

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Nâng cao an toàn, bảo mật cho giao dịch không tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước

PGS.TS. Lê Hùng Sơn

Ths. Đinh Thu Trang

9 Đô thị xanh - Giải pháp cho phát triển bền vững ở Việt Nam

PGS.TS. Bùi Thị Hoàng Lan

13 Lạm phát “ngược” của Việt Nam trong bối cảnh biến động của thế giới

TS. Phạm Thị Lan Anh

16 Ngân hàng xanh cho phát triển năng lượng sạch tại Việt Nam

TS. Phùng Thanh Loan

20 Quá trình đổi mới tư duy lý luận về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam thời kỳ tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

TS. Lương Quang Hiến - Ths. Tạ Hoàng Diệu Anh

Nguyễn Bá Thắng - Phan Phú Sơn

Nguyễn Bảo Ngọc

25 Cải thiện năng suất lao động nông nghiệp góp phần phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam

TS. Nguyễn Đức Chính

29 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2023

PGS.TS. Trần Văn Hùng

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

34 Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh

Nguyễn Thị Ánh Thảo

TS. Nguyễn Thanh Huyền

39 Chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

TS. Vũ Hồng Phong

TS. Lê Quang Minh

44 Khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng tại Việt Nam: Ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM

TS. Tạ Thị Đào

Ths. Đỗ Thị Thùy Trang

**48** So sánh mô hình dự báo Autoarima và học sâu LSTM cho dự báo giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng Python

**TS. Trịnh Viết Giang - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - PGS.TS. Đỗ Đức Tài**

**54** Cảm nhận của khách hàng khi sử dụng các ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực bảo hiểm: Nghiên cứu điển hình tại Thành phố Hồ Chí Minh

**TS. Trần Thị Thanh Nga - TS. Nguyễn Minh Tân**

**58** Nghiên cứu sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn Hà Nội

**TS. Nguyễn Minh Tuấn - Ths. Phạm Văn Hiền**

**62** Một số giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng

**Nguyễn Hải Long - Ths. Lương Thị Hồng Hạnh**

### **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**65** Nghiên cứu cấu trúc vốn và giá trị thị trường của doanh nghiệp: Tiếp cận bằng hồi quy phi tuyến

**Phạm Kiều Trang - PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc**

**69** Nghiên cứu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ngành ô tô Việt Nam tác động đến lòng trung thành của khách hàng

**TS. Nguyễn Thị Phương Mai - Đỗ Thu Trang**

**74** Nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin và viễn thông niêm yết tại Việt Nam

**Ths. Đàm Thị Thanh Hà**

**79** Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam

**Ths. Lê Thị Nam Phương**

### **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**83** Kinh nghiệm phát triển hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh tại Nhật Bản và khuyến nghị cho Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam

**Ths. Trịnh Thị Ngọc Minh - Ths. Trương Đoàn Diệu Thảo**

**88** Kinh nghiệm quốc tế về chống chuyển giá trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp và bài học rút ra cho Việt Nam

**TS. Tô Văn Tuấn**

**92** Tài chính bền vững: Xu hướng thế giới và một số gợi ý chính sách cho Việt Nam

**TS. Nguyễn Duy Tùng - TS. Phạm Mỹ Hằng Phương - PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Improving safety and security for cashless transactions in the State Treasury system

Assoc.Prof.PhD. Le Hung Son  
MSc. Dinh Thu Trang

9 Green cities - A solution for sustainable development in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Hoang Lan

13 Vietnam's "reverse" inflation in the context of global volatility

PhD. Pham Thi Lan Anh

16 Green banking for clean energy development in Vietnam

PhD. Phung Thanh Loan

20 The evolution of theoretical thought on the relationship between economic and political renewal in Vietnam during the industrialization and modernization context

PhD. Luong Quang Hien  
MSc. Ta Hoang Dieu Anh - Nguyen Ba Thang  
Phan Phu Son - Nguyen Bao Ngoc

25 Improving agricultural labor productivity to support sustainable agricultural development in Vietnam

PhD. Nguyen Duc Chinh

29 The current shift in the economic structure of Ho Chi Minh City (2010-2023)

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hung

## STUDY EXCHANGE

34 The impact of foreign direct investment on economic growth in Bac Ninh province

Nguyen Thi Anh Thao - PhD. Nguyen Thanh Huyen

39 Digital transformation in university management at higher education institutions under the Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs

PhD. Vu Hong Phong - PhD. Le Quang Minh

44 Exploring factors influencing credit card usage in Vietnam: Applying the technology acceptance model (TAM)

PhD. Ta Thi Dao - MSc. Do Thi Thuy Trang

**48** A comparison of Autoarima and deep learning LSTM models for stock price forecasting in the Vietnamese stock market using Python

**PhD. Trinh Viet Giang - Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong - Assoc.Prof.PhD. Do Duc Tai**

**54** Customer perceptions of digital technology applications in the insurance sector: A case study in Ho Chi Minh City

**PhD. Tran Thi Thanh Nga - PhD. Nguyen Minh Tan**

**58** A study on tourist satisfaction with tourism service quality in Hanoi

**PhD. Nguyen Minh Tuan - MSc. Pham Van Hien**

**62** Solutions for enhancing human resource quality in the process of comprehensive and deep international integration

**Nguyen Hai Long - MSc. Luong Thi Hong Hanh**

### **CORPORATE FINANCE**

**65** Research on capital structure and market value of enterprises: A nonlinear regression approach

**Pham Kieu Trang - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Xuan Hung - Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Ngoc**

**69** Research on the impact of corporate social responsibility of Vietnamese automobile industry on customer loyalty

**PhD. Nguyen Thi Phuong Mai - Do Thu Trang**

**74** Factors affecting the business performance of listed information and communication technology enterprises in Vietnam

**MSc. Dam Thi Thanh Ha**

**79** Factors influencing digital transformation in the Southern Vietnam logistics sector

**MSc. Le Thi Nam Phuong**

### **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**83** Lessons from Japan's development of derivatives trading and recommendations for the Vietnam commodity exchange

**MSc. Trinh Thi Ngoc Minh - MSc. Truong Doan Dieu Thao**

**88** International experiences in transfer pricing control in corporate income tax management and lessons for Vietnam

**PhD. To Van Tuan**

**92** Sustainable finance: Global trends and policy recommendations for Vietnam

**PhD. Nguyen Duy Tung - PhD. Pham My Hang Phuong  
Assoc.Prof. PhD. Nguyen Hong Son**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in November, 2024.

# NÂNG CAO AN TOÀN, BẢO MẬT CHO GIAO DỊCH KHÔNG TIỀN MẶT TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

PGS.TS. Lê Hùng Sơn\* - Ths. Đinh Thu Trang\*

Trong những năm qua, nhờ triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, công tác phát triển thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Đặc biệt, để đảm bảo an toàn, bảo mật cho các giao dịch không tiền mặt, Kho bạc Nhà nước luôn quan tâm chú trọng đến các giải pháp về công nghệ thông tin như sử dụng chữ ký số trên 100% các giao dịch điện tử giữa Kho bạc Nhà nước với các đơn vị giao dịch và ngân hàng thương mại triển khai quy trình liên thông giữa các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước. Đây là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ trong thời gian qua. Bài viết này sẽ đi sâu nghiên cứu và làm rõ hơn vấn đề này.

• Từ khóa: thanh toán không dùng tiền mặt, Kho bạc Nhà nước, bảo mật, an toàn.

In recent years, thanks to the synchronous implementation of many solutions, the development of non-cash payments through the State Treasury system has achieved some remarkable results. In particular, to ensure safety and security for non-cash transactions, the State Treasury has always paid attention to information technology solutions such as using digital signatures on 100% of electronic transactions between the State Treasury and transaction units and commercial banks implementing the interconnection process between the State Treasury's professional application systems. This is one of the major policies of the Party and the Government in recent times. This article will delve deeper into and clarify this issue.

• Key words: non-cash payments, State Treasury, security, safety.

Ngày gửi bài: 11/7/2024

Ngày gửi phân biện: 20/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ trong thời gian vừa qua. Việc triển khai thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước đem lại rất nhiều lợi ích cho các cá nhân, tổ chức, bản thân Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại và toàn xã hội; trong đó, các cá nhân, tổ chức sẽ có nhiều tiện ích hơn trong việc sử dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt do ngân hàng thương mại cung cấp; có thể nộp ngân sách nhà

nước bằng nhiều phương thức, tại nhiều địa điểm, nộp 24/7, tiết kiệm chi phí hành chính,... Kho bạc Nhà nước hướng tới hình thành Kho bạc “3 không”: không tiền mặt, không khách hàng giao dịch trực tiếp và không chứng từ giấy; có điều kiện để tiếp tục sắp xếp tinh gọn bộ máy; tiết kiệm chi phí hoạt động (chi cho con người, quản lý kho quỹ,...). Đồng thời cũng tạo điều kiện để ứng dụng mạnh mẽ thành tựu cách mạng công nghệ 4.0 đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động thanh toán, minh bạch hoá các giao dịch trong nền kinh tế, góp phần vào công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, chống rửa tiền, tội phạm kinh tế,... Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn đem lại, các giao dịch không tiền mặt cũng tiềm ẩn những rủi ro trong quá trình thanh toán như có thể bị lộ lọt, mất thông tin thẻ tín dụng, tài khoản ngân hàng; ngân hàng nơi mở tài khoản bị mất khả năng thanh khoản hoặc các rủi ro khác liên quan đến hoạt động, hệ thống kỹ thuật từ phía ngân hàng;... đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật cho các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt.

## 2. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước Việt Nam

Nhận thức rõ tầm quan trọng của thanh toán không dùng tiền mặt đối với đời sống xã hội, trong những năm qua, Kho bạc Nhà nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong thu, chi ngân sách nhà nước và đạt được những kết quả tích cực.

Về cơ chế, chính sách, Kho bạc Nhà nước đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành các văn bản theo

\* Vụ Tổng hợp - Pháp chế, Kho bạc Nhà nước

thảm quyền nhằm tạo khung khổ pháp lý cho công tác thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước, bao gồm: (i) Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; (ii) Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước (Thông tư số 13/2017/TT-BTC) và Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC (Thông tư số 136/2018/TT-BTC); (iii) Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; trong đó, bổ sung các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong thu ngân sách nhà nước như thu qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và qua Công Dịch vụ công Quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh; (iv) Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 08/10/2021 quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước nhằm hỗ trợ, tạo thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ và đổi mới, sáng tạo, an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán; (v) Quyết định số 1953/QĐ-KBNN ngày 29/4/2022 của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước đến năm 2025 với những mục tiêu và giải pháp cụ thể, phấn đấu đến cuối năm 2025, không còn giao dịch chi bằng tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước và tiếp tục giảm các giao dịch thu bằng tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước.

Về thu ngân sách nhà nước, Kho bạc Nhà nước đã mở rộng mạng lưới tài khoản phục vụ thu ngân sách nhà nước tại các ngân hàng thương mại tham gia thanh toán song phương điện tử hoặc thu qua thanh toán liên ngân hàng; đẩy mạnh phối hợp thu và ủy nhiệm thu ngân sách nhà nước cho các ngân hàng thương mại với nhiều hình thức đa dạng (ủy nhiệm thu thuế, phí, lệ phí, thu phạt vi phạm hành chính), đặc biệt là ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Đến hết ngày 10/6/2024, Kho bạc Nhà nước đã mở 3.404 tài khoản phục vụ thu ngân sách nhà nước tại 18 hệ thống ngân hàng thương mại<sup>1</sup>. Kho bạc Nhà nước cũng triển khai lắp đặt và sử dụng thiết bị chấp nhận thẻ (POS) tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước, góp phần đa dạng hóa phương thức thu nộp ngân sách nhà nước, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho người nộp ngân sách nhà nước có sử dụng thẻ ngân hàng, góp phần làm giảm số thu bằng

tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước. Đến hết năm 2023, hệ thống Kho bạc Nhà nước có 111 máy POS đặt tại 23 đơn vị Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh và 87 đơn vị Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

Về chi ngân sách nhà nước, Kho bạc Nhà nước đã kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát chi ngân sách nhà nước và kiểm soát chi bằng tiền mặt; từng bước chuyển hoạt động chi ngân sách nhà nước bằng tiền mặt sang các ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán; Hoàn thành cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với tất cả các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia với 100% các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc đối tượng bắt buộc đã tham gia (trừ các đơn vị khối an ninh - quốc phòng và các tổ chức hội nghề nghiệp); tỷ lệ giao dịch chi ngân sách nhà nước qua dịch vụ công trực tuyến đạt trên 99%, góp phần rút ngắn thời gian giải ngân, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách, công khai, minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính và từng bước hướng tới kiểm soát chi điện tử. Kho bạc Nhà nước cũng phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thực hiện nghiêm túc việc chi thanh toán cá nhân qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước; phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại khảo sát tình hình cung ứng dịch vụ của các hệ thống ngân hàng thương mại tại từng địa bàn, báo cáo Bộ Tài chính quyết định mở rộng địa bàn bắt buộc chi thanh toán cá nhân qua tài khoản cho phù hợp với tình hình thực tế<sup>2</sup>. Theo đó, kể từ ngày 12/01/2023, số địa bàn bắt buộc chi thanh toán cá nhân qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 1.918 địa bàn cấp xã (bao gồm 534 phường thuộc quận của 05 thành phố trực thuộc trung ương; 997 phường và 19 xã thuộc các thành phố, thị xã; 295 thị trấn và 73 xã thuộc huyện của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

### 3. Bảo đảm an toàn, bảo mật cho giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước Việt Nam

Ngay từ năm 2013, Kho bạc Nhà nước đã sử dụng chữ ký số trên 100% các giao dịch điện tử giữa Kho bạc Nhà nước với các đơn vị giao dịch và ngân hàng thương mại để đảm bảo tính toàn vẹn của thông tin, tính xác thực danh tính của cá nhân, tổ chức ký số và tính chống chối bỏ do chữ ký số được

<sup>1</sup> Vietinbank, BIDV, Vietcombank, Agribank, MB, Liên Việt, SHB, VPBank, Techcombank, SeABank, HDBank, MSB, OCB, TPBank, ACB, Sacombank, Eximbank, Vietbank.

<sup>2</sup> Công văn số 16675/BTC-KBNN ngày 06/12/2007, số 13446/BTC-KBNN ngày 22/9/2009, số 15935/BTC-KBNN ngày 31/10/2014, số 4070/BTC-KBNN ngày 28/3/2017, số 257/BTC-KBNN ngày 07/01/2019, số 1598/BTC-KBNN ngày 19/02/2021, số 13747/BTC-KBNN ngày 02/12/2021, số 380/BTC-KBNN ngày 12/01/2023.

cấp cho cá nhân, tổ chức là duy nhất, không thể giả mạo. Nhờ đó, làm giảm thao tác của con người trên các hệ thống, hạn chế tối đa sai sót chủ quan, tăng năng suất, chất lượng lao động; thông tin thanh toán được đồng nhất giữa tất cả các hệ thống CNTT; rút ngắn thời gian thanh toán, góp phần đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn ngân sách nhà nước. Tiếp theo đó, Kho bạc Nhà nước đã ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước. Theo đó, các phần mềm kế toán hành chính - sự nghiệp kết nối và gửi chứng từ trực tiếp đến hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước theo chuẩn do Kho bạc Nhà nước quy định, không phải nhập lại chứng từ trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, giúp giảm thời gian, công sức và tăng độ chính xác của thông tin dữ liệu. Kho bạc Nhà nước cũng thực hiện chuẩn hóa dữ liệu điện tử đầu vào từ đơn vị sử dụng ngân sách gửi đến Kho bạc Nhà nước để hình thành cơ sở dữ liệu thanh toán thống nhất, có cấu trúc, thuận tiện cho thanh toán với ngân hàng, bảo đảm an toàn, bảo mật cho các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước.

#### 4. Kết quả đạt được

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên đã đem lại những kết quả tích cực, làm giảm mạnh tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt trong thu, chi ngân sách Nhà nước. Năm 2023, tỷ lệ thu ngân sách nhà nước bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt chiếm 99,93% tổng thu ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; tỷ lệ chi ngân sách nhà nước bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt chiếm 99,9% tổng chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; cơ bản hình thành thói quen của các đơn vị sử dụng ngân sách và đối tượng nộp thuế trong việc áp dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

#### 5. Một số hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước vẫn còn một số hạn chế như: (1) Chưa giảm được triệt để các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước. Về thu ngân sách nhà nước, trong nhiều trường hợp, mặc dù có thể thực hiện nộp ngân sách bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt hoặc nộp tiền mặt tại ngân hàng thương mại nhưng người nộp ngân sách vẫn lựa chọn đến Kho bạc Nhà nước để nộp tiền mặt. Về chi ngân sách nhà nước, một số

quy định về quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước chưa được tuân thủ triệt để, vẫn còn trường hợp chi bằng tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước với các khoản chi có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên, chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước; (2) Việc chi thanh toán cho cá nhân qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa được thực hiện rộng khắp tại tất cả các địa bàn trên toàn quốc. (3) Hiệu quả một số dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước chưa cao như thu ngân sách nhà nước qua POS và chi ngân sách nhà nước bằng thẻ tín dụng. Số giao dịch và số tiền thu, chi ngân sách nhà nước qua các hình thức này phát sinh không nhiều, thậm chí có đơn vị không phát sinh giao dịch.

#### 6. Một số giải pháp nâng cao an toàn, bảo mật cho giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước Việt Nam

Trong thời gian tới, để phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế nêu trên, và nâng cao tính bảo mật, an toàn cho các giao dịch không tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước, cụ thể như sau:

**Một là**, hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế, chính sách về thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước; trong đó, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến thanh toán tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy (thay thế Thông tư số 13/2017/TT-BTC và Thông tư số 136/2018/TT-BTC) theo hướng: đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút tiền mặt tại ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán, không rút tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước; tối thiểu hóa các nội dung được phép chi bằng tiền mặt.

**Hai là**, nâng cấp, phát triển hạ tầng thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả và có khả năng liên thông:

+ Nâng cấp hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước để các ngân hàng thương mại có thể truy cập vào cổng trao đổi dữ liệu của Kho bạc Nhà nước lấy thông tin Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng của các đơn vị sử dụng ngân sách.

+ Tiếp tục hoàn thiện kết nối giữa hạ tầng của Kho bạc Nhà nước với các cơ quan Thuế, Hải quan, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thanh toán

điện tử liên ngân hàng quốc gia (IPBS) và hệ thống thanh toán của các ngân hàng thương mại; hoàn thiện cơ sở pháp lý và kết nối giữa hạ tầng của Kho bạc Nhà nước với hạ tầng thanh toán điện tử của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán, hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử để phục vụ yêu cầu phối hợp thu ngân sách nhà nước; tăng cường triển khai chi ngân sách nhà nước bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Mở rộng phạm vi kết nối liên thông giữa các hệ thống dịch vụ công trực tuyến, Hệ thống kiểm soát thanh toán vốn đầu tư qua Kho bạc Nhà nước (ĐTKB-GD), Hệ thống quản lý thông tin ngân sách và Kho bạc (TABMIS), hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước với hệ thống thanh toán điện tử của các ngân hàng, đảm bảo các hệ thống vận hành thông suốt, tiến đến thanh toán online theo lộ trình thanh toán online của hệ thống ngân hàng.

+ Hoàn thiện các hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước phù hợp với lộ trình xây dựng mô hình thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước theo nguyên tắc tại mỗi hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước chỉ có duy nhất một tài khoản và cuối ngày toàn bộ số dư ngân quỹ nhà nước được tập trung về tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, nâng cấp chương trình thanh toán song phương điện tử bổ sung nghiệp vụ thanh toán điện tử liên ngân hàng theo mô hình tập trung.

+ Tiếp tục vận hành có hiệu quả hệ thống an toàn công nghệ thông tin Kho bạc Nhà nước theo chuẩn thông lệ quốc tế và chính sách an toàn bảo mật thông tin; hoàn thiện các hệ thống và giải pháp an toàn bảo mật, dự phòng rủi ro; hệ thống giám sát vận hành và giám sát an toàn bảo mật thông tin; từ đó, hạn chế tối đa các nguy cơ gây mất an toàn thông tin, giúp cho các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài chính nói chung và Kho bạc Nhà nước nói riêng hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả, thông suốt trong mọi tình huống.

**Ba là**, đẩy mạnh thu, chi qua Kho bạc Nhà nước bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thông qua tiếp tục mở rộng mạng lưới tài khoản phục vụ thu ngân quỹ nhà nước của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại; Tiếp tục phối hợp với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan và các ngân hàng thương mại triển khai thu ngân sách nhà nước theo mã định danh khoản thu để giảm thiểu truyền nhận thông tin giữa các cơ quan, tạo điều kiện đẩy mạnh các hình thức thu hiện đại. Phối hợp

với Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại khảo sát tình hình cung ứng dịch vụ chi thanh toán cho cá nhân qua tài khoản, đặc biệt là địa điểm đặt máy ATM của các hệ thống ngân hàng thương mại tại từng địa bàn để báo cáo Bộ Tài chính quyết định mở rộng địa bàn bắt buộc chi thanh toán cho cá nhân qua tài khoản cho phù hợp với tình hình thực tế; Triển khai trên diện rộng việc Kho bạc Nhà nước kiểm soát và chủ động thanh toán đối với các khoản chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ sử dụng trước, thanh toán sau (điện, nước, viễn thông,...) theo uỷ quyền của các đơn vị sử dụng ngân sách.

**Bốn là**, tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động thanh toán qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

**Năm là**, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và sắp xếp vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước;

**Sáu là**, thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn khách hàng sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt khi giao dịch với Kho bạc Nhà nước. Với những giải pháp nêu trên, hệ thống Kho bạc Nhà nước sẽ tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, sáng tạo của toàn thể đội ngũ công chức, viên chức để phấn đấu đạt được các mục tiêu đã đề ra trong công tác thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng cũng như xây dựng một Kho bạc Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./.

### Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Bộ Tài chính (2018), Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 414/QĐ-BTC ngày 26/3/2020 ban hành Kế hoạch hành động triển khai Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị định số 222/2013/NĐ-CP ngày 31/12/2013 về thanh toán bằng tiền mặt; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước (2022), Quyết định số 1953/QĐ-KBNN ngày 29/4/2022 phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống Kho bạc Nhà nước đến năm 2025.

Lê Hùng Sơn (2023), Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống KBNN, Tạp chí Quản lý Ngân quỹ Quốc gia, số 249 tháng 3/2023.

Đinh Thu Trang (2021), Một số giải pháp nhằm giảm thanh toán bằng tiền mặt trong thu, chi ngân sách Nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Kho bạc Nhà nước.

Chi thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách Nhà nước; Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.



# ĐÔ THỊ XANH - GIẢI PHÁP CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Bùi Thị Hoàng Lan\*

*Giống như nhiều quốc gia trên thế giới, quá trình đô thị hóa của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn. Tốc độ phát triển quá nhanh của đô thị đã vượt qua khả năng điều hành của chính quyền địa phương, dẫn đến hệ lụy về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Chính vì vậy, xây dựng đô thị xanh là một giải pháp tất yếu để phát triển kinh tế đô thị hiệu quả, bền vững, góp phần vào mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia.*

• Từ khóa: đô thị xanh, đô thị hóa, phát triển bền vững.

*Like many countries in the world, Vietnam's urbanization process is facing many difficulties. The rapid urban development has exceeded the management capacity of local authorities, leading to economic, social and environmental consequences. Therefore, building green cities is an inevitable solution for effective and sustainable urban economic development, contributing to the national green growth goal.*

• Key words: green urban areas, urbanization, sustainable development.

Ngày gửi bài: 25/7/2024

Ngày gửi phản biện: 26/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/10/2024

## Đặt vấn đề

Thế giới đang diễn ra nhiều thay đổi quan trọng, yêu cầu các quốc gia, trong đó có Việt Nam, phải đổi mới mô hình tăng trưởng để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức, hướng tới mục tiêu phát triển thịnh vượng, bền vững và bao trùm, trong đó tăng trưởng xanh đang trở thành một xu hướng khách quan và là lựa chọn phát triển chiến lược của nhiều quốc gia.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất mà loài người phải đối mặt trong thời đại ngày nay, đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và sinh kế của hàng triệu người và ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn. Vì vậy, tăng trưởng xanh hướng tới mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính - nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là vô cùng cần thiết. Trong đó, đô thị xanh là một khía cạnh quan trọng của tăng trưởng xanh, giúp giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu, thúc đẩy chu trình kinh tế và cải thiện môi trường vì phúc lợi của người dân.

\* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: lanbh@neu.edu.vn

## Khái niệm đô thị xanh

Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm đô thị xanh. Lewis (2015) cho rằng, khái niệm đô thị xanh là sự mở rộng của khái niệm phát triển xanh cho bối cảnh phát triển đô thị theo hướng xanh và bền vững. Theo các nhà sinh thái học, mức độ xanh của một đô thị lại phụ thuộc phần lớn vào quy mô dấu chân sinh thái mà đô thị đó tạo ra cho môi trường. Nói cách khác, đặc tính xanh của một đô thị phụ thuộc vào lượng năng lượng được tiêu thụ, lượng khí CO<sub>2</sub> phát thải ra môi trường như một sản phẩm phụ của sản xuất và tiêu dùng...

Từ góc độ sức khỏe cộng đồng, những ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân khi phải tiếp xúc với không khí ô nhiễm, nước bẩn, môi trường dễ phát sinh bệnh tật được coi là những tiêu chí chính đánh giá đô thị xanh. Theo cách tiếp cận này, một đô thị chỉ được coi là xanh nếu số ca nhiễm bệnh liên quan trực tiếp đến môi trường đạt ở ngưỡng thấp (Basiri và cộng sự, 2014). Một số nhà kinh tế lại cho rằng, môi trường đô thị liên quan rất lớn tới mức chênh lệch giá bất động sản giữa các đô thị theo thời gian và không gian, bởi lẽ giá nhà đất liên quan chặt chẽ với chất lượng môi trường của các đô thị.

Theo Phạm Ngọc Đăng (2012), đô thị xanh là đô thị được thiết kế và xây dựng trong điều kiện xem xét các tác động môi trường ở vị trí hàng đầu, không những chú ý đến sự thịnh vượng cuộc sống của dân cư, giảm thiểu nhu cầu tài nguyên đầu vào của đô thị, nhu cầu đối với nguồn nước, năng lượng vật liệu và thực phẩm mà còn phải đảm bảo thành phố sản sinh ra chất thải ô nhiễm môi trường ít nhất, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm không khí sạch, nước sạch, đất sạch và điều kiện sống tốt nhất cho dân cư.

Nhìn chung, đô thị xanh được hiểu là một đô thị mang những đặc điểm: sử dụng hiệu quả năng lượng; giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng không

thể tái tạo; có hệ thống giao thông với lượng carbon thấp; hệ thống cơ sở hạ tầng xanh và thân thiện môi trường; rác thải được xử lý và giảm thiểu; diện tích cây xanh được quy hoạch thống nhất và gia tăng. Các đô thị sẽ đạt những mức độ xanh khác nhau và sự phát triển này là không đồng đều. Vì vậy, chiến lược hướng tới đô thị xanh cũng phải theo các giai đoạn khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển của mỗi quốc gia (Lewis, 2015).

### Thực trạng phát triển đô thị ở Việt Nam

Những năm gần đây, đô thị hóa nhanh và mạnh đang thể hiện vô cùng rõ nét trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Tính đến hết năm 2023, dân số Việt Nam đạt hơn 100 triệu người, tăng gần 835.000 người so với năm 2022, với 38,2 triệu dân thành thị và 62 triệu dân ở nông thôn, tỷ lệ đô thị hóa trên cả nước là 42%. Đến năm 2023, cả nước có 902 đô thị; trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 35 đô thị loại II, 46 đô thị loại III, 94 loại IV... Như vậy, Việt Nam đang trải qua quá trình đô thị hóa nhanh chóng bởi thực tế, tốc độ đô thị hóa đã tăng từ 30,5% năm 2010, tới hơn 42,6% vào năm 2023 và vẫn tiếp tục xu hướng tăng.

Theo thống kê năm 2023, 10 tỉnh, thành đô thị hoá cao nhất cả nước đó là: Đà Nẵng đứng đầu cả nước với 87,45%, Bình Dương 84,32%, Thành phố Hồ Chí Minh 77,77%, Cần Thơ 70,50%, Quảng Ninh 67,50%, Bà Rịa - Vũng Tàu 66,96%, Thừa Thiên Huế 52,81%, Bắc Ninh 51,32%, Hà Nội 49,05%, Hải Phòng 45,58% (Vũ Lê, 2024). Quá trình đô thị hóa giúp cho không gian đô thị được mở rộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiệu quả hơn; chất lượng sống của cư dân đô thị từng bước được nâng cao.

Tuy nhiên, quá trình phát triển đô thị cũng đang đối mặt với nhiều thách thức về kinh tế, xã hội và môi trường nói chung. Một số tỉnh, thành phố Việt Nam liên tục đứng top đầu về ô nhiễm không khí. Cụ thể, ứng dụng theo dõi chất lượng không khí trên thế giới IQAir đánh giá chất lượng không khí ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã ở mức báo động đỏ, với những chỉ số về ô nhiễm thường xuyên ở top đầu thế giới. Bầu không khí của 2 đô thị lớn nhất nước luôn trong tình trạng cảnh báo đỏ và tím, trong khi đó nguồn gây ô nhiễm lại không ngừng gia tăng (Hiền Thu, 2024).

Đó là chưa kể, không gian xanh đô thị ngày càng thu hẹp. Tỷ lệ cây xanh trên mỗi người dân tại các đô thị của Việt Nam ở mức thấp, chỉ từ 2-3m<sup>2</sup>/người, trong khi chỉ tiêu xanh tối thiểu của Liên hợp quốc là 10m<sup>2</sup> và chỉ tiêu của những thành phố hiện đại trên thế giới từ 20-25m<sup>2</sup>/người. Qua đó cho thấy, tỷ lệ cây xanh đô thị của Việt Nam chỉ bằng 1/5-1/10 của thế giới (Thanh Vân, 2024).

Nước biển dâng, tình trạng thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp trong bối cảnh năng lực thích ứng, khả

năng chống chịu của đô thị (đặc biệt là các đô thị ven biển) còn hạn chế đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh. Tại các đô thị khu vực đồng bằng ven biển, tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra, có xu hướng mở rộng và gia tăng; trong khi các đô thị miền núi phải đối mặt với thiên tai như lũ quét, sạt lở đất...

### Nguyên nhân của những thách thức trên xuất phát từ:

- Công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý phát triển đô thị có nơi, có lúc chưa thực chất, chạy theo bề nổi. Còn xảy ra tình trạng quy hoạch xong nhưng khi đi vào thực hiện lại phải thay đổi, điều chỉnh, khiến tính đồng bộ bị phá vỡ...

- Hệ thống pháp luật liên quan tới đầu tư xây dựng đô thị thiếu đồng bộ khiến đô thị hóa diễn ra tự phát, không có quy hoạch. Tình trạng này dẫn đến một số đô thị thiếu hạ tầng, mất cảnh quan đô thị... gây tác động tiêu cực cho môi trường sống, nhất là khu vực thành phố, do quá tải cơ sở hạ tầng đô thị, an ninh xã hội không đảm bảo, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, thiếu việc làm...

- Dân số gia tăng, di cư từ nông thôn ra thành thị đang là sức ép lớn gây ra tình trạng quá tải với đất đai, tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở các đô thị. Cùng với đó, tăng trưởng các hoạt động kinh tế ở khu vực đô thị như xây dựng, công nghiệp, giao thông vận tải, y tế, thương mại - dịch vụ cũng như quá trình sử dụng và tiêu thụ năng lượng đã và đang tạo ra nhiều sức ép đối với môi trường.

- Đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ dẫn đến một số bất cập, như tình trạng mở rộng đô thị có mật độ thấp, sử dụng đất đai chưa hiệu quả, tính cạnh tranh của các đô thị không cao. Đồng thời, gia tăng khối lượng chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) ở các đô thị trong bối cảnh năng lực về hạ tầng, việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải còn hạn chế, lạc hậu.

Mặt khác, xu hướng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ kéo theo gia tăng dân số, thay đổi nhu cầu tiêu dùng tạo ra những áp lực rất lớn đến môi trường tự nhiên, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

- Các hoạt động kinh tế, dân sinh ở khu vực đô thị vẫn đậm nét của mô hình kinh tế nâu, mô hình kinh tế tuyến tính. Hoạt động sản xuất, tiêu dùng bền vững ở khu vực đô thị chưa được chú trọng, công tác phân loại chất thải tại nguồn còn hạn chế dẫn đến gia tăng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, gánh nặng bệnh tật.

- Hệ sinh thái ở nhiều đô thị bị phá vỡ để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội như san lấp ao, hồ, giảm diện tích cây xanh, công viên để phục vụ phát triển hạ tầng đô thị. Việc phát triển đô thị kéo theo gia tăng đường giao thông, phương tiện giao thông, tòa nhà và

các công trình phục vụ tiện ích đô thị, từ đó làm giảm lưu thông không khí dẫn đến tích tụ chất thải độc hại, gây ô nhiễm môi trường không khí đô thị.

### **Đô thị xanh - Giải pháp để phát triển bền vững**

Nhận thức được tầm quan trọng của đô thị xanh trong phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, Bộ Xây dựng đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018. Mục tiêu của Kế hoạch là cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong lĩnh vực đô thị, tạo lập và phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.

Nhằm cụ thể hóa Quyết định số 84/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ cũng phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018. Với quan điểm đô thị thông minh là một trong những giải pháp quan trọng hướng tới đô thị tăng trưởng xanh, mục tiêu của Đề án là phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Để có cơ sở đánh giá thực trạng đô thị tăng trưởng xanh, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 01/2018/TT-BXD, ngày 05/01/2018 quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh và hướng dẫn lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo 24 chỉ tiêu được phân thành 4 nhóm kinh tế, môi trường, xã hội và thể chế. Hiện nay có 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh; 19 tỉnh, thành phố đã rà soát, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng vào Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, các chương trình và dự án phát triển đô thị; 4 tỉnh, thành phố đã và đang chủ động thực hiện đánh giá thực trạng phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2018/TT-BXD. Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố cũng quan tâm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong quá trình rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch xây dựng theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2014.

Đặc biệt, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về “Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” là Nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị ban hành về phát triển đô thị Việt Nam bền vững. Để triển khai, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW đã đề ra 15 nhóm chỉ tiêu cụ thể hướng tới phát

triển đô thị xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó biến đổi khí hậu, thông minh và phát triển bền vững.

Nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đô thị xanh, tác giả đưa ra một số hàm ý giải pháp như sau:

**Một là**, quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị cần phải cân nhắc đầy đủ đến tác động của các hoạt động kinh tế, xã hội môi trường. Thực hiện phân vùng môi trường trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh để bố trí không gian sản xuất, không gian sinh tồn phù hợp với đặc trưng về tự nhiên, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn lực cho phát triển, đảm bảo tính liên kết dựa trên việc xem xét nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật trong quy hoạch phát triển nói chung và quy hoạch phát triển đô thị nói riêng.

Bên cạnh đó, lồng ghép các tiêu chí, giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn trong lập quy hoạch đô thị để tận dụng tối đa các giá trị của chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh đô thị; tăng cường tính kết nối, liên vùng, liên ngành trong quản lý chất thải đảm bảo tính hệ thống từ quá trình khai thác, chế biến, sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thải bỏ và chuyển các chất thải từ quá trình đó thành tài nguyên đầu vào cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đô thị và các khu vực khác.

Mặt khác, lồng ghép các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống tai biến thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu vào trong quá trình xây dựng, triển khai, giám sát, đánh giá các quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch. Trong đó, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới cấp, thoát nước, công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng đô thị, vùng, miền. Duy trì và phát triển diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị.

**Hai là**, phát triển các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội toàn đô thị theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch đô thị và quy chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị, các yêu cầu cụ thể tại Nghị quyết số 06-NQ/TW, trong đó bình quân chung cả nước tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11-16% vào năm 2025, 16-26% vào năm 2030; diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m<sup>2</sup> vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m<sup>2</sup> vào năm 2030. Ưu tiên thực hiện các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: cây xanh đô thị, giao thông đô thị, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn đô thị. Xây dựng đồng bộ hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các đô thị.

Xây dựng, phát triển đô thị có năng lực chống chịu, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển các công trình

xanh, khu đô thị xanh trong đô thị, đảm bảo chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh. Khuyến khích và thúc đẩy việc đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành các dự án đầu tư xây dựng công trình theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh. Rà soát các biện pháp, công nghệ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải để đảm bảo khả năng thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan có thể xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu.

**Ba là,** thúc đẩy chuyển đổi theo hướng xanh hoá hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng

- Tổ chức nhận diện, đánh giá các mô hình hướng đến sản xuất và tiêu dùng bền vững ở các đô thị để tìm các giải pháp khuyến khích nhân rộng. Tạo các điều kiện và khuyến khích cho sản xuất và tiêu dùng sạch, các quá trình sản xuất bền vững hơn về môi trường. Tăng cường vai trò của các công cụ dựa vào thị trường như thuế/phí bảo vệ môi trường, ưu đãi, hỗ trợ về thuế/phí bảo vệ môi trường; nhân sinh thái, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, tiêu dùng xanh... để điều chỉnh các hành vi tiêu dùng, khuyến khích sử dụng các sản phẩm bền vững, sản phẩm từ công nghệ 3R (giảm thiểu - tái chế - tái sử dụng).

- Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường để cung ứng các công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường ở trong nước; khuyến khích áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Kiên quyết loại bỏ các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu đô thị.

**Bốn là,** đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, tận dụng thành tựu của Internet vạn vật để phát triển đô thị thông minh có thể giúp cải thiện sinh kế đô thị; thúc đẩy liên kết trong phát triển đô thị

- Triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xanh, công trình xanh, sử dụng hiệu quả năng lượng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu không gian đô thị thông minh số hóa liên thông đa ngành, chương trình, dự án thí điểm phát triển đô thị thông minh, bền vững; xây dựng, triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển, vận hành đô thị thông minh, bền vững.

- Khuyến khích áp dụng giải pháp chuyển đổi số, phát triển và ứng dụng mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số để thúc đẩy giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý tài nguyên và môi trường, nhất là hệ thống đo đạc bản đồ, số hóa và quản lý trên nền tảng hệ thống

thông tin địa lý (GIS). Nghiên cứu, ứng dụng có hiệu quả thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ hiện đại (công nghệ số, viễn thám) trong công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

**Năm là,** xây dựng lộ trình, hoàn thiện điều kiện để thực hiện cơ cấu lại đầu tư ngân sách, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho phát triển đô thị tăng trưởng xanh

- Huy động nguồn lực, điều phối các nguồn tài trợ trong và ngoài nước, nguồn tài chính khí hậu; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia. Đặc biệt, sớm ban hành tiêu chí, điều kiện đối với các dự án đáp ứng yêu cầu được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh để giúp các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, các nhà đầu tư trái phiếu, chính phủ, chính quyền địa phương và doanh nghiệp thực hiện chính sách về tín dụng xanh, trái phiếu xanh.

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí mua sắm công xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu; xây dựng cơ chế ưu đãi cụ thể đối với các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh.

**Sáu là,** tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lãnh đạo chính quyền đô thị và cán bộ quản lý đô thị các cấp về các mô hình đô thị mới hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo vệ môi trường; đầu tư đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý, người làm công tác kỹ thuật về quản lý bảo vệ môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục về bảo vệ môi trường và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

**Bảy là,** tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo, tuần lễ công trình xanh, tuần lễ đô thị xanh, chia sẻ các sáng kiến tăng trưởng xanh đô thị nhằm nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp nhân dân, từng bước thay đổi hành vi sản xuất, sinh hoạt, đồng thời tạo điều kiện kết nối với các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư và chính quyền đô thị cho mục tiêu xây dựng và phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

### Tài liệu tham khảo:

- ADB (2014). *Developing Indicators and Monitoring Systems for Environmentally Livable Cities in the People's Republic of China*.
- Basiri, M., Someh, M. F., Ghaderi, B., Azim, A. Z. (2014). *Review and Analysis the Indicators of Green City with NDVI (Study Case Sheikh Tappeh Neighborhood in Urmia)*. European Scientific Journal. November 2014.
- Berrini, M., Bono, (2007). *The Urban Ecosystem Europe*. Ambiente Italia Research Institute, Report 2007.
- Bộ Chính trị (2022). Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về "Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"
- Bộ Xây dựng (2018). Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 về việc quy định về chi tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh
- Hiền Thu (2024). Bài 1: Báo động đỏ ô nhiễm không khí ở các đô thị lớn, <https://nhandan.vn/bai-1-bao-dong-do-o-nhiem-khong-ki-o-cac-do-thi-lon-post805938.html>
- Lewis, E. (2015). *Green City Development Tool Kit*. Manila: Asian Development Bank.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền, Lại Văn Mạnh Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường Nguyễn Hữu Đạt (2023). Phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam, <https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/pha-tien-do-thi-tang-truong-xanh-o-viet-nam-2317.html>
- Thành Văn (2024). Phát triển đô thị theo hướng xanh trước báo động ô nhiễm không khí, <https://baotintuc.vn/kinh-te/pha-tien-do-thi-theo-huong-xanh-truc-bao-dong-o-nhiem-khong-ki-20240226102133971.htm>
- Vũ Lê (2024). Hoàn thiện quy định về quy hoạch đô thị, nông thôn, <https://kinhtedothi.vn/hoan-thien-quy-dinh-ve-quy-hoach-do-thi-nong-thon.html>

# LẠM PHÁT “NGƯỢC” CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG CỦA THẾ GIỚI

TS. Phạm Thị Lan Anh\*

Lạm phát là hiện tượng kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng sâu rộng đến các mặt kinh tế, chính trị, xã hội của các quốc gia trong các giai đoạn phát triển kinh tế. Theo Maurice Flamant (1992): “Lạm phát là một căn bệnh mãn tính, những lúc ngớt cơn chỉ là thời kỳ ủ bệnh và khi phát cơn thì như một ngọn lửa bùng”. Vì vậy, việc ổn định và kiểm soát lạm phát luôn là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu trong việc điều hành kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh kinh tế thế giới những năm qua có nhiều biến động và tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Lạm phát đang là vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm khi nền kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, xung đột Nga-Ukraina và biến động giá dầu. Việt Nam có độ mở kinh tế lớn, do đó mọi biến động của thế giới sẽ tác động nhanh tới kinh tế Việt Nam. Bài viết này sẽ phân tích thực trạng lạm phát Việt Nam trong bối cảnh biến động của kinh tế thế giới.

• Từ khóa: lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, kinh tế vĩ mô.

Inflation is a macroeconomic phenomenon that profoundly affects the economic, political, and social aspects of countries during stages of economic development. According to Maurice Flamant (1992): “Inflation is a chronic disease, the times when it stops are just the incubation period and when it flares up it is like a flare-up of fire.” Therefore, stabilising and controlling inflation is always one of the most important goals in managing the macroeconomy of each country. In the context of the world economy in recent years, there have been many fluctuations that are complicated and unpredictable. Inflation is an issue of concern for many countries as the world economy is affected by the Covid-19 pandemic, the Russia-Ukraine conflict and oil price fluctuations. Vietnam has a large economic openness, so any changes in the world will quickly impact the Vietnamese economy. This article will analyse the current inflation situation in Vietnam in the context of world economic fluctuations.

• Key words: inflation, consumer price index, macroeconomics.

Ngày gửi bài: 29/6/2024

Ngày gửi phản biện: 02/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 18/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/10/2024

## 1. Lạm phát và các nguyên nhân gây ra lạm phát

### 1.1. Các quan điểm về lạm phát

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế xảy ra khi mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ tăng liên tục theo thời gian kèm theo sự mất giá trị của một đồng tiền nào

đó. Điều đó có nghĩa là khi một đồng tiền mất giá hoặc giá cả tăng cao cần tốn nhiều tiền hơn để mua được cùng một số lượng hàng hóa dịch vụ như trước đây.

Theo Paul A Samuelson, quan điểm về lạm phát được đưa ra như sau: “Lạm phát biểu thị một sự tăng lên trong mức giá cả chung”. Điều này có nghĩa khi lạm phát diễn ra thì mức giá chung tăng lên.

Milton Friedman (2007), đại diện tiêu biểu cho trường phái hiện đại có quan điểm: “Lạm phát là sự gia tăng liên tục và nhanh chóng của mức giá cả”. Với quan điểm của Milton Friedman, ông cho rằng lạm phát xảy ra bao giờ và ở đâu đều do nguyên nhân từ việc giá cả tăng lên và kéo dài nếu cung tiền tệ tăng lên kéo dài.

Theo Maurice Flamant (1992): “Lạm phát là một căn bệnh mãn tính, những lúc ngớt cơn chỉ là thời kỳ ủ bệnh và khi phát cơn thì như một ngọn lửa bùng”.

Như vậy, bản chất của lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả trong một khoảng thời gian không ngắn. Nhưng điều này không có nghĩa là giá cả của mọi hàng hóa và dịch vụ đồng thời tăng lên mà chỉ cần mức giá trung bình tăng lên trong một giai đoạn đủ dài để gây ra những phản ứng đặc thù của lạm phát với nền kinh tế.

Tỷ lệ lạm phát được xác định thông qua chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Chỉ số CPI được tính theo tỷ lệ tăng/giảm giá của một giỏ hàng hóa được lựa chọn. Số lượng giỏ và loại hàng hóa được lựa chọn khác nhau dựa theo tiêu chí của từng quốc gia. Mặc dù, số lượng hàng hóa tính CPI có thể khác nhau nhưng công thức tính tỷ lệ lạm phát được thống nhất chung giữa các quốc gia:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát kỳ hiện tại} = \frac{\text{Giá trị chỉ số CPI cuối cùng}}{\text{Giá trị CPI ban đầu}} \times 100$$

\* Học viện Tài chính

1.2. Các nguyên nhân gây ra lạm phát

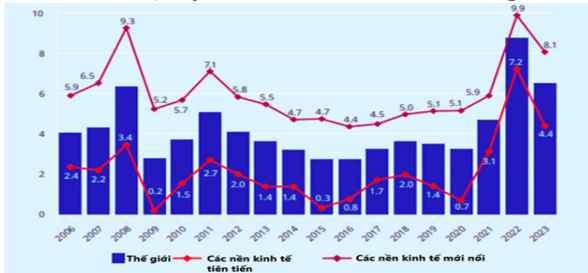
**Thứ nhất, lạm phát do cầu kéo:** Tổng cầu tăng mạnh mẽ bằng hoặc vượt sản lượng tiềm năng. Lúc này, lượng cung bị hạn chế, thị trường lao động đã đạt trạng thái cân bằng. Cầu vượt cung, đề sở hữu hàng hóa, người dân cần chi tiêu nhiều hơn để nhận được hàng hóa. Điều này đẩy giá cả nhiều mặt hàng tăng cao, dẫn tới lạm phát.

**Thứ hai, lạm phát do chi phí đẩy:** Trường hợp này xuất phát từ các chi phí đầu vào: vật tư cơ bản, nguyên liệu, nhiên liệu (xăng, dầu, điện,...) tăng cao. Các khoản này tăng đẩy giá vốn hàng hóa tăng. Từ đó, giá cả thị trường của các mặt hàng tăng cao. Khi tổng cầu không đổi nhưng giá cả tăng lên, sản lượng giảm xuống, dẫn tới lạm phát.

**Thứ ba, lạm phát ì:** Khi tỷ lệ lạm phát ở mức vừa phải và có xu hướng duy trì trạng thái lịch sử, lạm phát ì xảy ra. Lúc này, tổng cung và tổng cầu dịch chuyển lên trên cùng một tốc độ, giá tăng đều tương đối ổn định kèm tình hình sản lượng không đổi. Điều này dẫn tới tỷ lệ lạm phát không quá lớn và duy trì trong một thời gian.

2. Bối cảnh kinh tế thế giới

Hình 1: Lạm phát của các nước trên thế giới



Nguồn: IMF 2020

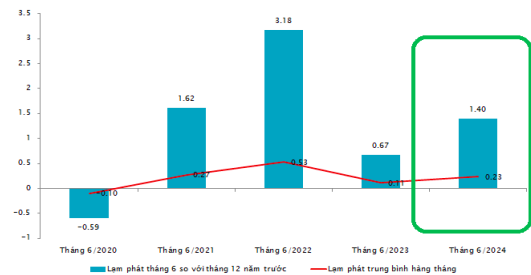
Kể từ giữa năm 2020, cú sốc đại dịch Covid-19 bùng phát làm gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa trên toàn cầu. Kinh tế thế giới đã chứng kiến một xu hướng lạm phát liên tục gia tăng. Lạm phát cao diễn ra tại nhiều khu vực, bao gồm các nền kinh tế phát triển như Mỹ, EU, cũng như nhiều nền kinh tế mới nổi (Hình 1). Năm 2021, lạm phát toàn cầu ước tính đạt mức 3,8%, cao nhất trong vòng 10 năm. Riêng tại Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 tăng 4,7%, mức tăng cao nhất trong gần 40 năm, và lạm phát có xu hướng tăng dần, lên tới 7% vào cuối năm 2021 và tiếp tục tăng tốc. Trong khi sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu gây ra bởi đại dịch còn chưa lành, cuộc xung đột Nga - Ukraine lại làm trầm trọng thêm những nguy cơ về nguồn cung và làm gia tăng áp lực lạm phát. Chiến sự bùng nổ vào cuối tháng 2/2022 đang làm gián đoạn hoạt động vận tải đường biển và đường không, đe dọa nguồn cung hàng hóa trên toàn cầu khi Nga là nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới đối với nhiều loại hàng hóa

quan trọng như năng lượng, ngũ cốc và kim loại. Hệ quả là đẩy giá năng lượng và hàng hóa cơ bản tăng cao, làm cho lạm phát không ngừng leo thang. Với những bất ổn của thế giới như vậy, tỷ lệ lạm phát trên toàn thế giới tăng nhanh bất chấp phản ứng thắt chặt chính sách tiền tệ trên toàn cầu kể từ giữa năm 2022. Qua các năm, lạm phát toàn cầu đạt 9,2% vào cuối năm 2022, giảm xuống 6,8% vào năm 2023 và dự đoán đạt 5,8% vào năm 2024.

3. Thực trạng lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024

Trong khi lạm phát tăng cao đang là xu hướng chủ đạo của nền kinh tế thế giới do hệ quả của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine, Việt Nam lại là một “làn gió ngược” trong xu hướng lạm phát của thế giới tính đến thời điểm hiện tại (Hình 2).

Hình 2: Lạm phát Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024



Nguồn: Tổng cục Thống kê

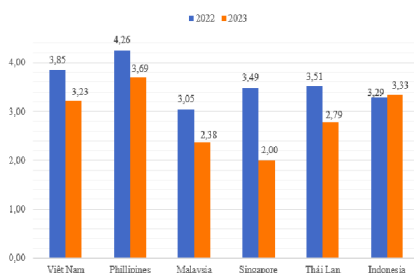
Năm 2021, Việt Nam có mức lạm phát thấp nhất kể từ năm 2015 là 1,84%. Nguyên nhân khiến lạm phát Việt Nam giữ được mức ổn định trong bối cảnh khó khăn của kinh tế thế giới: (i) Giá thực phẩm giảm 0,5% do nguồn cung trong nước dồi dào, đặc biệt là giá thịt lợn giảm sâu khoảng 30%; (ii) Tổng cầu nội địa yếu do ảnh hưởng của việc giãn cách xã hội kéo dài; (iii) Tác động hỗ trợ từ giá dịch vụ Nhà nước quản lý, bao gồm giá điện (giảm 0,9%), giá dịch vụ y tế (giữ nguyên chưa tăng giá theo lộ trình), giá dịch vụ giáo dục (tăng thấp 1,9% do chính sách miễn giảm học phí năm học 2021/22 khiến giá giảm mạnh từ tháng 9); (iv) Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt, tăng trưởng cung tiền ổn định ở mức 10-12%, đồng thời tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng cũng giảm khoảng 1% so với năm trước, từ 23.200 xuống 22.900.

Năm 2022, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với sức ép lạm phát lớn và rủi ro suy thoái; các căng thẳng chính trị cũng khiến nguồn cung hàng hóa trở nên khan hiếm, chuỗi cung ứng gặp nhiều khó khăn, chi phí thương mại tăng. Đặc biệt, nhiều nước thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua tăng lãi suất đã gây áp lực điều chỉnh tăng tỷ giá, lãi suất trong nước. Năm 2022, kinh tế thế giới chứng kiến mức đỉnh lạm phát trong vài thập kỷ với mức 9,2%. Việt Nam có độ mở kinh tế lớn, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên

nhiên liệu nhập khẩu bên ngoài. Do đó, các hoạt động của nền kinh tế khá “nhạy” với các cú sốc kinh tế toàn cầu. Năm 2022, lạm phát Việt Nam tăng 3,15% so với bình quân năm 2021 nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát do Quốc hội đề ra.

Năm 2023, kinh tế thế giới có tín hiệu phục hồi. Lạm phát tại nhiều nền kinh tế lớn như Mỹ, EU chứng kiến đà hạ nhiệt liên tục nhờ nỗ lực thắt chặt tiền tệ của các ngân hàng trung ương. Lạm phát cơ bản đang trên đà giảm từ mức 9,2% năm 2022 xuống còn 6,8% năm 2023. Điều này góp phần giải tỏa áp lực nhập khẩu lạm phát. Năm 2023, lạm phát bình quân của Việt Nam tăng 3,25% nhưng vẫn giữ mức dưới 4% do Quốc hội đề ra. Nguyên nhân do tác động từ điều chỉnh giá dịch vụ y tế và giáo dục trong quý 3/2023. So với khu vực, mức lạm phát của Việt Nam năm khá cao so với các quốc gia khác, chỉ thấp hơn Phillipines.

**Hình 3: Lạm phát Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực**



Nguồn IMF

Sang năm 2024, cuộc chiến lạm phát toàn cầu đi đến chặng cuối. Năm 2024, lạm phát bình quân toàn cầu được dự báo sẽ giảm xuống 5,8%, tình hình lạm phát đang có xu hướng hạ nhiệt. Theo IMF lạm phát ở Việt Nam năm 2024 ở mức vừa phải 3,4%. Theo các chuyên gia kinh tế, khi hiệu ứng từ các cuộc điều chỉnh giá dịch vụ y tế và giáo dục giảm dần, lạm phát so với cùng kỳ sẽ giảm mạnh và lạm phát trung bình cũng sẽ giảm theo, nếu không có các cuộc điều chỉnh giá quy mô lớn đối với các mặt hàng được Nhà nước quản lý.

#### 4. Một số khuyến nghị kiểm soát lạm phát của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

**Thứ nhất,** Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, thận trọng nhằm đảm bảo ổn định giá cả và lãi suất. Việc điều chỉnh lãi suất cơ bản có thể được sử dụng để kiểm soát tín dụng và nhu cầu tiêu dùng, nhằm hạn chế áp lực lên giá cả hàng hóa và dịch vụ. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục theo dõi sát sao các chỉ số liên quan đến cung tiền và điều chỉnh khi cần thiết.

**Thứ hai,** để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa. Chính phủ cần thực hiện chính sách tài

khóa bền vững, cắt giảm chi tiêu công không hiệu quả và tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực mang lại giá trị cao cho nền kinh tế. Điều này sẽ giúp kiểm soát lạm phát mà vẫn duy trì được tăng trưởng kinh tế.

**Thứ ba,** Nhà nước cần kiểm soát chặt chẽ giá cả các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, lương thực, thực phẩm, và dịch vụ công để bình ổn giá và ngăn chặn tình trạng tăng giá bất hợp lý. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất và cung ứng các mặt hàng thiết yếu, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu, qua đó giảm áp lực lạm phát từ bên ngoài.

**Thứ tư,** quản lý tỷ giá hối đoái một cách linh hoạt nhằm ổn định giá trị đồng tiền, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài. Việc điều chỉnh tỷ giá cần dựa trên cơ sở cung cầu thị trường và diễn biến quốc tế.

**Thứ năm,** việc nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về các biện pháp kiểm soát lạm phát, cũng như tình hình kinh tế vĩ mô là rất quan trọng. Truyền thông minh bạch và kịp thời giúp ổn định tâm lý thị trường và ngăn chặn kỳ vọng lạm phát gia tăng. Thực hiện hiệu quả hoạt động truyền thông nhằm thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng về các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý từ thông tin sai lệch gây ra.

**Kết luận:** Những năm qua, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế thế giới, nhất là các nền kinh tế lớn và có quan hệ kinh tế với Việt Nam đang hồi phục, song vẫn còn chậm, ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ đã có những giải pháp điều hành kinh tế như: giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8%; giảm thuế môi trường với nhiên liệu bay; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp... Đây là các giải pháp quan trọng nhằm bình ổn thị trường, góp phần kiểm soát lạm phát theo mục tiêu. Do đó, Việt Nam vẫn duy trì và đạt được mục tiêu phân đầu tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát ở mức Quốc hội đề ra từ 4 - 4,5% góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

#### Tài liệu tham khảo:

- Milton Friedman, Mishkin, F. (2007), *The economics of money, banking and finance*. 8th ed. Pearson Education, pp. 597-605;  
 Maurice Flamant (1992), *Lạm phát*, NXB Thế giới.  
 Phạm Thị Hằng, Nguyễn Phương Anh (2020), *Sử dụng chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Công thương.  
 Paul. A.Samuelson & William D.Nordhaus (1989), *Kinh tế học (Tập I)*. Viện Quan hệ quốc tế.  
 Trần Phương Thảo, Trần Ngọc Anh, Phan Thùy Dương (2022), *Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến lạm phát tại việt nam*, Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Mở Hà Nội 98 (12/2022) 73-84.

# NGÂN HÀNG XANH CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SẠCH TẠI VIỆT NAM

TS. Phùng Thanh Loan\*

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện nhiều giải pháp để đạt được mục tiêu Net Zero vào năm 2050. Chuyển dịch từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang năng lượng sạch là một trong những giải pháp trọng tâm để giảm lượng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam. Nghiên cứu này đã phân tích, đánh giá thực trạng cấp tín dụng cho các dự án năng lượng sạch của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2015-2023. Kết quả cho thấy, mặc dù dư nợ cho vay lĩnh vực năng lượng sạch tăng lên nhưng tỷ trọng dư nợ cho vay năng lượng sạch/tổng dư nợ toàn bộ nền kinh tế là khá thấp. Những khó khăn về nguồn tài trợ dài hạn và dòng tiền của dự án không chắc chắn đang cản trở các NHTM Việt Nam cấp tín dụng cho các dự án năng lượng sạch. Phát triển mô hình ngân hàng xanh chuyên biệt là một trong những giải pháp cho các vấn đề này. Mô hình ngân hàng xanh chuyên biệt có thể đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

• Từ khóa: ngân hàng xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

The Vietnamese Government is implementing many solutions to achieve the net zero target by 2050. Shifting from fossil fuels to clean energy is one of the vital solutions to reduce greenhouse gas emissions in Vietnam. This study analyzed and evaluated the current status of credit provision for clean energy projects by Vietnamese commercial banks from 2015 to 2023. The results show that although outstanding loans for the clean energy sector have increased, the proportion of outstanding loans for clean energy/total outstanding loans of the entire economy is low. A lack of long-term financial sources and uncertain project cash flows are challenges to preventing commercial banks from granting credit to clean energy projects. Developing a specialized green banking model is one of the solutions to these problems. A specialized green banking model can accelerate the energy transition and reduce greenhouse gas emissions in Vietnam.

• Key words: green banking, clean energy, renewable energy.

Ngày gửi bài: 02/8/2024

Ngày gửi phản biện: 10/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 21/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

## 1. Mở đầu

Biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế xã hội đang là mối quan tâm hàng đầu trên khắp toàn cầu. Nhiều nghiên cứu đã đưa ra những cảnh báo đáng báo động về hậu quả nghiêm trọng của BĐKH như bão, lũ, hạn hán, dịch bệnh, nhiệt độ trái đất tăng nhanh. Nguyên nhân chính

gây ra biến đổi khí hậu là do nồng độ khí nhà kính tăng cao; vì vậy, giảm phát thải khí nhà kính là điều bắt buộc để giảm thiểu tác động của BĐKH lên hành tinh và duy trì một môi trường sống bền vững.

Sản xuất và tiêu thụ năng lượng hóa thạch là một trong những nguồn chính gây phát thải khí nhà kính và hiện tượng nóng lên toàn cầu. Một sự dịch chuyển mạnh mẽ sang năng lượng sạch và các nguồn năng lượng carbon thấp là điều cần thiết. Việc triển khai công nghệ năng lượng sạch trên diện rộng chỉ có thể thành công nếu năng lượng sạch đạt được mức giá cạnh tranh so với năng lượng hóa thạch. Tuy nhiên, nhiên liệu hóa thạch truyền thống lại đang rẻ hơn so với nguồn năng lượng sạch bởi các khoản trợ cấp thường xuyên của các chính phủ cho loại nhiên liệu này. Bên cạnh đó, quy mô vốn đầu tư cho phát triển năng lượng sạch là rất lớn. Báo cáo của IPCC (2018) dự kiến cần 2,4 nghìn tỷ USD/năm cho năng lượng sạch cho đến năm 2035 và từ 1,6 đến 3,8 nghìn tỷ USD/năm cho các khoản đầu tư vào nguồn cung hệ thống năng lượng cho đến năm 2050 (IPCC, 2018). Với nhu cầu vốn đầu tư này, khu vực ngân hàng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn tài chính cho phát triển năng lượng sạch. Trong bối cảnh đó, sáng kiến “ngân hàng xanh” nhằm thúc đẩy đầu tư vào năng lượng sạch đã cho thấy những thành công ban đầu và triển vọng phát triển trong tương lai. Ngân hàng xanh sử dụng nhiều phương thức cho vay khác nhau đối với các dự án năng lượng sạch, qua đó đẩy nhanh tiến trình giảm phát thải khí nhà kính.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Chính phủ Việt Nam đã có những

\* Học viện Tài chính



cam kết mạnh mẽ với thế giới về giảm lượng phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Quy hoạch điện VIII của Việt Nam đặt mục tiêu phát triển mạnh nguồn năng lượng tái tạo đạt tỷ lệ khoảng 30,9-39,2% vào năm 2030 và đạt 67,5-71,5% năm 2050<sup>1</sup>. Để đạt được mục tiêu này, nguồn vốn đầu tư cho phát triển năng lượng sạch là rất lớn và ngân hàng xanh là một trong những giải pháp cho vấn đề này tại Việt Nam.

Nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu mô hình ngân hàng xanh tài trợ cho năng lượng sạch. Nghiên cứu thực tiễn về hoạt động của ngân hàng xanh tại Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị. Ngoài phần mở đầu, bài báo bao gồm bốn phần. Phần 2 trình bày tổng quan về ngân hàng xanh. Phần 3 nghiên cứu thực trạng phát triển ngân hàng xanh tài trợ cho năng lượng sạch tại Việt Nam. Phần 4 đề xuất một số khuyến nghị. Phần 5 là kết luận.

## 2. Tổng quan về ngân hàng xanh

Hiện chưa có một khái niệm ngân hàng xanh nào được chấp nhận rộng rãi, tuy nhiên, một điểm chung trong các tài liệu về vấn đề này là ngân hàng xanh tập trung chủ yếu vào tính bền vững của môi trường. Lalon (2015) định nghĩa ngân hàng xanh là bất kỳ hình thức ngân hàng nào tạo ra lợi ích cho môi trường (Lalon, 2015). Theo ông, có hai cách thực hành ngân hàng xanh. Một là, ngân hàng xanh nội bộ, thực hiện bằng các biện pháp như giảm thiểu việc sử dụng giấy trong các hoạt động ngân hàng; phát triển ngân hàng trực tuyến; lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà của ngân hàng; giảm ô nhiễm tiếng ồn; tổ chức các cuộc họp trực tuyến thay cho các cuộc họp trực tiếp;... Hai là, phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng xanh như tài trợ cho các dự án xanh về khí sinh học, năng lượng sạch, xử lý chất thải,... Bhardwaj & Malhotra (2013) cho rằng các ngân hàng có thể đóng vai trò trung gian giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Các ngân hàng xanh giúp giảm lượng khí thải carbon bằng cách tài trợ cho các dự án công nghệ xanh và giảm ô nhiễm. Bên cạnh đó, các ngân hàng nên áp dụng công nghệ mới, phát triển quy trình và sản phẩm thân thiện với môi trường qua đó giúp giảm đáng kể lượng khí thải carbon (Bhardwaj, B. R. & Malhotra, A, 2013).

Zhelyazkova & Kitanov (2015) đưa ra một khái niệm ngân hàng xanh hẹp hơn so với Lalon (2015) và Bhardwaj & Malhotra (2013). Theo đó, ngân hàng xanh thực chất là việc cung cấp các khoản vay, tiền gửi và các sản phẩm ngân hàng khác có tác động tích cực tới môi trường. Các hoạt động nội bộ của

ngân hàng không phải là hoạt động ngân hàng xanh, bởi các hoạt động này không đại diện cho các hoạt động ngân hàng cốt lõi và có thể được triển khai ở nhiều loại hình tổ chức khác nhau (Zhelyazkova, V. & Kitanov, Y., 2015).

Các hoạt động của ngân hàng xanh gắn với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển bền vững số 7 của Liên Hợp Quốc là đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người. Mục tiêu này nhấn mạnh tầm quan trọng của các nguồn năng lượng sạch và khả năng tiếp cận điện phù hợp với các mục tiêu khác về xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Các ngân hàng xanh có thể cung cấp các giải pháp tài chính để hỗ trợ đầu tư năng lượng sạch cho nhiều khách hàng, bao gồm:

- Các khoản vay: cho vay tín chấp, cho vay thế chấp với lãi suất ưu đãi cho các dự án năng lượng tái tạo. Hỗ trợ vốn vay cho các hộ gia đình, doanh nghiệp lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Cung cấp các gói vay dài hạn, phù hợp với vòng đời của dự án năng lượng tái tạo.

- Bảo lãnh: Bảo lãnh thanh toán cho các nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu thi công các dự án năng lượng tái tạo. Bảo lãnh cho các tổ chức tài chính tham gia vào dự án năng lượng tái tạo.

- Đầu tư: Tham gia đầu tư trực tiếp vào các dự án năng lượng tái tạo tiềm năng. Hỗ trợ huy động vốn từ các nhà đầu tư cho các dự án năng lượng tái tạo.

- Dịch vụ thanh toán quốc tế: cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế nhanh chóng, an toàn cho các giao dịch liên quan đến dự án năng lượng tái tạo.

## 3. Thực trạng ngân hàng xanh cho phát triển năng lượng sạch tại Việt Nam

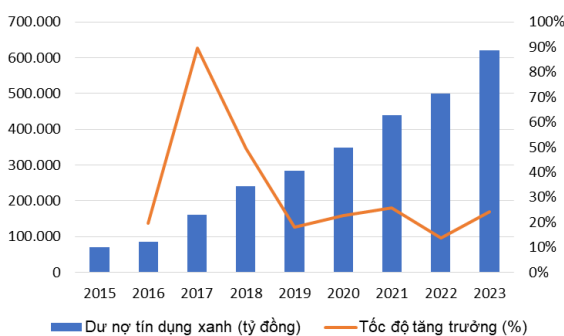
Kế hoạch Hành động Quốc gia về Tăng trưởng Xanh (2014 - 2020) và Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh (2011 - 2020) là hai căn cứ quan trọng để phát triển các chính sách tài chính xanh tại Việt Nam. Các chính sách tài chính xanh tập trung vào việc sử dụng các công cụ tài chính như tín dụng xanh, trái phiếu xanh để khuyến khích phát triển nền kinh tế xanh. Năm 2015, NHNN đã ban hành Chỉ thị 03/CT-NHNN nhằm khuyến khích ngành ngân hàng xem xét các vấn đề phát triển bền vững trong hoạt động cho vay như bảo vệ môi trường, năng lượng sạch, sức khỏe con người và cải thiện chất lượng môi trường. Năm 2018, NHNN đã phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Đề án này nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ

<sup>1</sup> Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

dự án thân thiện với môi trường bao gồm dự án năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

Giai đoạn 2015 - 2017, các NHTM tại Việt Nam chủ yếu thực hiện giải ngân vốn cho các dự án năng lượng sạch từ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, AFD,... Từ năm 2017, sau khi Chính phủ ban hành các quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án năng lượng tái tạo, các NHTM bắt đầu xây dựng chính sách tín dụng đối với các dự án này (Nguyễn Quốc Việt, 2021). Các sản phẩm tín dụng cho lĩnh vực năng lượng sạch như các khoản cho vay để tài trợ và tái cấp vốn toàn bộ hoặc một phần các dự án hiện tại và tương lai nhằm tạo điều kiện chuyển đổi sang nền kinh tế xanh tại Việt Nam; bảo lãnh vay vốn cho dự án năng lượng tái tạo. Một số chương trình cho vay tiêu biểu đối với dự án năng lượng sạch của các NHTM Việt Nam như: BIDV và Agribank cho các dự án năng lượng sạch vay vốn trung, dài hạn với lãi suất 8,7%/năm trong 03 năm đầu. Vietinbank cho vay trung dài hạn với lãi suất ưu đãi 8,1%/năm đối với các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng thuộc chương trình tín dụng môi trường EIB, chương trình tín dụng GCPF, dự án năng lượng tái tạo REDP. Nam A Bank cho vay ưu đãi các dự án tiết kiệm 20% năng lượng. Lãi suất vay ngắn hạn là 7%/năm; lãi suất vay trung, dài hạn là 8,8%/năm trong 24 tháng đầu và gói vay ưu đãi với lãi suất 7,7%/năm. MBBank, HDBank cho vay ưu đãi trung, dài hạn đối với các dự án sử dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời. SHB cho vay ưu đãi trung, dài hạn với lãi suất từ 1%-1,5% so với lãi suất thông thường đối với các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2023). Bên cạnh mở rộng cho vay dự án năng lượng sạch, một số NHTM Việt Nam cho biết họ sẽ không cấp vốn cho các nhà máy nhiệt điện than nhằm thúc đẩy nhanh quá trình loại bỏ công nghệ sản xuất điện này (OECD, 2021).

Hình 1: Dự nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng Việt Nam



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tính đến cuối năm 2023, đã có 47 tổ chức tín dụng

tại Việt Nam phát sinh dư nợ tín dụng xanh ở mức 620.984 tỷ đồng, tăng 24% so với cuối năm 2022, chiếm tỷ trọng khoảng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong 9 năm (2015 - 2023), dư nợ cấp tín dụng xanh của hệ thống NHTM Việt Nam tăng trưởng bình quân đạt hơn 32%/năm. Tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực năng lượng sạch/tổng dư nợ tín dụng xanh đã tăng từ mức 17% năm 2018 lên mức 45% năm 2023.

Mặc dù duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2015 - 2023, nhưng dư nợ tín dụng cho năng lượng sạch còn khá nhỏ so với quy mô dư nợ toàn nền kinh tế. Một số hạn chế chính đang cản trở các ngân hàng mở rộng tín dụng cho các dự án năng lượng sạch:

(i) Các dự án phát triển năng lượng sạch có thời gian hoàn vốn đầu tư dài (khoảng 10-15 năm), đòi hỏi nguồn vốn lớn cho cơ sở hạ tầng và thiết bị công nghệ, trong khi tài sản thế chấp của các khoản vay bị hạn chế. Tài sản thế chấp của các dự án năng lượng sạch thường là tài sản hình thành trong tương lai từ chính khoản vay của dự án. Các tài sản này thường khó định giá vì vậy làm tăng rủi ro tín dụng cho các ngân hàng.

(ii) Nguồn vốn tài trợ cho các dự án năng lượng sạch của các NHTM vẫn là nguồn vốn thông thường (chủ yếu là vốn huy động ngắn hạn), bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn. Do vậy, nguồn vốn của các NHTM đầu tư cho lĩnh vực năng lượng sạch còn hạn chế. Bên cạnh đó, do sử dụng nguồn vốn thương mại thông thường nên lãi suất cho vay dài hạn đối với các dự án năng lượng sạch thường tương đương hoặc thấp hơn không đáng kể lãi suất cho vay thương mại thông thường. Điều này làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án, gây khó khăn cho các nhà đầu tư năng lượng tái tạo.

(iii) Theo quy định của NHNN thì từ tháng 06/2023 các NHTM sẽ phải đánh giá rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Tuy nhiên, cán bộ thẩm định tín dụng chưa có nhiều kiến thức về công nghệ và kỹ thuật của các dự án năng lượng sạch nên chưa đánh giá được đầy đủ các loại rủi ro của dự án.

(iv) Tại Việt Nam, Nhà nước vẫn giữ độc quyền đối với thị trường điện, các mức giá mua điện vẫn do Nhà nước quy định ở từng thời điểm. Tuy nhiên, các quy định về mức giá mua điện của các dự án năng lượng sạch có tính ổn định thấp, thời gian hiệu lực quá ngắn<sup>2</sup>. Các nhà phát triển năng lượng sạch, các nhà

<sup>2</sup> Quyết định 11/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định giá mua điện mặt trời giai đoạn 1 (FIT1) là 93,5 USD/MWh có hiệu lực đến ngày 30/06/2019. Quyết định 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định biểu giá FIT2 là 83,8 USD/MWh cho các dự án điện mặt trời mái nhà; 70,9 USD/MWh cho các dự án điện mặt trời mặt đất, và 76,9 USD/MWh cho các dự án điện mặt trời nổi. Quyết định 13 có hiệu lực đến 31/12/2020. 02 năm sau đó, ngày 07/01/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 21/QĐ-BCT ban hành khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời chuyển tiếp.

đầu tư và các NHTM gặp khó khăn tính toán hiệu quả đầu tư khi lập dự án và lập kế hoạch trả nợ ngân hàng. Do đó, các NHTM vẫn e ngại khi cấp tín dụng cho các dự án năng lượng sạch khó xác định được nguồn trả nợ từ các dự án này.

(v) Cơ sở hạ tầng ngành điện Việt Nam còn chưa phát triển kịp với tốc độ phát triển của các dự án năng lượng tái tạo. Hệ thống truyền tải điện tại các địa phương có nhiều dự án điện gió, điện mặt trời luôn trong tình trạng quá tải nên không giải tỏa hết công suất sản xuất điện của các dự án. Doanh thu từ bán điện của các dự án giảm làm giảm khả năng trả nợ cho ngân hàng. Đây là một trong những rủi ro mà các NHTM phải đối mặt khi cho vay các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

#### 4. Một số khuyến nghị

Để đảm bảo động lực bền vững cho đầu tư vào năng lượng sạch, Chính phủ cần nỗ lực không ngừng để thúc đẩy ngân hàng xanh trong lĩnh vực tài chính. Hạn chế lớn nhất của các NHTM Việt Nam khi cấp vốn cho các dự án năng lượng sạch là thiếu nguồn vốn ổn định, dài hạn. Vì vậy, cần xây dựng các giải pháp thúc đẩy các chương trình cho vay lại hoặc các cơ chế tài chính khác có thể tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính trong nước tiếp cận nguồn vốn dài hạn. Ngân hàng xanh chuyên biệt có thể là một giải pháp cho trường hợp của Việt Nam.

Mặc dù nhiều NHTM Việt Nam đang cho vay trong lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo nhưng tất cả các ngân hàng này đều hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên họ rất thận trọng khi cho vay dài hạn. Vì vậy, xây dựng mô hình ngân hàng xanh chuyên biệt để cho vay trực tiếp hoặc hỗ trợ vốn ưu đãi cho các NHTM mở rộng cho vay trong lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là cần thiết. Ngân hàng xanh chuyên biệt được thiết kế nhằm sử dụng nguồn vốn ưu đãi bao gồm nguồn vốn công, nguồn vốn tư nhân và các nguồn vốn tài trợ nước ngoài để cho vay đối với các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Ngân hàng xanh chuyên biệt nên thuộc sở hữu nhà nước để gia tăng uy tín và dễ dàng hơn cho việc tiếp cận với các nguồn tài chính giá rẻ. Nguồn vốn công của các ngân hàng xanh này thường được coi là vốn môi để thu hút vốn tư nhân và các nguồn vốn của các tổ chức tài chính phát triển quốc tế cho phát triển năng lượng sạch.

Ngân hàng xanh chuyên biệt thường sử dụng các công cụ tài chính như tài trợ vốn chủ sở hữu hoặc cung cấp nợ, đầu tư vào trái phiếu xanh, đầu tư và lập các quỹ để cùng thực hiện các dự án, tài chính ưu đãi, cơ sở cho vay lại, tăng cường tín dụng thông qua

khoản lỗ đầu tiên hoặc tài trợ thứ cấp và kéo dài thời hạn, các khoản tài trợ có hoàn lại. Các công cụ này giúp các đơn vị phát triển dự án nhỏ hơn đáp ứng các yêu cầu tài sản thế chấp và thế chấp xanh. Ngoài ra, các ngân hàng xanh chuyên biệt thường cho vay theo các chương trình, cách thức này có thể giúp giải quyết những bất cập về năng lực (thiếu chuyên môn về năng lượng sạch và đánh giá rủi ro môi trường) trong lĩnh vực tài chính (OECD, 2021).

Bên cạnh đó, Chính phủ cần xây dựng lộ trình rõ ràng để chuyển dịch sang cơ cấu biểu giá điện được tính toán đầy đủ các chi phí nhằm cung cấp định hướng dài hạn cho người tiêu dùng để có thể thích ứng với việc tăng biểu giá, đồng thời đưa ra tín hiệu thị trường nhằm thúc đẩy đầu tư hiệu quả năng lượng.

Nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống truyền tải điện quốc gia, nâng cao năng lực, hiệu quả vận hành lưới truyền tải điện để đầu nối và truyền tải hết công suất của các nhà máy điện sạch. Từ đó, các nhà phát triển năng lượng sạch, nhà đầu tư và NHTM dễ dàng hơn trong việc xác định dòng tiền của các dự án để thực hiện cho vay, đầu tư.

#### Kết luận

Việt Nam cần mở rộng quy mô tài chính để đáp ứng các mục tiêu của quá trình chuyển dịch năng lượng sạch. Các chính sách và thực tiễn thực hiện ngân hàng xanh tại Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện hỗ trợ tài chính trong nước cho các dự án năng lượng sạch. Các số liệu về dư nợ cho vay và tốc độ tăng trưởng tín dụng lĩnh vực năng lượng sạch đã minh chứng cho điều này. Tuy nhiên, nhiều khó khăn vẫn đang cản trở các NHTM Việt Nam mở rộng cho vay các dự án năng lượng sạch như không đảm bảo điều kiện về tài sản thế chấp, thiếu nguồn vốn cho vay dài hạn, hạn chế kinh nghiệm thẩm định tài chính và đánh giá rủi ro môi trường của các dự án năng lượng sạch, mức giá điện, cơ sở hạ tầng ngành điện. Trong điều kiện như vậy, mô hình ngân hàng xanh chuyên biệt là giải pháp tốt cho Việt Nam mở rộng nguồn vốn tín dụng cho các dự án năng lượng sạch hiện tại và tương lai.

#### Tài liệu tham khảo:

- Bhardwaj, B. R., & Malhotra, A. (2013). Green banking strategies: sustainability through corporate entrepreneurship. *Greener Journal of Business and Management Studies*, 3(4), 180-193.
- IPCC (2018). *Global Warming of 1.5°C. IPCC Special Report on the impacts of global warming of 1.5°C*.
- Lalon, R. M. (2015). Green banking: Going green. *International Journal of Economics, finance and management sciences*, 3(1), 34-42.
- Nguyễn Quốc Việt (2021). Phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, Tháng 03/2021, 48-51.
- Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023). *Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*. <https://tapchinganhang.gov.vn/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-moi-so-khuyen-nghi.htm>. Truy cập ngày 21/06/2024.
- OECD (2021). *Đánh giá chính sách đầu tư và tài chính cho năng lượng sạch của Việt Nam*.
- Zhelyazkova, V., & Kitanov, Y. (2015). Green banking-definition, scope and proposed business model. *Journal of International Scientific Publications*, 9(1), 309-315.

# QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

TS. Lương Quang Hiền\* - Ths. Tạ Hoàng Diệu Anh\*  
Nguyễn Bá Thắng\*\* - Phan Phú Sơn\*\* - Nguyễn Bảo Ngọc\*\*

Ở Việt Nam, mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong công cuộc đổi mới từ 1986 đến nay, như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định, vẫn là một trong những mối quan hệ lớn, chứa đựng những mâu thuẫn biện chứng, những yêu cầu và điều kiện của sự phát triển đất nước. Bài viết tập trung làm rõ quá trình đổi mới tư duy lý luận về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam từ 1986 đến nay.

• Từ khóa: đổi mới kinh tế; đổi mới chính trị; mối quan hệ kinh tế và chính trị; công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hội nhập quốc tế.

*In Vietnam, the relationship between economic innovation and political innovation in the renovation process from 1986 to present, as affirmed by the Resolution of the 13<sup>th</sup> National Party Congress, is still one of the major relationships, containing dialectical contradictions, requirements and conditions for national development. The article focuses on clarifying the process of theoretical innovation on the relationship between economic innovation and political innovation in Vietnam from 1986 to present.*

• Key words: economic innovation; political innovation; economic and political relationship; industrialization, modernization; international integration.

Ngày gửi bài: 03/9/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2024

## Đặt vấn đề

Quan hệ giữa kinh tế và chính trị là quan hệ cơ bản, tồn tại khách quan trong mọi xã hội có phân chia giai cấp và được tổ chức thành nhà nước. Kinh tế là yếu tố cốt lõi của cơ sở hạ tầng, chính trị là yếu tố cốt lõi của kiến trúc thượng tầng; do vậy, mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng thực chất là mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Quan hệ giữa kinh tế và chính trị là biểu hiện cô đọng và tập trung của quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội; trong đó kinh tế suy đến cùng quyết định chính trị và chính trị định hướng cho quá trình phát triển kinh tế và điều chỉnh

các quan hệ kinh tế; trong lúc kinh tế mang tính cơ bản, nền tảng thì chính trị lại mang tính ưu tiên; kinh tế quy định chính trị nhưng chính trị lại lãnh đạo kinh tế v.v...

Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị của thời đại hiện nay là vấn đề rất lớn và có tính thời sự. Việc nghiên cứu, tổng kết quá trình đổi mới tư duy lý luận, những thành công, hạn chế, những mâu thuẫn và cản trở để đề xuất những quan điểm và giải pháp giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là vấn đề rất cơ bản và cấp thiết ở Việt Nam hiện nay.

## Những vấn đề lớn bài viết làm rõ

Sau gần 40 năm đổi mới, lý luận về đổi mới kinh tế ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng và cơ bản. Theo quan niệm có tính phổ quát hiện nay, đổi mới kinh tế là việc chuyển đổi nền kinh tế vận hành theo cơ chế tập trung, bao cấp; dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và dưới sự lãnh đạo của Đảng theo định hướng xã hội chủ nghĩa - nay gọi là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là quá trình chuyển từ nền kinh tế cơ bản là khép kín sang nền kinh tế mở đối với khu vực và thế giới, kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và từng bước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sau gần 40 năm đổi mới, lý luận về đổi mới chính trị, hệ thống chính trị ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng và cơ bản. Theo quan

\* Học viện Tài chính

niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam, đổi mới chính trị là đổi mới tư duy về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; là đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, nhất là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và tham chính (tham gia chính trị) của các tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới chính trị còn là đổi mới tư duy nhằm khắc phục những quan niệm không đúng, làm phong phú những quan niệm đúng đắn về thời đại, về chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo chứ không phải xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới, phát triển.

Những phát triển lý luận của Đảng đối với đổi mới chính trị, hệ thống chính trị ở nước ta là sự phát triển nhận thức về công cuộc đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nắm vững các bài học “lấy dân làm gốc”, “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, “xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan”, “kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới”, “chăm lo xây dựng Đảng ngang tầm với một đảng cầm quyền”, v.v... Đồng thời, Đảng luôn bám sát thực tiễn, tổng kết từng giai đoạn của công cuộc đổi mới, phát hiện và khắc phục những lạc hậu về nhận thức, yếu kém về vận dụng các quy luật khách quan; từng bước hình thành hệ thống các quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo sự nghiệp đổi mới nói chung và đổi mới chính trị, hệ thống chính trị nói riêng; xác định khâu đột phá là đổi mới tư duy chính trị về kinh tế, chuyển từ “tư duy hiện vật”, “tư duy kế hoạch hóa tập trung, bao cấp” sang “tư duy chính sách”, “tư duy thể chế”.

Từ chỗ xác định những nguyên tắc chung của đổi mới chính trị không phải thay đổi chế độ chính trị, mà làm cho chế độ chính trị đã được xác lập ở nước ta ngày càng bền vững hơn, thể hiện đúng đắn và đầy đủ hơn bản chất xã hội chủ nghĩa, phát huy rõ ràng hơn tính ưu việt và vai trò tích cực của chính trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, v.v...; Đảng ta đã phát triển thành đổi mới hệ thống chính trị là nhằm làm cho các bộ phận cấu thành hệ thống hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cao hơn, khắc phục bệnh quan liêu, hình thức trên cơ sở xác định rõ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức và xác lập cơ chế vận hành thông suốt, chặt chẽ của cả hệ thống dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Về nội dung và hình thức của đổi mới chính trị, Đảng ta ngày càng nhận thức rõ hơn tính phức tạp của đổi mới chính trị - bao gồm đổi mới từ đường lối, quan điểm đến thể chế, cơ chế, chính sách và cán bộ, nhưng xác định trọng tâm của đổi mới chính trị là đổi mới hệ thống chính trị, trong đó tập trung vào đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, dân chủ hóa các mối quan hệ trong hệ thống chính trị, làm cho hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tối đa mọi nguồn lực cho sự phát triển đất nước.

Có thể nói, nhận thức và lý luận của Đảng ta về đổi mới hệ thống chính trị là một quá trình: Từ những quan điểm, giải pháp đổi mới có tính tình thế nhằm giải quyết những tình huống, bộ phận, mắt khâu quan trọng và cấp thiết; từ chấn chỉnh, cải tiến, sửa đổi, củng cố, tăng cường, nâng cao năng lực hiệu quả, cải cách một bước, giải quyết những vấn đề bức xúc trước mắt, đã phát triển thành quan điểm đổi mới có tính hệ thống, toàn diện, đồng bộ, cơ bản và lâu dài đối với toàn bộ hệ thống chính trị; Từ cách đặt và giải quyết vấn đề cụ thể trong thực tiễn đã phát triển thành vấn đề lý luận có tầm chiến lược; Từ những phát triển về nhận thức đã dẫn đến những phát triển (chuyển biến tích cực) về thái độ và cuối cùng là hành vi (hoạt động thực tiễn); Từ những phát triển trong nhận thức (tư tưởng) đã dẫn đến những phát triển (chuyển biến tích cực) trong thể chế (tổ chức bộ máy) và cơ chế (phương thức hoạt động, phối hợp), chính sách và các nguồn lực, nhân lực (cán bộ); Từ những nhận thức có lúc, có nơi chủ quan, lúng túng và bị động đã đi đến nhận thức một cách khách quan, chủ động và sáng tạo hơn.

Sau gần 40 năm đổi mới từ năm 1986 đến nay, nhận thức, lý luận về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở nước ta đã đạt được những thành tựu cơ bản và quan trọng.

**Một là**, nhận thức ngày càng đầy đủ hơn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị - mối quan hệ cơ bản và quan trọng trong quá trình đổi mới đất nước.

Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị được Đảng ta xác định là là mối quan hệ quan trọng và cần thiết hàng đầu cần phải giải quyết trong quá trình đổi mới đất nước, là nội dung quan trọng trong các quan điểm, đường lối và chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong gần 30 năm qua. Hơn nữa, nhận thức và giải quyết đúng đắn

mối quan hệ này còn là khâu đột phá trong lý luận của Đảng về công cuộc đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nhận diện và tìm giải pháp giải quyết đúng đắn mối quan hệ này có ý nghĩa quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới. Trong mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị thì chính trị (đường lối, chính sách) giữ vai trò quyết định đối với kinh tế (phát triển kinh tế), chính trị lãnh đạo (định hướng, dẫn dắt) kinh tế trên cơ sở nắm vững những quy luật và tất yếu của kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, chính trị lãnh đạo, dẫn dắt kinh tế chủ yếu thông qua chính sách (chính sách công).

Từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, về phương pháp luận Đảng ta đã nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Từ Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (3/1989), Đảng ta xác định tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ không có giới hạn, không có mục tiêu cụ thể và không đi đôi với tập trung thì dẫn đến sự mất ổn định về chính trị, gây thiệt hại cho sự nghiệp đổi mới.

Hội nghị Trung ương 7, khóa VI (8/1989), Đảng ta khẳng định: Chế độ chính trị của chúng ta là chế độ làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, v.v.. Chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên chính trị, không để cho các tổ chức chống đối chủ nghĩa xã hội ra đời và hoạt động, không coi việc thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần là thực hiện chủ trương đa nguyên về kinh tế.

Đại hội VII của Đảng (1991) xác định: Phải tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Từ kinh nghiệm kết hợp đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị sau hơn 10 năm đổi mới, Đại hội VIII của Đảng (1996) khẳng định: Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng

bước đổi mới chính trị. Hơn nữa, từ Đại hội VIII, Đảng xác định đất nước ta đã chuyển sang chặng đường mới - chặng đường đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Đại hội IX của Đảng (2001) xác định: Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để với những bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Có những điều chỉnh, bổ sung và phát triển cần thiết về chủ trương, phương pháp, biện pháp; tìm và lựa chọn những giải pháp mới, linh hoạt, sáng tạo, nhạy bén nắm bắt cái mới, tận dụng thời cơ, khắc phục sự trì trệ, làm chuyển biến tình hình.

Đại hội X của Đảng (2006) xác định: Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động cụ thể trong từng bộ phận của hệ thống chính trị. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa 3 nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội.

Đại hội XI của Đảng (2011) tiếp tục đưa ra quan điểm về việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Theo đó, đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương.

Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về đổi mới chính trị, Đại hội XII (2016) đã rút ra kết luận “Đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế, năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ” (1). Từ thực trạng này, Đại hội XII đề ra mục tiêu chung: “đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, có bước đi phù hợp trên các lĩnh vực, nhất là giữa kinh tế và chính trị” (2). Đồng thời đề ra mục tiêu cụ thể: “Đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị; giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa,

phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế kinh tế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội” (3). Từ mục tiêu cụ thể này, Đại hội XII đề ra yêu cầu đổi mới thể chế kinh tế: “Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách, thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển, vận hành thông suốt, hiệu quả, đồng bộ và khả thi các loại thị trường và bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch (...) Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách phân phối, phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội...” (4). Đối với đổi mới chính trị: tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Xây dựng Nhà nước phải tiên hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội (5). Đối với xây dựng Đảng: đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng, nhất là xây dựng Đảng về đạo đức. Trọng tâm là kiên quyết, kiên trì tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI. Đối với phát huy dân chủ XHCN: bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (6). Tăng cường, củng cố tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân để phát huy hiệu quả quyền làm chủ của nhân dân (7). Đại hội XII tiếp tục coi quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là một trong các quan hệ lớn cần giải quyết trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam (8).

Đại hội XIII của Đảng (2021) tiếp tục coi quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là một trong các quan hệ lớn cần giải quyết trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; khẳng định tiếp tục thực hiện “phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt” (9); đề ra nhiệm vụ “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy bản chất giai cấp công nhân của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

trong sạch, vững mạnh, toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (10). Đồng thời “phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam” (11). Quan điểm này tiếp tục chỉ đạo, soi sáng việc đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong thời gian tới của Đảng ta.

Trong gần 40 năm thực hiện quá trình đổi mới, Đảng ta đặc biệt quan tâm nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Cùng với luôn bảo đảm sự phát triển đồng bộ của cả kinh tế và chính trị, thực tiễn đất nước và quốc tế luôn được Đảng lấy làm tiêu chuẩn điều chỉnh mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

**Hai là**, đã có những chuyển biến căn bản về nhận thức đối với đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

Đã khắc phục một bước lớn những quan niệm và cách làm đã tồn tại trong hàng thập kỷ như: nhấn mạnh quá mức vai trò của chính trị đối với kinh tế; xem chính trị là yếu tố quyết định kinh tế và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; nhận thức một cách giản đơn về tác động của chính trị đối với kinh tế; chính trị can thiệp quá sâu vào các quá trình kinh tế; chính trị tác động đến kinh tế chủ yếu bằng hệ thống mệnh lệnh hành chính, chủ quan của cơ quan lãnh đạo, quản lý các cấp; quan liêu hóa, hành chính hóa bộ máy Đảng; cửa quyền, công kênh hóa bộ máy nhà nước.

Đã có những chuyển biến căn bản trong nhận thức về đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước từ trực tiếp bằng kế hoạch, hiện vật thành lãnh đạo, quản lý bằng chính sách; từ chỉ huy, điều hành trực tiếp thành quản lý, điều tiết một cách gián tiếp; từng bước chuyển sang lãnh đạo, quản lý bằng chính sách tạo môi trường dân chủ, tự do, chủ động, tự chịu trách nhiệm cho người sản xuất, kinh doanh; thay đổi phương thức tác động của chính trị đối với kinh tế thông qua vai trò của thể chế, chính sách v.v...

Nhìn tổng thể, trong nhận thức, lý luận chúng ta đã chủ trương đổi mới không phải bắt đầu từ việc đổi mới trong lĩnh vực chính trị, cũng không đồng thời đổi mới ngay lập tức cả hai lĩnh vực chính trị và kinh tế, vấn đề là ở chỗ định hướng chính trị ngày càng rõ ràng cho sự phát triển kinh tế; chính sách chuyển đổi cơ chế và cơ cấu kinh tế ngày càng phù hợp với yêu cầu khách quan của thực tiễn; tạo tiền đề cho việc giải phóng sức sản xuất xã hội,

tạo ra tăng trưởng kinh tế, nâng cao thể và lực của đất nước; phát huy tinh thần sáng tạo, tích cực chính trị của nhân dân.

### Bình luận

Sau gần 40 năm đổi mới, chúng ta đã có những phát triển to lớn trong đổi mới tư duy, nhận thức và lý luận về đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị và mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Đó là sự phát triển trong nhận thức và vận dụng những quan điểm lý luận của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam. Là sự phát triển của nhận thức những lý thuyết hiện đại về mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị trên thế giới và vận dụng ở Việt Nam. Là sự phát triển của nhận thức về những nhân tố và phương thức tác động giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam. Là sự nhận thức ngày càng kịp thời và đúng đắn những nhân tố, phương thức và mức độ tác động lẫn nhau giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; quá trình, trình tự, mức độ phù hợp và yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Là tiếp thu vận dụng có hiệu quả hơn những bài học kinh nghiệm (thành công và thất bại) về giải quyết mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị ở các nước phát triển, nhất là kinh nghiệm của Nhật Bản; kinh nghiệm của Liên Xô, Đông Âu trước đây và các nước chuyển đổi hiện nay, nhất là Trung Quốc sau hơn 30 năm cải cách, mở cửa.

Nhận thức, lý luận về đổi mới kinh tế ở nước ta, sau gần 40 năm đổi mới, đã đạt được những thành tựu quan trọng và cơ bản. Đó là những quan niệm mới về các hình thức, đối tượng, quan hệ và sự vận động của các hình thức sở hữu, nhất là sở hữu đất đai; về các thành phần kinh tế, xu hướng xã hội hóa sản xuất, kinh tế thị trường, mối quan hệ lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất, doanh nghiệp nhà nước, các chế độ quản lý, phân phối, v.v...; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế; về động lực, nguồn lực phát triển kinh tế, mô hình tăng trưởng, an sinh xã hội trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường...

Nhận thức, lý luận về đổi mới chính trị ở nước ta, sau gần 40 năm đổi mới, đã đạt được những thành tựu quan trọng và cơ bản. Đó là những quan niệm mới về nhiều nội hàm của chính trị; là việc xác định ngày càng cụ thể mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và hình thức của đổi mới chính trị, hệ thống chính trị; đổi mới, chỉnh đốn Đảng; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền; đổi mới tổ chức

và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; về phương pháp, phương châm và khâu đột phá của đổi mới hệ thống chính trị v.v...

### Kết luận

Nhận thức, lý luận về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam, sau gần 40 năm đổi mới, đã đạt được những thành tựu cơ bản và quan trọng. Nhận thức ngày càng đầy đủ hơn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị - mối quan hệ cơ bản và quan trọng trong quá trình đổi mới đất nước. Đã có những chuyên biến căn bản về nhận thức đối với đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

Từ thực trạng nhận thức, lý luận và thực tiễn của gần 40 năm đổi mới kinh tế, chính trị và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta cần xác định rõ và quán triệt những quan điểm lớn nhằm giải quyết đúng đắn và hiệu quả hơn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở nước ta hiện nay và những năm tiếp theo, những quan điểm lớn là: Xác định và thực hiện đúng đắn những vấn đề có tính quy luật trong đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay; Lựa chọn và vận dụng hợp lý những vấn đề có tính phương pháp trong đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay; Kiên trì những vấn đề có tính nguyên tắc và quan điểm có tính chỉ đạo trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay; Nắm vững những vấn đề có tính phương châm trong đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.

### Tài liệu tham khảo:

- Dương Xuân Ngọc (chủ biên, 2010), *Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị - Từ nhận thức đến thực tiễn*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- Dương Xuân Ngọc (chủ biên, 2010), *Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị - từ nhận thức đến thực tiễn*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- Dương Xuân Ngọc - Lưu Văn An (2010), "Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 1/2010.
- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, H, 1991.
- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 1996.
- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2001.
- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021.

\*\* Nguyễn Bá Thắng (CQ59/02.02.LT2); Phan Phú Sơn (CQ59/11.05)  
Nguyễn Bảo Ngọc (CQ60/11.05 CLC) - Sinh viên Học viện Tài chính



# CẢI THIỆN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đức Chính\*

Cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động nói chung và năng suất lao động nông nghiệp nói riêng là vấn đề cốt lõi với kinh tế Việt Nam hiện nay, góp phần đưa nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bắt kịp trình độ phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới. Những năm qua, đặc biệt sau giai đoạn đại dịch Covid-19, nông nghiệp được coi là điểm sáng của nền kinh tế, tuy nhiên năng suất lao động vẫn là thách thức lớn trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững của ngành nông nghiệp. Bài viết khái quát năng suất lao động nông nghiệp, phân tích hiện trạng năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam hiện nay và chỉ ra những nguyên nhân dẫn tới năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp và đề xuất giải pháp cải thiện năng suất lao động Việt Nam, góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp.

• Từ khóa: năng suất lao động, cải thiện năng suất lao động nông nghiệp, phát triển bền vững.

Improving and promoting labor productivity in general and agricultural labor productivity in particular is a core issue for Vietnam's economy today, contributing to the rapid and sustainable development of the economy, catching up with the development level of countries in the region and the world. In recent years, especially after the Covid-19 pandemic, agriculture has been considered a bright spot of the economy, but labor productivity is still a major challenge in the goal of rapid and sustainable growth of the agricultural sector. The article summarizes agricultural labor productivity, analyzes the current status of agricultural labor productivity in Vietnam, points out the causes of low agricultural labor productivity, and proposes solutions to improve Vietnam's labor productivity, contributing to the sustainable development of the agricultural sector.

• Key words: labor productivity, improving agricultural labor productivity, sustainable development.

Ngày gửi bài: 29/6/2024

Ngày gửi phân biện: 02/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 18/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/10/2024

## 1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp cùng với công nghiệp, dịch vụ là các bộ phận cấu thành nền kinh tế. Muốn cải thiện năng suất lao động (NSLĐ) của nền kinh tế thì ngành nông nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng. Để góp phần vào mục tiêu về NSLĐ quốc gia đạt theo Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra mục tiêu tăng NSLĐ xã hội bình quân trên 6,5%/năm cho giai đoạn 2021-2025 thì một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành nông nghiệp trong thời gian tới là nâng cao NSLĐ với giải pháp

then chốt là nâng cao chất lượng lao động thông qua sản xuất, đào tạo lao động, đổi mới tư duy của nông dân, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ...

## 2. Tổng quan về năng suất lao động nông nghiệp

Lịch sử kinh tế thế giới chứng minh NSLĐ là yếu tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của từng quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. V.I.Lênin khẳng định: "Xét đến cùng thì NSLĐ là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất cho thắng lợi của chế độ mới...", còn Paul R. Krugman - thuộc Học viện Công nghệ MIT (Mỹ), gần đây đã tổng kết: "Năng suất không phải là tất cả nhưng trong sự phát triển lâu dài nó gần như là tất cả".

Ngày nay, tăng NSLĐ luôn là nhân tố quan trọng để các nước đang phát triển nỗ lực vươn lên, hướng đến phát triển nhanh và bền vững, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Sự phát triển nền sản xuất xã hội ở mọi quốc gia thì NSLĐ phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Giống như NSLĐ nói chung và NSLĐ nông nghiệp là một phạm trù kinh tế, nó phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất của người lao động trong quá trình sản xuất nông nghiệp, phản ánh mối quan hệ giữa đầu ra (là sản phẩm nông nghiệp) và đầu vào lao động nông nghiệp và được tính toán theo 2 cách: Tính theo giá trị sản xuất và tính theo giá trị tăng thêm. Tuy nhiên, phương pháp tính toán gắn với giá trị tăng thêm được sử dụng phổ biến hiện nay. Giá trị tăng thêm trong nông nghiệp của mỗi quốc gia là GDP được tạo ra ở khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Giá trị tăng thêm được tính như sau: Giá trị tăng thêm

\* Học viện Chính trị khu vực I; email: chinhnd.hcma1@gmail.com

bằng (=) Giá trị sản xuất trừ đi (-) Chi phí trung gian. NSLĐ trong nông nghiệp tính theo giá trị tăng thêm sẽ phản ánh đúng thực trạng hiệu quả sử dụng lao động vì chi phí trung gian đã được tách khỏi tổng giá trị sản xuất, đồng thời phản ánh mức độ hiệu quả của lao động kết hợp với các yếu tố khác, trình độ sản xuất của một tổ chức, đơn vị hoặc một quốc gia trong nông nghiệp.

### 3. Hiện trạng năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn đặc biệt quan tâm đến NSLĐ nói chung và NSLĐ trong nông nghiệp nói riêng thể hiện ở chỉ tiêu chủ yếu trong Nghị quyết Đại hội Đảng và chương trình hành động của của Chính phủ, cụ thể: Đại hội XIII đề ra mục tiêu tăng NSLĐ xã hội bình quân trên 6,5%/năm cho giai đoạn 2021-2025; Quyết định Số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 về việc “Phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021- 2030”; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 về việc “Ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030”.

Những năm qua, NSLĐ của Việt Nam liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng năng suất lao động theo giá hiện hành đạt 5,29%; trong đó, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 4,53%; giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,05%, vượt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII là tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2016 -2020 cao hơn 5,5%. Theo giá hiện hành, NSLĐ đã tăng từ mức 70 triệu đồng/lao động (năm 2011) lên 150,1 triệu đồng/lao động (năm 2020). [4] Năm 2021 tăng từ 150,1 triệu đồng/lao động (năm 2020) lên 172,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 22,7 triệu đồng/lao động so với năm 2020. Năm 2022, năng suất lao động đạt 188 triệu đồng/lao động, tăng 15,2 triệu đồng/lao động so với năm 2021 (tăng 4,8% so với năm trước). Năm 2023 NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022). Theo giá so sánh, NSLĐ tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

Như vậy, mặc dù đã có sự cải thiện nhưng NSLĐ những năm gần đây tăng tương đối chậm và chưa có đột phá như kỳ vọng, thấp khá xa so với mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và chiến

lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đặt ra là tốc độ tăng NSLĐ bình quân mỗi năm trên 6,5%. Nếu so với các nước trong khu vực Châu Á, năng suất lao động của Việt Nam năm 2022 chỉ bằng 12,2% mức năng suất của Singapore, bằng 63,9% của Thái Lan, bằng 94,2% của Philippines, bằng 24,4% của Hàn Quốc, bằng 58,9% so với Trung Quốc. Đây là thách thức lớn đối với kinh tế Việt Nam vì thực tiễn quá trình phát triển đất nước cho thấy việc đẩy mạnh tốc độ tăng NSLĐ có ý nghĩa quyết định đối với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

NSLĐ nước ta chưa đạt kỳ vọng và thấp so với các nước trong khu vực một phần nguyên nhân do NSLĐ có sự khác biệt nhất định giữa các ngành kinh tế và thấp ở khu vực nông nghiệp. Dù có cải thiện trong những năm gần đây, song NSLĐ nông nghiệp vẫn thấp nhất trong các ngành kinh tế từ mức NSLĐ 48,2 triệu đồng/lao động năm 2019 đã đạt 81,1 triệu đồng/lao động trong năm 2022. Trong khi đó NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2022 đạt 215 triệu đồng/lao động, tăng 19,4 triệu đồng/lao động so với năm 2021, đồng thời là khu vực có mức NSLĐ cao nhất trong 3 khu vực kinh tế; khu vực dịch vụ đạt 199,2 triệu đồng/lao động, tăng 10,9 triệu đồng/lao động. Đáng chú ý, NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam thấp, chỉ bằng 40% của Thái Lan, 30% của Trung Quốc.

Nguyên nhân NSLĐ nông nghiệp thấp bởi các lý do sau đây:

**Một là**, quá trình ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp chưa mang lại hiệu quả KTXH cao và thiếu tính bền vững. Báo cáo Tổng kết chiến lược phát triển KHCN ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020 cho thấy, trình độ KHCN, nhất là máy móc, thiết bị được ứng dụng vào SXNN ở nước ta còn lạc hậu và thiếu đồng bộ; tính trung bình thường lạc hậu từ 2-3 thế hệ (tương đương 20-30 năm). Thậm chí có nơi trình độ công nghệ trong nông nghiệp lạc hậu từ 4 - 5 thế hệ (khoảng từ 50-70 năm so với các nước có nền nông nghiệp phát triển. Cụ thể: (i) Trong lĩnh vực cơ giới hóa, chủ yếu mới chỉ tập trung vào khâu làm đất (đạt khoảng 93%) và cũng chủ yếu tập trung vào cây lúa. Các khâu khác và các cây trồng khác mức độ cơ giới hóa còn rất thấp. Tuy nhiên, hầu hết trình độ máy móc, trang bị làm đất có công suất nhỏ, chỉ thích hợp với quy mô hộ và ruộng đất manh mún; (ii) Trong khâu thu hoạch, bảo quản nông phẩm, phần lớn trình độ máy móc, thiết bị công nghệ đã lạc hậu từ 20-30 năm so với thế giới. Trong khi đó, hệ số đổi mới thiết bị hàng năm còn thấp chỉ ở mức 7%/năm (bằng 1/2 đến 1/3 mức tối thiểu của các nước khác). Công nghệ thông tin, số hóa mới chỉ được áp dụng trong các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, các hợp tác xã, mô hình điểm là chủ yếu. Đa số nông dân

vẫn chưa tiếp cận được với cách làm nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững...

**Hai là**, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp thấp với phần lớn người lao động chưa qua đào tạo. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo có chứng chỉ thấp hơn so với mức bình quân của các ngành kinh tế. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp đã qua đào tạo qua các năm giảm. Cụ thể, năm 2020 đạt 4,62%, năm 2021 đạt 4,13%; năm 2022 là 4,08%. Đến năm 2023, lao động có việc làm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, giảm 118,9 nghìn người, tương ứng giảm 0,9% so với năm trước (nếu tính cả số lao động làm các công việc tự sản tự tiêu thì có tới trên 18 triệu lao động), trong khi NSLĐ của khu vực này chỉ chiếm hơn 40% mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế bởi vì đa số lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định, tạo ra giá trị gia tăng thấp, dẫn đến NSLĐ thấp. Phần lớn công việc trong khu vực này là lao động giản đơn, tạo giá trị gia tăng thấp. Khi rời khỏi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì người lao động chủ yếu lại chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hoặc các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Vì thế sự chuyển dịch cơ cấu lao động không mang lại kết quả mong muốn.

**Ba là**, sản xuất nông nghiệp “manh mún, nhỏ lẻ, tự phát”, trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn hạn chế; trong đó, tư duy, cách làm lạc hậu, thủ công của người nông dân là yếu tố bao trùm khiến cho NSLĐ nông nghiệp chậm cải thiện. Trong khi lực lượng sản xuất (số lượng các trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ...) liên tục phát triển thì các quan hệ sản xuất trong nông nghiệp lại chưa có sự đổi mới tương thích. Tình trạng manh mún đất đai vẫn chưa được khắc phục, vai trò của quy hoạch và chiến lược phát triển vùng không rõ ràng. Các mối liên kết dọc và ngang hình thành và phát triển khó khăn. Những mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để tạo ra các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa lớn hay liên kết giữa nông dân và nông dân trong HTX, tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông vẫn khá lỏng lẻo, không gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên với nhau. Ở một số mô hình, khi doanh nghiệp bị thua lỗ hoặc tình trạng tài chính không minh bạch, nông dân dễ rơi vào khó khăn. Sự phát triển chậm và yếu của khu vực kinh tế tập thể đang hạn chế khả năng đầu tư và liên kết của các doanh nghiệp vào lĩnh vực này. Việc thiếu các tổ chức đại diện của nông dân làm cho chi phí giao dịch và chi phí triển khai thực hiện các hợp đồng nông sản của doanh nghiệp tăng cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, tính tuân thủ quy trình trong sản xuất

của nông dân cũng là vấn đề hạn chế. Một số nông dân chưa tuân thủ đồng đều các hướng dẫn nên có vườn đạt tiêu chuẩn, vườn chưa đạt tiêu chuẩn dẫn đến các rủi ro trong xuất khẩu nông sản sang các thị trường. Cũng chính sự manh mún, nhỏ lẻ, “manh ai nấy làm” dẫn đến người bán được hàng, người không. Đây cũng chính là vấn đề dẫn đến chưa tạo ra được nhiều vùng sản xuất lớn để có lợi thế xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh của mặt hàng nông sản và tăng thu nhập cho người nông dân

#### 4. Giải pháp cải thiện NSLĐ nông nghiệp góp phần phát triển bền vững nền nông nghiệp Việt Nam

NSLĐ nông nghiệp được quyết định bởi chất lượng lao động, ứng dụng khoa học công nghệ và tổ chức quản lý trong sản xuất. Để cải thiện NSLĐ nông nghiệp cần thực hiện một số giải pháp sau:

**Thứ nhất**, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ nông dân chuyên nghiệp

Nghị quyết 19 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 nhấn mạnh: “*Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn*”. Việt Nam hướng đến nền nông nghiệp hiện đại thì phải có người nông dân chuyên nghiệp. Người nông dân chuyên nghiệp hội tụ các yếu tố như có tri thức, có tư duy kinh tế, kiến thức, kỹ năng sản xuất (biết áp dụng kiến thức khoa học - kỹ thuật). Nông dân chuyên nghiệp là những người nông dân có tư duy kinh tế, có kiến thức tổng hợp về khoa học kỹ thuật nông nghiệp, thị trường; biết sản xuất ra sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao, bán cái thị trường cần, hiểu được giá trị của liên kết và hợp tác... Và để có người nông dân chuyên nghiệp thì phải đổi mới công tác đào tạo với cơ chế hỗ trợ phù hợp.

- Tăng cường trang bị kiến thức cho nông dân thông qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao năng lực cho nông dân. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, người nông dân cũng phải thích ứng, cần được đào tạo, tự đào tạo để thay đổi cách nghĩ, cách làm. Cùng với đó, các ngành chức năng cần định hướng mô hình phát triển sản xuất gắn với công nghệ phù hợp, có chính sách hỗ trợ họ tiếp cận với mô hình sản xuất mới...

- Tổ chức thật tốt và có hiệu quả các dịch vụ tư vấn, dạy nghề, hỗ trợ, tạo việc làm cho nông dân; định hướng dẫn dắt cho nông dân, hỗ trợ nông dân thay đổi tư duy trong sản xuất, kinh doanh, lấy giá trị, hiệu quả, nhân văn làm mục tiêu phát triển; liên kết, hợp tác trong sản xuất...

**Thứ hai, thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp là điều tất yếu khi muốn nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, đảm bảo sự phát triển nông nghiệp bền vững.**

Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp được coi là một trong những giải pháp then chốt, trọng tâm, tạo ra chuyển biến mang tính đột phá trong phát triển sản xuất nông nghiệp, giải quyết được vấn đề thiếu hụt nhân lực làm nông nghiệp, xử lý các thách thức trong phát triển nông nghiệp bằng các ưu việt của khoa học, công nghệ. Qua đó tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, đồng thời giúp sớm tái cơ cấu nền nông nghiệp, nâng cao đời sống của người dân.

Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp sẽ giúp nông dân chủ động trong sản xuất, khắc phục được tình trạng mùa vụ, giảm sự lệ thuộc vào thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết, đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo sự cạnh tranh của sản phẩm.

**Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm các nước để lựa chọn các mô hình SXNN phù hợp; đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, hiện đại.**

Cần chuyển đổi nhanh mô hình sản xuất manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa lớn, tạo ra động lực bên trong thúc đẩy ứng dụng tiến bộ KHCN hiện đại vào sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên phát triển mạnh các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm đầu tàu thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng tiến bộ KHCN mới vào sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, hệ thống điện lực và thông tin.

**Thứ tư, hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của ngành nông nghiệp, qua đó tăng NSLĐ, tăng thu nhập cho nông dân.**

Lao động trẻ ở nông thôn thoát ly khỏi nông nghiệp rất cao, đa phần nông thôn chỉ còn người già và trẻ nhỏ. Nguồn lao động tại chỗ trong lĩnh vực nông nghiệp khan hiếm trầm trọng, nhất là lao động nông nghiệp chất lượng cao.

Do đó, để giữ lại lao động trẻ, Quỹ Khởi nghiệp xanh Việt Nam đang dành nhiều nguồn lực tập trung cho chiến lược hỗ trợ lực lượng nông dân trẻ khởi nghiệp tạo ra hệ sinh thái hỗ trợ các dự án khởi nghiệp nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao, trong đó ưu tiên cho lao động trẻ ở nông thôn.

Cụ thể, với nhóm nông dân trẻ mới tham gia sản xuất kinh doanh nông nghiệp, Quỹ Khởi nghiệp xanh Việt Nam sẽ hỗ trợ ổn định hoạt động sản xuất kinh

doanh thông qua cho hỗ trợ vốn ưu đãi ban đầu, kết nối công nghệ và thị trường cũng như tập huấn kỹ thuật.

Còn với nhóm đã có kinh nghiệm, quỹ hỗ trợ mở rộng quy mô kinh doanh và kêu gọi các nhà đầu tư rót vốn phát triển. Còn với nhóm nông dân trẻ có kinh nghiệm và cả tư duy kinh tế nông nghiệp, quỹ sẽ hỗ trợ để phát triển mô hình kinh doanh gắn với chuỗi giá trị nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo từng ngành hàng nông nghiệp cụ thể.

Các lao động trẻ không nhất thiết khởi nghiệp là gắn trực tiếp với đồng ruộng mà chỉ sử dụng những sản phẩm của người dân, thông qua thể chế trẻ tiếp cận nhanh nhạy với chuyển đổi số, nhanh nhạy với thị trường, tiếp cận với khoa học, kỹ thuật có thể tạo ra giá trị gia tăng. Ngoài ra, cần vừa xây dựng những giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất quy mô lớn để giữ chân lao động trẻ, vừa cần có cơ chế thu hút giới trẻ tinh hoa về phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng NTM.

**Thứ tư, nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất, quản lý mới trong nông nghiệp, nông thôn**

Trong tương lai phải xây dựng một nền nông nghiệp định hướng giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thay vì chỉ chú trọng đến tăng trưởng về lượng. Khuyến khích hình thành, phát triển các mô hình tổ chức sản xuất mới nhằm xây dựng những quan hệ sản xuất mới, mở đường cho sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Để phát huy hiệu quả các mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn việc liên kết sản xuất là ưu việt nhất. Với mô hình này, nông dân tham gia sản xuất hàng hóa cho doanh nghiệp, được doanh nghiệp đầu tư vốn đầu vào, đảm bảo đầu ra. Doanh nghiệp có lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cho xuất khẩu. Nông dân trong tổ hợp có thể thành lập hợp tác xã, tập đoàn trang trại, hoặc cụm sản xuất, chỉ chuyên trồng/sản xuất một giống cây/con theo đúng chuẩn VietGAP mà thị trường đòi hỏi. Toàn bộ tổ hợp nông dân và các công ty cung cấp vật tư đầu vào, và công ty chế biến tiêu thụ đầu ra sẽ hình thành một Cty CPNN tại từng vùng qui hoạch.

### Tài liệu tham khảo:

- V.I.Lênin, Toàn tập, tập 39, NXB. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr. 25.  
 Tăng Văn Khiên, Lê Hoàng Minh Nguyệt (2020), Các chỉ tiêu năng suất trong nông nghiệp ở Việt Nam, Thông tin khoa học thống kê số 4/2020  
 Đinh Phi Hồ, Phạm Ngọc Đường (2011), NSLĐ nông nghiệp - Chia khóa của tăng trưởng, thay đổi cơ cấu kinh tế và thu nhập nông dân, Tạp chí Phát triển kinh tế - 3/2011  
 Tổng cục thống kê (2021), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Thực trạng và giải pháp.  
 Nâng cao năng suất lao động nông nghiệp: Bắt đầu từ người nông dân, <http://baokiemtoan.vn/nang-cao-nang-suat-lao-dong-nong-nghiep-bat-dau-tu-nguoi-nong-dan-29667.html>  
 Tốc độ tăng năng suất lao động 3 năm liên tiếp bị "hụt hơi"? <https://dangcong-san.vn/loi-hay-dung/toc-do-tang-nang-suat-lao-dong-3-nam-lien-tiep-bi-hut-hoi-649540.html>  
 Hoàng Văn Phai, Nguyễn Đức Trí, Hoàng Minh Đẹp (2022), Ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp: Thành tựu, hạn chế và giải pháp tháo gỡ, <https://www.quanlynhamoc.vn/2022/08/08/tung-dung-khoa-hoc-cong-nghiep-vao-san-xuat-nong-nghiep-thanh-tuu-han-che-va-giai-phap-thao-gu/>  
 Nâng suất lao động tăng tương đối chậm, chưa đột phá như kỳ vọng, <https://quochoi.vn>, ngày 25/09/2023  
 Phát triển khoa học công nghệ trong nông nghiệp cần gắn với nhu cầu thị trường, <https://vneconomy.vn/phan-trien-khoa-hoc-cong-nghiep-trong-nong-nghiep-can-gan-voi-nhu-cau-thi-truong.htm>  
 Nâng suất lao động của Việt Nam vẫn rất thấp trong khu vực, <https://laodong.vn/cong-doan/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-van-rat-thap-trong-khu-vuc-1344168.ldo>

# THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2010 - 2023

PGS.TS. Trần Văn Hùng\*

Bài nghiên cứu dựa trên nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, bài nghiên cứu đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010-2023 dựa vào ba nội dung đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành và chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy kể từ năm 2010 cho đến nay cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh có sự dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ, ngành công nghiệp và giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp. Ngoài ra, theo các thành phần kinh tế thì cơ cấu kinh tế của thành phố có sự dịch chuyển theo hướng ngày càng gia tăng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Bên cạnh những kết quả đạt được thì quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố vẫn còn phải đối mặt với một số hạn chế, khó khăn nhất định. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước.

• Từ khóa: cơ cấu kinh tế, chuyển dịch, thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng.

The study is based on secondary data collected from the Ho Chi Minh City Statistical Yearbook and uses descriptive statistics, analysis, evaluation and synthesis methods. The study assesses the current status of economic structural transformation in Ho Chi Minh City in the period 2010-2023 based on three contents of assessing economic structural transformation including structural transformation by economic sector, structural transformation within the sector and structural transformation by economic sector. Research results show that since 2010, the economic structure of Ho Chi Minh City has shifted towards increasing the contribution of the service sector, the industrial sector and gradually decreasing the contribution of the agricultural sector. Besides, according to economic sectors, the city's economic structure has shifted towards an increasing non-state economic sector. In addition to the achieved results, the city's economic restructuring process still faces certain limitations and difficulties. On that basis, the article proposes a number of recommendations to promote the economic restructuring of the city so that the city can maintain its role as the economic locomotive of the whole country.

• Key words: economic structure, transformation, Ho Chi Minh City, current situation.

JEL codes: L52, N10, O40

Ngày gửi bài: 02/8/2024

Ngày gửi phản biện: 10/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: tvhung@ufm.edu.vn

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, Việt Nam đang trải qua những chuyển đổi quan trọng để duy trì tăng trưởng kinh tế và hướng đến phát triển bền vững. Từ năm 2000 đến 2023, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều thay đổi đáng kể, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt khoảng 6-7% mỗi năm. Tuy nhiên, những thách thức liên quan đến năng suất lao động, áp lực môi trường và sự phân bố nguồn lực giữa các ngành kinh tế vẫn đang đặt ra yêu cầu về việc thúc đẩy các chiến lược chuyển đổi toàn diện hơn, trong đó có nội dung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Để xây dựng và phát triển nền kinh tế ổn định, vững chắc, với tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, đòi hỏi phải xác định được một cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa các vùng lãnh thổ và giữa các thành phần kinh tế (Lê Thị Anh Vân, 2004) và Thành phố Hồ Chí Minh cũng không nằm ngoài quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng đó. Với vị trí là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang đóng vai trò lớn cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung. Tính đến hết năm 2023 GDP của Thành phố Hồ Chí Minh đạt 1.621.190 tỷ đồng, chiếm 15,86% tổng GDP của cả nước, trong đó GDP của ngành dịch vụ chiếm gần 65% trong tổng GDP của thành phố. Trong quá trình phát triển nền kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh

đã thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên những lợi thế và tiềm năng vốn có nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của thành phố nhanh và bền vững. Trên cơ sở đó, nhằm đánh giá và phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm 2010 đến nay, bài viết làm cơ sở đề xuất kiến nghị góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố trong thời gian tới.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế theo thời gian từ trạng thái và trình độ này tới một trạng thái và trình độ khác phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và các điều kiện vốn có nhưng không lặp lại trạng thái cũ (Bùi Quang Bình, 2010). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình chuyển dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác phù hợp với phân công lao động và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong giai đoạn phát triển kinh tế nhất định (Nguyễn Văn Tuyên và Trần Hoàng Tuấn, 2021).

Ngô Doãn Vinh (2005), chuyển dịch cơ cấu là sự thay đổi tỷ lệ thành phần trong cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn.

### 2.2. Nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo nhiều tác giả mà điển hình như Ngô Doãn Vinh (2005), Bùi Quang Bình (2010), Nguyễn Văn Tuyên, Trần Hoàng Tuấn (2021), Nguyễn Thị Huyền Trang (2016) thì nội dung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm:

*2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế: Chỉ tiêu này được đo lường qua các chỉ tiêu cụ thể sau:*

Mức thay đổi tỷ lệ giá trị sản xuất (GO) của các ngành trong tổng GO của nền kinh tế theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng lao động của mỗi ngành so với tổng số lao động của nền kinh tế theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư của mỗi ngành so với tổng số vốn của nền kinh tế theo thời gian;

*2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành: Chỉ tiêu này được đo lường qua các chỉ tiêu cụ thể:*

Mức thay đổi tỷ lệ GO của các ngành, nội bộ từng ngành của nền kinh tế theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng lao động của mỗi ngành so với tổng số lao động của ngành kinh tế lớn theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư của mỗi ngành so với tổng số vốn của ngành kinh tế lớn theo thời gian.

*2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế: Chỉ tiêu này được đo lường qua các chỉ tiêu cụ thể:*

Mức thay đổi tỷ lệ GO của các thành phần kinh tế trong GO chung của nền kinh tế theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng lao động của mỗi thành phần kinh tế so với tổng số lao động của ngành kinh tế theo thời gian;

Mức thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư của mỗi thành phần kinh tế so với tổng số vốn của nền kinh tế lớn theo thời gian;

Trên cơ sở các nội dung đo lường chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên, bài viết đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh qua 3 nội dung: chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế.

## 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010 - 2023. Cụ thể là dữ liệu về cơ cấu và tỷ trọng RGDP, cơ cấu và tỷ trọng lao động, cơ cấu và tỷ trọng vốn theo ngành kinh tế, trong nội bộ các ngành và theo các thành phần kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010-2023.

Bài nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ định tính thông qua phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp đánh giá nhằm mô tả thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh, qua đó đánh giá, phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố trong giai đoạn 2010-2023 và những vấn đề đặt ra.

## 4. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2023

### 4.1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế

Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ “Thành phố Hồ Chí Minh trở thành thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động, sáng tạo, có nguồn nhân lực chất lượng cao; là thành phố dịch vụ - công nghiệp hiện đại, đầu tàu về kinh tế số...”. Nhờ những định hướng chiến lược đúng

đẫn của Đảng và Nhà nước cùng với những thuận lợi vốn có đã giúp Thành phố Hồ Chí Minh đạt được nhiều kết quả tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, luôn vươn lên là một trong những trung tâm kinh tế văn hóa, xã hội lớn của cả nước với mức đóng góp GRDP hàng năm của thành phố đạt mức từ 20% GDP của cả nước, đóng góp vào nguồn thu cho ngân sách nhà nước khoảng 25% và giải quyết lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động trong khu vực và của cả nước. Kể từ năm 2010 cho đến nay, thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố đang đi đúng theo định hướng chiến lược của Bộ Chính trị và thành phố đã đề ra. Cụ thể, cơ cấu RGDP của ngành nông nghiệp giảm dần từ mức tỷ trọng năm 2010 là 0,72% trong tổng RGDP của thành phố đã giảm xuống còn 0,51% vào năm 2023; Tỷ trọng RGDP của ngành công nghiệp có sự giảm sút nhưng không đáng kể, từ mức 24,72% vào năm 2010 đã giảm xuống còn 21,83% vào năm 2023. Riêng cơ cấu RGDP của ngành dịch vụ đã chuyển dịch theo hướng tăng dần qua các năm, từ mức 60,64% vào năm 2010 đã tăng lên mức 64,92% vào năm 2023. Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định dịch vụ là ngành quan trọng đóng góp vào phát triển chung của thành phố, trong hơn 10 năm qua, ngành dịch vụ luôn có tỉ trọng đóng góp RGDP cao, trên 60% tổng sản phẩm của thành phố.

**Bảng 1. Tình hình cơ cấu RGDP và chuyển dịch cơ cấu RGDP theo ngành kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023	Thay đổi 2010-2023
Nông nghiệp	0,72	0,73	0,72	0,59	0,56	0,51	-0,21
Công nghiệp	24,72	25,00	23,91	21,91	22,2	21,83	-2,89
Dịch vụ	60,64	61,66	62,54	64,18	64,2	64,92	4,28

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh còn được tính đến quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư. Cụ thể như sau:

**Chuyển dịch cơ cấu lao động:** Do ngành dịch vụ phát triển mạnh nên kể từ năm 2010 lao động trong ngành dịch vụ ở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng cao trong tổng lao động của thành phố, vào năm 2010 tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ chiếm 53,83% trong tổng số lao động của thành phố, thì đến năm 2023 lao động trong ngành dịch vụ tăng lên và chiếm tỷ trọng 65,4% (tăng 11,57% so với năm 2010) trong tổng số lao động của Thành phố. Bên cạnh đó tỷ lệ lao động trong

ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp có xu hướng giảm và đạt tỷ lệ tương ứng là 1,3% (giảm 1,12% so với năm 2010) và 33,3% (giảm 10,36% so với năm 2010) vào năm 2023.

**Bảng 2. Tình hình cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023	Thay đổi 2010-2023
Nông nghiệp	2,51	2,55	1,1	1,4	1,1	1,3	-1,21
Công nghiệp	43,66	32,65	35,1	35,1	33,6	33,3	-10,36
Dịch vụ	53,83	64,8	63,8	63,5	65,3	65,4	11,57

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

**Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư:** Giai đoạn 2010 - 2023 ngành dịch vụ vẫn luôn chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn trong tổng vốn đầu tư của toàn Thành phố, với tỷ lệ vốn đầu tư dao động từ 51,4% - 58,6%. Riêng năm 2023, vốn đầu tư của ngành dịch vụ đạt 201.290,1 tỷ đồng, chiếm 54,3% trong tổng vốn đầu tư của toàn thành phố.

**Bảng 3. Tình hình cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu vốn theo ngành kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023	Thay đổi 2010-2023
Nông nghiệp	0,7	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	-0,3
Công nghiệp	41,5	41,1	42,8	48,3	46,7	45,3	3,8
Dịch vụ	57,8	58,6	56,8	51,4	52,9	54,3	-3,5

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

#### 4.2. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành

**Ngành công nghiệp:** Đối với ngành công nghiệp, chủ trương của thành phố đã xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng những nhóm ngành công nghiệp, có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao trong cơ cấu sản phẩm và thực hiện trong hơn 10 năm qua. Trong đó, thành phố đã định hướng 4 nhóm ngành công nghiệp (gồm cơ khí; điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; hóa chất - nhựa - cao su; chế biến tinh lương thực - thực phẩm) để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng cao hơn so với mức tăng bình quân của các nhóm hàng hóa khác. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của ngành công nghiệp là nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh, để kinh tế thành phố thể hiện được vai trò một đầu tàu kinh tế của cả nước. Như vậy, hiện nay thành phố chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo dựa trên nền tảng công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Vốn đầu tư của thành phố tập trung cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn, với mức vốn 70.057 tỷ đồng, chiếm 21% trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

thành phố vào năm 2023. Kết quả ở bảng 4 cho thấy trong nội bộ ngành công nghiệp RGDP của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đem lại nguồn thu nhập cao nhất trong ngành công nghiệp và có xu hướng gia tăng qua các năm với mức 66,87% vào năm 2010 đã tăng lên và đạt 90,58% trong tổng nguồn thu của ngành công nghiệp.

**Bảng 4: Cơ cấu RGDP và chuyển dịch cơ cấu RGDP trong nội bộ ngành công nghiệp của Thành phố giai đoạn 2010-2023 (%)**

Năm	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Khai khoáng	4,68	4,16	3,45	3,73	4,08	3,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66,87	90,94	91,34	90,44	90,14	90,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1,45	1,54	1,59	1,78	1,78	1,83
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26,99	3,36	3,63	4,05	4,00	3,83
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

Ngành dịch vụ: Ngành dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của thành phố, điều này cũng phù hợp với đặc điểm và điều kiện vốn có của thành phố. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành dịch vụ cũng được thành phố xác định theo hướng nâng cao tỷ trọng những nhóm ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao trong cơ cấu sản phẩm. Thành phố đã xác định tập trung vào ba lĩnh vực thương mại, tài chính ngân hàng và vận tải kho bãi với 9 nhóm ngành dịch vụ gồm tài chính - ngân hàng - tín dụng - bảo hiểm; thương mại; vận tải, dịch vụ cảng - kho bãi; bưu chính - viễn thông; công nghệ thông tin; kinh doanh tài sản, bất động sản; tư vấn, khoa học - công nghệ; du lịch; y tế, giáo dục và đào tạo là các ngành dịch vụ trọng yếu. Trong ba lĩnh vực dịch vụ trọng yếu thì lĩnh vực thương mại là lĩnh vực có tỷ trọng cao nhất trong ngành dịch vụ, chiếm 46% vào năm 2023, tiếp theo là lĩnh vực tài chính ngân hàng chiếm tỷ trọng 28,26% và lĩnh vực vận tải kho bãi chiếm tỷ trọng 25,75% trong tổng cơ cấu RGDP của 3 lĩnh vực dịch vụ trọng yếu.

**Bảng 5: Cơ cấu RGDP và chuyển dịch cơ cấu RGDP trong nội bộ ngành dịch vụ của Thành phố giai đoạn 2010-2023 (%)**

Năm	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Thương mại	54,60	53,32	46,12	44,80	45,95	46,00
Tài chính ngân hàng	20,55	19,74	25,49	29,04	28,45	28,26
Vận tải kho bãi	24,85	26,94	28,39	26,17	25,60	25,75
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

**4.3. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế**

- Chuyển dịch cơ cấu RGDP theo thành phần kinh tế: Khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm kinh tế tập thể, tư nhân, cá thể) có tỷ trọng RGDP cao nhất trong các thành phần kinh tế với tỷ trọng RGDP dao động từ 50,09-52,72% trong giai đoạn 2010-2023. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng RGDP lớn thứ hai trong các thành phần kinh tế và có xu hướng gia tăng từ mức tỷ trọng RGDP 16,36% vào năm 2010 đã tăng lên và đạt 23,67% trong tổng RGDP của toàn thành phố.

**Bảng 6: Tình hình cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu RGDP theo thành phần kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Kinh tế nhà nước	16,98	14,2	13,96	14,59	13,78	13,59
Kinh tế ngoài nhà nước	52,72	55,12	51,94	50,40	50,09	50,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16,36	17,6	21,27	21,69	23,09	23,67
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,94	13,08	12,83	13,32	13,04	12,74

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế: Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn có tỷ lệ lao động chiếm cao nhất, với tỷ lệ lao động đạt 70,54% trong tổng số lao động của thành phố vào năm 2010, tỷ lệ này đã tăng lên và đạt mức 83,5% vào năm 2023. Sự dịch chuyển lao động theo xu hướng ngày càng tăng ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cho thấy khu vực này ngày càng phát triển và thu hút nhiều lao động từ các thành phần kinh tế khác tham gia. Trong khi đó, lao động ở khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm từ mức 19,35% vào năm 2010 giảm xuống còn 8% vào năm 2023.

**Bảng 7: Tình hình cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Kinh tế nhà nước	19,35	11,60	6,60	7,50	7,30	8,00
Kinh tế ngoài nhà nước	70,54	80,80	85,00	85,50	83,70	83,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10,11	7,60	8,40	6,90	9,00	8,50

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

- Chuyển dịch cơ cấu vốn theo thành phần kinh tế: Thành phần kinh tế ngoài nhà nước có sự phát triển mạnh mẽ từ năm 2010 cho đến nay, từ đó nguồn vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng gia tăng



qua các năm, từ mức 50,1% vào năm 2010 đã tăng lên và đạt 73,5% vào năm 2023. Nguồn vốn ở khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm từ mức 30,8% vào năm 2010 xuống còn 23,3% vào năm 2023. Và nguồn vốn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng giảm từ mức 19,1% vào năm 2010 xuống còn 13,6% vào năm 2023.

**Bảng 8: Tình hình cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu vốn theo thành phần kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2023 (%)**

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Kinh tế nhà nước	30,8	19,9	18,7	19,8	19,4	23,3
Kinh tế ngoài nhà nước	50,1	65,1	65,1	66,3	70,9	73,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19,1	15,0	15,0	15,5	14,5	13,6

*Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010, 2015, 2020-2023*

Nhìn chung trong thời gian vừa qua Chính phủ và Thành phố đã có nhiều định hướng và giải pháp góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố vẫn còn gặp một số khó khăn, hạn chế nhất định có thể kể đến như sau:

Giai đoạn 2010-2023 kinh tế thế giới có nhiều cơ hội lẫn thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro phức tạp đan xen. Điều này gây bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố nói riêng.

Đại dịch Covid-19 diễn ra từ cuối năm 2019 làm chậm quá trình sản xuất hàng hóa, gây ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của sản phẩm, của ngành hàng và tỷ trọng sản phẩm hàng hóa dịch vụ có tính khoa học, cạnh tranh cao còn thấp so với các quốc gia khác.

Ngành công nghiệp hỗ trợ của thành phố vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cho ngành công nghiệp sản xuất các mặt hàng có chất lượng cao mà nhìn chung các mặt hàng công nghiệp vẫn chủ yếu còn mang tính gia công, lắp ráp nên làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng hiện đại bị chậm lại.

Dân số của thành phố ngày một gia tăng, gây áp lực lên cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm theo ngành nghề và ảnh hưởng quá trình phát triển kinh tế nói chung của thành phố.

### 5. Kết luận và đề xuất kiến nghị

Giai đoạn 2010-2023 chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện theo đúng định hướng chiến lược về phát triển kinh tế

thành phố mà Đảng và Nhà nước đã đề ra với cơ cấu kinh tế của thành phố được xác định là theo hướng dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp có chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và thế giới. Ngành dịch vụ đã có đóng góp lớn vào GRDP của toàn Thành phố với mức đóng góp đạt 64,92% vào năm 2023, ngành công nghiệp đóng góp 21,83% vào GRDP của thành phố. Tuy nhiên, trước những khó khăn và biến động của nền kinh tế thế giới như hiện nay, để kinh tế thành phố tiếp tục giữ vững vai trò đầu tàu của cả nước, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố:

**Thành phố tiếp tục thực hiện điều hành chính sách kinh tế vĩ mô trong chiến lược phát triển kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập.** Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại, các cơ sở hạ tầng dịch vụ hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực.

**Đối với ngành dịch vụ:** Thành phố tiếp tục đầu tư và phát triển 3 lĩnh vực dịch vụ với 9 ngành dịch vụ trọng tâm với định hướng phát triển các ngành dịch vụ này có giá trị gia tăng và tốc độ tăng trưởng cao.

**Đối với ngành công nghiệp:** Thành phố tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp theo hướng sản xuất các sản phẩm các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn với 4 nhóm ngành công trọng yếu bao gồm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; hóa chất - nhựa - cao su; chế biến tinh lương thực - thực phẩm. Bên cạnh đó, thành phố chú trọng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp nói chung.

**Đối với ngành nông nghiệp:** Thành phố chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp chất lượng cao, sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

### Tài liệu tham khảo:

- Ngô Công Bình (2023). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 35, tháng 12/2023
- Bùi Quang Bình (2010). Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Tạp chí Khoa học & Công nghệ (5/40)
- Nguyễn Thị Huyền Trang (2016). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới sự phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh. Luận án tiến sĩ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2016
- Nguyễn Văn Tuyên, Trần Hoàng Tuấn (2021). Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Tài chính số kỳ 2 tháng 8/2021: <https://tapchitaichinh.vn/chuyen-dich-co-cau-nganh-kinh-te-o-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra.html>
- Ngô Đoàn Vĩnh (2005). Bản vẽ phát triển kinh tế (nghiên cứu con đường dẫn tới sự giàu sang. NXB Chính trị quốc gia Hà Nội
- Lê Thị Anh Vân (2004). Một số giải pháp kinh tế - Tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay. Tạp chí Thanh tra Tài chính 2-2004: [https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages\\_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=BTC337159](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=BTC337159)

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Thị Ánh Thảo\* - TS. Nguyễn Thanh Huyền\*\*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong bổ sung nguồn vốn, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Ở miền Bắc Việt Nam, Bắc Ninh là "thủ phủ" công nghiệp, quy mô kinh tế luôn nằm trong nhóm đầu cả nước nói chung và miền Bắc nói riêng về thu hút FDI. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích ảnh hưởng của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh với dữ liệu chuỗi thời gian từ tháng 1/2014 đến tháng 6/2024. Kết quả chỉ ra nguồn vốn FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh, từ đó gợi ý một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả của FDI, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

• Từ khóa: hồi quy tuyến tính, Bắc Ninh, FDI.

Foreign Direct Investment (FDI) plays a crucial role in supplementing capital, transferring technology, enhancing management capacity, and driving economic growth and international integration. In Northern Vietnam, Bac Ninh stands out as the "industrial capital," consistently ranking among the top provinces in the country, particularly in the North, for attracting FDI. This paper employs a linear regression model to analyze the impact of FDI on economic growth in Bac Ninh Province using time series data from January 2014 to June 2024. The results indicate that FDI positively influences the economic growth of the province, suggesting several recommendations to enhance FDI attraction and effectiveness, thereby contributing to economic growth in Bac Ninh.

• Key words: linear regression, Bac Ninh, FDI.

Ngày gửi bài: 10/6/2024

Ngày gửi phân biện: 12/6/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 26/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

## 1. Đặt vấn đề

Nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và khu vực. Đặc biệt với các nước đang phát triển, nguồn vốn đầu tư trong nước hạn chế, FDI là nguồn lực quan trọng giúp hội nhập nhanh chóng với nền kinh tế quốc tế, rút ngắn khoảng cách giữa các nước, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Việc tiếp nhận nguồn vốn FDI có vai trò lớn trong việc tái đầu tư mở rộng sản xuất (SX), tiếp thu công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến và bí quyết quản lý hiện đại từ

các nước phát triển, đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN), gia tăng sự hiện diện và sức cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong ba động lực của tăng trưởng kinh tế là đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu (XK), FDI đang dẫn dắt yếu tố XK. Hiện nay, riêng khu vực FDI chiếm khoảng 22% GDP và chiếm 72,6% kim ngạch XK của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2023). Điều này cho thấy, nguồn vốn FDI đã có những lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế của đất nước.

Bắc Ninh là tỉnh có diện tích bé nhất Việt Nam song quy mô kinh tế luôn nằm trong nhóm đầu vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Sau 27 năm kể từ khi tái thành lập tỉnh, với hệ thống hạ tầng đường bộ, các khu công nghiệp, Bắc Ninh đã chứng minh được năng lực vượt trội, đó là sức hút FDI liên tục tăng, đưa Bắc Ninh từ một tỉnh nông nghiệp vươn lên đứng nhóm đầu toàn quốc về thu hút đầu tư. Hiện nay, Bắc Ninh được mệnh danh là "thủ phủ" của công nghiệp với những dự án có vốn đầu tư lớn đến từ các tập đoàn kinh tế lớn như Samsung, Amkor, Foxconn,... tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến chế tạo, SX. Những năm gần đây, kim ngạch XK của tỉnh luôn đứng nhóm đầu cả nước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu phần lớn nhờ vào đóng góp của khu vực FDI. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, nếu FDI không được kiểm soát chặt chẽ và sử dụng hiệu quả sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực gây ra sự ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm biến đổi hệ sinh thái, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh. Do vậy, cần nghiên cứu để đưa ra kết luận về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh, từ đó gợi ý một số khuyến nghị nhằm

\* Sinh viên K58Q1 - Trường Đại học Thương mại

\*\* Trường Đại học Thương mại; email: thanhhuyen-tcnh@tmu.edu.vn

nâng cao hiệu quả của vốn FDI, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bài viết chọn nghiên cứu ảnh hưởng của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh từ tháng 1/2014 đến tháng 6/2024 với các lý do sau:

- Năm 2014 là một năm tình hình kinh tế, chính trị thế giới và trong nước có nhiều biến động, diễn biến phức tạp, tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó có tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và của cộng đồng doanh nghiệp (DN), nền kinh tế của tỉnh Bắc Ninh vẫn đạt được những kết quả khả quan. Trong bối cảnh đó, khu vực kinh tế có vốn FDI vẫn tiếp tục đạt được những kết quả đáng khích lệ, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sự hội tụ các tập đoàn đa quốc gia trong giai đoạn 2016-2020 đã đưa Bắc Ninh vào nhóm tỉnh, thành phố dẫn đầu về thu hút nguồn vốn FDI của cả nước. Kể từ đó đến nay, Bắc Ninh vẫn luôn là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước trong thu hút FDI. Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bắc Ninh là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI 6 tháng đầu năm 2024, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,58 tỷ USD (cả nước là gần 15,2 tỷ USD).

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Vốn FDI ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là đề tài được nghiên cứu tại nhiều quốc gia và các khu vực khác nhau. Tuy nhiên, cách tiếp cận nghiên cứu và kết luận về kết quả nghiên cứu có sự không đồng nhất.

Ali & Hussain (2017) dựa vào kỹ thuật phân tích tương quan và hồi quy dữ liệu để nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của Pakistan. Kết luận rằng FDI là nguồn vốn quan trọng, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Pakistan, từ đó đưa ra khuyến nghị cải cách thị trường để thu hút thêm vốn FDI. Iamsiraroj (2016) nghiên cứu về mối liên hệ giữa dòng vốn FDI và tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người đã chỉ ra FDI có mối quan hệ tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Abu (2013) chứng minh rằng, khi FDI và XK cao sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Romania. Alfaro & cộng sự (2010) chỉ ra FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua một kênh quan trọng là thị trường tài chính (TTTC).

Ngoài ra, có một số nghiên cứu đã chỉ ra FDI có tác động không rõ ràng tới sự tăng trưởng kinh tế của khu vực được nghiên cứu. Elkomy & cộng sự (2016) sử dụng mô hình tính toán tăng trưởng để nghiên cứu

ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế của 61 nước đang phát triển và đưa ra kết luận, FDI dù đứng một mình hay kết hợp với chính trị cũng không có tác động rõ tới kinh tế. Nhóm tác giả cũng khẳng định, không có bằng chứng nào cho thấy FDI có tác dụng trong cả nước đang phát triển hay nước dân chủ. Alfaro & cộng sự (2004) sử dụng phương pháp phân tích thực nghiệm xem xét về mối liên hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, TTTC và tăng trưởng kinh tế kết luận FDI đóng vai trò không rõ ràng trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Duasa (2007) sử dụng mô hình GARCH nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế của Malaysia. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế mà cho thấy dòng vốn FDI góp phần làm giảm sự biến động của tăng trưởng kinh tế của Malaysia.

Bên cạnh đó, có những công trình chỉ ra vốn FDI có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế của nước sở tại. Carbonell & Werner (2018) sử dụng mô hình nghiên cứu ADL đi tới kết luận FDI không phải yếu tố quyết định tới tăng trưởng kinh tế tại Tây Ban Nha trong giai đoạn 1984-2010. Nguyên nhân được cho là FDI cạnh tranh mạnh với đầu tư tư nhân về nguồn vốn, có tác động lấn át và thay thế đầu tư của nước chủ nhà. De Mello (1999) chỉ ra FDI không có khả năng cải thiện công nghệ, nâng cao sản lượng thông qua nghiên cứu ảnh hưởng của vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua việc chuyển giao công nghệ tại 32 quốc gia.

Tại Việt Nam, hầu hết các tác giả đều khẳng định có tác động tích cực. Đào Thị Cẩm Nhung & cộng sự (2020) chỉ ra, FDI góp phần không nhỏ trong tăng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi, giúp tăng kim ngạch XK, chuyên dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm. Nguyễn Phi Lan & Anwar (2010) dựa vào phương pháp hồi quy và ước tính bình phương tối thiểu nhận định, FDI có tác động tích cực tới nền kinh tế Việt Nam nhưng chỉ tồn tại ở 4 vùng kinh tế do cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính và giáo dục phát triển hơn so với các khu vực khác. Nguyễn Thị Thu Hà (2018) chỉ ra FDI có tác động tích cực đến GRDP của tỉnh Hải Dương thông qua mô hình ARDL.

Tóm lại, đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế nhưng chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm 2014 đến nay để chỉ ra ảnh hưởng của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở đó, gợi ý một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của FDI trên địa bàn tỉnh.

**3. Đánh giá tác động của dòng vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Bắc Ninh từ 2014 đến nay**

Trong giai đoạn từ 2014 đến nay, FDI đã có những tác động to lớn đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

**Thứ nhất**, thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh (GRDP). Năm 2017, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 19,12% vượt xa kế hoạch đề ra, đóng góp 3,11% GDP cả nước. Mặc dù, năm 2022, bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, GRDP của tỉnh có chậm lại nhưng vẫn giữ vị trí thứ 4 toàn quốc (*NGTK tỉnh Bắc Ninh, 2022*). Trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, GRDP của nền kinh tế có vốn FDI ở Bắc Ninh luôn chiếm trên 60% GRDP toàn tỉnh theo giá hiện hành, cao nhất là năm 2018 chiếm 67.1% đóng góp phần lớn vào GRDP của tỉnh.

**Thứ hai**, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, thúc đẩy tăng trưởng SX công nghiệp. Qua số liệu thống kê cho thấy, quy mô nền kinh tế của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 2014 đến nay có xu hướng tăng nhanh, theo đó cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể: Trong khi khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có quy mô giảm từ 9.7% vào năm 2010 xuống còn 2,88% năm 2023, thì khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ chuyển dịch nhanh chóng từ 52,6% năm 2010 lên 72,18% năm 2023. Bên cạnh đó, năm 2019 giá trị SX công nghiệp của khu vực FDI đạt 991,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,3% tổng giá trị SX công nghiệp của toàn tỉnh.

**Thứ ba**, tăng kim ngạch XK và giải quyết việc làm cho người lao động trong tỉnh. Tỉnh Bắc Ninh xuất siêu trong nhiều năm liền với tốc độ tăng trưởng của kim ngạch XK khá nhanh, năm 2023 đạt 39,3 tỷ USD tăng gấp 1,8 lần so với năm 2014. Trong đó, XK của khu vực FDI luôn chiếm trên 99% giá trị XK của toàn tỉnh (năm 2019 chiếm 99,6%). Ngoài ra, số lao động trong DN có vốn FDI chiếm hơn 60% số lao động đang làm việc, giải quyết về cơ bản việc làm cho lao động trong tỉnh. Năm 2023, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong DN FDI là 13,8 triệu đồng, cao hơn 1,1 lần so với các loại hình DN khác trong tỉnh.

**Thứ tư**, tăng thu ngân sách (NS) tỉnh. Thu NS từ khu vực FDI của tỉnh Bắc Ninh tăng mạnh trong những năm gần đây, cụ thể: Năm 2019, thu NS từ khu vực FDI đạt 8936 tỷ đồng, chiếm 29,4%; đến năm 2023 đạt 10.567 tỷ đồng, chiếm 36,3% tổng thu NSNN của tỉnh. Như vậy, nhờ sự đầu tư của vốn FDI đã góp phần tăng thu NS của tỉnh qua từng năm.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực mà nguồn vốn FDI mang lại cũng có rất nhiều mặt tiêu cực ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh tế - xã hội và môi trường của tỉnh, trong đó những ảnh hưởng về kinh tế gồm:

*Hạn chế về chuyển giao công nghệ và quản lý.*

Hiện tại, các dự án công nghệ cao được đầu tư trong tỉnh vẫn còn khá ít và rời rạc, chưa liên kết thành một mạng lưới lớn hoặc thành khu tập trung công nghệ cao. Mặc dù nhận được sự chuyển giao về công nghệ từ các nước đầu tư FDI, nhưng các công nghệ được chuyển giao khi đưa vào hoạt động của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế về chất lượng và số lượng. Ngoài ra, trong các DN FDI tại tỉnh Bắc Ninh hiện nay vẫn còn chậm trễ trong việc chuyển giao quản lý, bí quyết kinh doanh. Các DN FDI vẫn chủ yếu sử dụng các chuyên gia, kỹ sư quản lý của nước ngoài, chưa thực sự tiếp cận được sâu vào công nghệ lõi và chỉ tham gia ở công đoạn có giá trị gia tăng thấp (như: gia công, lắp ráp,...) với tỷ suất lợi nhuận khoảng từ 5 đến 10%.

*Tạo áp lực cạnh tranh giữa các DN FDI với các DN nội tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).*

Các DNNVV nội tỉnh với số vốn còn thấp, quy mô DN nhỏ nên khó có thể cạnh tranh với các DN FDI về cả nguồn nhân lực và vật lực. Thêm vào đó, tỉnh Bắc Ninh có nhiều ưu đãi về thuế (như miễn 100% thuế TNDN trong 2 năm đầu và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với các dự án đầu tư mới vào khu công nghiệp) đã gây khó khăn không nhỏ cho hoạt động SX, cạnh tranh của các DN nội tỉnh.

*Tình trạng trốn thuế, gian lận thuế của một số DN FDI dẫn đến thất thu NS tỉnh.*

Hiện tại ở Bắc Ninh vẫn còn hiện tượng các DN FDI chuyển giá, nợ thuế với diễn biến phức tạp. Một số DN nợ thuế với số tiền lớn, như: công ty TNHH S.I TECH Việt Nam nợ 2,6 tỷ VND, công ty TNHH AI TEK nợ hơn 2 tỷ VND, công ty TNHH SKYTEC nợ 1,86 tỷ VND,... (*Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh, 2023*). Đặc biệt, việc định sai giá trị tài sản, chuyển giao cho các công ty vendor và các công ty vệ tinh để giảm thuế đánh lên hàng hóa như trường hợp của Samsung tại Bắc Ninh và Thái Nguyên vẫn còn tồn tại.

**4. Mô hình và kết quả nghiên cứu**

**4.1. Mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu của bài như sau:

$$GDP_t = \beta_0 + \beta_1 FDI_t + \beta_2 CPI_t + \beta_3 DI_t + \beta_4 EXP_t + \beta_5 UNEM_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

GDP: GRDP trên địa bàn

FDI: Tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

CPI: Tỷ lệ lạm phát

DI: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NS tỉnh

UNEM: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động

EXP: Giá trị XK

t: thời gian

Cách tính và nguồn lấy dữ liệu của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1: Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu**

STT	Tên biến	Ý nghĩa/ Đo lường	Nguồn dữ liệu	Loại biến
1	GDP	Logarit tự nhiên của GRDP	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê	Biến phụ thuộc
2	FDI	Tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư nước ngoài	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê	Biến độc lập
3	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê	Biến kiểm soát
4	DI	Logarit tự nhiên của vốn đầu tư	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê	
5	EXP	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê	
6	UNEM	Tỷ lệ thất nghiệp	NGTK tỉnh Bắc Ninh	

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu

##### a. Thống kê mô tả

Các đặc tính cơ bản của dữ liệu trong mô hình được trình bày ở Bảng 2.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Variables	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
GDP	126	10.344	0.3182	9.0029	10.788
FDI	126	3.2749	14.467	-1.000	148.85
CPA	126	1.0029	0.0072	0.9840	1.0469
DI	126	5.8283	0.8403	4.2682	13.375
EXP	126	2.7991	1.1818	0.3180	7.5000
UNEM	126	2.2823	0.2851	1.8500	2.7000

Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

##### b. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3.

**Bảng 3: Phân tích tương quan các biến**

Biến	GDP	FDI	CPI	DI	EXPORT	UNEM
GDP	1.0000					
FDI	0.0013	1.0000				
CPI	-0.0691	-0.0370	1.0000			
DI	0.3226	-0.0775	-0.0731	1.0000		
EXP	0.3411	-0.1379	0.0183	0.4558	1.0000	
UNEM	0.1432	-0.0359	0.0762	0.3037	0.4324	1.0000

Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

##### c. Kết quả nghiên cứu

**Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu**

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn
FDI	0.0015 *	(0.0001)
CPI	9.5777 *	(0.6081)
DI	0.0204 **	(0.0081)

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn
EXP	0.0596 *	(0.0029)
UNEM	-0.1365 *	(0.1511)
cons	0.1327 *	(0.3144)
sig	8.0814	(0.0151)

Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

Ghi chú: \*, \*\* chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% một cách tương ứng

Từ kết quả phân tích cho thấy, FDI có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2014-2024. Cụ thể, biến độc lập FDI có mối quan hệ cùng chiều, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của với mức ý nghĩa thống kê cao khi có giá trị p-value = 0.000 chỉ ra rằng khi FDI tăng 1% sẽ thúc đẩy GDP của tỉnh tăng 0.0015%. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết của bài viết. Kết quả nghiên cứu này có sự nhất quán với các nghiên cứu trước đó của Ali & Hussain (2017), Iamsiraroj (2016). Tuy nhiên, tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh chưa thực sự mạnh mẽ. Điều này được lý giải như sau: Với quy mô của nguồn vốn FDI đầu tư vào tỉnh lớn (năm 2020 DN FDI chiếm 78,1% tổng nguồn vốn các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh), song tốc độ tăng trưởng trung bình theo tháng của vốn FDI trong suốt giai đoạn 2014- 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 3,27% (có tới 55/126 quan sát có tốc độ tăng trưởng âm so với tháng trước). Điều này cho thấy, khi nguồn vốn FDI có sự tăng về quy mô nhưng tốc độ tăng trưởng thu hút FDI lại khá chậm sẽ ảnh hưởng tới sự tăng trưởng của tỉnh. Ngoài ra, do DN FDI chiếm số lượng lớn về vốn, nên khi lợi nhuận của DN sau thuế được chuyển về nước đầu tư sẽ gây ảnh hưởng đến ngoại tệ cũng như sự tái đầu tư mở rộng, dẫn đến ảnh hưởng tới nền kinh tế của tỉnh. Kết luận này phù hợp với nghiên cứu của Saqib & cộng sự (2013).

Bên cạnh đó, giá trị XK hàng hóa là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh. Khi XK tăng 1% sẽ thúc đẩy GDP của tỉnh tăng 0.059%. Năm 2023, XK của tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 2 cả nước với giá trị xuất siêu hơn 6 tỷ USD (NGTK tỉnh Bắc Ninh, 2023), góp phần cải thiện cán cân thanh toán, kích thích XK tăng trưởng mạnh hơn phần nào đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trong đó khu vực FDI chiếm tới hơn 99% giá trị XK của toàn tỉnh, chủ yếu là các mặt hàng điện tử (NGTK tỉnh Bắc Ninh, 2022).

Ngoài ra, vốn đầu tư từ nguồn NS và chỉ số giá tiêu dùng là những chỉ số có mức thống kê cao, có tác động tích cực và ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, khi tỷ lệ thất nghiệp gia tăng cũng ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế của tỉnh, cụ thể khi tỷ lệ thất nghiệp tăng 1% kéo theo GDP của tỉnh giảm 0,14%.

**5. Kết luận và một số khuyến nghị**

Phân tích trên cho thấy, FDI có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh. Đây là nguồn động lực để cải thiện tình hình kinh tế của tỉnh, thúc đẩy tăng trưởng các chỉ số khác như SX công nghệ, giải quyết việc làm, tăng kim ngạch XK của toàn tỉnh, đóng góp vào GRDP của tỉnh cũng như GDP chung của cả nước. Do đó, để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả của FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

**\* Khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút FDI trên địa bàn tỉnh**

*Thứ nhất*, UBND tỉnh cần chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới môi trường đầu tư nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu của nhà đầu tư. Tăng cường ứng dụng CNTT, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

*Thứ hai*, các ngành, các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công theo dõi các chỉ số thành phần thực hiện tốt cải thiện môi trường kinh doanh bao gồm các vấn đề liên quan đến kinh tế vĩ mô như tỉ lệ lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, giá trị XK hàng hoá... Từ đó, duy trì và thúc đẩy dòng vốn FDI vào Bắc Ninh cũng như thúc đẩy hiệu quả hoạt động SX, kinh doanh của các DN FDI nói riêng và DN trên địa bàn tỉnh nói chung.

*Thứ ba*, tiếp tục thực hiện thu hút đầu tư FDI theo tiêu chí “ba cao” là công nghệ cao, môi trường cao, NS cao và “hai ít” là sử dụng ít đất, ít lao động. Đồng thời, cần khuyến khích thu hút các dự án FDI có khả năng tạo tác động lan toả, tạo ngoại ứng tích cực cho các DN nội tỉnh, giúp các DN này tham gia sâu hơn vào các mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc biệt, cần có sự quy hoạch để hình thành nên các khu SX chất lượng cao với quy mô lớn, ưu tiên các dự án về công nghệ sạch và những dự án tái đầu tư mở rộng SX. Muốn vậy, tỉnh cần có sự lựa chọn phù hợp, đưa ra các định hướng phù hợp với các dự án FDI, tập trung cao vào các ngành SX, chế biến chế tạo khi mà ngành này đang là thế mạnh của tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, các ngành được khuyến khích đầu tư là CNTT, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học. Cùng với đó, tỉnh sẽ thu hút DN đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, dịch vụ giải trí.

**\* Khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả FDI trên địa bàn tỉnh**

*Một là*, cần nhắc và xem xét quản lý các chính sách ưu đãi đối với các DN FDI một cách hợp lý. Điều này một mặt sẽ tạo sự công bằng trong đầu tư, mặt khác tạo sự cạnh tranh hợp lý giữa các đối tác với

nhau và giữa các DN FDI với các DN nội tỉnh, đặc biệt là các DNNVV. Đồng thời, vừa nâng cao hiệu quả ưu đãi giúp thu hút thêm nhiều các dự án FDI, vừa tránh thất thu thuế - vì nguồn thu lớn của NS tỉnh xuất phát từ các DN FDI.

*Hai là*, tăng cường khả năng chuyên giao công nghệ, tránh sự nhỏ giọt về công nghệ. Quá trình chuyển giao công nghệ từ nước ngoài tại các DN FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh diễn ra khá chậm một phần do các DN FDI vẫn đang sử dụng chuyên gia của nước họ, một phần do trình độ nhân lực của tỉnh vẫn còn thấp dẫn tới khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ chưa cao. Do vậy, cần tăng cường khả năng chuyên giao công nghệ, tránh sự nhỏ giọt về công nghệ, vì thông qua đó sẽ giúp phát triển ngành công nghiệp một cách mạnh mẽ, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của chuyển giao công nghệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Ba là*, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và nhu cầu của nhà tuyển dụng. Như vậy, sẽ giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp của người lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập lên mức cao đóng góp tích cực vào GRDP của tỉnh, làm động lực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Nguồn nhân lực chất lượng cao này có khả năng tiếp thu sự chuyển giao công nghệ và quản lý một cách nhanh chóng và hiệu quả giúp cho quá trình chuyển giao diễn ra hiệu quả hơn, phát triển được trình độ công nghệ và nhân lực của tỉnh.

*Bốn là*, cần có chính sách quản lý phù hợp với các DN FDI để tiếp nhận văn hoá kinh doanh lành mạnh, tiến bộ, văn minh và hạn chế những tác động tiêu cực về văn hoá - xã hội đối với DN cũng như người tiêu dùng trong nước.

**Tài liệu tham khảo:**

Abu, L. L. (2013). Foreign Trade and FDI as Main Factors of Growth in the EU. *Journal for Economic Forecasting*, 0(2), 7-17.

Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2004). FDI and economic growth: the role of local financial markets. *Journal of International Economics*, 64(1), 89-112.

Ali, N., & Hussain, H. (2017). Impact of foreign direct investment on the economic growth of Pakistan. *American Journal of Economics*, 7(4), 163-170.

Anwar, S., & Lan, N. P. (2010). Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 16(1-2), 183-202.

Carbonell, J. B., & A. Werner, R. (2018). Does foreign direct investment generate economic growth? a new empirical approach applied to Spain. *Economic Geography*, 94(4), 425-456.

De Mello, L. (1999). Foreign direct investment-led growth: evidence from time series and panel data. *Oxford Economic Papers*, 51(1), 133-151.

Duasa, J. (2007). Malaysian foreign direct investment and growth: Does stability matter?. *Journal of Economic Cooperation*, 28(2), 83-98.

Elkomy, S., Ingham, H., & Read, R. (2016). Economic and Political Determinants of the Effects of FDI on Growth in Transition and Developing Countries. *Thunderbird International Business Review*, 58(4), 347-362.

Hà, N. T. T. (2018). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế-xã hội: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hải Dương. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Iamsiraroj, S. (2016). The foreign direct investment-economic growth nexus. *International Review of Economics & Finance*, 42, 116-133.

Nhung, Đ. T. C., Dung, N. T. T., & Hạnh, N. T. M. (2020). Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Duy Tân*, (4), 147-156.

Tổng cục Thống kê (2023), Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023.

# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TS. Vũ Hồng Phong\* - TS. Lê Quang Minh\*\*

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, các cơ sở giáo dục đại học muốn nâng cao được hiệu quả hoạt động cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị đại học. Quản trị đại học là cách thức tổ chức hoạt động của trường đại học, cơ chế và quá trình ra những quyết định có thẩm quyền tác động đến những vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong nội bộ trường đại học cũng như với bên ngoài. Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước đã nắm bắt và chuyển đổi số trong quản trị đại học đạt kết quả nhất định. Trong khi đó các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội mới trong giai đoạn bắt đầu, chưa có sự chuyển đổi số đồng đều giữa các cơ sở giáo dục đại học. Do vậy, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc bộ Lao động Thương Binh và xã hội là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn nhằm đề xuất giải pháp chuyển đổi số trong các hoạt động quản trị đại học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị đại học.

• Từ khóa: quản trị đại học, chuyển đổi số, quản trị nhân lực, quản lý khoa học, quản trị đào tạo.

In the context of the 4.0 industrial revolution, with the rapid development of technology, higher education institutions that want to improve operational efficiency need to promote digital transformation in university administration. University governance is the way a university organizes its activities, the mechanism and the process of making competent decisions that affect important issues within the university as well as externally. In the context of digital transformation, many domestic and foreign higher education institutions have embarked on digital transformation in university administration and achieved certain results. Meanwhile, higher education institutions under the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs are only in the beginning stages, and there has not been uniform digital transformation among higher education institutions. Therefore, researching and evaluating the current state of digital transformation in university administration at higher education institutions under the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs is very necessary and has practical significance in order to propose Digital transformation solutions in university administration activities, thereby improving training quality and improving the effectiveness and efficiency of university administration.

• Key words: university administration, digital transformation, human resource management, training management.

Ngày gửi bài: 25/7/2024

Ngày gửi phản biện: 26/8/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 01/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

## 1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo của các trường Đại học của Việt Nam hiện là một vấn đề lớn luôn được xã hội và Chính phủ quan tâm đặc biệt. Thực tế cho thấy quy mô đào tạo của các trường ngày càng gia tăng, trong khi đó chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo còn chậm đổi mới. Các trường Đại học của Việt Nam phần lớn chỉ chú trọng trang bị kiến thức chuyên môn, việc dạy và học không gắn chặt với thực tiễn, chưa chú trọng vào kỹ năng thực hành và đặc biệt là trang bị các kỹ năng số cho người học. Hiện nay nhiều quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Úc, Hàn Quốc... đã ứng dụng công nghệ số vào quản trị nhà trường như ứng dụng phần mềm quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản trị nhân sự, quản lý khoa học và đào tạo, điều này tạo nên bước nhảy vọt về chất trong hệ thống giáo dục, nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà trường, tạo khoảng cách phát triển ngày càng lớn về chất lượng đào tạo so với các nước khác trên thế giới. Đối với các

\* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: phongvhulsa@gmail.com

\*\* Trường Đại học Công đoàn; email: minhql@dncd.edu.vn

trường đại học của Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng, việc chuyển đổi số có tác động đến nhiều khía cạnh trong các hoạt động của trường, đặc biệt là trong các hoạt động quản trị đại học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo. Chuyển đổi số trong quản trị đại học giúp các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có thể ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động đào tạo, quản trị nhân sự và quản lý khoa học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Có thể cung cấp các khóa học trực tuyến, đáp ứng nhu cầu của sinh viên về học tập linh hoạt, tiện lợi và đa dạng. Hơn nữa, chuyển đổi số cũng giúp các trường đại học quản lý thông tin và dữ liệu của sinh viên, giảng viên và nhân viên một cách hiệu quả hơn. Do đó, chuyển đổi số trong quản trị đại học trở thành vấn đề cấp thiết, được quan tâm hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của mỗi trường.

Chuyển đổi số trong quản trị trường đại học bao gồm các nội dung: Thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số; Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số; Ban hành quy chế đảm bảo an toàn thông tin; quy chế quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin trong cơ sở giáo dục đại học (Hướng dẫn sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo).

Hệ thống hỗ trợ đào tạo trực tuyến:  
 - Có studio phục vụ sản xuất học liệu (studio bao gồm phòng chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng, biên tập và xuất bản học liệu điện tử):  
 (1) Hệ thống studio được vận hành thường xuyên;  
 (2) Số lượng học liệu tự sản xuất có chất lượng;  
 (3) Giảng viên được sử dụng studio để xây dựng học liệu.

Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích thực trạng chuyển đổi số trong các hoạt động quản trị đại học trong các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Chuyển đổi số trong quản trị đại học có phạm vi rộng, tuy nhiên trong phạm vi bài viết này nhóm tác giả chỉ nghiên cứu chuyển đổi số trong quản lý, nâng cao hiệu quả đào tạo (dạy và học). Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

**2. Nội dung**

**2.1. Thực trạng chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

Để thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động đào tạo và quản trị nhà trường, các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc BLĐT BXH đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động đào tạo bằng việc ban hành các văn bản, kế hoạch và thực hiện triển khai cụ thể việc ứng dụng CNTT vào quản trị nhà trường. Cụ thể, các cơ sở giáo dục đã ban hành các văn bản, kế hoạch và triển khai ứng dụng CNTT trong các hoạt động cụ thể sau đây:

**Bảng 1. Ban hành văn bản và triển khai thực hiện ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản trị của nhà trường**

Trường ĐHLĐXH	Trường DHSPTK Vĩnh Long	Trường DHSPTK Vinh	Trường DHSPTK Nam Định
Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (QĐ 2485 ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030)	Kế hoạch số 09/KH-DHSPTKVL-CNTT Hội nghị triển khai kế hoạch Chuyển đổi số và truyền truyền về An toàn thông tin đến với toàn thể cán bộ, nhân viên, giảng viên	Đề án "Chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	Kế hoạch Chuyển đổi số của Trường DHSPTKND giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030
Ban hành quy chế đảm bảo an toàn thông tin; quy chế quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin trong cơ sở giáo dục đại học (Hướng dẫn sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo).	Biên bản Hội nghị triển khai kế hoạch Chuyển đổi số và truyền truyền về An toàn thông tin Thông báo về việc đăng ký nội dung thực hiện đề án chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Chưa có quy chế và các văn bản cụ thể	Chưa có quy chế và các văn bản cụ thể
Hệ thống hỗ trợ đào tạo trực tuyến: - Có studio phục vụ sản xuất học liệu (studio bao gồm phòng chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng, biên tập và xuất bản học liệu điện tử): (1) Hệ thống studio được vận hành thường xuyên; (2) Số lượng học liệu tự sản xuất có chất lượng; (3) Giảng viên được sử dụng studio để xây dựng học liệu.	Nhà trường có studio (bao gồm phòng chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng, biên tập và xuất bản học liệu điện tử) (Đã trang bị 01 phòng studio) Nhà trường đang xây dựng thêm 01 phòng Studio phục vụ Chuyển đổi số, truyền thông của Nhà trường	Nhà trường có studio phục vụ sản xuất học liệu	Nhà trường có studio phục vụ sản xuất học liệu (studio bao gồm phòng chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng, biên tập và xuất bản học liệu điện tử)
- Hệ thống phòng Lab, phòng CNTT đa chức năng (Hiện nay, Nhà trường hiện có: 16 phòng LAB, phòng Máy và đang tiếp tục bổ sung, hoàn thiện)	Hệ thống phòng lab, phòng CNTT đa chức năng: - Phòng Studio (01) - Phòng thiết kế đồ họa (01) - Phòng Lắp cáp mạng thông tin (02) - Phòng phát triển ứng dụng IoT (01) - Phòng lắp ráp và cài đặt máy tính (01) - Phòng thực hành máy tính PC (07) - Phòng máy tính ứng dụng công nghệ điện toán đám mây (04)	Hệ thống studio bao gồm phòng chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng, Biên tập và xuất bản học liệu điện tử)	Phòng lab: 03 phòng Phòng CNTT đa chức năng: 10 phòng
Thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (QĐ 921 ngày 13/5/2019 về việc thành lập tổ công nghệ thông tin)	Quyết định số 309/QĐ-DHSPTKVL về việc thành lập tổ chuyên trách CNTT	Quyết định số 97/QĐ-DHSPTKTV ngày 10/2/2023 về việc Thành lập Tổ triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số trường DHSPTK Vinh	Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm (Trung tâm thực hành chịu trách nhiệm vận hành, bảo trì các hệ thống thông tin)



Trường ĐHLĐXH	Trường ĐHSPT Vĩnh Long	Trường ĐHSPT Vinh	Trường ĐHSPT Nam Định
- Cung cấp truy cập Internet miễn phí cho sinh viên và giảng viên.	Nhà trường cung cấp hệ thống mạng Internet và hệ thống máy tính ảo phục vụ miễn phí cho sinh viên và giảng viên. Hệ thống wifi cung cấp miễn phí cho sinh viên, giảng viên, cán bộ trong toàn trường. Hệ thống mạng LAN và Wifi phủ sóng toàn bộ khu ký túc xá giảng viên, sinh viên.	Hệ thống Internet (có dây và không dây) trong toàn trường cán bộ giảng viên và học viên, sinh viên sử dụng miễn phí	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo chuyển đổi số của các Trường Đại học Lao động - Xã hội, ĐHSPT Vĩnh Long, ĐHSPT Vinh, ĐHSPT Nam Định

Như vậy, có thể thấy, các CSGD đại học trực thuộc Bộ LĐTBXH đã tích cực đầu tư, trang bị các thiết bị, công nghệ phục vụ đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị trường đại học thể hiện bằng việc ban hành các văn bản, kế hoạch chỉ đạo việc ứng dụng công nghệ thông tin vào đào tạo và quản lý đào tạo, ứng dụng vào việc dạy học và đánh giá quá trình học tập của người học (thi, kiểm tra, đánh giá) bằng hệ thống phòng Lab, hệ thống phòng máy tính phục vụ học, thực hành, thi và đánh giá quá trình học của người học trên máy, phòng studio chuyên biệt được lắp đặt các phần mềm và thiết bị CNTT dùng cho việc xây dựng. Bên cạnh đó, các trường cũng thành lập tổ/bộ phận CNTT phục vụ cho quá trình chuyển đổi số trong đào tạo, quản lý đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên, mức độ ban hành các văn bản, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin cũng như việc trang bị các trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo còn chưa đồng đều giữa các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ LĐTBXH. Trong đó, nổi bật là trường ĐHSPT Vĩnh Long đã ban hành văn bản, kế hoạch triển khai cụ thể, chủ động xây dựng và chuyển giao các thiết bị công nghệ thông tin, các phòng lab, hệ thống phòng máy tính, studio rất đầy đủ, hiện đại, tiếp đến là trường ĐHLĐXH. Riêng đối với trường ĐHSPT Vinh và Nam Định mới trang bị ở mức độ cơ bản về phòng lab, hệ thống máy tính và studio. Một số văn bản chưa được quy định cụ thể để việc triển khai xây dựng và ứng dụng CNTT vào đào tạo và quản lý đào tạo.

Kết quả điều tra bằng phiếu bảng hỏi của đề tài cấp bộ 2023, mã số: CB2023-13.

Bảng 2 cho thấy: Theo đánh giá của Cán bộ - Giảng viên thì điểm trung bình của cả 4 trường về mức độ trang bị phương tiện, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo ở mức tốt và rất tốt, với điểm bình quân của các tiêu chí trong nhóm này đạt từ 3,78 (thấp nhất) đến cao nhất là 4,08.

**Bảng 2. Đánh giá của cán bộ, giảng viên về mức độ trang bị thiết bị, công nghệ phục vụ quản lý và đào tạo**

Nội dung khảo sát	Số GV trả lời	Kết quả khảo sát										Điểm TB
		Chưa đáp ứng		Thấp		Cơ bản		Tốt		Rất tốt		
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Nhà trường trang bị đủ các thiết bị về CNTT phục vụ quản lý và giảng dạy theo chuyển đổi số (máy tính, máy chiếu...)	196	2	1.02	8	4.08	40	20.41	92	46.94	54	27.55	3.96
Hệ thống mạng viễn thông của Nhà trường luôn đảm bảo kết nối	196	4	2.04	13	6.63	47	23.98	91	46.43	41	20.92	3.78
Nhà trường tạo điều kiện cho giảng viên sử dụng thiết bị điện tử cá nhân phục vụ cho công việc	196	1	0.51	3	1.53	29	14.80	109	55.61	54	27.55	4.08
Nhà trường đang sử dụng các công cụ giúp chuyển đổi số nhanh hơn trong đào tạo như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo...	196	1	0.51	11	5.61	54	27.55	87	44.39	43	21.94	3.82
Nhà trường đã tạo được không gian làm việc số trong môi trường của mình	196	1	0.51	12	6.12	52	26.53	88	44.90	43	21.94	3.82

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Kết quả đánh giá đã phản ánh đúng với thực tế về mức độ trang bị các thiết bị, phương tiện công nghệ thông tin phục vụ đào tạo giữa các trường. Cụ thể, xem bảng sau:

**Bảng 3. Hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học**

Hệ thống máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ đào tạo	Trường ĐHSPT Vĩnh Long	Trường ĐHSPT Vinh	Trường ĐHSPT Nam Định	Trường ĐHLĐXH
Hạ tầng truyền thông và mạng: Bao gồm các thiết bị đầu cuối người dùng (sinh viên), thiết bị tại các cơ sở cung cấp dịch vụ, mạng truyền thông,...	X	X	X	X
Hạ tầng phần mềm: Các phần mềm LMS, LCMS, Authoring Tools Aurthorware,....)	X	X	X	X
Hệ thống server dựa trên công nghệ điện toán đám mây	X	-	-	-
Hệ thống phòng máy tính ảo thực hành	X	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ các CSGD đại học trực thuộc Bộ LĐTBXH

Như vậy, ngoài các trang thiết bị mà hầu hết các trường đều có như hệ thống mạng internet, hệ thống máy chiếu, loa, mic, các phần mềm, studio, phòng lab, phòng máy tính, các thiết bị phục vụ đào tạo trực tuyến,... thì Trường ĐHSPT Vĩnh Long đã đầu tư, trang bị nhiều thiết bị, hệ thống công nghệ tiên tiến phục vụ đào tạo. Trong những năm qua cơ sở vật chất, trang thiết bị Công nghệ thông tin của Trường ĐHSPT Vĩnh Long ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý, giảng dạy, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường.

**2.2. Đánh giá khái quát về thực trạng chuyển đổi số trong quản trị đại học tại cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

Nghiên cứu thực trạng chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy, các trường đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động quản trị nhà trường. Cụ thể là:

- Tất cả các trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo và đăng trực tuyến lên các website, fanpage của nhà trường.

- Các chính sách, quy chế của nhà trường cũng được số hóa và đăng tải công khai, cập nhật trên các kênh thông tin của nhà trường như website, fanpage của nhà trường, khoa.

- Các trường đều đa xây dựng và triển khai các phần mềm cơ bản phục vụ dạy và học như phần mềm quản lý đào tạo (điểm, thông tin người học, lịch học, giảng đường,...), các phần mềm dạy học trực tuyến như Microsoft Teams, Zoom, Google Meet, phần mềm tương đương khác, các phần mềm thi trắc nghiệm khách quan,... Ngoài ra, trường đại học sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long đã chủ động viết và triển khai áp dụng nhiều phần mềm mới phục vụ tốt hơn cho các hoạt động quản lý và đào tạo.

- Các trường cũng trang bị đầy đủ và thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, mua mới thay thế các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập. Các thiết bị cơ bản được giảng viên và sinh viên đánh giá có chất lượng tốt và đầy đủ đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập thuận lợi, truyền tải tốt nhất nội dung bài học và có phương tiện để sinh viên thực hành, thảo luận, trình bày kết quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình chuyển đổi số trong quản trị đại học của các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội mới ở mức cơ bản, khởi đầu. So với nhiều trường đại học trong và ngoài nước còn nhiều hạn chế. Cụ thể là:

- Chưa có sự đồng bộ trong xây dựng, triển khai chuyển đổi số trong quản trị đại học, đặc biệt trong quản lý đào tạo, có những trường đã làm rất tốt, luôn chủ động, đi đầu trong quá trình chuyển đổi số nhưng cũng còn một số trường mức độ chuyển đổi số còn thấp, mới ở mức cơ bản.

- Chưa có sự gắn kết, phối hợp, chia sẻ tài nguyên, kinh nghiệm cũng như chuyển giao phần mềm quản lý, phần mềm đào tạo giữa các trường trong cùng bộ chủ quản là Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội

- Các trường mới chủ yếu xây dựng và triển khai các phần mềm cơ bản phục vụ dạy và học như phần mềm quản lý đào tạo (điểm, thông tin người học, lịch học, giảng đường,...), các phần mềm dạy học trực tuyến như Microsoft Teams, Zoom, Google Meet, phần mềm tương đương khác, các phần mềm thi trắc nghiệm khách quan,... Chỉ có duy nhất trường đại học sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long có sự đột phá trong xây dựng và triển khai áp dụng nhiều phần mềm mới phục vụ tốt hơn cho việc dạy, học, kiểm tra đánh giá quá trình học tập.

- Các trang thiết bị, công nghệ phục vụ đào tạo ở một số trường còn cũ kỹ, lạc hậu, gây khó khăn cho việc dạy và học như hệ thống máy chiếu cũ, mic hồng, hệ thống internet đường truyền chưa đảm bảo, chưa đầy đủ phương tiện đảm bảo cho việc dạy, việc thực hành, thảo luận được thuận lợi. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hiện đang sử dụng ở một số trường đã lạc hậu, một số tính năng của phần mềm không còn sử dụng được, hay gặp lỗi trong quá trình sử dụng.

- Cơ sở vật chất, hạ tầng mạng, trang thiết bị, đường truyền, dịch vụ Internet,... còn thiếu, chưa đồng bộ.

**2.3. Giải pháp hoàn thiện chuyển đổi số trong quản trị nhà trường tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

*Thứ nhất, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số trong quản trị trường đại học*

Đối với các hoạt động quản trị đại học, để phục vụ xây dựng chiến lược chuyển đổi số, các đơn vị sẽ cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số dựa trên các vấn đề bao gồm: (1) Xác định mục tiêu về chuyển đổi số trong chiến lược của nhà trường trong ngắn và dài hạn; (2) Nhà trường cần có chiến lược cho sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử (database) phục vụ quản trị đại học; (3) Nhà trường cần xác định thành lập văn phòng điện tử trong kế hoạch chiến lược; (4) Chiến lược chuyển đổi số của nhà trường hướng đến thay đổi mô hình hoạt động để đem lại giá trị mới cho người học; (5) Chiến lược của nhà trường hướng đến trải nghiệm tối ưu hóa cho người học trên nền tảng số, đặc biệt

lưu ý đến xu hướng và những thông lệ hàng đầu về chuyển đổi số đang được áp dụng và thành công để có thể đi tắt, đón đầu, tận dụng kinh nghiệm của các đơn vị đã đi trước.

*Thứ hai, xây dựng bộ máy, hoàn thiện văn bản, quy định, quy chế phục vụ chuyển đổi số (CĐS)*

Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy nhà trường theo hướng đại học số, thành lập, đào tạo bồi dưỡng các đơn vị, bộ phận chuyên trách để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác CĐS và ứng dụng CNTT trong Nhà trường. Hình thành và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nòng cốt giúp tham mưu lãnh đạo, tham gia xây dựng, quản lý và triển khai chiến lược CĐS của trường. Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về CĐS và tăng cường ứng dụng cho đội ngũ cán bộ, giảng viên trong trường.

*Thứ ba, phát triển hạ tầng công nghệ số phục vụ các hoạt động quản trị đại học*

Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng mô hình triển khai về hạ tầng công nghệ số phục vụ các hoạt động quản trị đại học, bao gồm 02 mô hình: (1) Triển khai trên cơ sở hạ tầng tại chỗ của nhà trường; (2) Triển khai trên mô hình điện toán đám mây (Cloud). Ngoài ra, hạ tầng mạng và các trang thiết bị phải được cải tiến, đổi mới khi chuyển đổi số trong giáo dục, đặc biệt là những nơi có kết nối kém. Tăng cường kết hợp với các công nghệ hiện đại trên thế giới như AI, Big data, IoT, Blockchain,... với cơ sở dữ liệu số để xây dựng hệ thống thu thập thông tin, đưa ra dự báo và thiết lập ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học. Xây dựng hạ tầng CNTT đồng bộ, công nghệ hiện đại, có thông số kỹ thuật cao; Hệ thống mạng LAN chia thành các nhóm mạng VLAN có cấu hình phân mức, phân quyền truy cập và cung cấp kết nối Inetnet đến tất cả các điểm làm việc, học tập của sinh viên, học viên với tốc độ cao; Hệ thống mạng không dây triển khai quản lý tập trung phủ sóng toàn bộ khuôn viên của Nhà trường.

*Thứ tư, xây dựng và phát triển các phần mềm/dịch vụ số*

Hệ thống quản trị hỗ trợ phục vụ công tác điều hành bao gồm ứng dụng quản trị số - chữ ký số, văn phòng điện tử, thống kê dữ liệu phục vụ xếp hạng đại học, phục vụ xây dựng báo cáo, phục vụ công tác quản lý như khen thưởng, phân tích xếp loại... Các ứng dụng này cần đảm bảo tính nhất quán và liên thông trong toàn hệ thống. Với việc

ứng dụng công nghệ số trên cơ sở hệ thống quản trị thông minh sẽ giúp các hoạt động quản trị linh hoạt để triển khai thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo tính nhất quán, chính xác và hiệu quả.

### Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số, quản trị đại học của các cơ sở giáo dục đại học nói chung và các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào các hoạt động quản trị. Nghiên cứu thực trạng chuyển đổi số trong quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy các trường đã có sự tăng cường chuyển đổi số trong các hoạt động dạy và học trong những năm gần đây nhưng nhìn chung vẫn chủ yếu dừng ở các hoạt động cơ bản như ứng dụng các phần mềm quản lý đào tạo (điểm, thông tin người học, lịch học, giảng đường,...), các phần mềm dạy học trực tuyến như Microsoft Teams, Zoom, Google Meet, phần mềm tương đương khác, các phần mềm thi trắc nghiệm khách quan,... còn nhiều hoạt động cần tiếp tục đẩy mạnh như xây dựng bài giảng điện tử, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ dạy và học, ứng dụng AI trong hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập,.. Do đó, trong thời gian tới, các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần chủ động chuyển đổi số và phối hợp trong nghiên cứu, viết các phần mềm, chia sẻ tài nguyên và ứng dụng chuyển đổi số trong quản trị đại học nói chung và hoạt động dạy và học nói riêng.

### Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2023), *Cơ sở lý luận và thực tiễn chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*, mã số: CB2023-13
- Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *"Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học"*, Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), *Đề án Chuyển đổi số quốc gia: Dự thảo 1.0*, truy cập từ <https://aita.gov.vn/0C5A6A3C94D14963A3EE7AB06DC81D07.pdf>
- Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 06 năm 2020 về phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*.
- Hồ Tú Bảo (2018), *"Thời chuyển đổi số, tri tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu"*, Truy cập từ: [http://www.jaist.ac.jp/~bao/VNAlectures/DSlop1HoBao\(M3\).pdf](http://www.jaist.ac.jp/~bao/VNAlectures/DSlop1HoBao(M3).pdf)
- Tô Hồng Nam (2020), *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp*, Truy cập từ: <https://icvietnam.vn/chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao-thuc-trang-va-giai-phap-20200522150010574.htm>
- Nguyễn Thị Hồng Vân, Trần Thị Phương Nam, Trương Xuân Cảnh, Lương Việt Thái, Nguyễn Trí Lân (2019), *"Chính sách chuyển đổi số cho trường học thông minh ở một số nước trên thế giới và Việt Nam"*, *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, số 19, tr. 1-7.
- SalesForce, *"What is Digital Transformation"*, Truy cập từ: <https://www.salesforce.com/ap/products/platform/what-is-digital-transformation/>
- Gartner, *"Gartner Glossary - Digital Transformation"*, Truy cập từ: <https://www.gartner.com/en/information-technology/glossary/digital-transformation>

# KHÁM PHÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM: ỨNG DỤNG MÔ HÌNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ TAM

TS. Tạ Thị Đào\* - Ths. Đỗ Thị Thùy Trang\*

Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng tại Việt Nam bằng cách tích hợp Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) với các biến bổ sung như phí sử dụng thẻ tín dụng và sự tiện dụng. Những phát hiện của nghiên cứu này cung cấp thông tin chi tiết cho các tổ chức tài chính để thiết kế các sản phẩm thẻ tín dụng thân thiện hơn với khách hàng tại thị trường Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cân bằng giữa phí và sự tiện lợi để thúc đẩy việc áp dụng.

• Từ khóa: thẻ tín dụng, TAM, sự tiện dụng, phí sử dụng.

This study aims to explore the factors influencing credit card usage in Vietnam by integrating the Technology Acceptance Model (TAM) with additional variables such as credit card usage fees and convenience. The findings provide insights for financial institutions to design more customer-friendly credit card products in the Vietnamese market, highlighting the importance of balancing fees and convenience to drive adoption.

• Key words: credit card, TAM, convenience, credit card usage fee.

Ngày gửi bài: 25/7/2024

Ngày gửi phản biện: 26/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 18/10/2024

## Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam, việc áp dụng thẻ tín dụng đang gia tăng, nhưng vẫn thấp hơn so với các nền kinh tế phát triển khác (Ly et al., 2022). Việc hiểu được các yếu tố quyết định ý định sử dụng thẻ tín dụng tại thị trường này có thể cung cấp những hiểu biết quan trọng cho các tổ chức tài chính muốn mở rộng cơ sở khách hàng của mình. Sự tiện dụng và phí là những yếu tố quan trọng có thể thúc đẩy hoặc cản trở việc sử dụng thẻ tín dụng (C. Kim et al., 2010). Phí cao liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng có thể ngăn cản những người dùng tiềm năng, trong khi trải nghiệm thanh toán liền mạch và thuận tiện có thể nâng cao sự hài lòng của người dùng và khuyến khích sử dụng thường xuyên. Với những cân nhắc đó, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá tác động

của tính dễ sử dụng, tính hữu ích, tính tiện lợi và phí sử dụng thẻ tín dụng đến ý định sử dụng thẻ tín dụng của người tiêu dùng Việt Nam.

## Cơ sở lý thuyết

Thẻ tín dụng là sản phẩm công nghệ, được sử dụng trên các thiết bị điện tử với hai chức năng cơ bản là thanh toán và tín dụng (Foscht et al., 2010). Thẻ tín dụng cho phép người tiêu dùng mua hàng mà không cần phải mang theo nhiều tiền mặt. Theo Zinman (2014), thẻ tín dụng cho phép tiêu dùng ngay lập tức trong khi vẫn cung cấp sự linh hoạt để thanh toán hàng hóa và dịch vụ sau này. Theo Agarwal et al. (2015), việc sử dụng thẻ tín dụng có trách nhiệm theo thời gian có thể dẫn đến khả năng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ tài chính và giảm chi phí vay trong tương lai.

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) là một trong những khuôn khổ có ảnh hưởng nhất được sử dụng để giải thích và dự đoán hành vi của người dùng liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin. Được phát triển bởi Davis (1989), đưa ra giả thuyết rằng hai niềm tin chính - Tính hữu ích được nhận thức (PU) và Tính dễ sử dụng được nhận thức (PEOU) - Xác định ý định của một cá nhân khi sử dụng một công nghệ cụ thể, từ đó ảnh hưởng đến hành vi áp dụng công nghệ thực tế.

Cấu trúc đầu tiên của mô hình là tính hữu ích. Cảm nhận tính hữu ích được định nghĩa là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ (Davis, 1989). Trong bối cảnh thẻ tín dụng, cảm nhận tính hữu ích có thể được coi là một chỉ báo về mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng thẻ tín dụng sẽ nâng cao

\* Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội

khả năng thanh toán cho các chi phí hàng ngày của mình. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tính hữu ích đóng vai trò quan trọng trong mục đích sử dụng thẻ tín dụng của người tiêu dùng (Leong et al., 2013; Nguyen & Cassidy, 2018).

Tính dễ sử dụng đề cập đến sự đơn giản và tiện lợi được nhận thức khi sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ, trong khi tính hữu ích được nhận thức đề cập đến niềm tin rằng công nghệ sẽ cải thiện hiệu suất hoặc công việc của người dùng. Một người càng nhận thức được tính hữu ích khi sử dụng thẻ tín dụng thì họ càng có khả năng áp dụng và sử dụng nó (D. J. Kim et al., 2008). Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng người tiêu dùng đánh giá cao thẻ tín dụng và có xu hướng sử dụng chúng hàng ngày (Porto et al., 2019; Vuong & Trinh, 2017).

Từ những lập luận trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

*H1a. Tính dễ sử dụng của thẻ tín dụng ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng thẻ*

*H1b. Tính dễ sử dụng của thẻ tín dụng ảnh hưởng tích cực tính hữu ích đối với người dùng thẻ*

*H3. Tính hữu ích của thẻ tín dụng ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng thẻ*

Sự tiện dụng đề cập đến mức độ mà một sản phẩm hoặc dịch vụ cho phép người tiêu dùng tiết kiệm thời gian và công sức để đạt được mục tiêu của họ (Berry et al., 2002). Nếu thẻ tín dụng cho phép mua sắm trực tuyến dễ dàng và thanh toán không tiếp xúc liền mạch, người dùng có thể coi thẻ hữu ích hơn vì nó nâng cao khả năng quản lý tài chính và tính linh hoạt (Boden et al., 2020; Trinh et al., 2020). Từ những lập luận đó, chúng tôi giả thuyết rằng:

*H2a. Sự tiện dụng của thẻ tín dụng ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích đối với người dùng thẻ*

*H2b. Sự tiện dụng của thẻ tín dụng ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng thẻ*

Phí sử dụng thẻ tín dụng là khoản phí mà đơn vị phát hành thẻ tín dụng áp dụng cho người dùng đối với nhiều dịch vụ khác nhau liên quan đến thẻ, chẳng hạn như phí thường niên, lãi suất cho số dư chưa thanh toán, phí giao dịch nước ngoài, phí phạt thanh toán trễ và phí ứng tiền mặt (Cheng et al., 2006; Rochet & Wright, 2010). Nguyen and Cassidy (2018) và D. J. Kim et al. (2008) cho rằng người tiêu dùng có nhiều khả năng chấp nhận và sử dụng thẻ tín dụng có cấu trúc phí minh bạch và hợp lý vì chúng làm giảm sự lo lắng liên quan đến các khoản phí bất ngờ. Từ những lý luận đó, chúng tôi giả thuyết rằng:

*H4. Phí sử dụng thẻ ảnh hưởng tiêu cực đến ý định sử dụng thẻ*

### Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu thực nghiệm cho nghiên cứu này được thu thập thông qua một cuộc khảo sát trực tuyến. Các câu hỏi trong bảng khảo sát của nghiên cứu này được đặt trên thang đo Likert bảy điểm thay đổi từ “1 (hoàn toàn không đồng ý)” đến “7 (hoàn toàn đồng ý)”. 23 câu hỏi chính được tham khảo từ những nghiên cứu trước đây được lập để khảo sát (Bảng 1).

Cuộc khảo sát được tiến hành bằng cách sử dụng các ứng dụng mạng xã hội gồm Facebook và Zalo (hai mạng xã hội trò chuyện phổ biến tại Việt Nam), có 224 phản hồi. Dựa trên dữ liệu đã thu thập, cả phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố xác nhận (CFA) đều được tiến hành để lựa chọn và sắp xếp các biến có ý nghĩa đối với các yếu tố cụ thể (Byrne, 2010; Joseph et al., 2010) (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

### Kết quả nghiên cứu

Để kiểm tra mô hình nghiên cứu, nghiên cứu này sử dụng SmartPLS 4.0, áp dụng sơ đồ trọng số đường dẫn. Chúng tôi áp dụng phương pháp tiếp cận hai bước (Anderson & Gerbing, 1988). Bước đầu tiên là phân tích nhân tố khẳng định. Bước thứ hai là phân tích mô hình phương trình cấu trúc để đánh giá các giả thuyết nghiên cứu.

**Bảng 1: Kết quả độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo**

Yếu tố	Mã	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số tải	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp - CR	Phương sai TB trích (AVE)
Tính dễ sử dụng	DE1	3.52	1.464	0.755	0.84	0.887	0.611
	DE2	3.51	1.481	0.83			
	DE3	3.44	1.397	0.841			
	DE4	3.41	1.496	0.761			
	DE5	3.45	1.446	0.715			
Tính hữu ích	HI1	2.97	1.326	0.749	0.796	0.867	0.620
	HI2	3.14	1.410	0.821			
	HI3	3.53	1.523	0.791			
	HI4	3.54	1.486	0.788			
Sự tiện dụng	TD1	3.56	1.192	0.804	0.884	0.915	0.683
	TD2	3.19	1.297	0.803			
	TD3	3.69	1.402	0.781			
	TD4	3.40	1.338	0.849			
	TD5	3.33	1.379	0.891			
Phí sử dụng	CP1	3.46	1.299	0.853	0.912	0.944	0.809
	CP2	3.65	1.277	0.935			
	CP3	3.67	1.278	0.908			
	CP4	3.67	1.291	0.899			
Ý định sử dụng	SD1	3.73	1.490	0.878	0.914	0.936	0.747
	SD2	3.76	1.440	0.903			
	SD3	3.29	1.482	0.904			
	SD4	3.19	1.490	0.870			
	SD5	3.63	1.425	0.757			

*Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu*

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, chỉ số Alpha của nghiên cứu này dao động từ 0.796 đến 0.914 đối với tất cả các biến quan sát, và chỉ số CR dao động từ 0.867 đến 0.944. Từ kết quả đó ta cũng nhận thấy rằng

CR lớn hơn alpha. Không có biến nào có độ tin cậy dưới ngưỡng tối thiểu được đề xuất bởi Hair et al. (2017), đồng thời cũng không có biến nhân tố nào có CR lớn hơn ngưỡng tối đa được đề xuất bởi Nunnally and Bernstein (1994). Giá trị AVE của tất cả các cấu trúc nhân tố đều đảm bảo tính hội tụ trên 0.5, nghĩa là các cấu trúc nhân tố trong nghiên cứu này đều đáp ứng được mức hội tụ theo ngưỡng yêu cầu được đề xuất bởi các nghiên cứu trước đây (Hair et al., 2013; Hock et al., 2010).

**Bảng 2: Ma trận Heterotrait-Monotrait (HTMT)**

	1	2	3	4	5
1. Tính dễ sử dụng					
2. Tính hữu ích	0.704				
3. Sự tiện dụng	0.462	0.762			
4. Phí sử dụng	0.519	0.537	0.611		
5. Ý định sử dụng	0.544	0.465	0.617	0.655	

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả Bảng 2 cho thấy, chỉ số HTMT đều < 0.85, vậy chúng tôi có thể kết luận rằng tính phân biệt của nhân tố được đảm bảo trong nghiên cứu này.

**Bảng 3: Fornell-Larcker Criterion**

	1	2	3	4	5
1. Tính dễ sử dụng	<b>0.782</b>				
2. Tính hữu ích	0.580	<b>0.788</b>			
3. Sự tiện dụng	0.413	0.651	<b>0.827</b>		
4. Phí sử dụng	0.446	0.447	0.540	<b>0.899</b>	
5. Ý định sử dụng	0.564	0.453	0.522	0.643	<b>0.864</b>

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả Bảng 3 cho thấy, các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đảm bảo tính phân biệt vì không có hệ số tương quan của cặp nhân tố nào lớn hơn 2 giá trị căn bậc hai AVE của cặp nhân tố đó.

**Bảng 4: Cross-loading**

Mã	Tính dễ sử dụng	Tính hữu ích	Sự tiện dụng	Phí sử dụng	Ý định sử dụng
DE1	<b>0.755</b>	0.435	0.425	0.428	0.306
DE2	<b>0.83</b>	0.424	0.299	0.372	0.226
DE3	<b>0.841</b>	0.445	0.306	0.351	0.331
DE4	<b>0.761</b>	0.452	0.226	0.311	0.418
DE5	<b>0.715</b>	0.496	0.331	0.270	0.534
HI1	0.460	<b>0.749</b>	0.418	0.362	0.532
HI2	0.504	<b>0.821</b>	0.534	0.340	0.420
HI3	0.382	<b>0.791</b>	0.532	0.374	0.431
HI4	0.474	<b>0.788</b>	0.569	0.333	0.455
TD1	0.375	0.552	<b>0.804</b>	0.510	0.532
TD2	0.357	0.593	<b>0.803</b>	0.513	0.546
TD3	0.411	0.655	<b>0.781</b>	0.477	0.435
TD4	0.417	0.404	<b>0.849</b>	0.234	0.420
TD5	0.426	0.444	<b>0.891</b>	0.377	0.333
CP1	0.289	0.313	0.442	<b>0.853</b>	0.510
CP2	0.345	0.317	0.451	<b>0.935</b>	0.513
CP3	0.357	0.295	0.214	<b>0.908</b>	0.477
CP4	0.490	0.189	0.246	<b>0.899</b>	0.278
SD1	0.359	0.358	0.358	0.532	<b>0.878</b>
SD2	0.421	0.302	0.238	0.321	<b>0.903</b>
SD3	0.311	0.324	0.425	0.451	<b>0.904</b>
SD4	0.325	0.239	0.413	0.216	<b>0.870</b>
SD5	0.501	0.324	0.315	0.325	<b>0.757</b>

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4 là kết quả đánh giá tính phân biệt bằng hệ số cross-loading. Các phần số bôi đậm là hệ số tải ngoài của biến quan sát đều lớn hơn hệ số tải chéo cross-loading. Như vậy, tính phân biệt được đảm bảo cho toàn bộ các biến trong mô hình trong phạm vi nghiên cứu này.

**Bảng 5: Kết quả phân tích đường dẫn hệ số PLS**

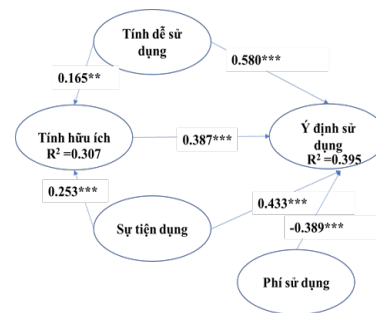
Giả thuyết	Coefficient	t-value	p-value	Đa cộng tuyến - VIF	Kết quả	
H1a	Tính dễ sử dụng → Ý định sử dụng	0.580***	16.496	0.000	1.000	Chấp nhận
H1b	Tính dễ sử dụng → Tính hữu ích	0.165**	2.800	0.005	1.735	Chấp nhận
H2a	Sự tiện dụng → Tính hữu ích	0.253**	6.058	0.000	1.699	Chấp nhận
H2b	Sự tiện dụng → Ý định sử dụng	0.433***	8.482	0.000	1.255	Chấp nhận
H3	Tính hữu ích → Ý định sử dụng	0.387***	7.461	0.000	1.601	Chấp nhận
H4	Phí sử dụng → Ý định sử dụng	-0.389***	7.542	0.000	1.589	Chấp nhận

Note: \*p < 0.05 \*\*p < 0.01 \*\*\*p < 0.001.

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả Bảng 5 cho thấy, giá trị VIF của toàn bộ mô hình đều nhỏ hơn 3, như vậy có thể kết luận mô hình đang không có hiện tượng cộng tuyến. Ngoài ra, tất cả các quan hệ đều có ý nghĩa thống kê do P value < 0.05. Các quan hệ H1a, H1b, H2a, H2b, H3 đều có hệ số tác động mang dấu dương, như vậy các quan hệ tác động trong mô hình là thuận chiều, phù hợp với các giả thuyết đã được đưa ra trong mô hình đề xuất. Mọi quan hệ H4 (Phí sử dụng → ý định sử dụng) có hệ số quan hệ mang dấu âm (-), và giá trị P value < 0.05 cũng có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này, phù hợp với giả thuyết đưa ra trước đó.

**Hình 1. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc**



Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Hình 1 thể hiện giá trị R bình phương hiệu chỉnh của 2 biến phụ thuộc Tính hữu ích và Ý định sử dụng lần lượt là 0.307 và 0.395. Như vậy, các biến độc lập Sự tiện dụng và Tính dễ sử dụng giải thích được 30.7% sự biến thiên của biến Tính hữu ích, và các biến Tính dễ sử dụng, Tính hữu ích, Sự tiện dụng và Phí sử dụng giải thích được 39.5% sự biến thiên của Ý định sử dụng.

**Thảo luận và hàm ý**

Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy tính dễ sử dụng có tác động tích cực đến cả tính hữu ích và ý định sử dụng thể tín dụng (H1a và H1b). Tính hữu ích

ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng thẻ tín dụng tại Việt Nam (H3). Ngoài ra, sự tiện dụng cũng ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích và ý định sử dụng thẻ tín dụng (H2a và H2b). Cuối cùng, chi phí sử dụng thẻ tín dụng ảnh hưởng tiêu cực tới ý định sử dụng thẻ tại Việt Nam (H4).

Các phát hiện này mang lại một số hàm ý quan trọng cho các tổ chức tài chính và nhà hoạch định chính sách, cụ thể như sau:

Đầu tiên, nên đơn giản hóa quy trình thẻ tín dụng. Các ngân hàng và đơn vị phát hành thẻ tín dụng nên tập trung vào việc hợp lý hóa quy trình đăng ký, phê duyệt và sử dụng. Bằng cách giúp thẻ tín dụng dễ dàng có được và quản lý hơn (ví dụ: thông qua các ứng dụng trực tuyến đơn giản hóa, sao kê thanh toán rõ ràng và ứng dụng di động dễ sử dụng), người tiêu dùng có nhiều khả năng coi thẻ tín dụng là công cụ tài chính hữu ích. Ngoài ra, cần thiết kế các sản phẩm tín dụng ít phức tạp. Nghĩa là, thiết kế các sản phẩm cung cấp các tùy chọn thanh toán dễ dàng, cơ cấu phí ít phức tạp và các chương trình thưởng đơn giản sẽ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam, những người có thể bị ngăn cản bởi các điều khoản thẻ tín dụng quá phức tạp. Việc duy trì các dịch vụ thẻ tín dụng đơn giản sẽ khuyến khích sử dụng rộng rãi hơn trong các phân khúc nhân khẩu học khác nhau.

Các tổ chức tài chính nên ưu tiên các tính năng giúp giao dịch thẻ tín dụng nhanh hơn và đơn giản hơn. Việc triển khai thanh toán không tiếp xúc, thanh toán trực tuyến chỉ bằng một cú nhấp chuột và ví điện tử có thể tăng cường đáng kể sự tiện lợi, giúp thẻ tín dụng hữu ích hơn cho các giao dịch hàng ngày. Việc hợp lý hóa quy trình thanh toán sẽ khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nhiều hơn. Sự tiện dụng gắn chặt với khả năng tiếp cận. Các đơn vị phát hành nên mở rộng mạng lưới chấp nhận của thương nhân và hợp tác với nhiều nhà bán lẻ hơn, cả trực tuyến và ngoại tuyến, để biến thẻ tín dụng thành phương thức thanh toán được chấp nhận rộng rãi. Khả năng tiếp cận tốt hơn sẽ nâng cao tính hữu ích được nhận thức của thẻ tín dụng, do đó tăng sức hấp dẫn của chúng đối với người dùng tiềm năng.

Ngoài ra, để giảm thiểu tác động tiêu cực của phí, các đơn vị phát hành thẻ tín dụng nên cân nhắc việc sửa đổi hoặc giảm phí, chẳng hạn như phí thường niên, phí phạt thanh toán trễ và phí giao dịch nước ngoài. Việc giảm phí hoặc cung cấp thẻ không tính phí thường niên có thể khiến thẻ tín dụng hấp dẫn hơn và tăng nhận thức về tính hữu ích của chúng, đặc biệt là đối với những người tiêu dùng nhạy cảm với phí. Các tổ chức phát hành thẻ tín dụng tại Việt Nam phải

cân bằng giữa phí và giá trị, đảm bảo rằng chi phí sử dụng thẻ tín dụng không vượt quá lợi ích. Bằng cách giảm phí, cải thiện tính minh bạch và cung cấp phần thưởng bù đắp chi phí, các tổ chức tài chính có thể nâng cao cả tính hữu ích được nhận thức và ý định sử dụng thẻ tín dụng, khuyến khích áp dụng rộng rãi hơn và sự hài lòng.

**Kết luận:** Nghiên cứu này khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng tại Việt Nam bằng cách áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tập trung vào Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và các yếu tố bổ sung như sự tiện lợi và phí sử dụng thẻ tín dụng. Kết quả cho thấy một số hiểu biết sâu sắc chính về hành vi của người tiêu dùng liên quan đến thẻ tín dụng tại thị trường Việt Nam. Các phát hiện nêu bật tầm quan trọng của việc phát triển các sản phẩm thẻ tín dụng thân thiện với người dùng, tiện lợi và tiết kiệm chi phí để thúc đẩy việc áp dụng và sử dụng nhiều hơn ở Việt Nam. Các tổ chức tài chính nên tập trung vào việc giảm sự phức tạp, tăng cường sự tiện lợi và giảm thiểu các rào cản liên quan đến phí để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam và thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường thẻ tín dụng./.

### Tài liệu tham khảo:

- Agarwal, S., Chomsisengphet, S., Liu, C., & Souleles, N. S. (2015). Do consumers choose the right credit contracts? *The Review of Corporate Finance Studies*, 4(2), 239-257.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological bulletin*, 103(3), 411.
- Berry, L. L., Seiders, K., & Grewal, D. (2002). Understanding service convenience. *Journal of marketing*, 66(3), 1-17.
- Boden, J., Maier, E., & Wilken, R. (2020). The effect of credit card versus mobile payment on convenience and consumers' willingness to pay. *Journal of Retailing Consumer Services*, 52, 101910.
- Byrne, B. M. (2010). *Structural equation modeling with AMOS: basic concepts, applications, and programming (multivariate applications series) (Vol. 396)*. New York: Taylor Francis Group.
- Cheng, T. E., Lam, D. Y., & Yeung, A. C. (2006). Adoption of internet banking: an empirical study in Hong Kong. *Decision support systems*, 42(3), 1558-1572.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Foscht, T., Maloles, C., Svoboda, B., & Chia, S. L. (2010). Debit and credit card usage and satisfaction: who uses which and why-evidence from Austria. *International Journal of Bank Marketing*, 28(2), 150-165.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., & Thiele, K. O. (2017). Mirror, mirror on the wall: a comparative evaluation of composite-based structural equation modeling methods. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45, 616-632.
- Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2013). Partial least squares structural equation modeling: Rigorous applications, better results and higher acceptance. *Long range planning*, 46(1-2), 1-12.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135.
- Hock, C., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2010). Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interfaces. *International journal of services technology management*, 14(2-3), 188-207.
- Joseph, F., Barry, J. B., Rolph, E. A., & Rolph, E. A. (2010). *Multivariate data analysis: Pearson Prentice Hall*.
- Kim, C., Tao, W., Shin, N., Kim, K.-S. J. E. c. r., & applications. (2010). An empirical study of customers' perceptions of security and trust in e-payment systems. 9(1), 84-95.
- Kim, D. J., Ferrin, D. L., & Rao, H. R. (2008). A trust-based consumer decision-making model in electronic commerce: The role of trust, perceived risk, and their antecedents. *Decision support systems*, 44(2), 544-564.
- Leong, L.-Y., Hew, T.-S., Tan, G. W.-H., & Ooi, K.-B. (2013). Predicting the determinants of the NFC-enabled mobile credit card acceptance: A neural networks approach. *Expert Systems with Applications*, 40(14), 5604-5620.
- Ly, H. T. N., Khuong, N. V., & Son, T. H. (2022). Determinants affect mobile wallet continuous usage in Covid 19 pandemic: Evidence from Vietnam. *Cogent Business Management*, 9(1), 2041792.
- Nguyen, O. D. Y., & Cassidy, J. F. (2018). Consumer intention and credit card adoption in Vietnam. *Asia Pacific Journal of Marketing Logistics*, 30(4), 779-796.
- Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994). *Psychometric Theory (3rd edition ed.)*. New York: MacGraw-Hill.
- Porto, N., Huang, Y., & Xiao, J. J. (2019). Credit card adoption and usage in china: urban-rural comparisons. *The Singapore Economic Review*, 64(01), 41-56.
- Rochet, J.-C., & Wright, J. (2010). Credit card interchange fees. *Journal of Banking Finance*, 34(8), 1788-1797.
- Trinh, H. N., Tran, H. H., & Vuong, D. H. Q. (2020). Determinants of consumers' intention to use credit card: a perspective of multifaceted perceived risk. *Asian Journal of Economics Banking*, 4(3), 105-120.
- Vuong, Q., & Trinh, N. (2017). Developing credit card market from Vietnamese consumers' perspective. *Journal of Science Ho Chi Minh City Open University*, 21(1).
- Zimman, J. (2014). Consumer credit: Too much or too little (or just right)? *The Journal of Legal Studies*, 43(52), S209-S237.

# SO SÁNH MÔ HÌNH DỰ BÁO AUTOARIMA VÀ HỌC SÂU LSTM CHO DỰ BÁO GIÁ CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM BẰNG PYTHON

TS. Trịnh Việt Giang - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng\*\* - PGS.TS. Đỗ Đức Tài\*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạch định chính sách của chính phủ thì dự báo dữ liệu chuỗi thời gian là rất cần thiết. Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trước, các mô hình thống kê như GDP, chỉ số giá tiêu dùng, lạm phát, giá cổ phiếu đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian để dự báo. Tuy nhiên, giá cổ phiếu là dữ liệu phi tuyến rất phức tạp, bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cho nên dự báo là rất khó khăn. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đặc biệt ở Việt Nam rất ít được tìm thấy việc sử dụng máy học và học sâu được thiết kế bởi Python với các gói hỗ trợ có sẵn để dự báo biến số kinh tế. Bài viết này tập trung vào đánh giá so sánh các mô hình ARIMA và học sâu LSTM dự báo cho chỉ số VN-index trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) từ 11/1/2010 đến 11/08/2024. Kết quả đánh giá mô hình học sâu cho thấy tỷ lệ sai lệch so với thực tế là thấp nhất. Từ đó, khuyến nghị các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và nhà hoạch định chính sách nên tăng cường sử dụng công nghệ trong việc dự báo nhằm hỗ trợ đưa ra quyết định.

• Từ khóa: dự báo, giá cổ phiếu, sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), học sâu, bộ nhớ ngắn hạn dài (LSTM), VN-index.

In business production activities and government policy making, forecasting time series data is very necessary. Through an overview of previous research works, statistical models such as GDP, consumer price index, inflation, and stock prices have used time series data for forecasting. However, stock prices are very complex nonlinear data, affected by many factors, so forecasting is very difficult. Moreover, previous studies, especially in Vietnam, have rarely found the use of machine learning and deep learning designed by Python with available support packages to forecast economic variables. This article focuses on the comparative evaluation of ARIMA and LSTM deep learning models to forecast the VN-index index on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HSX) from January 11, 2010 to August 11, 2024. The evaluation results of the deep learning model show that the deviation rate from reality is the lowest. From there, it is recommended that businesses, investors, and policymakers increase the use of technology in forecasting to support decision-making.

• Key words: forecasting, stock price, HSX, deep learning, LSTM, VN-index.

JEL codes: M40, M41, E44, F65

Ngày gửi bài: 10/7/2024

Ngày gửi phân biện: 18/7/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 26/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

\* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

\*\* Học viện Tài chính

## 1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam và nhiều cải cách liên quan đến thị trường chứng khoán, cổ phiếu đã trở thành một phần nội tại trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam và việc đầu tư vào những cổ phiếu này đã trở thành một lĩnh vực được người dân quan tâm. Ngoài việc thanh toán cổ tức thường xuyên góp phần tạo ra lợi nhuận và lợi tức trên vốn đầu tư. Nhà đầu tư bắt buộc phải xác định thời điểm thích hợp để mua bán cổ phiếu và đạt được lợi nhuận mong muốn.

Để dự đoán giá cổ phiếu một cách chính xác, chúng ta phải xem xét nhiều yếu tố khác nhau có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu. Chỉ khi hiểu rõ xu hướng và tác động thay đổi của các yếu tố này thì mới có thể đưa ra nhận định hợp lý và hiệu quả. Mặc dù có các mô hình chuỗi thời gian khác nhau nhưng hiệu quả cải thiện dự đoán không bao giờ dừng lại (Kumar & Murugan, 2013). Dự báo chuỗi thời gian liên quan đến việc sử dụng các phương pháp thống kê và mô hình hóa để dự đoán xu hướng trong tương lai. Trong bài viết này, nghiên cứu sử dụng LSTM (bộ nhớ ngắn hạn dài) và ARIMA (trung bình động tích hợp tự hồi quy). LSTM là một kiến trúc mạng thần kinh tái phát nhân tạo được sử dụng trong lĩnh vực học sâu, có kết nối phản hồi. Nó có thể xử lý không chỉ các điểm dữ liệu đơn lẻ mà còn toàn bộ chuỗi dữ liệu (Vijh, Chandola, Tikkiwal, & Kumar, 2020). ARIMA chủ yếu được sử dụng trong thống kê và đặc biệt là trong phân tích chuỗi thời gian, nó là sự khái quát



hóa của mô hình trung bình trượt tự hồi quy tích hợp (Ariyo, Adewumi, & Ayo, 2014).

Mục tiêu chính của bài viết này là đánh giá khả năng dự báo của ARIMA và LSTM (mạng bộ nhớ ngắn hạn dài) bằng ngôn ngữ Python cho chỉ số VN-index tại Việt Nam. Kết quả cho thấy mô hình LSTM cho kết quả tốt nhất trong tập dữ liệu. Qua đó, bài viết cũng đã giải quyết được phần nào bài toán dự đoán chỉ số VN-index bằng LSTM (phương pháp học sâu). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư, nhà nước đưa ra quyết định.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

#### (i) Mô hình ARIMA

ARIMA lần đầu tiên được Box và Jenkins giới thiệu và thường được gọi là mô hình Box Jenkins. Mô hình ARIMA là một trong những mô hình dự báo chuỗi thời gian được sử dụng phổ biến nhất trong các mô hình thống kê (Zheng, Cai, & Zhang, 2022). Mô hình ARIMA(p,d,q) liên quan đến việc xác định các giá trị thích hợp của p, d và q. Trong đó: d đại diện cho thứ tự chênh lệch của chuỗi thời gian đang được điều tra, p là thứ tự tự hồi quy và q là thứ tự của đường trung bình động. Hàm ý của ARIMA được chia thành ba phần là: AR (Autoregressive) - mô hình tự hồi quy; mô hình hóa mối quan hệ giữa dữ liệu và độ trễ của chính nó, I (Integrated)-tích hợp: trong trường hợp này là việc sử dụng sai phân nhằm loại bỏ tính xu hướng trong dữ liệu, MA (Moving Average)-mô hình trung bình trượt: mô hình hóa mối quan hệ giữa dữ liệu và sai số so với trung bình của các độ trễ khác. Mô tả mối quan hệ giữa các giá trị hiện tại và giá trị lịch sử. Sử dụng dữ liệu thời gian lịch sử của chính biến để dự đoán chính nó. Một quy trình tuyến tính bậc p loại trừ các thành phần trung bình và xác định có thể được biểu thị như sau:

$$yt = \mu + \sum_{i=0}^p \gamma_i y_{t-1} + \epsilon_t \quad (1)$$

Ở đây,  $y_t$  là giá trị hiện tại;  $\mu$  là hằng số; p là thứ tự;  $\gamma_i$  là hệ số tự tương quan và  $\epsilon_t$  là lỗi. Có một số hạn chế của mô hình như:

- Nó sử dụng dữ liệu riêng của chúng để đưa ra dự đoán.
- Nó phải dừng.
- Nó phải có tự tương quan.

Thông thường, người ta sử dụng một quá trình dừng bậc nhất, nghĩa là giá trị trung bình của quá trình ngẫu nhiên không thay đổi theo thời gian. 'I' được biểu thị dưới dạng tích phân, có nghĩa là bậc tích phân là duy nhất. Mô hình chuỗi thời gian phải là chuỗi dừng để

thiết lập mô hình kinh tế lượng. Điều đó có nghĩa là trong chuỗi thời gian không dừng, dự báo có thể không chính xác do ảnh hưởng của tính theo mùa. Do đó, để tránh tình huống này, chuỗi thời gian trước tiên trở nên dừng theo sự khác biệt giữa các quan sát và các quan sát gần đây nhất. 'MA' là trung bình động. Một quá trình ngẫu nhiên bậc q với các thành phần trung bình và xác định bị loại bỏ có thể được biểu thị như sau:

$$yt = \mu + \sum_{i=0}^q \theta_i \epsilon_{t-1} + \epsilon_t \quad (2)$$

Mô hình trung bình động hồi quy tự động ARMA bao gồm mô hình hồi quy tự động dành cho 'AR' và trung bình động dành cho 'MA'. Trong số học, mô hình ARMA của các bậc p và q có thể được biểu thị như sau:

$$yt = \mu + \sum_{i=0}^p \gamma_i y_{t-1} + \sum_{i=0}^q \theta_i \epsilon_{t-1} + \epsilon_t \quad (3)$$

Nguyên lý của mô hình này là chuyển đổi chuỗi thời gian không dừng thành chuỗi thời gian dừng bằng cách lấy sai phân. Bậc của sai phân để tạo thành chuỗi dừng còn gọi là bậc của quá trình đồng tích hợp (order of intergration). Quá trình sai phân bậc d của chuỗi được thực hiện như sau:

$$\text{Sai phân bậc 1: } \Delta x_t = x_t - x_{t-1} \quad (4)$$

$$\text{Sai phân bậc d: } \Delta d(x_t) = \Delta(\Delta(\dots\Delta(x_t))) \quad (5)$$

Thông thường chuỗi sẽ dừng sau quá trình đồng tích hợp I(0) hoặc I(1). Rất ít chuỗi chúng ta phải lấy tới sai phân bậc 2. Sau đó, xuất hiện một khái niệm mới là ACF, trong đó công thức là:

$$\text{ACF}(k) = \rho_k = \text{Cov}(y_t, y_{t-k}) / \text{Var}(y_t) \quad (6)$$

Ở đây,  $\rho_k$  nằm trong khoảng từ -1 đến 1.

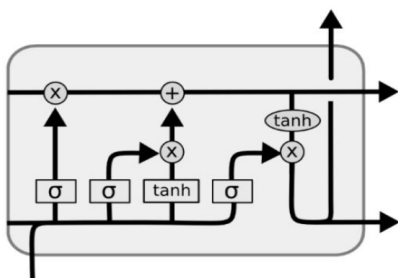
Phương pháp Auto ARIMA: Lựa chọn mô hình tốt nhất dựa trên chỉ tiêu AIC (Akaike Information Criteria), AIC ước tính lượng thông tin tương đối bị mất bởi một mô hình nhất định: mô hình mất càng ít thông tin thì chất lượng của mô hình đó càng cao. Do đó, việc này hoàn toàn có thể tự động thực hiện qui trình này. Trong python đã hỗ trợ tìm kiếm mô hình ARIMA phù hợp thông qua package auto arima. Chúng hoạt động như một grid search mà tham số chúng ta truyền vào chỉ là các hệ số giới hạn trên của các bậc (p,d,q), mọi việc còn lại hãy để thuật toán tự giải quyết

#### (ii) Mô hình LSTM

Mạng thần kinh nhân tạo rất giỏi trong việc nhận dạng các mẫu ẩn trong dữ liệu chuỗi thời gian (Shankar, 2011). Mạng thần kinh nhân tạo sẽ trải qua quá trình đào tạo, trong đó nó ghi lại các điểm dữ liệu chuỗi thời gian trước đó và điều chỉnh chúng bằng cách sử dụng lớp ẩn và tạo ra đầu ra (Poornashankar., 2013). LSTM

là một tập hợp con của Mạng thần kinh tái phát (RNN), trong đó nó là tập hợp con của ANN. Bộ nhớ ngắn hạn dài (LSTM) là Mạng thần kinh tái phát tiên tiến (RNN). Nó chủ yếu giải quyết vấn đề biến mất độ dốc thường xuyên xảy ra trong RNN thông thường và cho phép phân tích dữ liệu từ chuỗi thời gian dài hơn (Ma, 2020). So với RNN, mô hình LSTM bổ sung thêm ba mô-đun bộ nhớ, thông tin đầu vào tại thời điểm  $t$ , chọn thông tin hữu ích với xác suất nhất định và cuối cùng trích xuất thông tin hữu ích qua cổng đầu ra dưới dạng trạng thái của lớp lưu giữ cuối cùng, sau đó tham gia vào quá trình tính toán lần sau.

Hình 1. Trạng thái ô mạng bộ nhớ ngắn



Bước đầu tiên liên quan đến LSTM là quyết định thông tin nào sẽ đi qua trạng thái ô. Nó sẽ được tạo bởi một lớp sigmoidal có tên là “Lớp cổng Quên”. Nó xem xét  $ht-1$  và  $xt$  và kết quả đầu ra nằm trong khoảng từ 0 đến 1 cho mỗi số ở trạng thái ô. Phương trình lớp bị quên:

$$f_t = \sigma(W_f \cdot [ht-1, xt] + b_f) \quad (3)$$

Bước tiếp theo là quyết định, thông tin mới sẽ được lưu trữ trong trạng thái ô. Nó có hai bước. Đầu tiên, lớp sigmoid được gọi là “lớp cổng đầu vào” sẽ quyết định giá trị đã được cập nhật. Tiếp theo, một lớp tan tạo ra một lớp mới tạo ra một giá trị ứng viên mới. Sau đó, hai giá trị này sẽ được cập nhật vào trạng thái. Phương trình lớp đầu vào cổng:

$$i_t = \sigma(W_i \cdot [ht-1, xt] + b_i) \quad \tilde{c}_t = \tanh(W_C \cdot [ht-1, xt] + b_C) \quad (4)$$

Sau đó, trạng thái tế bào cũ  $Ct-1$  sẽ được cập nhật vào trạng thái tế bào mới  $Ct$ , bằng cách nhân với giá trị trạng thái quên rồi cộng vào  $i_t \cdot \tilde{c}_t$ . Đây sẽ là giá trị ứng viên mới. Phương trình ứng viên mới:

$$C_t = f_t \cdot C_{t-1} + i_t \cdot \tilde{c}_t \quad (5)$$

Đầu ra cuối cùng sẽ là phiên bản đã lọc của trạng thái ô. Đầu tiên, chúng ta chạy với lớp sigmoid quyết định đầu ra mà chúng ta cần dựa trên trạng thái ô, sau đó chúng ta đưa trạng thái ô qua tanh và nhân với đầu ra của cổng sigmoid để quyết định đầu ra. Phương trình đầu ra của cổng sigmoid:

$$o_t = \sigma(W_o \cdot [ht-1, xt] + b_o); \quad h_t = o_t \cdot \tanh(C_t) \quad (6)$$

## 2.2. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng dự báo

Sai số tuyệt đối trung bình MAE (Mean Absolute Error): là dạng thước đo hồi quy đơn giản nhất, nó được tính bằng cách lấy giá trị tuyệt đối trung bình của các phần dư của giá trị thực tế và giá trị dự đoán. mỗi phần dư sẽ tỷ lệ với tổng sai số, nghĩa là các sai số lớn cũng sẽ tuyến tính với tổng sai số. Một MAE nhỏ sẽ gợi ý rằng mô hình của chúng ta rất tốt trong việc dự đoán.

$$MAE = \frac{\sum_{i=1}^n |y_i - \hat{y}_i|}{n} \quad (7)$$

Sai số bình phương trung bình MSE (Mean Square Error): MSE chỉ đơn giản đề cập đến giá trị trung bình của chênh lệch bình phương giữa tham số dự đoán và tham số quan sát được. MSE sẽ luôn lớn hơn MAE nên không thể so sánh MSE với MAE. Tuy nhiên, chúng ta có thể so sánh các giá trị này với các chỉ số của một mô hình khác. Điều này sẽ giúp chúng ta chọn mô hình tốt hơn cho dữ liệu.

$$MSE = \frac{\sum_{i=1}^n (y_i - \hat{y}_i)^2}{n} \quad (8)$$

Căn bậc hai của sai số bình phương trung bình RMSE (Root Mean Square Error): lỗi trung bình bình phương gốc (RMSE) là thước đo mức độ hiệu quả của mô hình. RMSE càng nhỏ tức là sai số càng bé thì mức độ ước lượng cho thấy độ tin cậy của mô hình có thể đạt cao nhất.

$$RMSE = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (y_i - \hat{y}_i)^2}{n}} \quad (9)$$

Sai số tương đối trung bình MAPE (Mean Absolute Percent Error): phản ánh giá trị dự báo sai khác bao nhiêu phần trăm so với giá trị trung bình.

$$MAPE = \frac{1}{n} \sum_{k=1}^n \left| \frac{y_i - \hat{y}_i}{y_i} \right| \quad (10)$$

Trong đó:

$n$ : Tổng số mẫu

$y_i$ : Giá trị thực tế mẫu thứ  $i$

$\hat{y}_i$ : Giá trị dự đoán mẫu thứ  $i$

## 2.3. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã sử dụng mô hình ARIMA, LSTM để dự báo cho chuỗi thời gian tài chính.

Abdoli (2020), nhóm đã thực hiện nghiên cứu ở nước đang phát triển. Dữ liệu nghiên cứu Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) trong 10 năm để dự báo 2 tháng tiếp. Bộ nhớ dài hạn ngắn hạn (LSTM) từ ANN chọn và đưa ra kết quả so với mô hình trung bình động

tích hợp hồi quy tự động (ARIMA). Kết quả cho thấy, mặc dù trong dự đoán dài hạn, độ chính xác dự báo của cả hai mô hình đều giảm, LSTM vẫn vượt trội hơn ARIMA đáng kể về mặt sai số chính xác.

Ma (2020) cho rằng mô hình trung bình động tích hợp hồi quy tự động (ARIMA) thường được sử dụng và mạng nơ-ron nhân tạo (ANN) vẫn có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Với việc đưa vào sử dụng mô hình mạng bộ nhớ dài hạn ngắn (LSTM) để dự đoán là một hướng đi mới. Bài viết này so sánh ba mô hình cụ thể thông qua việc phân tích các nguyên lý của ba mô hình và kết quả dự đoán. Cuối cùng, người ta tin rằng mô hình LSTM có thể có khả năng dự đoán tốt nhất, nhưng nó bị ảnh hưởng rất nhiều bởi quá trình xử lý dữ liệu. Mô hình ANN hoạt động tốt hơn mô hình ARIMA. Sự kết hợp giữa chuỗi thời gian và các yếu tố bên ngoài có thể là một hướng nghiên cứu đáng giá

Sharma và cộng sự (2022) đã sử dụng LSTM (Bộ nhớ ngắn hạn dài) và ARIMA (Trung bình di chuyển tích hợp tự hồi quy) và UCM (Mô hình thành phần không quan sát được). Dữ liệu lịch sử 5 năm của hai công ty đã được trích xuất từ NSE Ấn Độ. Phương pháp dự đoán có thể được chia thành hai loại lớn: phương pháp thống kê và phương pháp trí tuệ nhân tạo. Các kỹ thuật trí tuệ nhân tạo bao gồm perceptron nhiều lớp, mạng nơ-ron tích lũy, Naïve Bayes, mạng lan truyền ngược... Kết quả nghiên cứu, LSTM đạt được tỷ lệ lỗi thấp hơn bất kỳ mô hình nào khác. LSTM giúp các nhà đầu tư, nhà phân tích hoặc bất kỳ ai quan tâm đến việc đầu tư vào thị trường chứng khoán hiểu rõ hơn về tình hình tương lai của thị trường chứng khoán.

Những năm gần đây, một số nghiên cứu đã sử dụng máy học và học sâu cho dữ liệu tài chính của Việt Nam về giá cổ phiếu, chỉ số lạm phát như (Nguyễn Hồ Diệu & Nguyễn Thị Thanh, 2014), (Dương Ngân, 2018), (Đào Lê Kiều & Nguyễn Thị Minh, 2024), (Trần Đăng, 2024).

Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu sử dụng mô hình LSTM trong dự báo giá cổ phiếu ở Việt Nam. Cho nên, việc áp dụng những công cụ này để tối ưu hóa và cải thiện khả năng dự đoán giá cổ phiếu sẽ có ý nghĩa quan trọng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Quy trình xây dựng của mô hình dự đoán auto ARIMA, LSTM bằng Python

Quy trình xây dựng của mô hình dự đoán auto ARIMA, LSTM bằng Python được thể hiện ở hình 2, bao gồm các bước như sau:

**Bước 1.** Chuẩn hóa dữ liệu. Dữ liệu lấy trên trang Website chưa được chuẩn hóa trong Python, nhóm tác giả thực hiện viết code chuẩn hóa: số và ngày tháng.

Hiệu chỉnh lại bộ dữ liệu về một phạm vi nhất định, nghiên cứu này hạn chế tất cả các giá trị trong phạm vi từ 0 đến 1, nhằm nâng cao hiệu quả học tập của dữ liệu trong quá trình học tập và dự đoán, giảm lỗi, và đảm bảo hiệu quả của gradient gốc.

**Bước 2.** Chia bộ dữ liệu khảo sát. Chuyển đổi dữ liệu thành dữ liệu có thể được sử dụng cho việc huấn luyện có giám sát. Dựa trên các đặc điểm dữ liệu của mạng nơ-ron LSTM và ARIMA sẽ được chia thành 02 tập, sử dụng trực tiếp cho việc máy học gọi tắt là tập huấn luyện (training set) và tập giám sát (test set).

**Bước 3.** Huấn luyện mô hình. Trên cơ sở bộ dữ liệu đã chia của chỉ số VN-index, nhóm thực hiện quá trình huấn luyện trên các mô hình ARIMA, LSTM

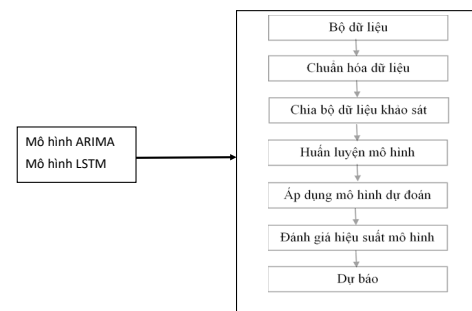
**Bước 4.** Áp dụng mô hình dự đoán. Mô hình được đào tạo ở trên sử dụng để mô phỏng xu hướng biến động chỉ số VN-index của thị trường chứng khoán Hồ Chí Minh sẽ được sử dụng để dự đoán trên tập dữ liệu giám sát và dự báo tiếp theo.

**Bước 5.** Đánh giá hiệu suất mô hình

Sử dụng các chỉ số thống kê như  $r^2\_score$ , MSE, RMSE, MAE và MAPE để đánh giá độ phù hợp, hiệu suất và hiệu quả của mô hình.

**Bước 6.** Ứng dụng mô hình có hiệu suất tốt nhất để dự báo xu hướng của thị trường chứng khoán.

**Hình 2. Phương pháp dự báo theo mô hình ARIMA, LSTM**



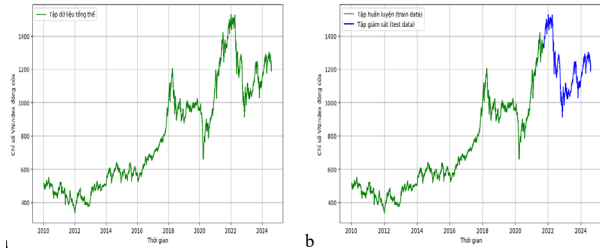
#### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết này chọn giá trị chỉ số VN-index giao dịch lúc đóng cửa hàng ngày của thị trường chứng khoán HSX làm biến số ủy quyền của giá giao dịch chứng khoán làm bộ dữ liệu nghiên cứu chính. Toàn bộ cả dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu của M.S Fusion Media Ltd (<https://www.investing.com/indices/vn-historicaldata>) và kéo dài từ ngày 11 tháng 1 năm 2010 đến 11 tháng 8 năm 2024 với tổng số 3638 quan sát.

Trong mô hình độc lập ARIMA, LSTM, bộ dữ liệu huấn luyện chứa 2910 quan sát, chiếm 80% tập dữ liệu gốc và bộ dữ liệu giám sát chứa 728 quan sát, chiếm

20% cuối cùng của tập dữ liệu gốc, cụ thể biểu đồ đặc tả xu hướng biến động chỉ số VN-index trước -Hình 1(a) và sau khi chia tập dữ liệu chính - Hình 1(b).

**Hình 1. Biểu đồ xu hướng biến động chỉ số VN-index từ ngày 11/1/2010 đến 11/8/2024**



Nguồn: Phần mềm Python

**4. Kết quả nghiên cứu**

**Bảng 1. Các thông số đầu ra của mô hình auto ARIMA**

Total fit time: 33.457 seconds

SARIMAX Results					
Dep. Variable:		y	No. Observations:	2910	
Model:	SARIMAX(2, 1, 0)x(1, 0, 0, 12)		Log Likelihood	-10401.452	
Date:	Wed, 21 Aug 2024		AIC	20812.903	
Time:	10:48:22		BIC	20842.781	
Sample:	0		HQIC	20823.667	
				- 2910	
Covariance Type:	opg				
	coef	std err	z	P> z	[0.025 0.975]
intercept	0.2589	0.178	1.457	0.145	-0.089 0.607
ar.L1	0.0396	0.009	4.298	0.000	0.022 0.058
ar.L2	0.0852	0.010	8.577	0.000	0.066 0.105
ar.S.L12	-0.0394	0.013	-3.113	0.002	-0.064 -0.015
sigma2	74.6779	0.896	83.313	0.000	72.921 76.435
Ljung-Box (L1) (Q):	0.00	Jarque-Bera (JB):	10427.43		
Prob(Q):	1.00	Prob(JB):	0.00		
Heteroskedasticity (H):	4.99	Skew:	-1.14		
Prob(H) (two-sided):	0.00	Kurtosis:	11.99		

Warnings:  
[1] Covariance matrix calculated using the outer product of gradients (complex-step).

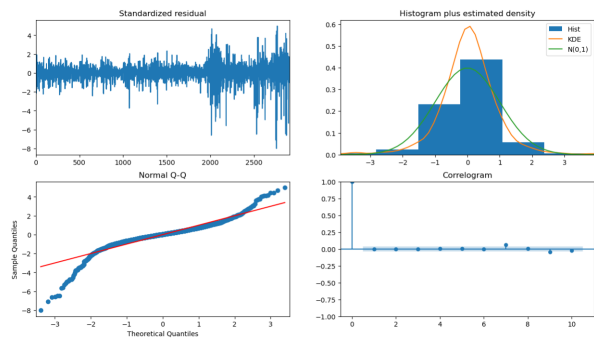
Nguồn: Phần mềm Python

Trong bài viết này, các mô hình ARIMA, LSTM được triển khai bằng cách sử dụng các gói của ngôn ngữ lập trình Python trong Jupyter Notebook

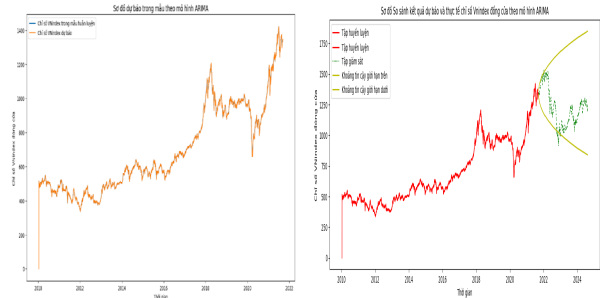
Kết quả chạy auto ARIMA trong Python:

Mẫu huấn luyện đưa vào mô hình autoARIMA trong Python để xác định mô hình tốt nhất thông qua AIC nhỏ nhất 20812.903. Mô hình auto ARIMA cho kết quả ở bảng 1.

**Hình 3. Các biểu đồ của mô hình auto ARIMA**



**Hình 4. Biểu đồ dự báo của mô hình ARIMA trong mẫu và ngoài mẫu**



**Kết quả chạy LSTM trong Python**

Bằng phương pháp thực nghiệm điều chỉnh lần lượt số nơ-ron từ 32, 64 và 128 cho các mô hình LSTM, nghiên cứu nhận thấy số nơ-ron và các tham số cài đặt như bảng 2.

**Bảng 2. Bảng tóm tắt thông số mô hình LSTM**

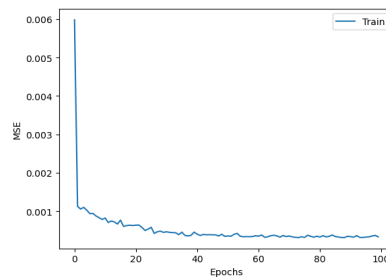
Model: "sequential"		
Layer (type)	Output Shape	Param #
lstm (LSTM)	(None, 10, 128)	66560
dropout (Dropout)	(None, 10, 128)	0
lstm_1 (LSTM)	(None, 64)	49408
dropout_1 (Dropout)	(None, 64)	0
dense (Dense)	(None, 1)	65

Total params: 116033 (453.25 KB)  
Trainable params: 116033 (453.25 KB)  
Non-trainable params: 0 (0.00 Byte)

Nguồn: Phần mềm Python

Quá trình đào tạo mô hình, nhóm nhận thấy sự hội tụ các giá trị giao dịch sau khi tiền xử lý dữ liệu được phân tích, như thể hiện ở Hình 5. Kết quả cho thấy giá trị của hàm tổn thất được đào tạo sau khi tiền xử lý dữ liệu giảm nhanh chóng, cụ thể sau 100 lần lặp, giá trị hàm tổn thất tương đương 0,001.

**Hình 5. Biểu đồ hàm loss của mô hình LSTM**



Nguồn: Phần mềm Python

Kết quả đo lường các chỉ số MAPE và R2 Score ở Bảng 3 trên tập huấn luyện cho thấy hai mô hình đều cho độ phù hợp khá tốt. Tuy nhiên, mô hình LSTM giá trị dự đoán chỉ số VN-index thấp nhất so với giá trị thực tế (3,163%) và sự phù hợp của mô hình là 97,77%. Do đó, mô hình LSTM có chỉ số đo lường thống kê tốt nhất, nó làm cơ sở cho tiến hành các dự báo tiếp theo trong nghiên cứu.

**Bảng 3. Đo lường độ chính xác trên tập giám sát của 2 mô hình ARIMA, LSTM**

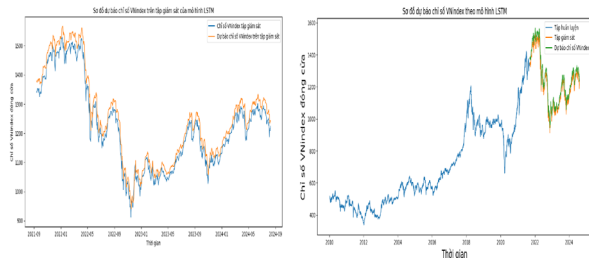
Thông số	auto ARIMA	LSTM
RMSE	29.2415	22.4788
MAE	16.0654	19.0975
MSE	855.0634	505.2974
MAPE	0.06222	0.03163
R2 Score	0.8512	0.9771

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Sau khi lựa chọn xong mô hình LSTM, nhóm sử dụng thư viện Matplotlib để tiến hành trực quan hóa dữ liệu: huấn luyện, kiểm tra và dữ liệu dự báo có kết quả như sau:

Kết quả trực quan hóa dữ liệu dự báo hình 6, cho thấy số liệu dự báo theo sát xu hướng của dữ liệu thực tế.

**Hình 6. So sánh kết quả dự báo trên tập dữ liệu huấn luyện và giám sát của chỉ số VN-index**



Nghiên cứu này áp dụng mô hình dự báo xu hướng biến động của chỉ số VN-index với thời gian dự báo liên tiếp là 30 ngày đầu tiên và 30 ngày kế tiếp. Kết quả cho thấy chỉ số VN-index tăng nhanh năm 2012-2022 và giảm mạnh năm 2023.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết này đã xem xét khả năng ứng dụng và đánh giá hiệu suất của các mô hình ARIMA, LSTM, trong việc dự báo xu hướng biến động giá cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Bài viết mục đích khám phá khả năng của các mô hình này trong việc ứng dụng vào lĩnh vực tài chính và chứng khoán. Nghiên cứu đã tiến hành một loạt thực nghiệm trên tập dữ liệu lịch sử của chỉ số đo lường xu hướng biến động giá cổ phiếu. Kết quả cho thấy, mô hình LSTM đã cho ra các dự báo có độ chính xác cao và phản ánh chính xác hướng biến động của thị trường chứng khoán. Điều này góp phần khẳng định khả năng ứng dụng của mô hình LSTM trong việc dự báo biến động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam hiện nay. Mô hình LSTM cho kết quả khả quan, nhưng gặp phải hiện tượng quá khớp và nghiên cứu cũng chưa đề xuất các giải pháp khắc phục phù hợp nhất. Mặc dù có nhiều dự báo thông qua phân tích cơ bản và kỹ thuật, nhưng việc áp dụng phương pháp học sâu LSTM đã tạo ra những dự đoán chính xác. Bài viết đưa ra khuyến nghị như sau:

Các nhà đầu tư cần quan tâm và tìm hiểu các phương pháp kỹ thuật công nghệ như học sâu LSTM đã được chứng minh có độ chính xác và đáng tin cậy vào dự báo giá cổ phiếu trên thị trường. Công cụ này giúp các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư thông minh và sinh lời.

Cơ quan nhà nước: Nhà nước cần có các chính sách tác động đến thị trường chứng khoán nói riêng và tình hình kinh tế chính trị trong nước ở thời điểm hiện tại. Các chính sách: *Một là*, chính sách về tiền tệ, Nhà nước cần điều chỉnh lãi suất cơ bản, tăng giảm cung tiền và thực hiện các biện pháp khác đã ảnh hưởng gián tiếp đến sự biến động của thị trường chứng khoán. *Hai là*, chính sách điều chỉnh các chính sách liên quan đến thuế, chi phí và ngân sách đã tác động đến hoạt động kinh doanh và tình hình kinh tế tổng thể, từ đó ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán. *Ba là*, chính sách quản lý tài sản và đầu tư, Nhà nước cần thông qua các chính sách quản lý đầu tư công và tài sản quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đầu tư, ảnh hưởng đến hiệu suất thị trường chứng khoán. Sau cùng, chính sách hỗ trợ và khuyến mãi, Nhà nước cần áp dụng các biện pháp hỗ trợ và khuyến mãi đặc biệt cho các ngành nông nghiệp, doanh nghiệp trong vấn đề chuyển đổi số nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung. Các chính sách này có thể tác động đến tâm lý và quyết định của các nhà đầu tư, ảnh hưởng đến sự biến động và xu hướng của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, tác động của Nhà nước đến thị trường chứng khoán thường phức tạp và còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như tình hình kinh tế tổng thể, tâm lý thị trường và sự biến đổi trong tài chính toàn cầu.

Tóm lại, bài viết đã mang lại những kiến thức quý báu về ứng dụng và lựa chọn các mô hình dự báo thông kê và học máy thông qua đánh giá hiệu suất các mô hình dự báo giá cổ phiếu. Kết quả và nhận định của bài viết là cơ sở cho việc áp dụng mô hình trong thực tế, đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực tài chính và chứng khoán.

### Tài liệu tham khảo:

Abdoli, G. (2020). Comparing the prediction accuracy of LSTM and ARIMA models for time-series with permanent fluctuation. *Periódico do Núcleo de Estudos e Pesquisas sobre Gênero e Direitos* Centro de Ciências Jurídicas-Universidade Federal da Paraíba, 9.

Ariyo, A. A., Adewumi, A. O., & Ayo, C. K. (2014). Stock price prediction using the ARIMA model. Paper presented at the 2014 UKSim-AMSS 16th international conference on computer modelling and simulation.

Đào Lê Kiều, O., & Nguyễn Thị Minh, C. (2024). Dự báo chỉ số chứng khoán bằng học máy: Bằng chứng thực nghiệm từ thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 1, 6.

Dương Ngân, H. (2018). Dự báo biến động của chỉ số VN-Index thông qua khối lượng giao dịch ròng và giá trị giao dịch ròng của nhà đầu tư nước ngoài. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 195, 18-25.

Fister, D., Perc, M., & Jagrić, T. (2021). Two robust long short-term memory frameworks for trading stocks. *Applied Intelligence*, 51(10), 7177-7195.

Hong, W.-C. (2012). Application of seasonal SVR with chaotic immune algorithm in traffic flow forecasting. *Neural Computing and Applications*, 21, 583-593.

Kumar, D. A., & Murugan, S. (2013). Performance analysis of Indian stock market index using neural network time series model. Paper presented at the 2013 international conference on pattern recognition, informatics and mobile engineering.

Ma, Q. (2020). Comparison of ARIMA, ANN and LSTM for stock price prediction. Paper presented at the E3S Web of Conferences.

Nguyễn Hồ Diệu, U., & Nguyễn Thị Thanh, H. (2014). Ứng dụng mô hình ARIMA trong dự báo chỉ số VN-Index. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 12(85), 90-95.

Nguyễn Trọng, H., Phùng Thanh, B., & Nguyễn Khánh, D. (2014). Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính. *Trường Đại học kinh tế TP.Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản thống kê*.

# CẢM NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG KHI SỬ DỤNG CÁC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG LĨNH VỰC BẢO HIỂM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Trần Thị Thanh Nga\* - Ths. Nguyễn Minh Tân\*

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) để đánh giá cảm nhận của khách hàng khi sử dụng ứng dụng bảo hiểm số (ITPs). Nghiên cứu nhằm xác định mức độ tác động giữa các khái niệm cảm nhận sự hữu ích và cảm nhận khó khăn đến các yếu tố sự hài lòng của khách hàng, sự kỳ vọng vào việc hỗ trợ của người làm trong DNBH, và sự tin tưởng của khách hàng đối với DNBH khi sử dụng ứng dụng bảo hiểm số. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi khách hàng nhận thấy sự hữu ích và tính dễ sử dụng của ứng dụng bảo hiểm số trong quá trình sử dụng thì họ sẵn sàng chấp nhận ứng dụng bảo hiểm số hơn. Bên cạnh đó, sự khó khăn khi sử dụng ứng dụng bảo hiểm số tác động tiêu cực đến sự hài lòng của khách hàng và làm giảm sự tin tưởng của khách hàng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Nghiên cứu hàm ý sự cần thiết phải nâng cao nhận thức về ứng dụng bảo hiểm số đối với hoạt động của các doanh nghiệp để phát triển thị trường bảo hiểm tại Việt Nam.

• Từ khóa: bảo hiểm số, hài lòng khách hàng, SEM.

The study uses covariance-based linear structural modeling (CB-SEM) to evaluate customer perceptions when using digital insurance applications (ITPs). The study aimed to determine the level of impact between the concepts of perceived usefulness and difficulty on the factors of the customer's satisfaction, expectations on the support of the insurance company's staff, and the customer's trust in the insurance company when using ITPs. Research results show that when customers realize the usefulness and ease of use of ITPs during use, they are more willing to accept ITPs. In addition, the difficulty of using digital insurance applications negatively impacts customer satisfaction and reduces customer trust in insurance businesses. The study implies the need to raise awareness of digital insurance applications for businesses' operations to develop the insurance market in Vietnam.

• Key words: insurtech, customer satisfaction, SEM.

JEL codes: G22, G23, G41

## 1. Giới thiệu

“Insurtech” là thuật ngữ được sử dụng để chỉ các ứng dụng của Fintech trong ngành bảo hiểm, có thể coi Insurtech và Fintech đều là sản phẩm của công nghệ số được ứng dụng công nghệ giống nhau trong lĩnh vực tài chính, có tiềm năng thúc đẩy đổi mới trong ngành dịch vụ tài chính (Yan, Schulte, & Chuen, 2018). ITPs (InsurTech Products) là một phần công nghệ số

Ngày gửi bài: 17/6/2024

Ngày gửi phản biện: 12/7/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/10/2024

của Fintech bao gồm: Regtech, Insurtech, Blockchain. ITPs như một phân nhánh của FTPs được coi là hướng phát triển mang lại nhiều tiềm năng trong tương lai của ngành bảo hiểm, đề cập đến một loạt các công nghệ sẽ được đưa vào hoạt động của các công ty bảo hiểm để tiết kiệm các quy trình và chi phí hợp lý (Halima et al, 2022). Sau khi lược khảo các nghiên cứu trước đây, nhóm nghiên cứu nhận thấy chỉ có các nghiên cứu liên quan đến ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng (Chen, You, & Chang, 2021), các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá cảm nhận của khách hàng khi tiếp cận các ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực bảo hiểm (ITPs) còn khá rải rác và chỉ tiếp cận định tính (Halima & Yassine, 2022).

Nghiên cứu gồm 5 phần. Phần 1 giới thiệu nghiên cứu; phần 2 cơ sở lý thuyết; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu bao gồm mô hình và các giả thiết, thiết kế nghiên cứu và phương pháp phân tích; phần 4 là kết quả nghiên cứu; phần 5 thảo luận và gợi ý chính sách.

## 2. Các lý thuyết về sử dụng công nghệ

### 2.1. Vai trò của các ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực bảo hiểm (ITPs)

Chuyển đổi số giúp gia tăng chuỗi giá trị của bảo hiểm (Watson, 2017), vì vậy, các DNBH cần phải xây

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing, email: ngatcnh@ufm.edu.vn - minhntan2702@gmail.com

dựng một chiến lược kỹ thuật số cốt lõi để xác định hướng chiến lược của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho rằng ngành bảo hiểm đã chậm áp dụng công nghệ số bởi vì các trở ngại đến từ các hoạt động kinh doanh theo truyền thống như: độ phức tạp của sản phẩm, dự trữ vốn, khả năng thanh toán và nhiều vấn đề pháp lý phức tạp khác. Công nghệ số được DNBH sử dụng như: Trí tuệ nhân tạo (AI) thông qua các chatbots, Internet vạn vật (IoT), công nghệ đám mây (Cloud), dữ liệu lớn (Big Data), số hóa (Digitalization), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), ứng dụng điện thoại (Mobile app), công nghệ AR,... đã mang lại những hiệu quả và cải thiện chất lượng dịch vụ của ngành bảo hiểm. (Pillay, 2018) cho rằng, sự xuất hiện của các ứng dụng công nghệ số trong ngành bảo hiểm đã đưa ra hai thách thức: (1) sẽ bị loại bỏ và không theo kịp đối với DNBH ứng dụng công nghệ số; (2) có khả năng mất thị phần nếu các công ty ứng dụng công nghệ số phát triển nhanh hơn các DNBH.

## 2.2. Hoạt động của các ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực bảo hiểm (ITPs)

Hiệu quả đạt được trong hoạt động kinh doanh giữ vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp, có hai hướng để đo lường hiệu quả đó là: hiệu quả tài chính và hiệu quả phi tài chính. Kỳ và cộng sự (2019) đã xem xét việc ứng dụng FTPs đến hiệu quả tài chính bằng cách sử dụng một loạt các biến số tài chính như hệ số rủi ro, đòn bẩy, biên lãi ròng, chỉ tiêu ROE và ROA. Trong khi đó, (Richard và cộng sự, 2009) lại tiếp cận đánh giá hiệu quả doanh nghiệp qua các yếu tố phi tài chính như trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, sự hài lòng và kỳ vọng của khách hàng, chất lượng dịch vụ và hiệu quả công việc,... (Odawa, 2016) đã tìm thấy công nghệ tự phục vụ có thể cải thiện hiệu quả dịch vụ, tăng sự hài lòng của khách hàng, thị phần và cơ sở khách hàng giữa các ngân hàng. Koprivica (2018) cho thấy hiệu quả của ứng dụng công nghệ số cho phép các DNBH phát triển thêm nhiều phân khúc thị trường mới, đơn giản hóa việc quản lý yêu cầu bồi thường, giảm chi phí giao dịch, dịch vụ cung cấp thông tin thị trường,...

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model) là một trong những mô hình được sử dụng khá phổ biến về ý định sử dụng công nghệ trong nhiều lĩnh vực khác nhau (Quaosar, Hoque, & Bao, 2018). Mô hình này được sử dụng khá phổ biến được chia thành hai yếu tố có tác động đến quyết định việc áp dụng một công nghệ mới đó là: cảm nhận sự hữu ích của người dùng khi cảm nhận mức độ hiệu suất, hiệu quả của công nghệ; và nhận thức dễ sử dụng cho biết cảm nhận của người dùng về công nghệ như: đơn giản, dễ học hỏi và ứng dụng khi sử dụng hay có thay đổi công nghệ mới. (Oruç & atar, 2017) cung cấp thêm những hiểu biết mới nhằm giải thích và dự đoán

mối quan hệ giữa niềm tin, thái độ của người dùng và ý định hành vi sử dụng công nghệ.

## 2.3. Phát triển các giả thuyết nghiên cứu

### 2.3.1. Cảm nhận sự hữu ích (HI)

(Davis, 1989) cho rằng cảm nhận “sự hữu ích” từ việc sử dụng các ứng dụng công nghệ sẽ làm gia tăng hiệu quả trong công việc và cuộc sống của khách hàng. Nếu dịch vụ bảo hiểm số mang lại cảm nhận về sự hữu ích như tiết kiệm thời gian, chi phí và tiện lợi hơn so với dịch vụ bảo hiểm truyền thống thì khách hàng sẽ có ý định sử dụng và ngược lại. Sự mong đợi của hỗ trợ khách hàng là các thuộc tính của sản phẩm và dịch vụ mà khách hàng xác định rõ cần phải được đáp ứng để đạt được sự thoả mãn. Lòng tin là cách khách hàng cảm nhận và tin rằng sản phẩm hay dịch vụ đang sử dụng đem lại hiệu quả như mong muốn, chỉ tiêu này thể hiện danh tiếng, uy tín của DNBH. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H1a: Cảm nhận sự hữu ích (HI) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng (HL)*

*H2a: Cảm nhận sự hữu ích (HI) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tích cực đến sự mong đợi hỗ trợ của khách hàng (MD)*

*H3a: Cảm nhận sự hữu ích (HI) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tích cực đến lòng tin của khách hàng (LT)*

### 2.3.2. Cảm nhận sự khó khăn (KK)

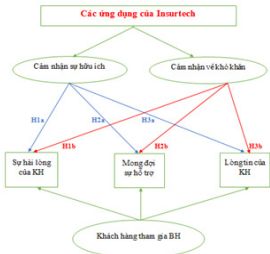
Theo quan điểm lý thuyết rủi ro nhận thức David (1989), khi khách hàng có ít thông tin và kiến thức chuyên môn về công nghệ tài chính có thể khiến họ không thoải mái khi sử dụng công nghệ. Mặt khác, các yếu tố như bảo mật, hiệu quả và thời gian có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng và kỳ vọng của khách hàng đối với sản phẩm hoặc dịch vụ kinh doanh. Do đó, khách hàng sẽ cân nhắc tính an toàn, quyền riêng tư thông tin cá nhân và hiệu quả hoạt động của công nghệ trước khi sử dụng (Lee, 2013). Và khi khách hàng bị ảnh hưởng thì họ sẽ mong đợi sự giúp đỡ và hỗ trợ nhiều hơn từ phía đơn vị cung cấp. Các sản phẩm công nghệ số cho phép khách hàng tự thao tác các chức năng tiện ích của ứng dụng, do đó nâng cao khả năng tham gia và trải nghiệm sản phẩm hay dịch vụ của khách hàng. Vì thế, minh bạch thông tin giúp giảm nhận thức gặp rủi ro và cải thiện lòng tin của khách hàng thông qua việc đơn giản hoá thủ tục, rút ngắn thời gian chờ đợi sẽ giúp gia tăng lòng tin cho khách hàng (Johansson & Vogelgesang, 2016). Sự hài lòng của khách hàng là cảm nhận của khách hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ trên cơ sở so sánh sự khác biệt giữa những gì họ nhận được so với mong đợi trước đó (Oliver, 1993). Dựa trên phân tích, chúng tôi đề xuất giả thuyết sau:

*H1b: Cảm nhận sự khó khăn (KK) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng của khách hàng (HL)*

H2b: Cảm nhận sự khó khăn (KK) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tiêu cực đến sự mong đợi hỗ trợ của khách hàng (MD)

H3b: Cảm nhận sự khó khăn (KK) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tích cực đến lòng tin của khách hàng (LT)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định mức độ tác động giữa các khái niệm cảm nhận sự hữu ích và sự khó khăn đến các yếu tố hài lòng, mong đợi và lòng tin của khách hàng với các ITPs tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu gồm các biến chính bao gồm: (1) Cảm nhận sự hữu ích khi sử dụng ứng dụng công nghệ số (5 biến quan sát); (2) Cảm nhận sự khó khăn khi sử dụng ITPs (5 biến quan sát); (3) Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng ITPs (2 biến quan sát); (4) Mong đợi hỗ trợ của khách hàng khi sử dụng ITPs (4 biến quan sát); (5) Lòng tin của khách hàng (4 biến quan sát). Bảng khảo sát được thiết kế dạng câu hỏi đóng với thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” cho đến 5 “Hoàn toàn đồng ý”. Các mục hỏi được rút trích và điều chỉnh dựa trên các nghiên cứu trước để đảm bảo tính tin cậy về nội dung cũng như hình thức. Mô hình nghiên cứu đã kế thừa 4 thang đo dựa trên nghiên cứu của Chen et al (2021) và thang đo niềm tin từ mô hình nghiên cứu của Braun (2013) để đảm bảo phù hợp trong lĩnh vực bảo hiểm tại TP.HCM hiện nay.

Bảng hỏi được thiết kế trên ứng dụng Google Form để gửi đi khảo sát theo cách ngẫu nhiên và thuận tiện. Dữ liệu sẽ được tiến hành lần lượt các bước gồm: đánh giá sơ bộ thang đo (Cronbach’s alpha và phân tích EFA, CFA); kiểm định mô hình và giả thiết nghiên cứu bằng phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính CB-SEM để loại bỏ các biến không phù hợp. Phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach được sử dụng đối với mẫu số liệu định lượng sơ bộ thu thập được, biến được chấp nhận phải có hệ số Cronbach > 0,700 và tương quan biến tổng hiệu chỉnh > 0,300 (Nunnally, 1994). Sau đó, thực hiện phân tích EFA để loại những biến không phù (Black & Babin, 2019) với các hệ số KMO > 0,500 và < 1. TVE > 0,500, Eigenvalue phải > 1. Trọng số của các biến quan sát phải > 0,4, để tốt hơn là cần > 0,5 (Anderson & Gerbing, 1988).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả hệ số tin cậy Cronbach’s alpha của các thang đo

Tổng số phiếu khảo sát thỏa điều kiện là 235 mẫu sử dụng cho nghiên cứu chính thức được khảo sát từ ngày 01/5/2022 đến ngày 30/08/2022. Các thang đo (HI, KK, HL, MD, LT) với 20 biến quan sát sẽ được đánh giá lần lượt về độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach’s Alpha (Nunnally, 1994) với hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại, tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy Cronbach’s Alpha từ 0,7 trở lên. Kết quả ở bảng 1 cho thấy các thang đo đều có chỉ số Cronbach’s Alpha dao động từ 0,826 đến 0,842 > 0,7; không có biến quan sát nào có hệ số tương quan biến tổng. Các biến quan sát được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm tra cấu trúc của thang đo.

Bảng 1. Kết quả kiểm định các thang đo

Khái niệm các biến	Trung bình	Phương sai	Tương quan tổng	Cronbach’s Alpha
<b>1. Cảm nhận sự hữu ích khi sử dụng ITPs (HI)</b>				
HI1	15,370	7,456	0,641	0,810
HI2	15,736	6,930	0,679	0,798
HI3	15,796	7,052	0,655	0,805
HI4	15,732	6,812	0,667	0,801
HI5	15,953	7,327	0,582	0,825
<b>2. Cảm nhận sự khó khăn khi sử dụng ITPs (KK)</b>				
KK1	14,336	8,258	0,643	0,802
KK2	14,596	8,216	0,699	0,786
KK3	14,434	8,486	0,632	0,805
KK4	14,272	8,584	0,625	0,807
KK5	14,532	8,558	0,590	0,816
<b>3. Hài lòng của khách hàng khi sử dụng ITPs (HL)</b>				
HL1	3,983	0,726	0,704	
HL2	4,043	0,673	0,704	
<b>4. Mong đợi của khách hàng khi sử dụng ITPs (MD)</b>				
MD1	11,630	4,867	0,647	0,815
MD2	11,396	4,898	0,737	0,774
MD3	11,306	4,966	0,694	0,792
MD4	11,447	5,342	0,635	0,817
<b>5. Lòng tin của khách hàng khi sử dụng ITPs (LT)</b>				
LT1	11,638	3,591	0,650	0,784
LT2	11,562	3,444	0,724	0,750
LT3	11,685	3,695	0,659	0,781
LT4	11,736	3,631	0,588	0,814

4.2. Kết quả phân tích và kiểm định

Kết quả CFA cho mô hình tối hạn có giá trị kiểm định chi-square= 280,146 với P-value = 0,000 và chi-square/df = 1,751 đạt yêu cầu < 2, 160 bậc tự do, các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (CFI = 0,942, GFI=0,890, TLI=0,932 thỏa yêu cầu > 0,9, RMSEA= 0,057 < 0,08). Theo (J. F. Hair, Black, Babin, & Anderson, 2010) chỉ số CFI > 0,8 vẫn có thể chấp nhận. Vì vậy, có thể kết luận mô hình đảm bảo mức độ phù hợp chung. Hệ số tin cậy tổng hợp



(CR) thay đổi từ 0,826 đến 0,842 (thỏa  $\geq 0,70$ ) và tổng phương sai trích thay đổi từ 50,8% đến 70,6% (thỏa  $\geq 50\%$ ). Cho thấy thang đo đảm bảo độ tin cậy. Kết quả được trình bày trong bảng 3. Ngoài ra, các hệ số tải của các biến quan sát lên nhân tố tương ứng có giá trị thay đổi từ 0,629 đến 0,872 (thỏa  $> 0,50$ ). Từ đó, kết luận rằng các thang đo thành phần trong mô hình đảm bảo tốt giá trị hội tụ.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định quan hệ giữa các khái niệm**

Giá thiết các mối quan hệ	Trọng số chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn (S.E.)	Tỷ số giới hạn (C.R.)	Trọng số đã chuẩn hóa	P_value ( $p < 0.01$ )	Kiểm định giả thuyết
H1a:	0,558	0,1	5,563	0,432	0,000***	Chấp nhận
H2a:	0,548	0,095	5,772	0,443	0,000***	Chấp nhận
H3a:	0,374	0,071	5,282	0,426	0,000***	Chấp nhận
H1b:	-0,42	0,09	-4,688	-0,353	0,000***	Chấp nhận
H2b:	-0,429	0,085	-5,051	-0,377	0,000***	Chấp nhận
H3b:	-0,293	0,063	-4,654	-0,362	0,000***	Chấp nhận

Ghi chú: \*\*\*với mức ý nghĩa 1%, \*\*với mức ý nghĩa 5%, \*với mức ý nghĩa 10%

Với hệ số hồi quy chuẩn hóa H1a là  $\beta = 0,432$  cho thấy cảm nhận sự hữu ích (HI) (bảng 2) ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng (HL) và với hệ số hồi quy chuẩn hóa H1b là  $\beta = -0,353$  cho thấy yếu tố cảm nhận sự khó khăn (KK) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng của khách hàng (HL). Điều này cho thấy, yếu tố hài lòng phụ thuộc vào cảm nhận sự hữu ích của khách hàng khi sử dụng ITPs hay sự khó khăn khi tiếp cận ITPs đem lại. Kết quả nghiên cứu tương đồng với các nghiên cứu (Ahmad, Rasul, Yousaf, & Zaman, 2020; Chen et al., 2021). Kết quả cho thấy cảm nhận sự hữu ích của FTPs càng cao sẽ làm gia tăng sự hài lòng của khách hàng và ngược lại.

Tương tự với hệ số hồi quy chuẩn hóa H2a là  $\beta = 0,443$  cho thấy cảm nhận sự hữu ích (HI) ITPs ảnh hưởng tích cực đến sự mong đợi của khách hàng về trợ giúp của người làm trong DNBH; Cảm nhận sự khó khăn của ITPs ảnh hưởng tiêu cực đến sự mong đợi của khách hàng về sự trợ giúp của người làm trong DNBH với hệ số hồi quy chuẩn hóa H2b là  $\beta = -0,377$ . Kết quả nghiên cứu cho thấy cảm nhận sự hữu dụng của FTPs càng cao sẽ làm gia tăng sự mong đợi của khách hàng và ngược lại khi khách hàng cảm nhận sự khó khăn càng cao của FTPs làm giảm sự mong đợi hỗ trợ từ khách hàng từ nhân viên của DNBH khi họ sử dụng dịch vụ. Điều này có nghĩa, khi họ có nguyện vọng được hỗ trợ từ nhân viên của DNBH thì cho thấy họ cảm nhận được sự hữu ích của FTPs càng cao. Tương tự với hệ số hồi quy chuẩn hóa H3a là  $\beta = 0,426$  cho thấy cảm nhận sự hữu ích (HI) (bảng 5) ảnh hưởng tích cực đến lòng tin của khách hàng và với hệ số hồi quy chuẩn hóa H3b là  $\beta = -0,362$  cho thấy yếu tố cảm nhận sự khó khăn (KK) khi sử dụng ITPs ảnh hưởng tiêu cực đến lòng tin của khách hàng (HL). Điều này hàm ý, khi khách hàng cảm nhận sự hữu dụng của FTPs càng cao thì khách hàng có xu hướng gia tăng lòng tin khi sử dụng các sản phẩm FTPs càng cao và ngược lại.

## 5. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này đã đưa ra được những ý nghĩa thiết thực quan trọng và đóng góp cho cuộc thảo luận về việc phát triển và ứng dụng ITPs từ khía cạnh khách hàng sử dụng để phát triển thị trường bảo hiểm. Với sự trợ giúp của ITPs, các DNBH sau đó có thể thu thập dữ liệu lớn và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Từ đó, hỗ trợ các DNBH hướng đến mục tiêu xây dựng lòng trung thành của khách hàng trong xã hội. Nếu các DNBH đang hướng tới chiến lược hợp tác với bên thứ ba, chẳng hạn như bằng cách hợp tác với FinTech và các công ty phần mềm để cung cấp các loại công nghệ khác nhau nhằm đẩy mạnh sự hài lòng khi sử dụng ITPs sẽ làm gia tăng cảm nhận sự hữu ích của khách hàng và bên cạnh đó cần có chính sách gia tăng lòng tin và đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ khách hàng sử dụng công nghệ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ITPs phát triển và ứng dụng rộng rãi. Sự tham gia của nhân viên trong việc thực hiện các chiến lược đổi mới tài chính sẽ mang lại hiệu quả tổ chức tốt hơn cho tổ chức. Hơn nữa, DNBH thường có lượng khách hàng rất đặc thù và không phải DNBH nào cũng có đủ lực lượng lao động hoặc thời gian để khắc phục sự cố hàng ngày cho mọi khách hàng. Đây là một trong nhiều nghiên cứu đầu tiên giúp các DNBH tại Việt Nam hiểu được cảm nhận về ITPs từ khía cạnh khách hàng, giúp các nhà quản trị của các DNBH phát triển các chiến lược tốt hơn khi ứng dụng các ITPs.

Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp khảo sát nhằm mục đích xác định cảm nhận của khách hàng đã và đang sử dụng ITPs tại TP.HCM, vì mẫu nghiên cứu tương đối nhỏ nên rất khó để khái quát hóa và cần mở rộng các phát hiện nghiên cứu cho một nhóm dân số lớn hơn. Vì vậy, các nghiên cứu khác trong tương lai có thể xem xét thực hiện với mẫu lớn hơn.

## Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, A., Rasul, T., Yousaf, A., & Zaman, U. (2020). Understanding Factors Influencing Elderly Diabetic Patients' Continuance Intention to Use Digital Health Wearables: Extending the Technology Acceptance Model (TAM). *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 6(3), 81.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. J. P. b. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *103(3)*, 411.
- Black, W., & Babin, B. J. (2019). *Multivariate data analysis: Its approach, evolution, and impact The great facilitator: Reflections on the contributions of Joseph F. Hair, Jr. to marketing and business research (pp. 121-130)*. Springer.
- Braun, M. T. (2013). Obstacles to social networking website use among older adults. *Computers in human behavior*, 29(3), 673-680.
- Chen, X., You, X., & Chang, Y. (2021). FinTech and commercial banks' performance in China: A leap forward or survival of the fittest? *Technological Forecasting and Social Change*, 166, 120645. doi:https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.120645
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS quarterly*, 319-340.
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2009). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ [etc.], Pearson Prentice Hall, New York, NY: Macmillan, 24, 899.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Canonical correlation: A supplement to multivariate data analysis. Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*, 7th ed.; Pearson Prentice Hall Publishing: Upper Saddle River, NJ, USA.
- Halima, E., & Yassine, T. (2022). Insurtech & blockchain: implementation of technology in insurance operations and its environmental impact. Paper presented at the IOP Conference Series: Earth and Environmental Science.
- Halima et al. (2022). Insurtech & Blockchain: Implementation of Technology in Insurance Operations and its Environmental Impact. Paper presented at the IOP Conference Series: Earth and Environmental Science.
- Johansson, S., & Vogelgesang, U. (2016). Automating the insurance industry. *The McKinsey Quarterly*.
- Koprivica, M. (2018). Insurtech: challenges and opportunities for the insurance sector. Paper presented at the 2nd International Scientific Conference ITEM.
- Nunnally, J. C. (1994). *Psychometric theory 3E*: Tata McGraw-hill education.
- Odawa, C. A. (2016). *Technology Enabled Banking Self Services And Performance Of Commercial Banks Listed In The Nairobi Securities Exchange*. University of Nairobi.
- Oruc, O. E., & Atar, Ç. (2017). An investigation of factors that affect internet banking usage based on structural equation modeling. *Computers in Human Behavior* 66(1), 232-235.
- Pillay, T. (2018). *The influence of insurtech on the existing insurance business model*. University of Pretoria.
- Quasar, G. A. A., Hoque, M. R., & Bao, Y. (2018). Investigating factors affecting elderly's intention to use m-health services: an empirical study. *Telemedicine and e-Health*, 24(4), 309-314.
- Watson, T. J. L. W. T. W. (2017). *The World's 500 largest asset managers*.
- Yan, T. C., Schulte, P., & Chuen, D. L. K. (2018). InsurTech and FinTech: banking and insurance enablement. *Handbook of Blockchain, Digital Finance, and Inclusion*, Volume 1, 249-281. doi:https://doi.org/10.1016/B978-0-12-810441-5.00011-7

# NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH DU LỊCH ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Nguyễn Minh Tuấn\* - Ths. Phạm Văn Hiến\*

Mục đích của nghiên cứu nhằm đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nhằm tăng sự hài lòng của khách du lịch khi đến các điểm đến du lịch tại Hà Nội. Phương pháp khảo sát được tiến hành để thu thập dữ liệu đánh giá sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khách du lịch ngày càng chú ý nhiều hơn về chất lượng dịch vụ lưu trú, cơ sở vật chất và giá cả các dịch vụ du lịch. Vì vậy, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch cần chú ý nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nhằm duy trì và phát triển lòng trung thành, cũng như sự hài lòng của khách du lịch.

• Từ khóa: du lịch, sự hài lòng, chất lượng dịch vụ, Hà Nội.

The purpose of the study is to propose some solutions to improve the quality of tourism services to increase the satisfaction of tourists when visiting tourist destinations in Hanoi. The survey method was conducted to collect data to assess tourists' satisfaction with the quality of tourism services in Hanoi. The research results show that tourists are increasingly paying more attention to the quality of accommodation services, facilities and prices of tourism services. Therefore, tourism businesses need to pay attention to improving the quality of tourism services to maintain and develop loyalty, as well as the satisfaction of tourists.

• Key words: tourism, satisfaction, service quality, Hanoi.

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phản biện: 30/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 14/10/2024

## 1. Mở đầu

Ngành du lịch là một trong những động lực phát triển kinh tế thế giới và có đóng góp quan trọng cho phát triển thịnh vượng của một quốc gia. Phát triển du lịch có thể kích thích các hoạt động kinh doanh để tạo ra lợi ích xã hội, văn hóa và kinh tế cho một quốc gia. Khi ngành du lịch được quy hoạch, phát triển hợp lý, nó sẽ cung cấp lợi ích cho cộng đồng tại điểm đến. Du lịch là một trong những ngành có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng GDP và sự phát triển của nền kinh tế đất nước, kinh doanh dịch vụ du lịch giữ vị trí quan trọng đối với sự phát triển của ngành du lịch.

Vì thế nghiên cứu này nhằm đạt được các mục tiêu: (1) Xác định các nhân tố và đánh giá sự ảnh

hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội. (2) Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ du lịch tại Hà Nội.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Các khái niệm có liên quan

Có nhiều quan điểm khác nhau về sự hài lòng của khách hàng. Sự hài lòng của khách hàng là phản ứng của khách hàng về sự khác biệt giữa kinh nghiệm và sự mong đợi (Parasuraman và nhóm tác giả, 1988).

Kotler và Keller (2006), cho rằng sự hài lòng của khách hàng tương ứng cho trạng thái cảm xúc của niềm vui hay sự thất vọng mà một người có thể cảm thấy do so sánh giữa giá trị cảm nhận và giá trị kỳ vọng về hiệu suất của sản phẩm, một khách hàng không hài lòng là một khách hàng có kỳ vọng vượt quá kết quả thực tế của tương tác dịch vụ trong khi khách hàng hài lòng là trường hợp tương tác hoặc vượt qua kỳ vọng.

Fornell (1992) gọi sự hài lòng tích lũy là trải nghiệm tiêu dùng của khách hàng trong một khoảng thời gian liên quan đến một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể.

Olsen và Johnson (2003), sự hài lòng của khách hàng là thuộc phương pháp giao dịch cụ thể, trong đó nghiên cứu coi sự hài lòng là sự đánh giá của khách hàng về trải nghiệm của bản thân và phản ứng của họ đối với giao dịch dịch vụ.

Một lý thuyết thông dụng để xem xét sự hài lòng của khách hàng đó là lý thuyết kỳ vọng (E-Expectation) - cảm nhận (P-Perception). Lý thuyết được phát triển bởi Oliver (1980) và được dùng để nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng của các dịch vụ hay sản phẩm của công ty. Lý

\* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

thuyết đó bao gồm hai quá trình nhỏ có tác động độc lập đến sự hài lòng của khách hàng: kỳ vọng về dịch vụ trước khi mua và cảm nhận về dịch vụ sau khi đã trải nghiệm. Theo lý thuyết này có thể hiểu sự hài lòng của khách hàng là quá trình như sau:

(1) Trước hết, khách hàng hình thành trong suy nghĩ của mình những kỳ vọng về những yếu tố cấu thành nên chất lượng sản phẩm/dịch vụ mà nhà cung cấp có thể mang lại cho họ trước khi các khách hàng quyết định mua.

(2) Sau đó việc mua sản phẩm/dịch vụ và sử dụng dịch vụ đóng góp vào niềm tin khách hàng về hiệu năng thực sự của sản phẩm/dịch vụ mà họ đang sử dụng.

(3) Sự thỏa mãn đi đến sự hài lòng của khách hàng chính là kết quả của sự so sánh hiệu quả mà sản phẩm/dịch vụ này mang lại giữa những gì mà họ kỳ vọng trước khi mua sản phẩm/dịch vụ và những gì mà họ đã nhận được sau khi sử dụng nó, sẽ có 3 trường hợp:

TH1:  $EV = PV$ : Giá trị kỳ vọng bằng với giá trị cảm nhận

TH2:  $EV > PV$ : Giá trị kỳ vọng lớn hơn với giá trị cảm nhận. Khách hàng không hài lòng về sản phẩm/dịch vụ của công ty

TH3:  $EV < PV$ : Giá trị kỳ vọng nhỏ hơn với giá trị cảm nhận. Khách hàng hài lòng về sản phẩm/dịch vụ của công ty.

Chỉ số hài lòng của khách hàng bao gồm nhiều nhân tố, mỗi nhân tố được cấu thành từ nhiều yếu tố cụ thể đặc trưng của sản phẩm/dịch vụ. Sự hài lòng khách hàng được định nghĩa như là một sự đánh giá toàn diện về sự sử dụng một dịch vụ hoặc hoạt động sau bán của doanh nghiệp và đây chính là điểm cốt lõi của mô hình CSI - mô hình chỉ số hài lòng của khách hàng.

**c. Mô hình nghiên cứu**

Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước với sự điều chỉnh và bổ sung biến quan sát phù hợp với địa điểm nghiên cứu tại Hà Nội. Thang đo đánh giá mức độ hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch tại Hà Nội gồm 5 thành phần: Cơ sở vật chất và phương tiện vận chuyển; Dịch vụ lưu trú du lịch; Dịch vụ vui chơi giải trí; Dịch vụ ăn uống và Giá cả dịch vụ du lịch, được đo lường bởi 24 biến quan sát.

Các giả thuyết nghiên cứu gồm:

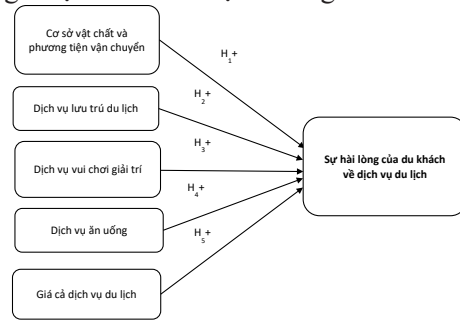
*Giả thuyết H1:* Cơ sở vật chất và phương tiện vận chuyển có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch.

*Giả thuyết H2:* Dịch vụ lưu trú du lịch có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch.

*Giả thuyết H3:* Dịch vụ vui chơi giải trí có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch

*Giả thuyết H4:* Dịch vụ ăn uống có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch.

*Giả thuyết H5:* Giá cả dịch vụ du lịch có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch.



**Bảng 1: Thang đo sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn TP. Hà Nội**

Tiêu chí	Thành phần	Mã hóa	
Cơ sở hạ tầng và phương tiện vận chuyển	- Đường giao thông thuận tiện, đường đi lại điểm du lịch dễ dàng.	CSHT1	Wu và Ho (2013); Ryan và Huimin (2007); Nunkoo (2019); Nguyen Thi Mai Huong (2021)
	- Cơ sở hạ tầng tại các điểm du lịch tốt (khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, bệnh viện)	CSHT2	
	- Phương tiện vận chuyển hiện đại và thoải mái	CSHT3	
Chất lượng dịch vụ lưu trú	- Phòng lưu trú trang trí đẹp, đảm bảo tiện nghi về sinh hoạt	DVLT1	Chu và Choi (2002); Nguyen Thi Mai Huong (2021); Akbala (2006); Frochot (2004)
	- Các loại phòng phù hợp với yêu cầu của du khách	DVLT2	
	- Thời gian chờ nhận phòng, thủ tục nhanh gọn.	DVLT3	
	- Khu phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi (mạng internet, wifi, bể bơi sạch sẽ an toàn...)	DVLT4	
Chất lượng dịch vụ vui chơi giải trí	- Chất lượng các thiết bị trò chơi tại các khu vui chơi giải trí tốt	DVGT1	Kozak (2002); Nunkoo (2019); Nguyen Thi Mai Huong (2021); Tian, Cole & Crompton (2003)
	- Các trò chơi đa dạng, có nhiều sự lựa chọn cho du khách	DVGT2	
	- Các khu vui chơi đảm bảo an toàn cho du khách khi chơi	DVGT3	
	- Thái độ của nhân viên cởi mở và thân thiện	DVGT4	
Chất lượng dịch vụ ăn uống	- Chất lượng món ăn ngon, trình bày đẹp	DVAU1	Chu và Choi (2002); Nguyen Thi Mai Huong (2021); Akbala (2006)
	- Thực đơn của nhà hàng, khách sạn phong phú du khách có nhiều sự lựa chọn	DVAU2	
	- Không gian ăn uống đẹp và sự đảm bảo vệ sinh khu nấu ăn, dụng cụ ăn uống.	DVAU3	
	- Nhân viên tại các khu ăn uống thân thiện, lịch sự và tận tình phục vụ	DVAU4	
	- Tốc độ phục vụ tại nhà hàng nhanh chóng	DVAU5	
Giá cả dịch vụ	- Giá cả hàng hóa trong các cửa hàng lưu niệm phù hợp.	GCDV1	Wu và Ho (2013); Ryan và Huimin (2007); Nunkoo (2019); Nguyen Thi Mai Huong (2021)
	- Giá dịch vụ lưu trú (nhà nghỉ, khách sạn) hợp lý	GCDV2	
	- Giá cả thực phẩm tại các nhà hàng, dịch vụ ăn uống hợp lý	GCDV3	
	- Chi phí đi lại/vận chuyển (như xe buýt, taxi, xe du lịch) phù hợp	GCDV4	
	- Giá tại các khu vui chơi giải trí phù hợp	GCDV5	
Mức độ hài lòng chung của du khách	- Tôi hài lòng khi sử dụng dịch vụ du lịch tại khu du lịch	HL1	Olsen và Johnson (2003), Kotler và Keller (2006)
	- Tôi sẽ trở lại khu du lịch trong thời gian gần nhất	HL2	
	- Giá cả phù hợp như tôi mong đợi	HL3	

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu: Theo Hair và cộng sự, để sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tốt khi tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1. Theo lý thuyết, nghiên cứu sử dụng 32 biến đo lường, do đó số mẫu tối thiểu cần lấy là  $n = 24 \times 5 = 120$ . Do quy mô tổng thể đủ lớn nên đề tài áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = z^2 \frac{p \cdot q}{e^2}$$

Trong đó: n: là cỡ mẫu; z: là giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn; p: là ước tính tỷ lệ phần trăm trong tập hợp; q = 1- p; e: là sai số cho phép.

Với độ tin cậy là 95% và giá trị z tương ứng là 1,96 thì ước tính % tập hợp p = 70% và sai số chấp nhận 5% thì quy mô mẫu dự kiến sẽ là: 323 phiếu khảo sát.

Như vậy, cỡ mẫu đủ để nghiên cứu trong đề tài dao động từ 120 đến 323. Để đảm bảo quy mô mẫu trong đề tài đã tiến hành khảo sát trực tiếp theo cách lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện bằng bảng hỏi với 330 khách du lịch đã và đang sử dụng dịch vụ du lịch trên địa bàn Hà Nội. Sau khi sàng lọc loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu, dữ liệu phân tích còn lại 309 phiếu khảo sát. Như vậy, số liệu thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu trong đề tài này.

Phương pháp xử lý, phân tích

Đề tài sử dụng thang đo Likert cho phép người trả lời thể hiện thái độ của họ bằng cách xem xét mức độ đồng ý của họ với các tuyên bố được các nhà nghiên cứu xây dựng (Burns và Bush, 1995). Vì mục đích nghiên cứu này, những người tham gia nghiên cứu được yêu cầu điền một con số từ 1 (Rất không hài lòng) đến 5 (hoàn toàn đồng ý) để phản ánh quan điểm của họ. Do đó thang đo các nhận định, đánh giá được xác định như sau: Từ 1.00 đến 1.80 điểm: Rất không hài lòng; Từ 1.80 đến 2.60 điểm: Không hài lòng; Từ 2.60 đến 3.40 điểm: Bình thường; Từ 3.40 đến 4.20 điểm: Hài lòng; Từ 4.20 đến 5.00 điểm: Rất hài lòng

Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ tiến hành xử lý và chạy dữ liệu qua phần mềm phân tích thống kê IBM SPSS 22. Áp dụng phân tích nhân tố khám phá EFA cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá EFA có thể làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích Cronbach's Alpha và các biến phụ thuộc

Việc kiểm định hệ số tin cậy của các biến quan sát đóng vai trò rất quan trọng tới tính chính xác và phù hợp của các kết quả nghiên cứu. Một mặt giúp loại bỏ các biến quan sát không đủ độ tin cậy, mặt khác lại giúp nghiên cứu điều chỉnh và phát triển các thang đo chính thức.

Qua kiểm định Cronbach's Alpha, độ tin cậy của 24 biến quan sát thuộc vào 6 thang đo khác nhau được đảm bảo (Bảng 2) theo các tiêu chí về hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha (Bảng 2) cho thấy 6 thang đo với 24 biến quan sát đều đạt yêu cầu với hệ số đều lớn hơn 0.7, thấp nhất là 0.77 (Sự hài lòng của khách du lịch về dịch vụ du lịch) và cao nhất là 0.86 (Giá cả dịch vụ du lịch). Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 đều thỏa mãn điều kiện, thang đo có độ tin cậy cao và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến vẫn thấp hơn Cronbach's Alpha chung.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Hệ số KMO lớn hơn 0,5 đồng thời kiểm định Bartlett's test cho giá trị Sig. < 0,05 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp.

Giá trị Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy (Hệ số KMO) = 0,908 > 0.5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, kết quả kiểm định Bartlett's là 9430,131 với mức ý nghĩa Sig. (Bartlett's Test) = 0.000 (sig. < 0.05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Bảng 2: Bảng kết quả EFA thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
CSHT1	,847				
CSHT2	,844				
CSHT3	,839				
DVLT1		,866			
DVLT2		,855			
DVLT3		,853			
DVLT4		,850			
DVGT1			,870		
DVGT2			,841		
DVGT3			,827		
DVGT4			,803		
DVAU1				,877	
DVAU2				,874	
DVAU3				,859	
DVAU4				,854	
DVAU5				,851	
GCDV1					,877
GCDV2					,844
GCDV3					,835
GCDV4					,825
GCDV5					,823

Nguồn: tổng hợp tác giả, 2024

### 3.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm định giả thuyết đề ra trong mô hình nghiên cứu.

**Bảng 3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình**

Kiểm định sự phù hợp của mô hình <sup>a</sup>					
Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	.814a	.662	.653	.40839	2.024

Nguồn: Tổng hợp tác giả, 2024

Kết quả phân tích hồi quy đa biến tuyến tính và kiểm định ANOVA cho các thành phần của biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ với nhau ( $R$  hiệu chỉnh = 0.662 > 0.5) tại mức ý nghĩa Sig = 0.000. Điều này cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 66.2% sự thay đổi của biến phụ thuộc ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội. Do đó, mô hình phù hợp với bộ dữ liệu và có thể suy rộng tổng thể.

**Bảng 4. Kiểm định ANOVA**

ANOVA <sup>a</sup>						
Mô hình	Tổng bình phương	Df	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	209.6594	5	42.5219	167.354	.000 <sup>b</sup>
	Phần dư	77.2687	292	0.2646		
	Tổng	284.8219	309			

Nguồn: Tổng hợp tác giả, 2024

Kiểm định ANOVA là phép kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Mục đích của kiểm định này là về mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Để đánh giá độ phù hợp mô hình một cách chính xác qua kiểm định giả thuyết, ta đặt giả thuyết  $H_0: R^2 = 0$ . Phép kiểm định F được sử dụng để kiểm định giả thuyết này. Kết quả kiểm định: Sig < 0.05. Bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , nghĩa là  $R^2 \neq 0$  một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng được.

Kết quả cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội, đó là: Cơ sở hạ tầng và phương tiện vận chuyển; Chất lượng dịch vụ lưu trú; Chất lượng dịch vụ vui chơi giải trí; Chất lượng dịch vụ ăn uống; Giá cả dịch vụ du lịch.

### 4. Một số giải pháp góp phần nâng cao sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nhằm nâng sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch cao tại các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, du lịch trên địa bàn TP. Hà Nội, các cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp trong lĩnh vực này cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trọng tâm, cụ thể:

**Một là**, phát triển cơ sở hạ tầng và phương tiện vận chuyển. Hà Nội cần thúc đẩy xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện cho hoạt động du lịch, khách sạn phát triển, phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng thương mại, các cơ sở dịch vụ gắn với các khu, điểm du lịch; phát triển hệ thống các cơ sở văn hóa và vui chơi giải trí, sân golf... cao cấp theo quy hoạch chung xây dựng Thủ đô; đầu tư xây dựng các tổ hợp y tế khám chữa bệnh tâm cơ quốc tế để phục vụ khách du lịch.

**Hai là**, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Hà Nội cần xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú của Thủ đô. Thực hiện tốt giáo dục hướng nghiệp, nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho du lịch, khách sạn Thủ đô. Nâng cao trình độ nhận thức, khả năng giao tiếp, thái độ văn minh cho cộng đồng dân cư tại các điểm đến du lịch, các làng nghề truyền thống; bồi dưỡng, đào tạo các nghệ nhân trẻ có tay nghề cao để bảo tồn, duy trì, phát triển các sản phẩm làng nghề truyền thống phục vụ phát triển du lịch.

**Ba là**, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch cần đưa ra chính sách giá linh hoạt, phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp, hướng đến công bằng về giá. Công bằng về giá đối với khách hàng khi sử dụng sản phẩm/dịch vụ du lịch tác động tích cực đến giá trị cảm nhận, sự hài lòng của khách hàng và từ đó tạo ra những cảm xúc và hành vi tích cực của khách hàng.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn Hà Nội. Những giải pháp này sẽ góp phần tăng khả năng cạnh tranh, duy trì lượng khách hàng ổn định, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới, và là cơ sở động lực cho sự phát triển du lịch của Thủ đô thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp và có sức cạnh tranh cao.

**Lời cảm ơn:** Bài báo được thực hiện dưới sự hỗ trợ nghiên cứu của đề tài: "Nghiên cứu sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội" Mã số: 13.01.24.F.23 do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội chủ trì.

### Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2020). Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020, Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.
- Sở Du lịch Hà Nội (2022). Báo cáo tình hình phát triển cơ sở lưu trú tại Hà Nội giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021.
- Sở Du lịch Hà Nội (2022). Báo cáo tổng kết kết quả công tác quản lý và phát triển du lịch, năm 2020, 2021.
- Sở Du lịch Hà Nội (2021). Báo cáo tổng kết kết quả khảo sát khách du lịch năm 2021.
- Hair, J.F. Jr., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998). *Multivariate Data Analysis*, (5th Edition). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Kotler, P. and Armstrong, G. *Principles of Marketing*, 14th Edition, Global Edition, Pearson Prentice Hall, (2012).
- Parasuraman, A., V. A Zeithaml & L. L. Berry, "Servqual: A multiitem scale for measuring consumer perceptions of service quality", *Journal of Retailing*, 64 (1988) 1, 12-40.
- Oliver, R. L. & W. O. Bearden, "Disconfirmation Processes and Consumer Evaluations in Product Usage", *Journal of Business Research*, 13 (1985), 235-246
- Quality management and quality assurance vocabulary (ISO 8402), 2000.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ TOÀN DIỆN, SÂU RỘNG

Nguyễn Hải Long - Ths. Lương Thị Hồng Hạnh\*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực và lao động là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng đối với mỗi quốc gia. Các nghiên cứu của chuyên gia trong nước và quốc tế cho thấy, tăng trưởng kinh tế và sản xuất trong thế kỷ 21 phụ thuộc nhiều vào kỹ năng lao động và công nghệ hơn là tổng lực lượng lao động. Do đó, Việt Nam cần có chiến lược đào tạo và nâng cao nguồn nhân lực phù hợp để đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của môi trường quốc tế và khu vực. Bài viết này đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và nguồn nhân lực của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như tăng cường chất lượng nguồn nhân lực quản lý công.

• Từ khóa: nguồn nhân lực, nguồn lao động, hội nhập quốc tế.

In the context of increasing globalization and international integration, raising and developing human resources and labour forces is an urgent and important task for every country. Researches from domestic and international experts show that economic growth and production in the 21st century depends more on labor skills and technology than on the total workforce. Thereby, Vietnam needs an appropriate strategy for training and enhancing workforce to meet increasing requirements from the international and regional environment. This article proposes a number of solutions that can improve the effectiveness of training and enhancing Vietnam's workforce in the context of international integration as well as improving the quality of human resources for public management.

• Key words: human resources, labour forces, international integration.

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phân biện: 30/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

## 1. Giới thiệu

Hội nhập quốc tế là một trong những ưu tiên lớn của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong gần 40 năm triển khai công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay. Đặc biệt, việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện đã được Báo cáo chính trị Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) khẳng định như sau: “tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả”.

Hiện nay, tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đang tiếp tục được triển khai tích cực trong bối cảnh mới của thế giới có nhiều biến động. Báo cáo chính

trị Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) nhấn mạnh: “Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang phải đối mặt với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc...”. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và những đột phá về khoa học - công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo tiếp tục bùng nổ với tiềm năng phát triển không giới hạn, mang lại cả cơ hội và thách thức cho mọi quốc gia.

Tình hình chính trị và an ninh thế giới biến động nhanh chóng, diễn biến phức tạp và khó lường. Tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, chiến tranh cục bộ, xung đột và mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, khủng bố, dịch bệnh, an ninh mạng, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước... diễn ra ngày càng phức tạp tại nhiều khu vực.

Kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn và tiềm ẩn rủi ro do chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát cao, trong khi thương mại và đầu tư toàn cầu sụt giảm. Trong báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu, Ngân hàng Thế giới - World Bank (2024) dự đoán tăng trưởng kinh tế năm 2024 đạt 2,4%, thấp nhất trong ba năm liên tiếp (từ mức 6% năm 2021 xuống 3% năm 2022 và 2,6% năm 2023).

Trong bối cảnh khoa học - công nghệ ngày càng phát triển mạnh mẽ hiện nay, việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ có năng lực và trình độ quốc tế, thích ứng và bắt kịp những xu thế phát triển của thời đại là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng đối với mọi quốc gia. Các nghiên cứu trong nước quốc tế, trong đó tiêu biểu là của Raimon Robert và Vladimir Stoikov (1967), Nguyễn Thái Hà (2022), Nguyễn Tú Anh (2024),... cho thấy sự tăng trưởng kinh tế và sản xuất trong thế kỷ này phụ thuộc vào trình độ lao động và kỹ thuật công nghệ hơn là tổng nhân lực lao động. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

\* Học viện Tài chính

phù hợp để đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao từ môi trường quốc tế.

## 2. Thực trạng nguồn nhân lực ở Việt Nam và thách thức

Nguồn nhân lực hiện nay có sự đa dạng về trình độ, kỹ năng và chuyên môn. Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học ngày càng tăng, đặc biệt ở các thành phố lớn và khu vực phát triển. Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn lao động dồi dào, trẻ và năng động với hơn 99 triệu người trong năm 2024. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2024), 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt gần 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động Việt Nam phân chia tương đối đồng đều giữa nam và nữ, với nữ giới chiếm khoảng 48,4% trong tổng lực lượng lao động. Tuy nhiên, sự chênh lệch về cơ hội việc làm và thu nhập giữa nam và nữ vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là trong một số ngành nghề

Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn trong việc xây dựng nguồn lao động chất lượng cho thời kỳ hội nhập quốc tế như sau:

**Thứ nhất**, tỷ lệ nguồn lao động có trình độ đại học, cao đẳng trở lên phổ biến hơn trong những năm gần đây, theo Shatz, Howard J. và cộng sự (2014). Tuy nhiên, cơ cấu lao động vẫn còn mất cân đối, với số lượng lao động có trình độ thấp và lao động phổ thông chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Sự mất cân đối này gây ra khó khăn trong việc nâng cao chất lượng lao động và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện đại.

Mặc dù đã có những cải thiện đáng kể, chất lượng nguồn nhân lực ở nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thị trường lao động. Các doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có kỹ năng chuyên môn cao, kỹ năng mềm, và khả năng sử dụng công nghệ mới. Ngoài ra, khả năng ngoại ngữ của lao động, đặc biệt là tiếng Anh, vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Sự phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa đang thúc đẩy xu hướng dịch chuyển lao động trên toàn thế giới. Nhiều lao động trẻ và có trình độ cao tìm kiếm cơ hội làm việc và sinh sống ở các quốc gia phát triển. Xu hướng này có lợi cho cá nhân nhưng lại gây ra tình trạng chảy máu chất xám ở các quốc gia đang phát triển, đồng thời tạo ra thách thức trong việc giữ chân và phát triển nhân tài trong nước. Tỷ lệ nguồn lao động có trình độ đại học, cao đẳng trở lên phổ biến hơn trong những năm gần đây, theo Shatz, Howard J. và cộng sự (2014).

**Thứ hai**, tự động hoá và công nghệ đang thay thế nhiều công việc truyền thống, khiến một phần lao động phải chuyển đổi công việc hoặc làm trái ngành. Tỷ lệ sinh viên làm trái ngành là 24%, trong một số ngành

nghề tỷ lệ lên tới 60% theo nghiên cứu của Đại học Quốc gia Hà Nội. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các ngành công nghiệp, kỹ thuật và kiến trúc làm trái ngành là 31,6%; tỷ lệ các ngành Khoa học tự nhiên, Toán và Công nghệ thông tin là 60,6% và Nông, Lâm, Ngư và Thú y là 67%. Nhiều ngành nghề được đào tạo tại các trường đại học không còn đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện tại, dẫn đến tình trạng thừa và thiếu lao động ở một số ngành công nghiệp, kỹ thuật và dịch vụ. Lực lượng lao động đã được đào tạo ở khu vực thành thị cao gấp 2,5 lần khu vực nông thôn.

**Thứ ba**, năng suất lao động của Việt Nam hiện đang ở mức thấp hơn so với các nước trong khu vực. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới - World Bank (2019), năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 7,6% mức năng suất của Singapore; 37,9% của Thái Lan; 56,9% so với Philippines và 88,7% của Lào. Trong đó 66,5% lao động nằm trong các ngành có năng suất lao động thấp hơn bình quân cả nước. Đặc biệt, ngành nông-lâm-thủy sản có năng suất lao động chỉ bằng 39,73% năng suất lao động bình quân cả nước nhưng chiếm tổng số 27,54% lao động có việc làm. Ngành bán buôn bán lẻ có năng suất lao động chỉ bằng 57% mức bình quân cả nước. Một số yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động như quy định pháp lý rườm rà, các thủ tục hành chính phức tạp và chưa hiệu quả. Điều này dẫn tới khó khăn trong quá trình đổi mới và cải tiến năng suất của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng chưa có sự đầu tư vào nghiên cứu và quy trình sản xuất cũng như vật tư, cơ sở hạ tầng, dẫn đến năng suất sụt giảm hoặc không có.

## 3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động của Việt Nam hiện nay

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng theo tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ XIII, Việt Nam cần tiến hành cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng thực tiễn và linh hoạt hơn. Chương trình đào tạo cần được thiết kế dựa trên nhu cầu của thị trường lao động, với sự tham gia của các doanh nghiệp trong việc xây dựng và triển khai các chương trình thực tập, đào tạo nghề, và hợp tác nghiên cứu. Ngoài ra, cần đẩy mạnh giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học) để chuẩn bị cho lực lượng lao động những kỹ năng cần thiết trong thời đại công nghệ số. Cụ thể là:

**Thứ nhất**, cải thiện chất lượng đào tạo và hệ thống giáo dục

Việt Nam cần đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy: Cần phải cải cách chương trình học để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, bao gồm việc tăng cường sự chú trọng vào kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm và kiến thức công nghệ để tăng cường khả năng thích ứng của sinh viên trong quá trình đổi mới công nghệ số. Chương trình đào tạo cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết

thực. Bên cạnh các kiến thức giáo khoa, sinh viên cần tập trung vào các bài tập thực tế và kiến thức thực tiễn. Các cơ sở giáo dục cần tạo điều kiện để người học tiếp cận với việc nghiên cứu và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn. Cần tăng cường hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp để sinh viên có thể nắm bắt yêu cầu thực tế của ngành nghề.

Đồng thời, Việt Nam cần nâng cao chất lượng giảng dạy: Đầu tư vào đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên để cung cấp một nền giáo dục chất lượng cao. Giảng viên cần cập nhật kiến thức và phương pháp giảng dạy mới nhất, đồng thời tham gia vào nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực chuyên môn hoặc mời chuyên gia nước ngoài để phân tích các lĩnh vực cần nâng cao như kỹ năng chuyên môn, phương pháp giảng dạy hoặc nội dung chương trình học. Bên cạnh đó, cần áp dụng các tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế, hoàn thiện các quy định về đảm bảo chất lượng, hệ thống quản lý của các cơ sở đào tạo.

**Thứ hai**, nâng cao quy trình tuyển dụng để thu hút nhân tài và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu và văn hoá doanh nghiệp.

Doanh nghiệp Việt Nam cần xác định rõ mục tiêu và quy trình tuyển dụng, xác định các yêu cầu về kỹ năng, trình độ và học vấn. Cần ứng dụng các nền tảng khác nhau, phù hợp với ngành nghề, đối tượng mục tiêu và áp dụng các phần mềm quản lý để theo dõi quá trình tuyển dụng. Hiện nay, nhiều công ty xuyên quốc gia áp dụng phần mềm quản lý để sàng lọc hồ sơ trong quá trình tuyển dụng nhân viên. Điều này giúp giảm bớt công việc thủ công và cải thiện hiệu quả quy trình, chẳng hạn như Workday và Recuritee giúp quản lý quy trình tuyển dụng, xây dựng thương hiệu và tích hợp các công cụ đánh giá năng lực ứng viên. Ngoài ra, nhiều công ty ở các nước phát triển thường áp dụng các bài kiểm tra kỹ năng và tâm lý để đánh giá khả năng và phẩm chất của ứng viên. Các bài kiểm tra lập trình và công nghệ phỏng vấn từ xa giúp tiết kiệm thời gian và chi phí. Doanh nghiệp có thể tiếp cận với các ứng viên tiềm năng qua chương trình liên kết với các trường đại học, tổ chức sự kiện mang tính chuyên môn thực tập để phát triển và xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cho các vị trí lâu dài.

**Thứ ba**, cần tăng cường trọng dụng hơn nữa nhân tài và cung cấp cơ hội đào tạo và phát triển cho nhân viên để nâng cao kỹ năng chuyên môn.

Hiện nay nhiều tài năng rời bỏ quê hương để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp ở các quốc gia phát triển. Để giải quyết vấn đề chảy máu chất xám, cần tạo môi trường làm việc và tăng cường cơ hội phát triển nghề nghiệp để thu hút nguồn nhân lực cao trở lại. Các chương trình phúc lợi bao gồm bảo hiểm y tế, các chế độ nghỉ phép và quyền lợi khác để tạo điều kiện cân bằng giữa công việc và cuộc sống cho nhân viên. Các chương trình đào tạo và lộ trình thăng tiến rõ ràng

giúp giữ chân các tài năng và khuyến khích tăng năng suất làm việc. Sự thành công của doanh nghiệp được quyết định do mức độ hài lòng cũng như sự gắn bó với doanh nghiệp theo nghiên cứu của Koys (2001); Zhen và Francesco (2003). Sự gắn bó với doanh nghiệp cũng như mức độ thoả mãn của nhân viên giúp tăng năng suất và thúc đẩy nhân viên trở nên sáng tạo và chủ động hơn trong công việc theo Mathieu và Zajac (1990). Trên cơ sở đó, Việt Nam cần tăng cường các chính sách ưu đãi và hỗ trợ nhân viên để khuyến khích phát triển và cống hiến cho doanh nghiệp hiện tại.

**Thứ tư**, cơ cấu, phân bố lại nhân lực từng vùng theo đặc điểm dân cư và nhu cầu kinh tế.

Việt Nam cần đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân luồng trong đào tạo, hướng nghiệp cho học sinh, qua đó tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, phù hợp với nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc quản lý và phân bố nhân lực hợp lý giữa các vùng kinh tế trọng điểm và vùng sâu vùng xa là yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển đồng đều và bền vững. Trong khi quá trình đô thị hoá thu hút nhân lực và vốn đầu tư thường dẫn đến tình trạng dư thừa lao động trong khi các vùng nông thôn lại thiếu hụt lao động trẻ. Qua đó, Chính phủ cần có các chính sách kinh tế nhằm tạo cơ hội cạnh tranh lành mạnh và tạo cơ hội việc làm cho các vùng kinh tế khó khăn.

**Kết luận:** Tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng của Việt Nam theo tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ XIII đang tiếp tục được triển khai tích cực trong bối cảnh mới của thế giới có nhiều biến động. Trong tiến trình hội nhập quốc tế, nguồn nhân lực Việt Nam đang có tiềm năng phát triển lớn nhờ lực lượng lao động trẻ, tinh chăm chỉ và khả năng học hỏi. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả nguồn nhân lực này, cần phải đổi mới với các thách thức về đào tạo kỹ năng chuyên sâu, cải thiện chất lượng giáo dục và nâng cao năng suất lao động. Việc đầu tư vào giáo dục, đào tạo lại và áp dụng công nghệ số sẽ là chìa khóa quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp Việt Nam cạnh tranh mạnh mẽ hơn trên thị trường lao động toàn cầu.

**Tài liệu tham khảo:**

Chen, Zhen Xiong & Francesco, Anne Marie (2003). "The relationship between the three components of commitment and employee performance in China". *Journal of Vocational Behavior*, Quyển 62, Số 3, 2003, Tr. 490-510. Truy cập tại: [https://doi.org/10.1016/S0001-8791\(02\)00064-7](https://doi.org/10.1016/S0001-8791(02)00064-7)

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). "Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng". Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. Truy cập tại <https://tulieuvankien.dangcong-san.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/doi-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoac-lan-thu-xiii-cua-3734>

Mathieu, J.E. & Zajac, D. (1990). "A Review and Meta-Analysis of the Antecedents, Correlates, and Consequences of Organizational Commitment". *Psychological Bulletin*, 108, tr. 171-194. Truy cập tại: <https://doi.org/10.1037/0033-2909.108.2.171>

Nguyễn Thái Hà (2024). "Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0". Tạp chí Tài chính Online. Truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/giai-phap-nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-boi-can-cuoc-cach-mang-cong-nghe-4-0.html>

Nguyễn Tú Anh (2024). "Mối số vấn đề về năng suất lao động Việt Nam". Báo Điện tử Bản Kinh tế Trung ương. Truy cập tại <https://kinhtrungong.vn/kinh-te/mot-so-van-de-ve-nang-suat-lao-dong-viet-nam.html>

Raimon, Robert L., & Vladimir Stoikov (1967). "The Quality of the Labor Force." *ILR Review*, Quyển 20, Số 3, 1967, tr. 391-413. Truy cập tại <https://doi.org/10.2307/2520716>

Shatz, Howard J. và cộng sự (2014). "Education Levels, Skills, and Labor-Force Participation of Potential Future Labor-Market Entrants". RAND Corporation, 2014, tr. 5-20. Truy cập tại <http://www.jstor.org/stable/10.7249/j.ctt14bs45r.10>

Tổng cục Thống kê (2024). "Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới Quý I và cả năm 2024". Tổng Cục Thống kê. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/03/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-i-va-ca-nam-2024/>

World Bank (2024). "Global economy set for weakest Half-Decade performance in 30 years". World Bank. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2024/01/09/global-economic-prospects-january-2024-press-release>



# NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC VỐN VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP: TIẾP CẬN BẰNG HỒI QUY PHI TUYẾN

Phạm Kiều Trang\* - PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng\* - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc\*\*

Bài viết tập trung vào nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn đến giá trị thị trường của doanh nghiệp. Tác giả sử dụng hồi quy phi tuyến bậc 3 nhằm chỉ ra ngưỡng của cấu trúc vốn để khuyến đại giá trị doanh nghiệp. Với dữ liệu thứ cấp là báo cáo tài chính đã kiểm toán của 757 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023, kết quả nghiên cứu chỉ ra, cấu trúc vốn có tác động phi tuyến đến giá trị thị trường của doanh nghiệp. Cụ thể, cấu trúc vốn nhỏ hơn 36% và trên 56% sẽ tác động tích cực đến Tobin's Q, cấu trúc vốn từ 36% - 56% sẽ tác động tiêu cực. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan, bao gồm công ty niêm yết, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách, nhằm hỗ trợ việc lựa chọn cấu trúc vốn tối ưu trong hoạt động kinh doanh.

• Từ khóa: cấu trúc vốn, hệ số nợ, tobin's q, hồi quy phi tuyến, tác động.

The article examines the influence of capital structure on the market value of enterprises. The author utilizes third-order nonlinear regression to identify the threshold of capital structure that enhances enterprise value. Using audited financial statements of 757 enterprises listed on the Vietnamese stock market from 2013 to 2023, the article investigates the impact of capital structure on enterprise market value using the third-order nonlinear function threshold regression technique. The research findings reveal that capital structure has a nonlinear impact on the market value of enterprises. Specifically, capital structures below 36% and above 56% have a positive impact on Tobin's Q, while capital structures ranging from 36% to 56% have a negative impact. Based on the research results, the article offers recommendations for stakeholders, including listed companies, investors, business management, and policymakers, to aid in selecting an optimal capital structure for business operations.

• Key words: capital structure, debt ratio, tobin's q, nonlinear regression, impact

JEL code: G32, G34

Ngày gửi bài: 29/7/2024

Ngày gửi phản biện: 02/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/10/2024

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu liên tục biến động, các doanh nghiệp phải đối mặt với cả cơ hội và thách thức, đặc biệt là trong việc tối đa hóa giá trị thị trường và tối ưu hóa cấu trúc vốn. Việc nghiên cứu tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp (GTDN) ngày càng trở nên quan trọng, bởi không có một công thức cố định nào cho tất cả doanh nghiệp. Cấu trúc vốn hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn

tài trợ, gia tăng lợi nhuận, và hạn chế rủi ro tài chính, qua đó tối đa hóa GTDN.

Cấu trúc vốn của doanh nghiệp là sự kết hợp giữa nợ vay và vốn chủ sở hữu để sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh (Damodaran, 2006). Việc sử dụng nợ vay nhiều hơn hay ít hơn vốn chủ sở hữu sẽ ảnh hưởng đến quyết định của các nhà quản lý, qua đó tác động đến khả năng sinh lời và GTDN (Harris & Raviv, 1991).

Có rất nhiều chỉ tiêu đo lường GTDN, trong đó chỉ tiêu xác định GTDN theo giá trị trường (Tobin's Q) ít được sử dụng, đặc biệt trong các nghiên cứu của Việt Nam. Điều này sẽ là thiếu sót vì hiện nay thị trường chứng khoán Việt Nam đã và đang được củng cố, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, giá trị thị trường của cổ phiếu phản ánh khá trung thực năng lực của doanh nghiệp. Do vậy, trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu chỉ tiêu giá trị thị trường của doanh nghiệp được đo bằng Tobin's Q.

Các lý thuyết truyền thống như lý thuyết cổ điển của Durand, lý thuyết của Modigliani & Miller, lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn, lý thuyết trật tự phân hạng và lý thuyết chi phí đại diện đều đã cung cấp nền tảng cho các nghiên cứu hiện đại về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và GTDN. Lý thuyết cổ điển của Durand (1952) cho rằng nợ vay có chi phí thấp hơn vốn chủ sở hữu, do đó sử dụng nợ vay có thể làm giảm chi phí sử dụng vốn bình quân và tăng giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, lý thuyết này không đưa ra kết luận rõ ràng về cấu trúc vốn tối ưu. Lý thuyết cấu trúc vốn tối ưu cho rằng tồn tại một tỷ lệ nợ vay tối ưu, tại đó doanh nghiệp có thể tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn và tối đa hóa giá trị. Lý thuyết của Modigliani & Miller (1958) ban đầu cho rằng trong một thị trường hoàn hảo, cấu trúc vốn không ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu tiếp theo năm 1963 của họ đã chỉ ra rằng nợ vay có thể tạo ra lợi ích từ lá chắn thuế, góp phần tăng giá trị doanh nghiệp. Lý thuyết đánh

\* Trường Đại học Kinh tế quốc dân

\*\* Trường Đại học Thủy Lợi

đôi cấu trúc vốn (Kraus & Litzenger, 1973; Myers & cộng sự, 1984) khẳng định rằng giá trị doanh nghiệp được tối đa hóa khi chi phí kiệt quệ tài chính do sử dụng nợ vay không vượt quá lợi ích từ lá chắn thuế. Lý thuyết trật tự phân hạng (Donaldson & cộng sự, 1961; Myers & Majluf, 1984) đề xuất rằng doanh nghiệp nên ưu tiên sử dụng nguồn vốn nội bộ trước, sau đó đến nợ vay và cuối cùng là vốn chủ sở hữu. Lý thuyết chi phí đại diện (Harris & Raviv, 1991; Jensen & Meckling, 1976) cho rằng nợ vay có thể đóng vai trò như một cơ chế giám sát, giúp giảm thiểu xung đột lợi ích giữa cổ đông và quản lý, từ đó tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và giá trị doanh nghiệp là một chủ đề phức tạp được nghiên cứu rộng rãi trong tài chính doanh nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ này thường không tuyến tính, mà là một hàm phi tuyến. Khi tỷ lệ nợ vay tăng, GTDN có thể tăng, nhưng sau một điểm nhất định, việc sử dụng quá nhiều nợ sẽ làm giảm GTDN do rủi ro tài chính gia tăng. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối quan hệ phi tuyến này, với một số nghiên cứu cho thấy sự tác động tích cực của nợ vay lên GTDN (Ayuba & cộng sự, 2019; Natsir & Yusbardini, 2020; Nguyen & cộng sự, 2023), trong khi những nghiên cứu khác lại cho thấy tác động tiêu cực (Myers & Majluf, 1984; Zeitun & Saleh, 2015). Điều này cho thấy sự phức tạp của mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và GTDN, và việc sử dụng một mô hình tuyến tính là không đủ để phản ánh đầy đủ thực tế.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tại Việt Nam, nghiên cứu về cấu trúc vốn và GTDN đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Việc áp dụng hồi quy phi tuyến để nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn đến GTDN sẽ cung cấp những gợi ý chiến lược về cách tối ưu hóa nguồn lực tài chính nhằm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp trong dài hạn. Bài viết gồm 05 phần: đặt vấn đề, tổng quan nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất, dữ liệu và phương pháp, kết quả và một số khuyến nghị.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất

Cấu trúc vốn là tỷ lệ giữa nợ vay và vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản của một doanh nghiệp, phản ánh cách doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động kinh doanh dài hạn (Khan & Jain, 1997). Quan điểm truyền thống cho rằng sử dụng nợ có thể giảm chi phí vốn do lãi suất thấp hơn chi phí vốn chủ sở hữu, nhưng việc sử dụng nợ quá mức có thể dẫn đến rủi ro tài chính và làm giảm giá trị doanh nghiệp (Nguyễn Văn Ngọc, 2006).

Giá trị doanh nghiệp là tổng thể lợi ích hiện tại và tương lai mà doanh nghiệp tạo ra, được đo lường bằng các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính. Các phương pháp định giá doanh nghiệp phổ biến bao gồm dựa trên dòng tiền chiết khấu và dựa trên tài sản, mỗi phương pháp cung cấp một góc nhìn khác nhau về GTDN. Ngoài ra, GTDN cũng có thể được đánh giá thông qua các chỉ tiêu

tăng trưởng doanh thu, tỷ suất sinh lời, giá trị thị trường/ giá trị sổ sách, Tobin's Q và các chỉ tiêu phi tài chính như thương hiệu, giá trị thị phần (Venkatraman & cộng sự, 1986). Việc lựa chọn phương pháp định giá phù hợp phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp và mục tiêu nghiên cứu.

Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và giá trị doanh nghiệp là một chủ đề được nghiên cứu rộng rãi trong tài chính doanh nghiệp. Modigliani & Miller (1963) cho rằng việc sử dụng nợ vay có thể tạo ra lợi ích từ lá chắn thuế, dẫn đến giảm chi phí sử dụng vốn và tăng GTDN (đo lường bằng Tobin's Q). Tuy nhiên, việc sử dụng nợ vay quá mức có thể dẫn đến chi phí kiệt quệ tài chính và làm giảm GTDN (Myers & cộng sự, 1984). Do đó, mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và GTDN được dự đoán là phi tuyến tính, với ngưỡng nợ khác nhau tác động đến GTDN theo hướng tăng hoặc giảm. Nghiên cứu này, dựa trên các nghiên cứu trước đây của Kraus & Litzenger (1973), Myers & cộng sự (1984), Cheng & cộng sự (2010), Lin & cộng sự (2011), Ogbulu & Emeni (2012), nhóm tác giả đặt ra giả thuyết: Cấu trúc vốn có tác động phi tuyến đến Tobin's Q và sẽ chứng minh luận điểm này trong nghiên cứu của mình.

## 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

### Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động phi tuyến bậc 3 của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2013-2023. Dữ liệu thứ cấp được sử dụng là báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp niêm yết, thu thập từ nguồn dữ liệu công khai. Cấu trúc vốn được đo lường bằng chỉ tiêu tổng nợ/ tổng tài sản, giá trị thị trường của doanh nghiệp được đánh giá chỉ tiêu Tobin's Q. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng, sử dụng phần mềm Stata 17 để phân tích dữ liệu và kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu.

### Phương pháp nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết các giả thuyết đề cập cũng như kế thừa từ các công trình nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$TobinQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 TobinQ_{it-1} + \beta_2 Lia_{it} + \beta_3 Lia_{it}^2 + \beta_4 Lia_{it}^3 + \beta_5 LnTTS_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

it = Biến quan sát của công ty i tại thời điểm t

i = 1, 2, ... 757 công ty

t = 2013 - 2023

Mô hình nghiên cứu sử dụng Tobin's Q làm biến phụ thuộc để đo lường giá trị doanh nghiệp. Tobin's Q được tính bằng cách chia giá trị thị trường của cổ phiếu cho giá trị sổ sách của tổng tài sản. Biến độc lập là hệ số nợ trên tổng tài sản (Lia), được tính bằng nợ phải trả chia cho tổng tài sản. Mô hình sử dụng Lia, Lia<sup>2</sup> (Lia bình phương) và Lia<sup>3r</sup> (Lia mũ 3) để kiểm tra tác động phi

tuyên của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp. Biến kiểm soát là quy mô doanh nghiệp (LnTTS), được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Thống kê mô tả**

**Bảng 1: Thống kê giá trị trung bình của các biến**

Variable	Obs	Mean	Min	Max
TobinQ	8,327	1.178808	0.050957	31.50883
Lia	8,327	0.434897	0.000471	1.29447
TTS (tỷ đồng)	8,327	13,31256	6,110	2,120.53

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata

**GTDN:** Dữ liệu thống kê trong bảng 1 cho thấy tỷ chỉ tiêu Tobin's Q giá trị trung bình là 1.178, giá trị cao nhất là 31.509 của công ty Bán lẻ FPT năm 2014 với mã chứng khoán FRT, giá trị nhỏ nhất là 0.051 của công ty SARA Việt Nam năm 2019 với mã chứng khoán SRA.

**Cấu trúc vốn:** Hệ số nợ/tổng tài sản (Lia) trung bình đạt 0.435, giá trị lớn nhất đạt 1.294, giá trị nhỏ nhất là 0.000471. Với hệ số nợ đạt 43.5%, giá trị trung bình này nằm trong ngưỡng phổ biến của doanh nghiệp Việt Nam. Theo quan điểm thận trọng, doanh nghiệp Việt Nam thường giữ mức nợ an toàn cho tình hình tài chính của mình mặc dù khả năng tiếp cận và vay nợ từ ngân hàng khá dễ dàng đối với công ty niêm yết. Tuy nhiên, giá trị cực đại của hệ số nợ > 1, đây là điều không phổ biến.

**Quy mô tài sản:** Quy mô tài sản của các doanh nghiệp đạt giá trị trung bình 13.3 tỷ đồng, trong đó giá trị nhỏ nhất là 6.1 tỷ đồng, cao nhất là 2.120 tỷ đồng.

**4.2. Kết quả hồi quy**

Trước khi thực hiện hồi quy phi tuyến, tác giả thực hiện kiểm định tương quan giữa các biến. Do mô hình đề xuất nghiên cứu về tác động phi tuyến bậc 3 của cấu trúc vốn đến GTDN nên các chỉ tiêu đại diện cho cấu trúc vốn của hàm số bậc 3 là Lia; Lia<sup>2</sup>; Lia<sup>3</sup> sẽ xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo. Có nhiều cách thức để khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến, trong đề tài này, nhóm tác giả sử dụng biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình: L.TobinQ để khắc phục hiện tượng trên.

**Bảng 2: Ma trận tương quan**

Mô hình	TobinQ	L.TobinQ	Lia	Lia <sup>2</sup>	Lia <sup>3</sup>	LnTTS
TobinQ	1.0000					
L.TobinQ	0.8293	1.0000				
Lia	0.1131	0.0774	1.0000			
Lia <sup>2</sup>	0.0807	0.0486	0.9547	1.0000		
Lia <sup>3</sup>	0.0719	0.0448	0.8808	0.9786	1.0000	
LnTTS	-0.0040	0.0003	0.0226	0.0189	0.0208	1.0000

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata

Bảng 2 cho thấy biến trễ của biến phụ thuộc L.TobinQ tương quan thuận với các biến phụ thuộc Tobin's Q với hệ số tương quan là 0,8293. Điều này là phổ biến trong các quy luật kinh tế vì kết quả kinh doanh của năm sau phụ

thuộc nhiều vào kết quả của năm trước đó. Tiếp đến, biến độc lập về cấu trúc vốn là Lia, có tương quan dương với biến phụ thuộc vì hệ số sig đều có giá trị < 0.05. Môi tương quan này cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả các khoản nợ nên khi gia tăng nợ khiến doanh nghiệp khuếch đại được Tobin's Q. Cụ thể, trong mô hình trên, các biến độc lập đều tương quan thuận với biến phụ thuộc (Tobin's Q). Biến tổng tài sản (LnTTS) không tương quan với Tobin's Q vì hệ số sig. đều lớn hơn 0.05. Xét tương quan giữa các biến độc lập cho thấy các biến độc lập có tương quan với nhau nhưng hệ số tương quan giữa các biến độc lập nhỏ (dưới 0.3) nên khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập thấp. Vì thế, các biến độc lập này đều được đưa vào để thực hiện hồi quy.

Các phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS, FEM và REM được thực hiện cùng với kiểm định Hausman, kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan cho thấy ước lượng FGLS là phù hợp. Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3: Tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến TobinQ**

	OLS	FEM	REM	GLS
L.TobinQ	0.823*** [123.38]	0.327*** [29.35]	0.823*** [123.38]	0.904*** [353.94]
Lia	1.157*** [4.60]	4.529*** [13.10]	1.157*** [4.60]	0.423*** [8.97]
Lia <sup>2</sup>	-2.756*** [-4.09]	-9.832*** [-10.99]	-2.756*** [-4.09]	-0.963*** [-6.83]
Lia <sup>3</sup>	2.054*** [4.08]	7.178*** [11.06]	2.054*** [4.08]	0.697*** [6.02]
LnTTS	-0.00523 [-1.12]	-0.0458*** [-2.96]	-0.00523 [-1.12]	-0.00478*** [-6.50]
_cons	0.217* [1.66]	1.413*** [3.31]	0.217* [1.66]	0.160*** [7.82]
N	7,082	7,082	7,082	7,082
R-sq	0.695	0.21		

t statistics in brackets

\* p<0.1, \*\* p<0.05, \*\*\* p<0.01

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata

Kết quả kiểm định mô hình GLS trong Bảng 3 cho thấy tất cả các biến: Tobin's Q năm trước (L.TobinQ), hệ số nợ (Lia), quy mô tài sản (LnTTS) đều có có tác động đến GTDN được đo lường theo chỉ số Tobin's Q với độ tin cậy 99%. Riêng với biến Lia, Lia<sup>2</sup>, Lia<sup>3</sup>, kết quả cho biết cấu trúc vốn tác động tới Tobin's Q là phương trình phi tuyến bậc 3 với mức ý nghĩa 1%. Từ kết quả nghiên cứu của Bảng 3, phương trình hồi quy về tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến GTDN đo lường theo TobinQ như sau:

$$TobinQ = 0.160 + 0.904 * L.TobinQ + 0.4232 * Lia - 0.963 * Lia^2 + 0.697 * Lia^3 - 0.00478 * LnTTS$$

Đầu tiên, ta thấy, Tobin's Q năm trước (L.TobinQ) tác động thuận chiều với Tobin's Q năm sau, hệ số tác động 0.904. Điều này có nghĩa là, khi các yếu tố khác không đổi, Tobin's Q năm trước tăng 1 đơn vị thì Tobin's Q năm sau tăng 0.904 đơn vị. Kết quả nghiên cứu khuyến nghị các doanh nghiệp rằng chỉ số Tobin's Q có tác động thuận chiều nên việc gia tăng chỉ số này có ý nghĩa cho các năm tiếp theo.

Biến quy mô doanh nghiệp (LnTTS) đo lường thông qua tổng tài sản cho thấy, quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc (Tobin's Q) với hệ số khá nhỏ (-0.00478). Điều này chứng minh quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ khiến cho Tobin's Q có khuynh hướng giảm. Vì phân trên chúng ta đã thấy giá trị trung bình của Tobin's Q đo lường theo quy mô doanh nghiệp thì doanh nghiệp nhỏ và vừa có giá trị trung bình lớn hơn doanh nghiệp lớn.

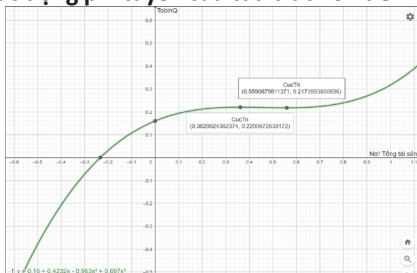
Các biến Lia, Lia, Lia đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Trong đó, biến Lia có tác động tích cực đến Tobin's Q với hệ số (0.423); hệ số Lia<sup>2</sup> có tác động ngược chiều với hệ số -0.963 và Lia<sup>3</sup> có tác động tích cực với hệ số là 0.697. Điều này khẳng định tác động của cấu trúc vốn đến Tobin's Q là hàm phi tuyến bậc 3, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Với hệ số của Lia > 0 cho thấy đồ thị phi tuyến sẽ xuất phát từ phía bên phải trục tung, do vậy đây sẽ là vùng có ý nghĩa thống kê. Từ phương trình hồi quy phi tuyến của mô hình hồi quy GLS trong Bảng 3, tính toán các giá trị cực, ta có:

Giá trị cực tiểu của Tobin's Q = 0.217 khi Lia = 0.559

Giá trị cực đại của của Tobin's Q = 0.220 khi Lia = 0.362

Từ kết quả về tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến GTDN đo lường theo Tobin's Q của Bảng 3, ta có đồ thị phi tuyến bậc 3 như Hình 1.

Hình 1: Tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến Tobin's Q



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp và vẽ đồ thị

Hình 1 cho thấy, cấu trúc vốn (Lia) có tác động phi tuyến đến Tobin's Q, độ tin cậy 99%, phân có ý nghĩa thống kê là phân bên phải, phía trên của đồ thị, nơi mà chỉ số Tobin's Q có giá trị dương, đó là hàm phi tuyến bậc 3. Cụ thể, nếu Lia < 0.362 sẽ tác động tích cực đến Tobin's Q, giá trị Tobin's Q có thể đạt cực đại là 0.22. Nếu Lia nằm trong khoảng 0.362 - 0.559 sẽ tác động tiêu cực đến Tobin's Q, giá trị Tobin's Q sẽ giảm dần xuống 0.217 mặc dù tốc độ giảm chậm. Nhìn trên hình 5.1, ta sẽ thấy giá trị của Tobin's Q đi ngang khi doanh nghiệp sử dụng cấu trúc vốn từ 0.362 - 0.559. Do đó, nếu mục tiêu của doanh nghiệp là Tobin's Q thì việc khuyến đại nợ cũng không làm gia tăng giá trị Tobin's Q, điều này khuyến nghị doanh nghiệp cần thận trọng khi sử dụng đòn bẩy tài chính. Nếu doanh nghiệp vay nợ trên mức 0.559 thì cơ hội khuyến đại Tobin's nhiều hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng nhiều nợ cũng cần phải được cân nhắc chung trong chiến lược ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này đã chỉ ra, tại ngưỡng cấu trúc

vốn tối ưu (Lia = 0.362) Tobin's Q sẽ đạt cực đại là 0.220. Điều này chứng tỏ thị trường sẵn sàng trả giá cao cho các công ty sử dụng đòn bẩy tài chính trong hoạt động kinh doanh và chứng minh Tobin's Q rất nhạy trước đòn bẩy tài chính. Tuy nhiên, tâm lý của nhà đầu tư cũng rất thận trọng với việc dùng đòn bẩy của doanh nghiệp vì khi hệ số nợ chỉ > 36,2% thì Tobin's Q có xu hướng giảm. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1. Điều này đồng thuận với các nghiên cứu của Đỗ Văn Thắng và Trịnh Quang Thiều (2010) với ngưỡng cấu trúc vốn tối ưu là 105%; Lin & Chang (2011) với ngưỡng cấu trúc vốn < 9,86%; Võ Minh Long (2017) với ngưỡng hệ số nợ < 67,86%, Trần Phương Thảo (2019) với ngưỡng tối ưu 0,694 - 0,779; Lin & cộng sự (2011) hệ số nợ < 9.86% sẽ khiến Tobin's Q tăng 0.0546%; khi hệ số nợ nằm trong khoảng 9.86% - 33.33% kéo theo Tobin's Q tăng 0.0057%. Kết quả này phù hợp với lý thuyết đánh đổi rằng khi tỷ lệ nợ quá cao, mâu thuẫn giữa chủ nợ và cổ đông tăng lên chi phí đại lý, dẫn đến kiệt quệ tài chính và giá trị công ty giảm mạnh.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã chứng minh tác động phi tuyến của cấu trúc vốn đến giá trị thị trường của doanh nghiệp đo lường bằng Tobin's Q, sử dụng dữ liệu của 757 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2013 đến 2023. Kết quả cho thấy, cấu trúc vốn có tác động phi tuyến đến GTDN, với ngưỡng nợ khác nhau tác động khác nhau đến Tobin's Q. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt về GTDN theo quy mô, ngành kinh doanh và thời gian hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng cho các nhà quản trị, nhà đầu tư và các nhà hoạch định chính sách trong việc lựa chọn cấu trúc vốn tối ưu cho doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo, bao gồm việc phân tích tác động của cấu trúc vốn đến GTDN trong bối cảnh cụ thể của từng ngành nghề, nghiên cứu tác động của các yếu tố khác như quản trị công ty, rủi ro kinh doanh đến GTDN, và ứng dụng các kỹ thuật thống kê tiên tiến để phân tích mối quan hệ phi tuyến giữa cấu trúc vốn và GTDN.

Tài liệu tham khảo:

Damodaran, A. (2006), 'Valuation Approaches and Metrics: A Survey of the Theory and Evidence', *Foundations and Trends* in Finance, 1(8), 693-784. <http://dx.doi.org/10.1561/05000000013>

Donaldson, G. A., Linton, R. R., & Rodkey, G. V. (1961), 'A twenty-year survey of thromboembolism at the Massachusetts General Hospital, 1939-1959', *New England Journal of Medicine*, 265(5), 208-214. <https://doi.org/10.1056/nejm196108032650502>

Durand, D. (1952), 'Costs of Debt and Equity: Funds for Business: Trends and Problems of Measurement', *Conference on Research in Business Finance*, 215-262. <https://www.nber.org/system/files/chapters/c4790/c4790.pdf>

Harris, M., & Raviv, A. (1991), 'The theory of Capital Structure', *The Journal of Finance*, 46(1), 297-355. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1991.tb03753.x>

Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976), 'Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.

Kraus, A., & Litzemberger, R. H. (1973), 'A State-Preference Model of Optimal Financial Leverage', *The Journal of Finance*, 28(4), 911-922. <https://doi.org/10.2307/2978343>

Lin, F.-L., & Chang, T. (2011), 'Does debt affect firm value in Taiwan? A panel threshold regression analysis', *Applied Economics*, 43(1), 117-128. <https://doi.org/10.1080/00036840802360310>

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958), 'The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment', *The American Economic Review*, 48(3), 261-297. <http://www.jstor.org/stable/1809766>

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963), 'Corporate Income Taxes and the Cost of Capital: A Correction', *The American Economic Review*, 53(3), 433-443. <http://www.jstor.org/stable/1809167>

Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984), 'Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have', *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221. [https://doi.org/10.1016/0304-405x\(84\)90023-0](https://doi.org/10.1016/0304-405x(84)90023-0)

Ogburn, Omyemachi Maxwell, Emeni & Francis Kehinde (2012), 'Capital Structure and Firm Value: Empirical Evidence from Nigeria', *International Journal of Business and Social Science*, 22(3).

Võ Minh Long (2017), 'Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và giá trị doanh nghiệp: trường hợp công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học*.

Yang, J.-A., Chou, S.-R., Cheng, H.-C., & Lee, C.-H. (2010), 'The effects of capital structure on firm performance in the Taiwan 50 and Taiwan Mid-Cap 100', *Journal of Statistics and Management Systems*, 13(5), 1069-1078. <https://doi.org/10.1080/09720510.2010.10701521>

Zaitun, R., & Saleh, A. S. (2015), 'Dynamic Performance, financial leverage and Financial Crisis: Evidence from GCC countries', *EuroMed Journal of Business*, 10(2), 147-162. <https://doi.org/10.1108/emjib-08-2014-0022>

# NGHIÊN CỨU TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH Ô TÔ VIỆT NAM TÁC ĐỘNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG

TS. Nguyễn Thị Phương Mai\* - Đỗ Thu Trang\*\*

Những năm gần đây đã có những nghiên cứu chứng minh tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đối với lòng trung thành của khách hàng (CL). Tuy vậy, có rất ít nghiên cứu cho thấy tác động của CSR đối với ngành công nghiệp ô tô tại các thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi các quy định về môi trường như khí thải, tiêu thụ năng lượng, môi trường làm việc... chưa nhận được sự quan tâm đúng mức. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã khảo sát 252 khách hàng sử dụng ô tô và xử lý dữ liệu thông qua các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích tương quan, phân tích hồi quy... bằng phần mềm SPSS 26. Kết quả nghiên cứu đưa ra bằng chứng thống kê về ảnh hưởng của trách nhiệm từ thiện đến CL đồng thời bác bỏ ba giả thuyết khác liên quan đến ảnh hưởng của trách nhiệm môi trường, trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm kinh tế.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; CSR; CL; ngành ô tô; trách nhiệm từ thiện.

The number of studies demonstrating corporate social responsibility's (CSR) effect on customer loyalty (CL) has enriched the literature on this topic. However, few studies have shown its impact on the automotive industry in emerging markets like Vietnam, where environmental regulations related to emissions, energy consumption, working environment, and so on have not received adequate attention. Accordingly, we proposed a research model to examine how CSR practices affect customer loyalty while providing empirical evidence from the Vietnamese automotive industry. We surveyed 352 customers via an online questionnaire. Descriptive statistics, scale reliability tests and correlation analysis are some of the techniques used by SPSS 26 software to process and analyze data. The research results accept only the hypothesis about the influence of philanthropic responsibility on customer loyalty while rejecting three other hypotheses relating to environmental, ethical, and economic responsibilities.

• Key words: corporate social responsibility, CSR, customer loyalty, automotive industry, philanthropic responsibility.

JEL codes: M14

Ngày gửi bài: 02/7/2024

Ngày gửi phản biện: 10/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/10/2024

\* Trường Đại học Ngoại thương; email: maintp@ftu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đã được nhiều nghiên cứu trên thế giới đề cập từ những năm 40, 50 của thế kỷ XX. Đến nay, các khái niệm, vai trò, khuôn khổ, tác động của CSR đến các khía cạnh lợi nhuận doanh nghiệp, nhận thức của khách hàng, nhận thức của xã hội... không ngừng được các nhà khoa học phát triển và được các nhà quản lý vận dụng sáng tạo vào thực tế. Tuy nhiên, ở Việt Nam, các vấn đề liên quan đến CSR vẫn chưa được các doanh nghiệp và các nhà khoa học quan tâm đầy đủ. Trong hơn 10 năm trở lại đây, khi Việt Nam gia nhập WTO, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu quan tâm đến CSR vì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như các quy tắc ứng xử CoC, tiêu chuẩn SA: 8000, ISO - 14000... Theo báo cáo Phát triển bền vững của Nielsen (2017), người tiêu dùng Việt Nam có định hướng xã hội và phát triển bền vững cao nhất Đông Nam Á. Có tới 86% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi nhiều tiền hơn để mua sản phẩm, dịch vụ từ các công ty có tác động tích cực đến xã hội và môi trường, cao hơn nhiều so với mức 76% người tiêu dùng ở Đông Nam Á. Vì vậy, doanh nghiệp không chỉ cần chú trọng cạnh tranh về hàng hóa, giá cả, chất lượng dịch vụ... mà còn phải coi CSR là một trong những chiến lược cạnh tranh bền vững để xây dựng hệ thống khách hàng trung thành.

Mặc dù trên thực tế, nhiều doanh nghiệp lớn ở Việt Nam đã áp dụng mô hình CSR trong hoạt động quản lý doanh nghiệp nhưng nghiên cứu về CSR ở Việt Nam còn khá khiêm tốn trong khi nghiên cứu về tác động của CSR đến CL là điều cần thiết để doanh nghiệp thiết lập chiến lược cạnh tranh trong tình hình hiện nay. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa CSR và CL đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam nói riêng. Nghiên cứu này nhằm giải quyết hai câu hỏi chính: (1) CSR có ảnh hưởng trực tiếp đến CL trong bối cảnh ngành công nghiệp ô tô Việt Nam không? và (2) khía cạnh CSR nào có tác động lớn nhất đến CL?

## 2. Tổng quan lý thuyết

### 2.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)

CSR được hiểu là một chiến lược kinh doanh tập trung vào trách nhiệm môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế (Pacific Oaks, 2021). Nó cho phép các doanh nghiệp theo đuổi các mục tiêu vì xã hội ngoài mục tiêu kinh tế và tăng cường nghĩa vụ của doanh nghiệp về các khía cạnh này (Fernando, 2022). CSR được coi là một công cụ quan trọng giúp các doanh nghiệp nâng cao danh tiếng của mình với tư cách là thành viên đóng góp tích cực cho xã hội, thông qua đó mang lại các cơ hội về kinh tế cho doanh nghiệp (Heyward, 2020).

Theo Stobierski (2021), CSR thường được chia thành bốn khía cạnh: trách nhiệm môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế. Trách nhiệm môi trường đề cập đến các hoạt động của công ty để bảo vệ môi trường. Trách nhiệm đạo đức liên quan đến việc đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với các quy định và chuẩn mực đạo đức trong xã hội. Trách nhiệm từ thiện là việc tích cực tham gia, thúc đẩy sự phát triển của một xã hội tốt đẹp hơn. Cuối cùng, trách nhiệm kinh tế là việc doanh nghiệp đảm bảo các khía cạnh về tình hình tài chính của mình đều vượt trội.

### 2.2. Lòng trung thành của khách hàng (CL)

CL được hiểu là quyết định lựa chọn nhất quán các sản phẩm và dịch vụ của một công ty (Iglesias và cộng sự, 2018). Lòng trung thành là một cấu trúc rất phức tạp, thường được phân biệt giữa khía cạnh thái độ và khía cạnh hành vi (Moisescu, 2014). Chìa khóa cho CL nằm ở khả năng của công ty trong việc đáp ứng và vượt qua được sự mong đợi của khách hàng một cách nhất quán

(Ramroop, 2020). Tuy nhiên, lòng trung thành không chỉ đơn thuần là mua hàng lặp lại, vì người tiêu dùng tiếp tục mua một thương hiệu nhất định có thể vì quán tính, vì ngại thay đổi hoặc các động cơ khác, chứ không phải là lòng trung thành thực sự (Reichheld, 2003).

### 2.3. Mối quan hệ của CSR với CL

Dựa trên mô hình kim tự tháp CSR của Carroll (1979, 1999) và các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đưa ra bốn giả thuyết về tác động của các khía cạnh trách nhiệm môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế đến CL.

*H1: Trách nhiệm môi trường có tác động tích cực đến CL.*

Osakthey và Yusuf (2020) cho rằng để tạo ra và khuyến khích lòng trung thành của người tiêu dùng, các công ty phải thể hiện nỗ lực vì môi trường của mình và truyền thông tới khách hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cần tính đến sự đa dạng và chất lượng của các giải pháp môi trường để duy trì CL (Park và Kim, 2018).

*H2: Trách nhiệm đạo đức có tác động tích cực đến CL.*

El-Kassar và cộng sự (2021) chỉ ra rằng khi doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm đạo đức thì nhân viên sẽ cảm thấy gắn bó với công ty hơn, năng suất lao động cải thiện hơn, từ đó có tác động trực tiếp đến trải nghiệm của người tiêu dùng và lòng trung thành của họ. Đồng tình với quan điểm này, Hamid et al. (2021) cho rằng trách nhiệm xã hội có đạo đức (ECSR) của doanh nghiệp giúp cải thiện CL thông qua các nỗ lực marketing và truyền thông.

*H3: Trách nhiệm từ thiện có tác động tích cực đến CL.*

Theo Tsui-Hsu Tsai và cộng sự (2014), việc nâng cao nhận thức thông qua các hoạt động từ thiện có thể giúp tăng doanh thu và sự chú ý của khách hàng. Akbari và cộng sự (2019) cho rằng CL có thể được tạo ra khi người tiêu dùng bị thu hút bởi một công ty có trách nhiệm với những người yếu thế và khó khăn trong cộng đồng và xã hội.

*H4: Trách nhiệm kinh tế có tác động tích cực đến CL.*

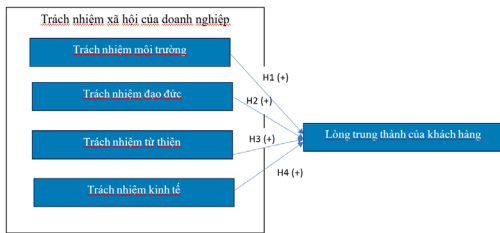
Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Gonçalves và cộng sự (2021) cho rằng việc chi sử dụng CSR để nâng cao danh tiếng nhằm tăng lợi nhuận tài chính sẽ có tác động tiêu cực đến CL trong dài hạn. Kim và cộng sự (2017), Salmones

và cộng sự (2005), McCain và cộng sự (2018) lại cho rằng trách nhiệm kinh tế ít ảnh hưởng đến CL. Tuy nhiên, nghiên cứu của Mittal et al. (2008) lại cho rằng có mối liên hệ thuận chiều giữa trách nhiệm tài chính và CL vì có thể nâng cao hình ảnh và niềm tin của khách hàng.

Chúng tôi cho rằng, một công ty thực hiện tốt trách nhiệm tài chính, biểu hiện bằng việc tạo ra lợi nhuận cao, đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước, nâng cao thu nhập cho người lao động, mang lại lợi ích cho cổ đông sẽ tạo ra hình ảnh tốt và đáng tin cậy trong mắt khách hàng. Từ đó khách hàng có thể yên tâm trải nghiệm sản phẩm và dịch vụ, hình thành lòng trung thành với sản phẩm, doanh nghiệp. Vì vậy, chúng tôi đưa ra giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng tích cực của trách nhiệm tài chính đến CL.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng 1: Thang đo các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn
Trách nhiệm môi trường	env_res1	Lượng khí thải	Stobierski (2021)
	env_res1	Tăng cường hỗ trợ cho các nguồn lực bền vững, năng lượng có khả năng tái tạo, tái chế...	
	env_res1	Ngăn ngừa tác động tiêu cực đến môi trường	
	env_res1	Truyền thông trung thực về hoạt động môi trường	
Trách nhiệm đạo đức	eth_res1	Hỗ trợ về vật chất	Stobierski (2021)
	eth_res2	Bình đẳng, công bằng nơi làm việc	
	eth_res3	Không sử dụng lao động trẻ em	
	eth_res4	Hỗ trợ về đạo đức	
Trách nhiệm từ thiện	phil_res1	Hành động vì mục tiêu tạo ra một xã hội tốt đẹp hơn	Stobierski (2021)
	phil_res2	Hỗ trợ tài chính cho một tổ chức từ thiện	
	phil_res3	Hỗ trợ hoạt động từ thiện	
	phil_res4	Thực hiện vượt xa những gì được yêu cầu	
Trách nhiệm kinh tế	econ_res1	Công bố thông tin tài chính trung thực	Schooley (2021)
	econ_res2	Nghiên cứu và tạo ra các sản phẩm bền vững	
	econ_res3	Tác động đến cộng đồng	
	econ_res4	Tăng trưởng bền vững	
Lòng trung thành của khách hàng	loy_1	Ngại tìm kiếm cái mới	Russo et al. (2016)
	loy_2	Chất lượng	Oracle (2021)
	loy_3	Địa vị xã hội	
	loy_4	Chương trình khách hàng thân thiết	
	loy_5	Mua lại sản phẩm/dịch vụ	
	loy_6	Giá trị được chia sẻ	
		Eveland et al. (2018)	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm một biến phụ thuộc là CL và bốn biến độc lập là các khía cạnh trách nhiệm môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế của CSR. Các thang đo của biến độc lập và biến phụ thuộc được kế thừa các nghiên cứu trước đây, tóm tắt qua bảng 1.

#### 3.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm từ 1 - “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 - “Hoàn toàn đồng ý”.

Trong giai đoạn nghiên cứu thử nghiệm, tác giả gửi bảng hỏi đến 40 người đang sử dụng ô tô được sản xuất hoặc lắp ráp tại Việt Nam như Honda, Toyota, Vinfast... Kết quả giúp tác giả điều chỉnh bảng hỏi như giải thích rõ ràng hơn về CL và khái niệm về CSR trong phần đầu của bảng hỏi, hiệu chỉnh thang đo cho ngắn gọn, dễ hiểu hơn.

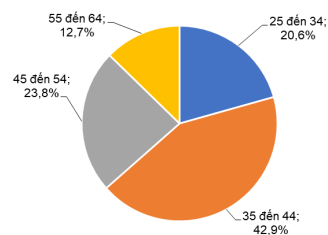
Sau đó, bảng hỏi được gửi để khảo sát chính thức bằng hình thức trực tuyến qua email kết hợp với khảo sát trực tiếp tại 20 showroom ô tô tại Hà Nội. Kết quả, nhóm tác giả thu thập được 252 phiếu đạt chất lượng để đưa vào phân tích bằng các kỹ thuật như thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích hồi quy... bằng phần mềm SPSS 26.

### 4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

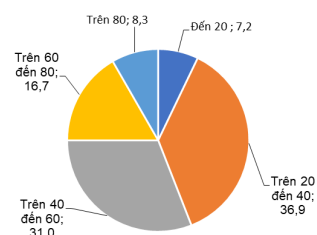
#### 4.1. Thống kê mô tả

Cuộc khảo sát thu được 252 phiếu, trong đó chiếm phần lớn là nam giới, độ tuổi 35 đến 44, thu nhập từ 20 đến 40 triệu đồng/tháng. Cơ cấu cụ thể như sau:

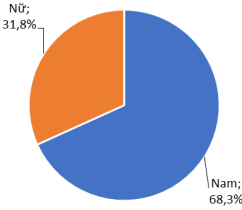
##### Cơ cấu khảo sát theo độ tuổi



##### Thu nhập (Triệu đồng)



Giới tính



Nguồn: Tác giả phân tích

Về giá trị các thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình:

Thang đo Env\_res2 “Tăng cường hỗ trợ cho các nguồn tài nguyên bền vững, năng lượng tái tạo và các vật liệu có thể tái chế một phần hoặc toàn bộ” có giá trị trung bình thấp nhất (3,49) trong khi thang đo Loy\_5 “Công ty có được những khách hàng trung thành qua nhiều kênh khác nhau, mua hàng và đưa ra phản hồi nhiều hơn” có giá trị trung bình cao nhất (3,91). Các giá trị trung vị có giá trị không quá khác biệt, trong khoảng 3 đến 4. Độ lệch chuẩn của các thang đo dao động từ 0,816 đến 1,067. Giá trị lớn nhất của Skewness là Env\_res3 là 0,112 và thấp nhất là Loy\_2 là -0,682. Giá trị lớn nhất của Kurtosis được quan sát là Loy\_2 là 5,62 và giá trị thấp nhất là Env\_res4 là -0,560.

4.2. Phân tích tương quan Pearson

Giá trị sig của kiểm định tương quan Pearson các giữa biến độc lập với biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0.05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc. Giá trị sig giữa các biến độc lập nhỏ hơn 0.05 và hệ số tương quan nhỏ hơn 0.5 chứng tỏ ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 2: Kết quả phân tích Pearson

		Loy	Env_res	Eth_res	Phil_res	Econ_res
Loy	Pearson Correlation	1.000	.210**	.256**	.537**	.233**
	Sig. (2-tailed)		.009	.001	.000	.004
	N	252	252	252	252	252
Env_res	Pearson Correlation	.210**	1.000	.368**	.464**	.383**
	Sig. (2-tailed)	.009		.000	.000	.000
	N	252	252	252	252	252
Eth_res	Pearson Correlation	.256**	.368**	1.000	.369**	.314**
	Sig. (2-tailed)	.001	.000		.000	.000
	N	252	252	252	252	252
Phil_res	Pearson Correlation	.537**	.464**	.369**	1.000	.295**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000
	N	252	252	252	252	252
Econ_res	Pearson Correlation	.233**	.383**	.314**	.295**	1.000
	Sig. (2-tailed)	.004	.000	.000	.000	
	N	252	252	252	252	252

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26

4.3. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tất cả các thang đo đều có giá trị Cronbach’s Alpha lớn hơn 0,7, tương quan biến tổng dao động từ 0,5 đến 0,8 chứng tỏ độ tin cậy cao của thang đo đối với tất cả các biến. Vì vậy, không có thang

đo nào cần phải loại bỏ nhằm nâng cao độ tin cậy. Tất cả các thang đo đều được chấp nhận cho giai đoạn phân tích tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến Tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Trách nhiệm môi trường: Cronbach's Alpha: 0.791</b>				
Env_res1	10.79	4.777	.596	.741
Env_res2	10.84	4.761	.585	.747
Env_res3	10.70	5.047	.603	.738
Env_res4	10.64	4.946	.619	.730
<b>Trách nhiệm đạo đức: Cronbach's Alpha: 0.838</b>				
Eth_res1	11.05	4.885	.625	.815
Eth_res2	11.16	4.717	.630	.814
Eth_res3	11.01	4.629	.679	.792
Eth_res4	11.07	4.637	.756	.760
<b>Trách nhiệm từ thiện: Cronbach's Alpha: 0.787</b>				
Phil_res1	11.11	4.678	.588	.738
Phil_res2	11.02	4.827	.607	.728
Phil_res3	10.99	4.874	.585	.739
Phil_res4	11.08	4.868	.597	.733
<b>Trách nhiệm kinh tế: Cronbach's Alpha: 0.821</b>				
Econ_res1	10.77	6.390	.601	.794
Econ_res2	10.74	6.007	.710	.746
Econ_res3	10.86	5.754	.689	.753
Econ_res4	10.97	5.907	.587	.804
<b>CL: Cronbach's Alpha: 0.838</b>				
Loy_1	19.20	12.676	.611	.812
Loy_2	19.10	12.858	.583	.817
Loy_3	19.15	12.725	.596	.815
Loy_4	19.11	12.458	.635	.807
Loy_5	19.04	12.674	.632	.808
Loy_6	19.17	12.580	.621	.810

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26

4.4. Phân tích hồi quy

Giá trị sig của kiểm định F nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình phù hợp để giải thích sự thay đổi của CL. Giá trị Durbin-Watson là 1,856 nằm trong vùng chấp nhận. Giá trị R<sup>2</sup> điều chỉnh là 0,342 cho thấy bốn khía cạnh của CSR giải thích được 34,2% sự thay đổi của CL.

Giá trị sig của kiểm định t cho các biến độc lập trách nhiệm môi trường, trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm kinh tế lớn hơn 0,05. Như vậy, không có bằng chứng thống kê để khẳng định ảnh hưởng của ba biến độc lập này đến biến phụ thuộc CL. Giả thuyết H1, H2 và H4 bị bác bỏ.

Biến độc lập “trách nhiệm từ thiện” có giá trị sig nhỏ hơn 0,05 và hệ số hồi quy mang dấu dương. Do đó, có bằng chứng thống kê khẳng định tác động tích cực của trách nhiệm từ thiện đến CL và giả thuyết H3 được chấp nhận.

Hệ số phóng đại phương sai của mô hình hồi quy (VIF) đều nhỏ hơn 3, cho thấy khả năng xảy ra đa cộng tuyến là rất thấp (Hair et al., 2009).

Bảng 3: Kết quả kiểm định t-test

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Tolerance	VIF
(Constant)	1.577	.330		4.783	.000		
Env_res	-.098	.073	-.100	-1.357	.177	.801	1.249
Eth_res	.065	.073	.067	.895	.372	.789	1.267
Phil_res	.561	.073	.566	7.734	.000	.814	1.229
Econ_res	.082	.064	.096	1.298	.196	.795	1.258

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26



#### 4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO vào năm 2006, các doanh nghiệp đã bắt đầu chú trọng đến CSR để đáp ứng các tiêu chuẩn trong Bộ Quy tắc ứng xử, tiêu chuẩn SA, ISO 14000, v.v... Theo Nielsen (2017), người tiêu dùng Việt Nam có định hướng xã hội cao nhất và phát triển bền vững ở Đông Nam Á, với 86% sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm và dịch vụ từ các công ty có tác động tích cực đến xã hội và môi trường. Vì vậy, có thể kỳ vọng rằng CSR cũng có tác động tốt đến CL tại Việt Nam nói chung và với các doanh nghiệp ngành ô tô nói riêng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 34,2% thay đổi về CL liên quan đến việc thực hiện CSR. Trong số bốn khía cạnh của CSR, có bằng chứng thống kê chứng minh tác động của trách nhiệm từ thiện đến CL. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả một số nghiên cứu trước đây như Amsami và cộng sự (2020), McCain và cộng sự (2018).

Mặt khác, kết quả nghiên cứu này ngược lại với kết luận của Park và cộng sự (2017), Iglesias và cộng sự (2018), Uslu và Engün (2021), Chung và cộng sự (2015), Fatma và Rahman (2016), Chen và cộng sự (2012) khi không chấp nhận giả thuyết về ảnh hưởng của khía cạnh môi trường, đạo đức và kinh tế đến CL. Điều này có thể lý giải do đặc thù của ngành ô tô Việt Nam. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với thu nhập của người dân chưa cao, các hoạt động từ thiện có lẽ là cách dễ dàng nhất để giành được thiện cảm và sự công nhận từ công chúng so với các trách nhiệm về môi trường, đạo đức và kinh tế. Ngành ô tô Việt Nam là ngành tăng trưởng nhanh, chủ yếu phụ thuộc vào doanh số bán hàng trong nước với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm trên 20% (VAMA, 2022). Tuy nhiên, ô tô được coi là mặt hàng xa xỉ so với thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam. Mua ô tô vẫn là một khoản đầu tư đáng kể của hầu hết người dân Việt Nam và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như giá cả, độ bền, chính sách bảo hành, v.v... Vì vậy, tác động của CSR tới CL không quá mạnh nhưng vẫn được đánh giá là có ý nghĩa.

#### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Khả năng thu hút khách hàng mới và khiến họ trung thành là yếu tố quan trọng đối với sự bền vững của một tổ chức nói chung và của một công ty ô tô nói riêng (Mohd, Mokhtar, & Yusr, 2016). Nghiên cứu này khảo sát 252 người sử dụng ô tô tại Việt Nam nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của CSR đến lòng trung thành của họ. Các khía cạnh trách

nhiệm về môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế đã được đánh giá. Theo kết quả nghiên cứu, các giả thuyết liên quan đến ảnh hưởng của trách nhiệm môi trường, đạo đức và kinh tế đến CL đều bị bác bỏ. Trong khi đó, giả thuyết về trách nhiệm từ thiện đã được chấp nhận. Từ kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất như:

**Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:** Tăng cường phổ biến, nâng cao nhận thức về CSR cho các bên liên quan; ban hành các tiêu chuẩn, quy tắc ứng xử về CSR ở cấp ngành và cấp quốc gia; khuyến khích các doanh nghiệp lập và công bố báo cáo CSR; Cần nhắc đưa CSR thành tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư và đối tác trong các dự án của nhà nước; Tổ chức đánh giá và chứng nhận doanh nghiệp thực hiện tốt CSR; Tăng cường hợp tác và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia thực hiện tốt CSR.

**Đối với doanh nghiệp:** Tăng cường và thống nhất hình ảnh truyền thông cộng đồng về hoạt động CSR của doanh nghiệp; Lựa chọn mô hình CSR phù hợp với đặc thù và chiến lược của công ty; Phát triển triết lý và chiến lược doanh nghiệp nhân mạnh đến CSR; Xây dựng điều lệ hành động CSR của doanh nghiệp; Thành lập bộ phận chuyên trách về CSR và tổ chức thực hiện một cách bài bản.

**Đối với người tiêu dùng:** Xây dựng thói quen sử dụng các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về cộng đồng, môi trường, xã hội; Cần nhắc CSR là một tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp trên tổng thể các phương diện môi trường, đạo đức, từ thiện và kinh tế.

Kết quả nghiên cứu này có thể góp phần làm giàu thêm kiến thức và mở ra các hướng nghiên cứu trong tương lai về tác động của CSR đến CL. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn những hạn chế liên quan đến khung khái niệm CSR, thang đo, phương pháp lấy mẫu và cỡ mẫu... có thể được cải thiện trong các nghiên cứu tiếp theo.

#### Tài liệu tham khảo:

- Chen, F.-Y., Chang, Y.-H. and Lin, Y.-H. 2012. Customer perceptions of airline social responsibility and its effect on loyalty. *Journal of Air Transport Management*, 20, pp. 49-51.
- Chung, K.-H., Yu, J.-E., Choi, M.-G. and Shin, J.-I. 2015. The Effects of CSR on Customer Satisfaction and Loyalty in China: The Moderating Role of Corporate Image. *Journal of Economics, Business and Management*, 3(5), pp. 542-547.
- El-Kassar, A.-N., Yunis, M., Alsagheer, A., Tarhini, A. and Ishizaka, A. 2021. Effect of corporate ethics and social responsibility on OCB: the role of employee identification and perceived CSR significance. *International Studies of Management & Organization*, 51(3), pp. 218-236.
- Holland, D. and Albrecht, C. 2013. The Worldwide Academic Field of Business Ethics: Scholars' Perceptions of the Most Important Issues. *Journal of Business Ethics*, 117(4), pp. 777-788.
- Huang, M.-H., Cheng, Z.-H. and Chen, I.-Chun. 2017. The importance of CSR in forming customer-company identification and long-term loyalty. *Journal of Services Marketing*, 31(1), pp. 63-72.
- Park, E. and Kim, K.J. 2018. What drives 'customer loyalty'? The role of corporate social responsibility. *Sustainable Development*, 27(3), pp. 304-311.64 (67).
- Park, E., Kim, K.J., Kwon, S.J. 2017. Corporate social responsibility as a determinant of consumer loyalty: An examination of ethical standard, satisfaction, and trust. *Journal of business research*, 76, pp. 8-13.
- Schooley, S. 2021. What is Corporate Social Responsibility? *Business News Daily*.
- Stevart, B. 2019. The Importance of Customer Loyalty. [online] Available at: < <https://emarsys.com/learn/blog/what-is-customer-loyalty-and-why-is-it-important/> >
- Stobierski, T. 2021. Types of corporate social responsibility to be aware of. [online] Available at: <https://online.hbs.edu/blog/post/types-of-corporate-social-responsibility>

\*\* Lốp Anh 2 ACCA - K58 - Trường Đại học Ngoại thương

# NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Ths. Đàm Thị Thanh Hà\*

Tại Việt Nam, sự bùng nổ của công nghệ thông tin trong những năm qua đã tạo nhiều cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó có ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông (CNTT&VT). Tuy nhiên, các doanh nghiệp CNTT & VT niêm yết tại Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức để tận dụng triệt để cơ hội này. Một trong số những lý do là công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp này vẫn còn có hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Bài viết sau sẽ nghiên cứu sâu về một phương pháp trong phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành CNTT & VT. Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trên 32 doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2023 tương ứng với giai đoạn trước và sau tác động của đại dịch Covid-19. Kết quả của nghiên cứu này sẽ đưa ra một số khuyến nghị cho các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết nhằm phát triển bền vững trong thời gian tới.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, doanh nghiệp niêm yết, hiệu quả kinh doanh, hồi quy, viễn thông.

In Vietnam, the explosion of information technology in recent years has created numerous business opportunities for enterprises, including the Information Technology and Telecommunications (IT&T) sector. However, listed IT&T companies in Vietnam still face many challenges in fully capitalizing on these opportunities. One of the reasons is the limitations in financial analysis within these companies, which have not yet adequately met the requirements of corporate governance. This article delves into a method for analyzing factors affecting the performance of IT&T companies. The research data was collected from 32 listed IT&T companies from 2016 to 2023, corresponding to the period before and after the impact of the Covid-19 pandemic. The findings of this study will provide several recommendations for listed IT&T companies to achieve sustainable development in the future.

• Key words: information technology, listed enterprises, firm performance, regression, telecommunications.

JEL codes: C33, L21, M41

## 1. Giới thiệu

Ngày nay, sự bùng nổ của Công nghệ thông tin và Viễn thông (CNTT & VT) trong những năm qua không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2023

Ngày gửi bài: 10/7/2024

Ngày gửi phản biện: 02/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 14/10/2024

ngành CNTT&VT ở Việt Nam có doanh thu ước đạt 3.744.214 tỷ đồng, tăng 1,49% so với năm 2022, đã đóng góp khoảng 14,4% GDP. Tuy nhiên, theo khảo sát của Vietnam Report, năm 2023 các doanh nghiệp trong ngành CNTT&VT Việt Nam cũng đang phải đối mặt với một số thách thức, khó khăn như: (i) Ngành CNTT&VT Việt Nam vẫn được đánh giá là ngành công nghiệp non trẻ (72,2% số lượng người tham gia khảo sát); (ii) Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao (66,7%); (iii) Hoạt động nghiên cứu và phát triển còn nhiều giới hạn (55,6%); (iv) Thị trường tiêu thụ rối loạn do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu (44,4%); (v) Thiếu chính sách, thể chế, quy định pháp luật hỗ trợ của nhà nước (38,9%); (vi) Hạn chế tiếp cận nguồn vốn đầu tư (16,7%).

Ngoài những nguyên nhân khách quan thì một trong những nguyên nhân chủ quan dẫn đến nguy cơ, thách thức cho các doanh nghiệp ngành CNTT&VT Việt Nam là do các doanh nghiệp này chưa sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý, trong đó có phân tích các nhân tố tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh (HQKD).

Thực tiễn chứng minh rằng, trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ngày càng có nhiều công nghệ mới thay thế những công nghệ cũ. Các

\* Học viện Hành chính Quốc gia; email: hadam1987@gmail.com

doanh nghiệp “kỳ lân công nghệ” bứt phá thần kỳ để cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống. Do đó, việc phân tích HQKD có ý nghĩa rất quan trọng cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam nói riêng. Bài viết sẽ tập trung nghiên cứu cách xây dựng mô hình thực nghiệm nhằm phân tích các nhân tố tác động đến HQKD trên thế giới, qua đó sẽ áp dụng vào các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trên 32 doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2023 tương ứng với giai đoạn trước và sau tác động của đại dịch Covid-19.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

HQKD là một trong những chỉ số quan trọng đo lường sự thành công và khả năng phát triển bền vững của doanh nghiệp đó. Nghiên cứu về HQKD cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hạn chế của bài viết này, tôi sẽ chỉ làm rõ được những nghiên cứu thực nghiệm trong nước và quốc tế về việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp. Qua đó, sẽ làm căn cứ để tôi có thể xây dựng, phát triển mô hình thực nghiệm nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam trong phần sau của bài viết này.

Có lẽ, một trong các nghiên cứu định lượng sớm nhất về việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD là nghiên cứu của Cheng & Rong (2000) về 5 hãng hàng không lớn của Đài Loan trong giai đoạn 1987-1997. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc đánh giá HQKD của các hãng hàng không tại Đài Loan có thể toàn diện hơn nếu xét đến các tỷ số tài chính. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cung cấp một phương pháp mạnh mẽ để chia tổng HQKD của hãng hàng không thành ba phần: sản xuất, tiếp thị và thực hiện. Việc phân chia này rất hữu ích để các nhà khai thác ghi nhận HQKD của một bộ phận của hãng hàng không và xác định trách nhiệm của bộ phận đó.

Tiếp theo là hàng loạt các nghiên cứu của Lin và cộng sự (2009), Bagheri và cộng sự (2012), Lee và cộng sự (2014), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2023), Zain (2023) về chủ đề này theo các loại hình doanh nghiệp khác nhau, ở các quốc gia khác nhau. Mỗi nghiên cứu đã chỉ ra được các đặc trưng về cách thức quản trị hay hệ số tài chính của nhóm các doanh nghiệp nhất định ảnh hưởng như thế nào đến HQKD. Cụ thể, trong nghiên cứu của Lin và cộng sự (2009),

đã sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để phân tích tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh đến HQKD (được đo lường bởi ROA và ROE) của 461 công ty sản xuất niêm yết công khai ở Trung Quốc từ năm 1999 đến năm 2002. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng HQKD của công ty có mối quan hệ nghịch biến với sở hữu nhà nước trong khi lại có quan hệ dương với sở hữu cổ phần của nhân viên. Ngoài ra, mối quan hệ giữa tập trung quyền sở hữu và HQKD có hình chữ U. Trong ba loại cổ đông nắm quyền kiểm soát, nhà nước có tác động tiêu cực nhất đến HQKD của doanh nghiệp, tiếp theo là pháp nhân nhà nước. Những kết quả này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng sự can thiệp chính trị đã làm giảm HQKD của các công ty trong lĩnh vực sản xuất ở Trung Quốc ở giai đoạn 1999-2022.

Zain (2023),... khi nghiên cứu các nhóm ngành nghề khác nhau, tại các quốc gia khác nhau như Jordan, Việt Nam hay Trung Quốc đã xác định HQKD của công ty được đo lường bằng chỉ tiêu ROE hoặc ROA. Các chỉ tiêu như: tỷ lệ nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và tổng nợ phải trả trên tổng tài sản đại diện cho cơ cấu vốn; Quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng, tính thanh khoản và tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản là các biến kiểm soát trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có HQKD tốt hơn, trong khi các DN có đòn bẩy tài chính cao hơn và tính thanh khoản thấp hơn có xu hướng hoạt động kém hơn.

Lĩnh vực CNTT&VT là một ngành có nhiều đóng góp to lớn trong cuộc Cách mạng 4.0, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế số tại mỗi quốc gia, là một ngôi sao sáng góp mặt trên bản đồ kinh tế thế giới. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành CNTT&VT cũng đã giành được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Dưới đây là một số nghiên cứu điển hình về vấn đề này theo hai khuynh hướng khác nhau.

Hướng nghiên cứu thứ nhất là các nghiên cứu Bagheri và cộng sự (2012), Anand (2013), Virginia và cộng sự (2024) đã cho rằng việc ứng dụng CNTT để nâng cao HQKD của doanh nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa sống còn tại các doanh nghiệp trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Phần lớn khoản đầu tư này được thực hiện trên cơ sở giả định lợi nhuận sẽ có và CNTT làm tăng hiệu suất và HQKD thông qua lợi nhuận trên vốn (ROA) và lợi nhuận trên tài sản (ROA). Theo Bagheri và cộng sự (2012), CNTT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính với mô hình nghiên cứu với các biến độc lập về lĩnh vực CNTT ảnh hưởng đến hiệu quả HQKD

là: Tích hợp hệ thống, Khả năng kết nối mạng, Cơ sở dữ liệu. Trong đó, hiệu quả tài chính trong mô hình nghiên cứu này được đo bằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROI). Virginia và cộng sự (2024) cũng đã nhấn mạnh tác động tích cực của năng lực CNTT đến HQKD của doanh nghiệp thông qua việc phát triển định hướng và chuyển đổi số của tổ chức.

Hướng nghiên cứu thứ hai là việc tập trung tìm hiểu về các nhân tố tác động đến HQKD của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT&VT. Theo định hướng này có nghiên cứu của Lee và cộng sự (2014) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành CNTT&VT tại Hàn Quốc trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2013. Nghiên cứu chỉ rõ quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và tỷ lệ chi tiêu R&D có ảnh hưởng đáng kể đến HQKD của doanh nghiệp (được đo lường bởi ROA và ROE). Nguyễn Văn Chiến (2022) với nghiên cứu về tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn đến HQKD của 26 doanh nghiệp ngành CNTT điển hình trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2020 cũng đã chỉ rõ việc phát triển công nghệ trong dài hạn sẽ có tác động rất tích cực lên doanh nghiệp. Ngoài ra cấu trúc vốn thiên về sự dụng nợ vay dài hạn có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hàm ý các doanh nghiệp cần quản trị tốt các nguồn vốn vay dài hạn. Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2023) với nghiên cứu về nâng cao HQKD của doanh nghiệp Viễn thông niêm yết ở Việt Nam cũng cho rằng các doanh nghiệp cần cải thiện một số chỉ tiêu tài chính như giảm tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu, mở rộng quy mô theo doanh thu và chú trọng đầu tư vào tài sản cố định.

Tóm lại, đã có rất nhiều các nghiên cứu trong nước và quốc tế về nhân tố tác động đến HQKD của doanh nghiệp. Trong đó, cũng có một số nghiên cứu đề cập chủ đề về HQKD của các doanh nghiệp ngành CNTT và VT. Tuy nhiên, trong bối cảnh thay đổi mạnh mẽ của khoa học và công nghệ thì có thể các nghiên cứu này đã lạc hậu theo thời gian hoặc bộ dữ liệu chưa được cập nhật. Đặc biệt là tính đến sự tác động như thế nào của những năm năm trước và sau đại dịch Covid-19 đến HQKD của các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam. Vì vậy, đây chính là một khoảng trống mà chúng tôi sẽ thực hiện cho nghiên cứu này.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu của chúng tôi được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các

tài liệu khác của 32 doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và Upcom trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2023. Dữ liệu nghiên cứu này tạo thành dữ liệu bảng (panel) với số lượng 256 quan sát.

Dữ liệu nghiên cứu sẽ được chia thành 2 pha để có cái nhìn sâu sắc hơn về các nhân tố tác động đến HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam trong bối cảnh của đại dịch Covid-19. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng biến giả DUM = 0 để thể hiện giai đoạn trước đại dịch Covid-19 (giai đoạn 2016-2020) và biến giả DUM = 1 là thể hiện giai đoạn 2 là giai đoạn bị ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch Covid-19 (giai đoạn 2021-2023).

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với mô hình tác động cố định (FEM) hoặc mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), tùy thuộc vào mức độ phù hợp của các mô hình. Dựa trên các nghiên cứu như đã trình bày ở trên, tôi sẽ phát triển các giả thuyết cho nghiên cứu này như sau:

*Giả thuyết 1:* Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có tác động cùng chiều với HQKD.

*Giả thuyết 2:* Tăng trưởng doanh thu (SAGR) có tác động cùng chiều với HQKD.

*Giả thuyết 3:* Đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động cùng/ngược chiều với HQKD.

*Giả thuyết 4:* Kỳ thu hồi nợ bình quân (DAR) có tác động ngược chiều với HQKD.

*Giả thuyết 5:* Tỷ suất giá vốn hàng bán (CFS) có tác động ngược chiều với HQKD.

*Giả thuyết 6:* Thời gian hoạt động (AGE) có tác động cùng chiều với HQKD.

*Giả thuyết 7:* Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (FIXED) có tác động cùng/ngược chiều với HQKD.

*Giả thuyết 8:* Đại dịch Covid-19 có tác động cùng/ngược chiều với HQKD.

Cũng dựa theo các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, để phản ánh HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết chúng tôi sử dụng chỉ tiêu ROE. Có lẽ đây là chỉ tiêu được các nhà nghiên cứu đồng thuận lựa chọn nhiều nhất so với các chỉ tiêu khác như ROA hay P/B. Các nghiên cứu ưu tiên lựa chọn chỉ tiêu này vì nó loại bỏ yếu tố quy mô, nên dễ dàng để so sánh HQKD một doanh nghiệp nhỏ với một doanh nghiệp lớn.

Bảng sau đây sẽ mô tả chi tiết các biến trong mô hình đề xuất.

**Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình**

STT	Tên biến	Công thức đo lường	Nguồn sử dụng
1	FP	FP = (Lợi nhuận sau thuế)/(Vốn chủ sở hữu bình quân)	Lin và cộng sự (2009), Bagheri và cộng sự (2012), Lee và cộng sự (2014), Quan & Lý (2014),...
2	SIZE	SIZE = Logarithm(Tổng tài sản)	Lin và cộng sự (2009), Bagheri và cộng sự (2012), Lee và cộng sự (2014), Quan & Lý (2014),...
3	SAGR	SAGR = (Doanh thu và thu nhập thuần năm t)/(Doanh thu và thu nhập thuần năm t-1) - 1	Lee và cộng sự (2014), Nghiên cứu và cộng sự (2023)
4	LEV	LEV = (Tổng nợ)/(Vốn chủ sở hữu)	Lin và cộng sự (2009), Bagheri và cộng sự (2012), Lee và cộng sự (2014), Quan & Lý (2014),...
5	DAR	DAR = 365 x (Bình quân khoản phải thu)/(Doanh thu và thu nhập thuần)	Lee và cộng sự (2014), Nghiên cứu và cộng sự (2023)
6	CFS	CFS = (Giá vốn hàng bán)/(Doanh thu thuần)	Bagheri và cộng sự (2012), Nghiên cứu và cộng sự (2023)
7	AGE	AGE = Số năm hoạt động kể từ ngày thành lập doanh nghiệp	Lee và cộng sự (2014), Quan & Lý (2014), Nghiên cứu và cộng sự (2023), Zain (2023)
8	FIXED	FIXED = (Tài sản cố định)/(Tổng tài sản)	Quan & Lý (2014), Nghiên cứu và cộng sự (2023)
9	DUM	Bảng 0 nếu thuộc (2016-2020) và bảng 1 nếu thuộc (2021-2023)	Đề xuất mới

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Như vậy, mô hình hồi quy của nghiên cứu này sẽ có dạng như sau:

$$FP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 SAGR_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 DAR_{i,t} + \beta_5 CFS_{i,t} + \beta_6 AGE_{i,t} + \beta_7 FIXED_{i,t} + \beta_8 DUM_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó chỉ số i, t biểu thị quan sát thứ i tại thời điểm t;  $\varepsilon_{i,t}$  là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

#### 4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

##### 4.1. Kết quả thực nghiệm

Trên cơ sở dữ liệu đã có, chúng tôi sử dụng phần mềm Stata để phân tích hồi quy và thực hiện các kiểm định được kết quả trình bày tại các bảng dưới đây.

**Bảng 2. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
FP	256	0.1584	0.1228	0.0027	0.7041
SIZE	256	15.6074	6.8898	7.2621	31.6141
SAGR	256	0.2152	0.8615	-0.9943	7.7300
LEV	256	1.6377	1.9219	0.1510	17.6112
DAR	256	159.9213	194.4241	17.4358	2180.2330
CFS	256	10.6992	43.2017	0.1087	429.4724
AGE	256	23.5000	10.3553	8.0000	52.0000
FIXED	256	0.1138	0.1415	0.0001	1.3336
DUM	256	0.3750	0.4851	0.0000	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 cho thấy ma trận tương quan cho các biến độc lập (biến giải thích) được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả các giá trị tương quan giữa các biến giải thích đều dưới 0.4.

Điều này hàm ý mô hình của chúng tôi có thể không bị vấn đề về đa cộng tuyến. Tuy nhiên, đây chỉ là tương quan từng cặp giữa các yếu tố nên chưa thể kết luận yếu tố nào thực sự ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam.

**Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu**

	SIZE	SAGR	LEV	DAR	CFS	AGE	FIXED	DUM
SIZE	1.0000							
SAGR	-0.0070	1.0000						
LEV	-0.0649	0.2190	1.0000					
DAR	-0.2411	-0.1601	0.0162	1.0000				
CFS	-0.1440	0.0149	0.1397	-0.0180	1.0000			
AGE	0.3536	-0.0209	-0.0585	-0.1184	-0.1210	1.0000		
FIXED	-0.1687	-0.0656	-0.0720	-0.0615	0.0621	0.0010	1.0000	
DUM	0.0078	0.0141	-0.0850	0.0006	0.0809	0.0000	-0.0896	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tiếp theo, kiểm định Hausman được sử dụng để chỉ ra mô hình REM là phù hợp hơn với bộ dữ liệu về các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết. Các kiểm định Breusch-Pagan, kiểm định Wooldridge chứng tỏ mô hình có khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Do đó, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát hóa khả thi (FGLS) để giải quyết vấn đề này. Kết quả cuối cùng sau khi hiệu chỉnh được thể hiện ở bảng 4 dưới đây.

**Bảng 4. Kết quả mô hình FGLS**

Biến trong mô hình	Các hệ số ước lượng
SIZE	0.00685*** (5.45)
SAGR	-0.00306 (-0.47)
LEV	0.0227*** (3.45)
DAR	-0.0109*** (-3.00)
CFS	-0.00433 (-2.50)
AGE	-0.00383*** (-3.87)
FIXED	0.0144 (0.45)
DUM	0.012** (0.0234)
Constant	0.131* (3.70)

Chú thích: Sai số tiêu chuẩn của các ước lượng nằm trong ngoặc đơn. Các ký tự \*, \*\* và \*\*\* chỉ ra mức ý nghĩa tương ứng lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

##### 4.2. Thảo luận kết quả

Từ kết quả ở bảng 4 trên, chúng ta thấy biến SIZE có hệ số ước lượng là số dương nên có tác động cùng chiều đến HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết. Tức là, tại Việt Nam các doanh nghiệp CNTT&VT có quy mô càng lớn thì sẽ có HQKD

cao hơn vì có những lợi thế về tài nguyên, thị trường cũng như những ưu thế cạnh tranh. Tuy nhiên, vì hệ số ước lượng này là 0.00685 là khá bé, do đó lợi thế về quy mô doanh nghiệp tác động đến HQKD cũng không quá nhiều. Ngoài ra, biến LEV cũng tác động cùng chiều đến HQKD, tức là, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp CNTT&VT càng tăng thì HQKD mang lại càng lớn.

Tuy nhiên, nhân tố DAR lại có tác động trái chiều lên HQKD thể hiện ở việc doanh thu tăng nhưng khả năng thu hồi nợ lại giảm gây khó khăn cho các doanh nghiệp CNTT&VT trong việc tìm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho kinh doanh. Đây cũng là điều mà chúng tôi đã dự báo trước khi xây dựng các giả thuyết cho mô hình. Cũng từ kết quả phân tích hồi quy, nhân tố AGE có tác động ngược chiều lên HQKD. Điều này có thể lý giải bởi việc các doanh nghiệp CNTT&VT có “tuổi đời” trẻ hơn sẽ có xu hướng năng động hơn nên mang lại HQKD hơn nhờ vào sự sáng tạo, nhiệt huyết, năng lực phù hợp và khả năng thích ứng với thời đại.

Các yếu tố trước và trong đại dịch Covid-19 (DUM) cũng có tác động đến HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết với tương quan dương. Kết quả này cũng rất phù hợp với tình hình của Việt Nam vì trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, từ các cơ quan chính phủ đến các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tích cực chuyển đổi số, tích cực ứng dụng CNTT trong giải quyết công việc. Từ đó, các doanh nghiệp CNTT&VT có thêm cơ hội phát triển, không bị ảnh hưởng nhiều như các nhóm ngành khác.

Trong các biến nghiên cứu được sử dụng, kết quả lại cho thấy ba nhân tố là CFS, SAGR và FIXED không có ý nghĩa thống kê nên chúng tôi chưa thể đưa ra kết luận về mối quan hệ hoặc ảnh hưởng của các biến đó đối với HQKD.

### 5. Một số khuyến nghị

Từ kết quả thảo luận ở trên, nghiên cứu này đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy HQKD của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam như sau:

**Thứ nhất**, trong giai đoạn hiện nay, doanh nghiệp nên tận dụng những cơ hội về quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của quốc gia sau đại dịch Covid-19, nhằm chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế, đón đầu các công nghệ mới nhất, chủ động trong việc đổi mới máy móc thiết bị công nghệ; Phát triển hệ thống tự động hóa để cải thiện quy trình làm việc và tăng năng suất; Có biện pháp sử dụng hiệu quả các trang thiết bị công nghệ đã đầu tư.

**Thứ hai**, do kì thu hồi nợ bình quân các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết gây tác động tiêu cực đến HQKD, điều này có thể làm giảm dòng tiền, tăng chi phí tài chính và làm giảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết có thể áp dụng các giải pháp sau: cần phát triển các phương thức thanh toán thuận tiện, thực hiện nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng, thuận tiện nhanh chóng cho người mua hàng; Thiết lập chính sách tín dụng rõ ràng thông qua việc định rõ các điều khoản thanh toán, thời gian thanh toán và các biện pháp xử lý khi khách hàng không thanh toán đúng hạn; Sử dụng hệ thống phần mềm quản lý để theo dõi các khoản nợ đến hạn và gửi nhắc nhở thanh toán kịp thời; Cung cấp dịch vụ chất lượng để tạo lòng tin và sự hài lòng, từ đó khách hàng sẽ có xu hướng thanh toán đúng hạn hơn.

**Thứ ba**, độ tuổi bình quân các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam đang là 23,5 năm và càng lâu năm kinh doanh HQKD càng hạn chế đi vì có thể doanh nghiệp rơi vào trạng thái trì trệ. Do đó, để các doanh nghiệp này kinh doanh hiệu quả và phát triển tầm cỡ khu vực thì cần có chiến lược sản xuất, kinh doanh tốt và luôn luôn có khát vọng mở rộng quy mô để chiếm lĩnh thị phần. Lãnh đạo các doanh nghiệp cần xây dựng một môi trường làm việc thân thiện để các nhân viên được khuyến khích đưa ra ý tưởng mới và thử nghiệm các giải pháp sáng tạo; Khuyến khích việc chấp nhận rủi ro và học hỏi từ các thất bại để thúc đẩy tinh thần đổi mới.

### Tài liệu tham khảo:

- Ali, M., Mahmoud, A. R. & Mohammad, H. O. (2018). Factors affecting the corporate performance: Panel data analysis for listed firms in Jordan. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 22(8), 78-91.
- Anand, A. (2013). The effects of IT capabilities on firm performance—evidence from the healthcare industry. *European Scientific Journal*, 9(10), 76-94.
- Bagheri, M. M., Hamid, A., Rezaei, A., & Mardani, A. (2012). Relationship among information technology investment, firm performance, innovation and firm growth, case study: Largest Iranian manufacturers. *International Journal of Fundamental Psychology & Social Sciences*, 2(3), 57-64.
- Cheng, M. F. & Rong, T. W. (2000). Performance evaluation for airlines including the consideration of financial ratios. *Journal of Air Transport Management*, 6(3), 133-144.
- Lin, C., Ma, Y., & Su, D. (2009). Corporate Governance and Firm Efficiency: Evidence from China's Listed Firms. *Managerial and Decision Economics*, 30(3), 193-209.
- Lee, J., Lee, K., & Pennings, J. M. (2014). Performance differences between types of firms in the ICT Industry: Evidence from South Korea. *Journal of Business Research*, 67(5), 568-577.
- Nghiêm Thị Thảo, Bạch Thị Thu Hương, Lê Hải Anh, Vũ Thị Tuyết Thanh, Phạm Duy Khánh, Phạm Thùy Dương (2023). Nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp Viễn thông niêm yết trên TTCK. *Tạp chí Tài chính (Online)*, số tháng 1.
- Nguyễn Văn Chiến (2022). Tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 296, tháng 2, trang 37-48.
- Quan Minh Nhật và Lý Thị Phương Thảo (2014). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 33 (2014), trang 65-71.
- Virginia B. S., Martinez, M. A., Rodrigues, G. R., & Raposo, M. L. (2024). Effects of digital transformation on firm performance: The role of IT capabilities and digital orientation. *Heliyon*, 10(6). DOI: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e27725>
- Zain, U. A. (2023). Firm Performance in China: An Analysis of the Interplay between Financial Leverage, Firm Liquidity, and Firm Size. *Journal of Accounting and Finance in Emerging Economies*, 9(3). DOI: <https://doi.org/10.26710/jafee.v9i3.2649>

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA NGÀNH LOGISTICS TẠI VÙNG KINH TẾ PHÍA NAM VIỆT NAM

Ths. Lê Thị Nam Phương\*

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam, thông qua việc sử dụng phương pháp PRISMA và sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam bao gồm cam kết chính trị, ưu đãi thuế quan, môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế, công nghệ số, và chính sách pháp luật. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành logistics ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Việt Nam.

• Từ khóa: ảnh hưởng, chuyển đổi số, ngành logistics, nhân tố.

The article analyzes the factors influencing the digital transformation of the logistics industry in the southern economic region of Vietnam. By using the PRISMA method and secondary data collected from domestic and international studies, the article identifies the key factors affecting the digital transformation of the logistics sector in this region. These factors include political commitment, tariff incentives, the cultural, social, and economic environment, digital technology, and legal policies. Based on this analysis, the article proposes several supportive policies aimed at promoting the development of the logistics industry in the southern economic hub of Vietnam.

• Key words: impact, digital transformation, logistics industry, factors.

JEL code: L91, O14, O30

Ngày gửi bài: 29/7/2024

Ngày gửi phân biên: 08/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 12/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/10/2024

## 1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang ngày càng thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành lĩnh vực, ngành logistics cũng không phải ngoại lệ. Là một trong tám lĩnh vực được ưu tiên thực hiện chuyển đổi số tại Việt Nam, áp dụng chuyển đổi số vào hoạt động của ngành logistics được xem là một cơ hội lớn để thu hút các nguồn lực đầu tư. Bên cạnh đó, cũng đặt ra nhiều thách thức trong quá trình phát triển ngành logistics trong bản thân nội tại mỗi doanh nghiệp. Vì vậy, việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics sẽ giúp cho việc đề xuất các chính sách hỗ trợ phát triển ngành logistics tại Việt Nam trở nên hiệu quả hơn.

Công trình nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp PRISMA để đánh giá tổng hợp các công trình nghiên cứu về chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics. Tác giả đã thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau liên quan đến chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức trong lĩnh vực logistics trong và ngoài nước. Tổng cộng có 20 bài báo được chọn để thực hiện đánh giá tài liệu. Kết quả cho thấy những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics bao gồm: nhân lực, hạ tầng, quy trình, khách hàng và đối tác.

Đánh giá này đã đề xuất một số chính sách hỗ trợ cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để thúc đẩy sự phát triển của ngành Logistics tại đây. Các chính sách này bao gồm đào tạo, phát triển nhân lực, đầu tư hạ tầng, khuyến khích đầu tư của khách hàng, tăng cường sự hợp tác giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quản lý và vận hành của các doanh nghiệp logistics.

Công trình nghiên cứu này là một đóng góp quan trọng cho việc đề xuất các chính sách hỗ trợ phát triển ngành logistics tại Việt Nam. Nó cung cấp cho các nhà quản lý và các doanh nghiệp logistics một cái nhìn toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong lĩnh vực này. Ngoài ra, công trình nghiên cứu này cũng đưa ra các đề xuất chính sách cụ thể để giúp ngành logistics ứng phó với thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

### 2.1. Các nghiên cứu liên quan

Winkelhaus & Grosse (2020) đã đề cập trong công trình nghiên cứu "Logistics 4.0: a systematic review towards a new logistics system", công nghệ như Internet of Things (IoT), Big Data và Analytics được xác định là những động lực mạnh mẽ, làm thay đổi cách thức hoạt động của doanh nghiệp logistics,

\* Trường Đại học Văn Hiến; email: phuongltn@vhu.edu.vn (Nghiên cứu sinh - Trường Đại học Thủy Lợi)

nhấn mạnh rằng sự thành công của quá trình chuyển đổi số phụ thuộc vào văn hóa đổi mới và sự sẵn lòng thay đổi của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Cichosz và cộng sự (2020) cho rằng thành công trong chuyển đổi số logistics phụ thuộc vào lãnh đạo có tầm nhìn, khả năng thực thi và văn hóa tổ chức hỗ trợ. Đồng thời, việc tận dụng công nghệ và đổi mới quy trình là cần thiết để vượt qua thách thức và đạt được thành công. “The Digital Transformation of Logistics from a Human-Centred Perspective” do Winkelhaus (2020) đã nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của Logistics 4.0 đối với nhân tố con người, nhấn mạnh sự thay đổi trong tính chất công việc của nhân viên và vai trò quan trọng của con người trong chuyển đổi số.

Công trình nghiên cứu “The Digital Transformation of Logistics from a Human-Centred Perspective” của Winkelhaus (2022), tập trung vào việc chuyển đổi số trong ngành logistics từ góc độ con người. Nghiên cứu này khám phá những thay đổi quan trọng do sự phát triển về Logistics 4.0 và ảnh hưởng của nó đối với tương lai của các hệ thống logistics. Nghiên cứu “The factors affecting digital transformation in Vietnam logistics enterprises” của Ha Le Viet và Huu Dang Quoc (2023) đánh giá sâu về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và nhận thức của doanh nghiệp đối với chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics.

Nghiên cứu “Factors Influencing Digital Transformation of Logistics Service Providers: A Case Study in Thailand” của Singdong và cộng sự (2021) khám phá và phát triển các nhân tố chuyển đổi số ảnh hưởng đến ngành dịch vụ logistics ở Thái Lan và cũng xem xét ảnh hưởng của các nhân tố bền vững liên quan đến chuyển đổi số. Singdong và Didenko (2021) đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tích hợp các nhân tố phát triển bền vững vào trong chuyển đổi số. Lóránt A. Tavasszy và cộng sự (2020) nghiên cứu chỉ ra rằng: Quá trình logistics vận tải hàng hóa đang thay đổi nhanh chóng, do sự tiến bộ của công nghệ thông tin và sự phát triển vượt bậc của sự tham gia của người tiêu dùng trong chuỗi cung ứng. Vấn đề nghiên cứu “Factors Affecting E-Logistics Services: A Case Of Vietnam’s Northern Key Economic Region” Minh và cộng sự (2021) đã nhấn mạnh các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ E-Logistics: Trường hợp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của Việt Nam. Nghiên cứu “The Digital Transformation of Logistics: A Review About Technologies and Their Implementation Status” của Johannes Kern (2019): Báo cáo tổng quan về chuyển đổi số trong logistics đánh giá mức độ tự động hóa của các doanh nghiệp thuộc các phân ngành khác nhau. Nghiên cứu chỉ ra sự chênh lệch trong việc áp dụng công nghệ số giữa các doanh nghiệp.

**2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong ngành logistics**

Một số nghiên cứu như Didenko và cộng sự (2021) và Singdong và cộng sự (2021) tập trung vào tác động

của công nghệ chuyển đổi số đến hệ thống logistics và các nhà cung cấp dịch vụ logistics. Các nghiên cứu khác tập trung vào các nhân tố kinh tế, như Tavasszy và cộng sự (2020) và Glistau & Coello Machado (2018). Ngoài ra, các nghiên cứu cũng tập trung vào các nhân tố xã hội và môi trường, như Kayikci, (2018) và Junge và Straube (2020). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng tập trung vào các nhân tố khác như đạo đức kinh doanh (business ethics) và quản trị rủi ro (risk management). Cụ thể, nghiên cứu Gupta (2022) tập trung vào việc đánh giá rủi ro khi triển khai các công nghệ mới trong lĩnh vực logistics. Công trình nghiên cứu Kern (2021) đưa ra các khuyến nghị về cách đưa các công nghệ chuyển đổi số vào hoạt động logistics một cách hiệu quả, bao gồm việc đánh giá rủi ro và tạo ra một kế hoạch triển khai dựa trên các ưu tiên. Theo mô hình McKinsey 7S, các nghiên cứu trên đề cập đến nhiều nhân tố, ví dụ như Li (2022) tập trung vào phong cách và kỹ năng, trong khi Ampadu (2021) tập trung vào hệ thống và chiến lược. Ngoài ra, theo dữ liệu Chỉ số đánh giá chuyển đổi số quốc gia DTI về xếp hạng chuyên số vùng kinh tế trọng điểm phía nam ở bảng 1 dưới đây cho thấy tình hình chuyển số của một số tỉnh thành ở khu vực phía nam và TP. Hồ Chí Minh được đánh giá là địa phương tiên tiến nhất trong việc thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics ở Việt Nam.

**Bảng 1: Xếp hạng chuyển đổi số vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

STT	Tỉnh/Thành phố	2021				2022			
		Chung	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Chung	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số
1	TP. Hồ Chí Minh	3	3	3	4	2	3	3	4
		0,561	0,6197	0,5927	0,5418	0,7163	0,7833	0,7606	0,6678
2	Bình Phước	9	8	15	15	12	12	22	14
		0,495	0,5499	0,4768	0,4748	0,6385	0,7251	0,6763	0,6367
3	Tây Ninh	44	35	37	35	40	31	33	47
		0,343	0,3982	0,385	0,3688	0,5638	0,6618	0,6392	0,5348
4	Bình Dương	22	18	20	20	19	8	25	11
		0,454	0,5103	0,4638	0,4538	0,6321	0,7505	0,6678	0,6385
5	Đồng Nai	19	23	14	25	43	45	35	32
		0,465	0,4854	0,4781	0,443	0,5507	0,6072	0,6344	0,5849
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	29	32	26	28	28	27	43	43
		0,413	0,4316	0,4533	0,4278	0,5878	0,6715	0,6118	0,555
7	Long An	21	11	16	22	11	9	19	8
		0,455	0,546	0,4656	0,4498	0,6386	0,7402	0,6809	0,6466
8	Tiền Giang	23	19	13	11	20	14	11	12
		0,449	0,4997	0,4856	0,4906	0,6274	0,7081	0,6973	0,6374

Nguồn: Chỉ số đánh giá chuyển đổi số quốc gia DTI các năm 2021, 2022 - tác giả tổng hợp

Như vậy, thông qua việc lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan nêu trên, cùng với việc xếp hạng chuyển đổi số vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam bao gồm: nhân tố chính trị, nhân tố kinh tế, nhân tố xã hội, nhân tố công nghệ, chính sách pháp luật và thủ tục hành chính và nhân tố môi trường.

**3. Thu thập và phân tích dữ liệu**

Nguồn dữ liệu sử dụng trong bài viết là nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các đơn vị, cụ thể được trình bày ở bảng 2:



**Bảng 2: Dữ liệu thu thập**

STT	Nguồn	Số lượng bài báo thu thập	Số lượng bài báo được chọn
1	Google scholar	487	8
2	Academia.edu	490	3
3	Springer	232	2
4	Science Direct	399	5
5	IEEE	137	2
<b>Tổng số lượng công trình nghiên cứu:</b>		<b>1745</b>	<b>20</b>

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, bài viết còn sử dụng các tài liệu khác liên quan đến chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics được thể hiện nghiên cứu của Tổng cục thống kê, các cơ quan nhà nước, các tổ chức trong lĩnh vực logistics trong và ngoài nước, các cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.

Phương pháp nghiên cứu:

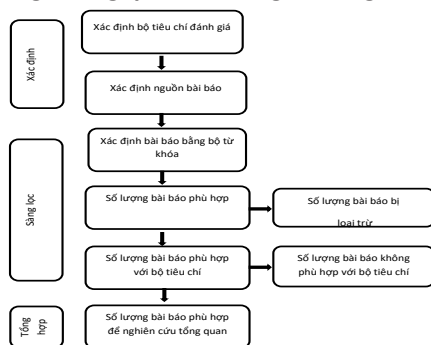
Phương pháp đánh giá tổng hợp công trình nghiên cứu: Việc sàng lọc và xác định các bài báo phù hợp trên 1.745 công trình nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: 1) Bộ từ khóa được sử dụng để tìm kiếm các bài báo trong các cơ sở dữ liệu được chọn là Chuyển đổi số, digital transformation, logistics, chuỗi cung ứng 2) đối chiếu với bộ tiêu chí đã được xác định và quy định theo PESTEL và mô hình 7S.

Quá trình sàng lọc bao gồm 1.745 tài liệu. Chỉ có 100 bài báo/nghiên cứu được trích xuất vì chúng đủ điều kiện.

Quá trình tổng hợp sau đó diễn ra dựa trên việc nghiên cứu đọc sâu của tác giả. Các phần như tóm tắt, nội dung và kết luận của mỗi bài báo được đánh giá cẩn thận. Trong số 100 bài báo được lựa chọn ở giai đoạn trước, tác giả chọn được 20 bài báo phù hợp nhất không trùng lặp và không liên quan ở giai đoạn này với bộ tiêu chí và đáp ứng đủ về mặt nội dung được chọn. Bên cạnh đó, phương pháp tổng hợp số liệu nghiên cứu World Bank, LPI 2007, 2010, 2012, 2014, 2016, 2018, 2023; tổng hợp các nhân tố được đề cập trong các nghiên cứu theo mô hình McKinsey 7S và PESTEL, nhằm xác định các nhân tố và đánh giá tới tác động.

Phương pháp PRISMA được áp dụng để tổng hợp và đánh giá các nghiên cứu về chuyển đổi số trong logistics, đảm bảo kết quả đánh giá nhất quán và đáng tin cậy (Hình 1).

**Hình 1: Cấu trúc phương pháp sử dụng để đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu**



Bộ tiêu chí đánh giá công trình bao gồm: (i) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics, (ii) xuất bản trên các nguồn uy tín như Google Scholar, Academia.edu, IEEE, Science Direct, Springer, và (iii) là các bài báo tiếng Anh xuất bản từ năm 2017 trở lại đây. Quá trình sàng lọc ban đầu gồm 1.700 tài liệu, nhưng chỉ có 100 bài báo đủ điều kiện. Sau khi đọc và phân tích sâu, 20 bài báo phù hợp nhất đã được chọn để đánh giá tài liệu. Từ đó nhằm xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam.

#### 4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của ngành logistics tại vùng kinh tế phía Nam Việt Nam

**Nhân tố chính trị:** Nhân tố chính trị đang ảnh hưởng đến logistics thông qua chính trị quốc gia và khu vực, các hiệp định thương mại tự do, và các chính sách về phát triển mạng lưới giao thông vận tải. Các FTA như CPTPP, EVFTA và RCEP có tác động tích cực, cung cấp thuận lợi về thuế quan và thương mại tự do, giúp nâng cao cạnh tranh cho ngành logistics. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các FTA thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành logistics, dự kiến đạt 30 tỷ USD vào năm 2025 và các hiệp định này giúp tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu logistics Việt Nam năm 2023 đạt 25 tỷ USD, tăng 12% so với 2022. Bên cạnh đó, chính sách phát triển mạng lưới giao thông với việc Chính phủ đầu tư 110.000 tỷ đồng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2025, thúc đẩy kết nối logistics cùng với cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) lọt top 19 cảng container lớn nhất thế giới năm 2023, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh logistics Việt Nam tác động tích cực đến hoạt động logistics của khu vực.

**Nhân tố kinh tế:** Nhân tố kinh tế đóng vai trò quan trọng trong khả năng đạt được mục tiêu kinh tế của doanh nghiệp logistics. Ngành logistics Việt Nam tăng trưởng 14-16% năm 2023, cao hơn mức trung bình của khu vực (12%). Ngân hàng Thế giới dự báo ngành logistics của Việt Nam sẽ tăng trưởng 10-12% mỗi năm trong giai đoạn 2024-2028. Trong bối cảnh khôi phục chuỗi cung ứng sau COVID-19, các nhân tố như lạm phát (3% năm 2023), giá xăng dầu (tăng 30% năm 2023) tác động đến chi phí vận chuyển và giá cước logistics. Cung và cầu lao động với mức tăng dự kiến 1 triệu người năm 2025, thiếu hụt lao động có kỹ năng, đặc biệt lao động am hiểu công nghệ, là những nhân tố tác động. Riêng đối với khu vực phía Nam Việt Nam, vào ngày 28/03/2024, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà ký văn bản số 2021/VPCP-CN, quyết định về việc xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, trị giá 129.000 tỷ đồng, khởi công năm 2025. TP.HCM cũng đã công bố kế hoạch phát triển 8 trung tâm logistics trọng điểm, hoàn thành trước năm 2030, nhằm tăng cường năng lực vận tải và đóng góp hơn 8,5% vào GRDP. Các trung tâm logistics tại TP.HCM được kỳ vọng sẽ góp phần

đáng kể vào sự phát triển kinh tế khu vực, đồng thời nâng tầm vị thế của ngành logistic phía Nam Việt Nam trong ngành logistics toàn cầu.

**Nhân tố xã hội:** Nhân tố xã hội đóng góp vào sự chuyển đổi số của ngành logistics, đặc biệt là trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Môi trường văn hóa và xã hội ảnh hưởng đến giá trị văn hóa và quan điểm tiêu dùng. Việc thích ứng với thay đổi này giúp doanh nghiệp phát triển chuyển đổi số hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh mua sắm và tiêu dùng chủ yếu trên môi trường trực tuyến với 64% người Việt Nam mua sắm trực tuyến năm 2023, tăng 10% so với 2022. Nhu cầu giao hàng nhanh, dịch vụ logistics tiện lợi gia tăng với 70% doanh nghiệp logistics áp dụng công nghệ để đáp ứng nhu cầu khách hàng, phát triển dịch vụ giao hàng tận nơi, kho bãi thông minh, ứng dụng AI trong logistics.

**Nhân tố công nghệ:** Công nghệ đang đặt ra nhiều thách thức mới trong lĩnh vực logistics, đặc biệt là trong thời đại công nghiệp 4.0. Việc áp dụng công nghệ thông tin, tự động hóa và ứng dụng phần mềm đóng vai trò quan trọng trong quản lý nội bộ và tối ưu hóa quy trình hoạt động khi có tới 80% doanh nghiệp logistics sử dụng phần mềm quản lý chuyên dụng như vận tải, kho bãi. Ứng dụng big data, block chain hay công nghệ AI giúp tối ưu hóa chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả logistics. Bên cạnh đó, quá trình tự động hóa của doanh nghiệp gia tăng khi áp dụng xe tự lái giúp giảm chi phí, nâng cao năng suất, tăng khả năng cạnh tranh. Điểm chú ý là công nghệ số hiện đang là động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành logistics trên các khía cạnh: (i) Quản lý hàng tồn kho hiệu quả; (ii) Tối ưu hóa định tuyến vận chuyển; (iii) tự động hóa các công đoạn thủ công, các công việc lặp đi lặp lại, nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động và (iv) Ứng dụng công nghệ tiên tiến như Big Data, AI và block chain được tích hợp để cải thiện quản lý chuỗi cung ứng, giảm thiểu chi phí và tạo lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, sự phát triển của thương mại điện tử với nhu cầu vận chuyển nhanh chóng và chính xác cho các đơn hàng thương mại điện tử thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics. Nhu cầu giảm thiểu tác động môi trường thúc đẩy doanh nghiệp logistics sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng cũng tác động lên các khía cạnh của ngành logistics.

**Nhân tố chính sách pháp luật và thủ tục hành chính:** Nhân tố này quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi số trong logistics. Việt Nam, với kinh tế Internet đứng thứ ba khu vực, cần cải thiện hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính liên quan đến logistics trong thương mại điện tử. Luật Thương mại điện tử được thông qua từ 2019 tạo khuôn khổ pháp lý cho logistics thương mại điện tử. Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực thi các FTA thúc đẩy logistics cũng như hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển logistics xanh: Chính sách khuyến khích sử dụng phương tiện vận tải xanh, năng

lượng tái tạo trong logistics nâng cao tính bền vững, phù hợp với xu thế phát triển chung.

**Nhân tố môi trường:** Nhân tố môi trường đang tạo ra tác động tiêu cực đối với logistics. Biến đổi khí hậu và tình trạng tắc đường do thiên tai gây ra đang làm gián đoạn chuỗi cung ứng. Doanh nghiệp cũng đang tiến hành xanh hoá hoạt động kinh doanh để giảm thiểu tác động tiêu cực và đạt tới sự cân bằng bền vững giữa kinh tế, xã hội và môi trường với việc sử dụng xe điện, năng lượng tái tạo, giảm phát thải CO<sub>2</sub>.

**6. Kết luận:** Các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội, và công nghệ đang ảnh hưởng lớn đến chuyển đổi số trong ngành logistics ở vùng kinh tế phía Nam Việt Nam. Nhận thức và thích ứng với các thách thức như biến đổi khí hậu, thiếu hụt lao động, và đứt gãy chuỗi cung ứng là rất quan trọng. Bên cạnh việc áp dụng công nghệ hiện đại, doanh nghiệp cần phải linh hoạt, đa dạng hóa dịch vụ và nâng cao trình độ chuyên môn để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong tương lai. Ngoài ra, công nghệ số và chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai của ngành logistics. Các doanh nghiệp logistics cần có chiến lược phù hợp để khai thác triệt để tiềm năng phát triển và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và những điều trên buộc doanh nghiệp logistic phải xác định lại chiến lược phát triển cho doanh nghiệp gồm (i) Đầu tư vào các công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra lợi thế cạnh tranh; (ii) Phát triển các dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và (iii) Tăng cường hợp tác quốc tế để phục vụ nhu cầu thương mại quốc tế ngày càng phát triển.

#### Tài liệu tham khảo:

- Ampanu, A., & Cibinskiene, A. (2021). Digital Transformation of Transport: A Systematic Review of New Trends, Challenges and Key Strategies for Application. *International Conference at Brno University of Technology, Faculty of Business and Management*.
- M. Cichosz, C. M. Wallenburg, and A. M. Knemeyer, "Digital transformation at logistics service providers: barriers, success factors and leading practices," *The International Journal of Logistics Management*, vol. 31, no. 2, pp. 209-238, 2020.
- C. Li, W.-X. Feng, S. Han, S. Gupta, and S. Kamble, "Digital adaptive governance, digital transformation, and service quality in logistics enterprises," *Journal of Global Information Management (JGIM)*, vol. 30, no. 1, pp. 1-26, 2022.
- Didenko, N., Skripnik, D., Kikkas, K., Kalinina, O., & Kosinski, E. (2021). The impact of digital transformation on the micrologistic system, and the open innovation in logistics. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(2), 115.
- Glistau, E., & Coello Machado, N. I. (2018). Logistics concepts and logistics 4.0. *Advanced logistics systems: Theory and Practice*, 12(1), 37-46.
- Le Viet, H., & Dang Quoc, H. (2023). The factors affecting digital transformation in Vietnam logistics enterprises. *Electronics*, 12(8), 1825. Retrieved from <https://www.mdpi.com/2079-9292/12/8/1825>.
- Junge, A. L., & Straube, F. (2020). Sustainable supply chains-digital transformation technologies' impact on the social and environmental dimension. *Procedia Manufacturing*, 43, 736-742.
- Kayiki, Y. (2018). Sustainability impact of digitization in logistics. *Procedia Manufacturing*, 21, 782-789.
- Kern, J. (2019). "The digital transformation of logistics: A review about technologies and their implementation status." *The digital transformation of logistics: Demystifying impacts of the fourth industrial revolution*, pp. 361-403, 2021.
- Kern, J. (2021). *The digital transformation of logistics: A review about technologies and their implementation status. The digital transformation of logistics: Demystifying impacts of the fourth industrial revolution*, 361-403.
- Li, C., Feng, W.-X., Han, S., Gupta, S., & Kamble, S. (2022). Digital adaptive governance, digital transformation, and service quality in logistics enterprises. *Journal of Global Information Management (JGIM)*, 30(1), 1-26.
- Minh, N. T., Ha, N. T. T., & Duong, N. D. (2022). Factors Affecting E-Logistics Services: A Case Of Vietnam's Northern Key Economic Region. *Journal of Positive School Psychology*, 6(7), 4008-4017.
- S. Winkelhaus and E. H. Grosse, "Logistics 4.0: a systematic review towards a new logistics system," *International Journal of Production Research*, vol. 58, no. 1, pp. 18-43, 2020.
- S. Winkelhaus, "The Digital Transformation of Logistics from a Human-Centred Perspective," 2022.
- Singhlong, P., Suthiwarnarueput, K., & Pornchaiwiseskul, P. (2021). Factors influencing digital transformation of logistics service providers: a case study in Thailand. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(5), 241-251.
- Tavasszy, L. A. (2020). Predicting the effects of logistics innovations on freight systems: Directions for research. *Transport Policy*, 86, A1-A6.

# KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH HÀNG HÓA PHÁI SINH TẠI NHẬT BẢN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thị Ngọc Minh\* - Ths. Trương Đoàn Diệu Thảo\*\*

*Xuất phát từ cơ sở lý thuyết, hàng hóa phái sinh là các công cụ tài chính dựa trên giá trị của hàng hóa cơ sở, nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và đầu cơ trên thị trường. Các sản phẩm phái sinh phổ biến như hợp đồng tương lai, quyền chọn và hoán đổi đã được ứng dụng rộng rãi trên thị trường hàng hóa. Thực tiễn từ Nhật Bản cho thấy, quốc gia này đã phát triển mạnh mẽ giao dịch phái sinh thông qua việc thiết lập khung pháp lý chặt chẽ và quản lý rủi ro hiệu quả, từ đó tạo nên sự ổn định và phát triển bền vững. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm này, tập trung vào việc cải thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực quản lý và mở rộng các sản phẩm giao dịch để thúc đẩy thị trường phái sinh hàng hóa trong nước.*

• Từ khóa: kinh tế thị trường, hàng hóa phái sinh, giảm thiểu rủi ro.

*Starting from the theoretical basis, derivative commodities are financial instruments based on the value of underlying assets, designed for risk hedging and speculation in the market. Common derivative products such as futures contracts, options, and swaps have been widely applied in commodity markets. Practical experience from Japan shows that the country has significantly developed commodity derivatives trading through the establishment of a stringent legal framework and effective risk management, thereby ensuring stability and sustainable growth. Vietnam can learn from this experience by focusing on improving its legal framework, enhancing management capacity, and expanding trading products to promote the domestic commodity derivatives market.*

• Key words: market economy, derivative commodities, risk management.

Ngày gửi bài: 02/8/2024

Ngày gửi phản biện: 10/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

phục những hạn chế còn tồn tại, từ đó, hướng tới cải thiện hiệu quả thị trường hàng hóa gắn với phát triển kinh tế Việt Nam.

Trong những năm gần đây, thị trường hàng hóa phái sinh ở Việt Nam là kênh đầu tư mới đầy tiềm năng, thu hút đông đảo nhà đầu tư cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, giao dịch hàng hoá phái sinh được xem là công cụ phòng ngừa rủi ro hữu hiệu cũng như tìm kiếm lợi nhuận cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Nhu cầu hội nhập quốc tế ngày càng lớn, mô hình giao dịch hàng hóa qua sàn mang đến cơ hội mới, cũng như tạo ra một thị trường hàng hóa phái sinh hiệu quả cho nhiều nhà đầu tư với 4 nhóm mặt hàng chính như: Năng lượng, kim loại, nông sản và nguyên liệu công nghiệp.

Các hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa sẽ giúp người nông dân có được công cụ bảo hiểm giá nhằm giảm thiểu được các rủi ro rớt giá của các mặt hàng. Các doanh nghiệp thương mại có thể chủ động định giá chuẩn và an tâm sản xuất kinh doanh, cân đối cung cầu hiệu quả hơn. Thậm chí, các nhà đầu tư cá nhân sẽ có cơ hội đầu tư mới thay vì các kênh truyền thống như chứng khoán, ngoại hối...

## 1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa đóng vai trò ngày càng quan trọng khi thị trường giao dịch hàng hóa truyền thống còn tồn tại một số hạn chế trong chuỗi sản xuất, kinh doanh. Thị trường phái sinh hàng hóa với ưu điểm vượt trội như khả năng phòng ngừa rủi ro về giá, công cụ quản lý và giám sát doanh nghiệp hiệu quả, bổ sung thêm công cụ đầu tư cho các nhà đầu tư, thúc đẩy thị trường hàng hóa truyền thống phát triển và thúc đẩy cho đầu tư nông nghiệp sẽ là công cụ hữu ích để khắc

\* Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

\*\* Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm hàng hóa phái sinh

Sản phẩm phái sinh là một dạng hàng hóa được giao dịch trên thị trường phái sinh theo các chỉ số về giá thông qua sở giao dịch hàng hóa. Các sản phẩm phái sinh này được giao dịch dựa theo các hợp đồng giao dịch bao gồm hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, hợp đồng kì hạn và hợp đồng hoán đổi.

### 2.2. Những sản phẩm phái sinh tại thị trường hàng hóa

Các sản phẩm phái sinh được giao dịch tại thị trường hàng hóa bao gồm 4 nhóm mặt hàng chính, bao gồm: Nông sản, nguyên liệu công nghiệp, kim loại và năng lượng.

**Nông sản:** Đây là nhóm hàng bao gồm những loại sản phẩm như lúa mì, ngô, đậu tương, gạo thô, ngũ cốc. Giá cả của những mặt hàng này dựa trên yếu tố thời tiết, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường và biến động từ nền kinh tế thế giới.

**Nguyên liệu công nghiệp:** Nhóm hàng này bao gồm cao su, ca cao, cà phê, dầu cọ. Những sản phẩm này được sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất và giá cả của những nguyên liệu này dễ dàng ảnh hưởng đến những lĩnh vực kinh tế khác.

**Kim loại:** Đây là những sản phẩm gồm bạch kim, đồng, quặng sắt, thiếc được sử dụng trong lĩnh vực trang sức, thiết bị điện tử, sản xuất dụng cụ y tế.

**Năng lượng:** Bao gồm những sản phẩm như dầu thô WTI, dầu thô Brent, dầu ít lưu huỳnh, khí tự nhiên. Với nhu cầu về năng lượng đang tăng cao trên toàn thế giới, những sản phẩm này đang trở thành lĩnh vực đầu tư phát triển mạnh mẽ nhất trên thị trường hàng hóa những năm gần đây.

## 3. Thực trạng và kinh nghiệm phát triển hoạt động giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản

### 3.1. Lịch sử phát triển

Sàn giao dịch hàng hóa ra đời từ lâu, với nền tảng từ các hợp đồng quyền mua và quyền chọn tại châu Âu, nhưng nổi bật nhất là ở Nhật Bản. Năm 1730, Sở Giao dịch Gạo Osaka trở thành sàn giao dịch tương lai đầu tiên, nơi gạo - lương thực thiết yếu của Nhật - được tập trung, lưu trữ và giao dịch qua các phiên đấu giá. Các thương nhân sử dụng “hối phiếu gạo” như chứng chỉ quyền sở hữu, cho phép người mua nhận gạo vào một ngày xác định với giá cố định. Trong thời kỳ Tokugawa (1603-1868), gạo có vai trò quan trọng, đất đai được đo lường và thuế thu nộp bằng gạo. Sàn giao dịch gạo Dojima, chính thức được công nhận năm 1730, cho phép giao dịch

gạo theo hình thức giao ngay (shomai) và kỳ hạn (choimai), giúp thương nhân ổn định giá và giảm rủi ro. Hối phiếu gạo dần trở thành công cụ tài chính, có thể chuyển nhượng như tài sản. Sàn Dojima hoạt động đến cuối thời Tokugawa nhưng suy thoái dần và đóng cửa năm 1869, để lại di sản quan trọng cho thị trường phái sinh hiện đại.

### 3.2. Cơ sở pháp lý cho hoạt động giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản

Sự phát triển của thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa đã làm tăng nhu cầu về một hệ thống pháp lý để điều chỉnh thị trường này. Khi các giao dịch phái sinh trở nên phức tạp hơn, với khối lượng và danh mục sản phẩm gia tăng, Nhật Bản đã ban hành các quy định đầu tiên vào năm 1950 với Đạo luật Trao đổi Hàng hóa (Commodity Exchange Act). Đạo luật này nhằm tổ chức, quản lý và giám sát các hoạt động giao dịch trên sàn, đặt ra các tiêu chuẩn cho các cá nhân tham gia giao dịch để đảm bảo tính minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền lợi của các bên.

Trong quá trình phát triển, Nhật Bản đã điều chỉnh và bổ sung các quy định pháp lý phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của thị trường. Đạo luật Hàng hóa Tương lai (Commodity Futures Act) năm 2009 và Đạo luật Giao dịch Hàng hóa Phái sinh (Commodity Derivatives Transaction Act) năm 2018 là những bước tiếp theo để hoàn thiện khung pháp lý này. Các quy định hiện tại tiếp tục được sửa đổi, nhằm thích ứng với bối cảnh thị trường và đảm bảo trật tự trong giao dịch phái sinh hàng hóa.

### 3.3. Thực trạng phát triển hàng hóa phái sinh tại Nhật Bản

#### Về khối lượng hợp đồng giao dịch

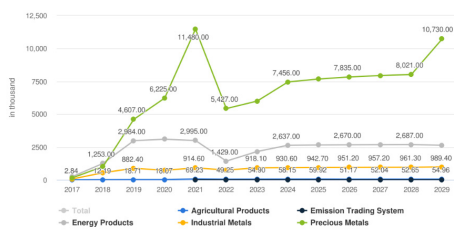
Từ năm 2017 đến 2028, tổng khối lượng giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản dự báo tăng mạnh từ 455 nghìn lên 11.720 nghìn hợp đồng, phản ánh sự phát triển của thị trường và vai trò quan trọng của các loại phái sinh khác nhau. Trong đó, giai đoạn 2017-2023, phái sinh sản phẩm nông nghiệp ghi nhận tăng trưởng ổn định, với khối lượng từ 2,84 nghìn hợp đồng lên 54,9 nghìn hợp đồng, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 107,5% hàng năm. Điều này cho thấy sức hấp dẫn của nông sản trong thị trường phái sinh khi nhu cầu phòng ngừa rủi ro giá cả trong ngành nông nghiệp tăng.

Thị trường năng lượng Nhật Bản trải qua sự biến động mạnh trong giai đoạn 2017-2020, khi nhu cầu năng lượng tăng cao do nền kinh tế phát triển. Các yếu tố như biến động chính trị, sản lượng giảm từ OPEC và nhu cầu từ các nền kinh tế mới nổi đã đẩy

giá dầu và khí đốt lên cao, khiến khối lượng hợp đồng giao dịch năng lượng đạt đỉnh 3,093 triệu vào năm 2020. Sau đó, khối lượng giảm xuống còn 1,429 triệu vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 101,56%. Giai đoạn 2024-2028, khối lượng giao dịch năng lượng được dự đoán duy trì trên 2 triệu hợp đồng hàng năm, nhờ phục hồi kinh tế hậu đại dịch, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chậm hơn do Nhật Bản chuyển hướng sang năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng.

Bên cạnh đó, thị trường phái sinh kim loại công nghiệp tại Nhật Bản, với các sản phẩm như đồng, nhôm, kẽm và niken, cũng phát triển nhanh chóng. Khối lượng giao dịch tăng từ 65,58 nghìn hợp đồng năm 2017 lên 918,1 nghìn hợp đồng vào năm 2023. Đặc biệt, năm 2019 ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 37,43% so với năm trước đó. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đã dần chậm lại, nhưng vẫn giữ vững mức tăng tích cực.

**Hình 1. Số lượng hợp đồng giao dịch hàng hóa phái sinh tại Nhật Bản trong giai đoạn 2017-2023 và dự đoán giai đoạn 2024-2028**



Nguồn: Số liệu được tính toán từ Statista Market Insights

Giai đoạn 2017-2021, kim loại quý như vàng thu hút nhiều nhà đầu tư nhờ vào lạm phát cao và biến động kinh tế. Tuy nhiên, từ năm 2022, giá kim loại quý giảm do chính sách tiền tệ thắt chặt và đồng USD mạnh lên, khiến khối lượng giao dịch giảm khi nhà đầu tư ngày càng thận trọng hơn. Giai đoạn 2017-2021, kim loại quý như vàng thu hút nhiều nhà đầu tư nhờ vào lạm phát cao và biến động kinh tế. Tuy nhiên, từ năm 2022, giá kim loại quý giảm do chính sách tiền tệ thắt chặt và đồng USD mạnh lên, khiến khối lượng giao dịch giảm khi nhà đầu tư ngày càng thận trọng hơn.

Từ năm 2017 đến 2028, tổng giá trị danh nghĩa giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản dự kiến tăng từ 366,9 tỷ USD lên 842 tỷ USD. Giai đoạn 2017-2023, phái sinh nông sản ghi nhận sự tăng trưởng lớn, với giá trị danh nghĩa từ 137,2 tỷ USD năm 2017 lên 399,8 tỷ USD năm 2019, tăng 190,12%. Sự tăng trưởng này phản ánh nhu cầu tiêu thụ gia tăng nhờ tăng trưởng kinh tế, thay đổi thói quen tiêu dùng và mở rộng xuất khẩu.

Giá trị danh nghĩa phái sinh năng lượng cũng ghi nhận mức tăng đột biến từ 178,5 tỷ USD năm 2017 lên 1.827 tỷ USD vào năm 2019, tăng 901,06%. Tuy nhiên, sau đó giá trị giảm mạnh khi thị trường năng lượng chịu ảnh hưởng của biến động giá dầu và nhu cầu suy giảm.

Thị trường phái sinh kim loại công nghiệp tại Nhật Bản cũng biến động mạnh. Giá trị danh nghĩa tăng từ 47,2 tỷ USD năm 2017 lên 1.012 tỷ USD năm 2019, đạt tỷ lệ tăng trưởng cao 1.997,34%, nhưng sau đó giảm mạnh vào năm 2020 do tác động của đại dịch Covid-19, chỉ còn 2,37 tỷ USD năm 2023.

Phái sinh kim loại quý, như vàng, thu hút sự chú ý của nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế và chính trị bất ổn, đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm 756,69%. Giá trị danh nghĩa tăng từ 4 tỷ USD năm 2017 lên 235,3 tỷ USD vào năm 2023. Những biến động lớn này cho thấy sự phát triển và tiềm năng của thị trường phái sinh Nhật Bản, khi nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến các công cụ phái sinh trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến động kinh tế.

### 3.4. Chính sách phát triển hoạt động giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản

#### Hoàn thiện khung pháp lý

Khung pháp lý điều chỉnh giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản ngày càng được cải thiện để đáp ứng sự phát triển của thị trường. Cơ quan Dịch vụ Tài chính Nhật Bản (JSFA), được thành lập vào tháng 6/2018, là cơ quan quản lý chính, giám sát các hoạt động giao dịch và ngăn ngừa gian lận. Năm 2018, Nhật Bản đã ban hành Đạo luật Giao dịch Hàng hóa Phái sinh, thay thế các quy định trước đó để tạo ra khung pháp lý cập nhật và toàn diện hơn. Đạo luật này quy định chi tiết về đăng ký, giám sát, xử lý vi phạm và thiết lập các cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả như yêu cầu ký quỹ, giới hạn vị thế và hệ thống báo cáo giao dịch. Đồng thời, Đạo luật cũng yêu cầu các nhà giao dịch phải có đủ năng lực tài chính và kỹ thuật, cung cấp thông tin minh bạch và bảo vệ nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nhỏ lẻ.

#### Đa dạng hóa sản phẩm

Kể từ khi thành lập vào năm 1984 qua việc hợp nhất các sàn giao dịch, Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) đã liên tục mở rộng danh mục sản phẩm phái sinh để đáp ứng nhu cầu và biến động giá toàn cầu. Ban đầu tập trung vào nông sản, TOCOM đã thêm các sản phẩm kim loại quý, năng lượng và kim loại cơ bản. Năm 1999, TOCOM bắt đầu giao dịch dầu thô và sau đó mở rộng với xăng, dầu hỏa và khí đốt tự nhiên. Đặc biệt, năm 2019, TOCOM ra mắt

sản phẩm phái sinh về khí thải carbon. TOCOM cũng mở rộng các sản phẩm nông nghiệp như cà phê và cacao vào năm 2021. Ngoài TOCOM, các sàn giao dịch khác như TGE, C-COM và KEX cũng phát triển các sản phẩm phái sinh đa dạng.

*Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại*

Việc áp dụng công nghệ tiên tiến đã đóng vai trò quan trọng trong việc hiện đại hóa thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa tại Nhật Bản. Các sàn giao dịch lớn như TOCOM, CGE và KEX đã chuyển sang nền tảng giao dịch điện tử, nâng cao tốc độ và hiệu quả giao dịch. Công nghệ blockchain được sử dụng để đảm bảo tính minh bạch và bảo mật, với các hợp đồng thông minh tự động thực thi khi điều kiện được đáp ứng. Nhật Bản cũng chú trọng vào bảo mật với việc áp dụng công nghệ mã hóa tiên tiến và hệ thống phát hiện xâm nhập, cùng với đào tạo an ninh mạng cho nhân viên và nhà đầu tư nhằm bảo vệ thông tin giao dịch.

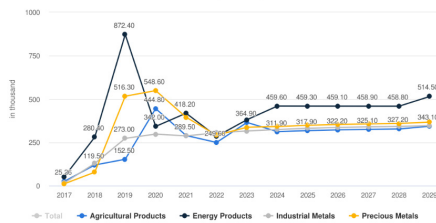
**4. Thực trạng hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh tại Việt Nam**

Giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam là một lĩnh vực đầu tư tương đối mới. Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) được Bộ Công Thương cấp phép là đơn vị tổ chức thị trường giao dịch hàng hóa tập trung cấp quốc gia đầu tiên và duy nhất. Việt Nam nổi bật trong xuất khẩu nông sản như cà phê, gạo, hạt điều và cao su, thường dẫn đầu thế giới về tiêu và điều, đứng thứ hai về cà phê và gạo, cùng thứ tư về cao su. Những sản phẩm này có thể trở thành tài sản cơ sở trong giao dịch phái sinh.

Hiện tại, MXV niêm yết 45 sản phẩm, bao gồm nông sản, năng lượng, kim loại và nguyên liệu công nghiệp, liên thông với các sàn giao dịch hàng hóa lớn nhất thế giới. Từ 2017 đến 2023, khối lượng hợp đồng giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam đã tăng từ 104,7 nghìn hợp đồng lên 1,399 triệu hợp đồng vào năm 2023, với mức tăng ấn tượng trong giai đoạn 2018 và 2019. Mặc dù có sự giảm nhẹ trong giai đoạn 2020-2022 do đại dịch Covid-19, khối lượng giao dịch đã phục hồi và tăng 23,8% so với năm 2022.

Từ tháng 6 năm 2023, MXV đã niêm yết hợp đồng quyền chọn hàng hóa, thu hút sự quan tâm lớn từ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Sau hơn 6 tháng, khối lượng giao dịch hợp đồng quyền chọn đã tăng trưởng đều đặn, chứng tỏ sức hút của công cụ tài chính này. Dự báo từ 2024 đến 2028, tỷ lệ tăng trưởng sẽ giảm nhưng vẫn duy trì ở mức trung bình 1,2% mỗi năm.

**Hình 2. Số lượng hợp đồng giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2023 và dự đoán giai đoạn 2024 - 2028**



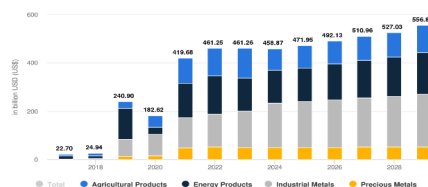
Nguồn: Số liệu được tính toán từ Statista Market Insights

Ngày 17/08/2018, Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) kết nối với thị trường giao dịch hàng hóa toàn cầu, mở ra cơ hội phát triển mạnh mẽ cho lĩnh vực phái sinh hàng hóa tại Việt Nam. Giá trị giao dịch phái sinh đã tăng từ 24,94 tỷ USD năm 2018 lên 240,9 tỷ USD năm 2019, tương đương mức tăng gần 10 lần. Đặc biệt, giá trị giao dịch các nguyên liệu công nghiệp và kim loại ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng, đạt 2.118,25% và 4.723,55% so với năm trước.

Tuy nhiên, năm 2020, giá trị giao dịch phái sinh mặt hàng năng lượng giảm mạnh 76,32 do biến động giá dầu và dư thừa nguồn cung trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kéo theo tổng giá trị giao dịch giảm 24,18%. Bước sang năm 2021, thị trường phục hồi và duy trì ổn định trong năm 2022. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu do xung đột ở Ukraine đã làm giá năng lượng tăng cao, dẫn đến sự giảm nhẹ trong giá trị giao dịch phái sinh hàng hóa vào năm 2023.

Mặc dù giá trị giao dịch giảm 13,63% cho mặt hàng năng lượng và 7,18% cho kim loại, MXV vẫn báo cáo khối lượng giao dịch ổn định, với giá trị giao dịch hàng ngày đạt hơn 4.000 tỷ đồng. Cuối năm 2023, số lượng tài khoản giao dịch đạt gần 30.000, tăng 20% so với năm trước, cho thấy sự quan tâm của nhà đầu tư.

**Hình 3. Giá trị danh nghĩa giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2023 và dự đoán giai đoạn 2024 - 2028**



Nguồn: Số liệu được tính toán từ Statista Market Insights

MXV đã triển khai nhiều chiến lược phát triển, bao gồm việc xây dựng sàn giao dịch chuyên biệt cho các sản phẩm nông sản như cà phê, cao su, và hạt điều.

Mục tiêu của MXV là cung cấp giá giao dịch tiệm cận với thế giới, giúp nhà sản xuất và nông dân tránh bị ép giá. Dự báo năm 2024 sẽ có sự giảm nhẹ trong giá trị giao dịch phái sinh mặt hàng nông sản, giảm khoảng 29,32% do giá giảm. Tuy nhiên, giá cả phê dự kiến sẽ tăng do thiếu hụt nguồn cung. Giai đoạn 2025 - 2028, giá trị giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam được dự đoán sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định, thể hiện tiềm năng phát triển bền vững của thị trường.

## 5. Khuyến nghị cho Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam

### *Đa dạng hóa sản phẩm giao dịch*

Kể từ khi thành lập vào năm 2018, Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) đã mở rộng danh mục sản phẩm giao dịch lên hơn 40 loại vào năm 2024, bao gồm nông sản, nguyên liệu công nghiệp, kim loại và năng lượng. Mặc dù đã đạt được một số thành công, nhưng danh mục sản phẩm của MXV vẫn còn hạn chế so với các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Điều này có thể ảnh hưởng đến sức hấp dẫn và tính thanh khoản của thị trường phái sinh hàng hóa tại Việt Nam.

Để cải thiện, MXV nên tập trung triển khai các sản phẩm phái sinh dựa trên thế mạnh của Việt Nam như cà phê, cao su, thịt lợn và tín chỉ carbon. Bổ sung những sản phẩm này không chỉ nâng cao tính thanh khoản mà còn hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư trong quản lý rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

### *Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong vận hành giao dịch và quản lý rủi ro*

MXV cần áp dụng các tiến bộ công nghệ để nâng cao hiệu quả giao dịch phái sinh và quản lý rủi ro. Một bước quan trọng là triển khai điện toán đám mây để cải thiện hiệu suất và độ tin cậy của hệ thống giao dịch. Việc sử dụng điện toán đám mây, như đã làm với hệ thống của CME, giúp MXV nâng cao khả năng vận hành mà không cần duy trì hạ tầng riêng.

Công nghệ blockchain cũng có thể tăng cường tính minh bạch và an toàn cho giao dịch phái sinh, giúp giảm thiểu rủi ro gian lận và nâng cao độ tin cậy. Đồng thời, MXV cần đầu tư vào các giải pháp bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu và giám sát liên tục để bảo vệ thông tin giao dịch và phòng ngừa các cuộc tấn công mạng.

### *Tham mưu cho cơ quan quản lý để hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động giao dịch phái sinh tại Việt Nam*

Để phát triển giao dịch phái sinh hàng hóa, MXV cần cải thiện khung pháp lý hiện hành. Việc đề xuất

các quy định pháp lý rõ ràng và minh bạch, cập nhật theo tiêu chuẩn quốc tế, là rất cần thiết. Học hỏi từ Nhật Bản về các quy định nghiêm ngặt có thể giúp tạo ra môi trường giao dịch công bằng và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Cũng cần xây dựng chính sách khuyến khích sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, mở rộng cơ hội hợp tác và đầu tư, từ đó nâng cao tính cạnh tranh của thị trường phái sinh hàng hóa tại Việt Nam.

### *Triển khai biện pháp quản lý rủi ro giao dịch*

Để cải thiện quản lý rủi ro và ổn định thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa, MXV cần thiết lập và duy trì các giới hạn vị thế rõ ràng và minh bạch. Việc này bao gồm việc xác định mức giới hạn cho từng loại hàng hóa và hợp đồng phái sinh, đồng thời xây dựng hệ thống công bố thông tin định kỳ về các giới hạn và biện pháp kiểm soát. Học hỏi từ mô hình của CME và CFTC, MXV nên áp dụng các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt và xử phạt vi phạm, đồng thời triển khai chương trình đào tạo cho nhà đầu tư và doanh nghiệp về việc tuân thủ giới hạn vị thế và sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro. Những bước này sẽ nâng cao sự ổn định và minh bạch của thị trường, thu hút nhà đầu tư và doanh nghiệp và tạo ra môi trường giao dịch công bằng hơn.

### *Nâng cao nhận thức về giao dịch phái sinh hàng hóa cho các bên tham gia*

Để nâng cao nhận thức về giao dịch phái sinh hàng hóa, MXV cần tổ chức các khóa học, hội thảo và cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết cho nhà đầu tư. Cung cấp thông tin thị trường qua các phương tiện truyền thông cũng sẽ hỗ trợ người tham gia đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả hơn.

Cuối cùng, thiết lập cơ sở dữ liệu và hệ thống thống kê minh bạch sẽ giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thông tin thị trường. Những biện pháp này không chỉ thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa tại Việt Nam mà còn tạo ra một môi trường giao dịch minh bạch và công bằng hơn.

### Tài liệu tham khảo:

Algieri, Bernardia (2018): *A journey through the history of commodity derivatives markets and the political economy of (de) regulation*, ZEF Discussion Papers on Development Policy, No. 268. University of Bonn, Center for Development Research (ZEF), Bonn.

Myriam Vanders Stichele (2014): *Financial Instruments and Legal Frameworks of Derivatives Markets in EU Agriculture: Current State of Play and Future Perspectives*. European Union 2014.

Rajib, Prabina (2015): *Indian agricultural commodity derivatives market - In conversation with S Sivakumar*, Divisional Chief Executive, Agri Business Division, ITC Ltd. IIMB Management Review, 27, 118-128.

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHỐNG CHUYỂN GIÁ TRONG QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

TS. Tô Văn Tuấn\*

*Trên bình diện thực tiễn, chuyển giá và chống chuyển giá đã được nhiều quốc gia trên thế giới tìm tòi, khẳng định nhiều giải pháp toàn diện có tính hiệu quả cao, chống được tình trạng thất thu thuế của Nhà nước, bù đắp, tăng cường lợi ích cho quốc gia, các hành động đó vừa cứng rắn, lại vừa uyển chuyển, điều đó còn tùy thuộc vào năng lực và cách thức tổ chức thực hiện của mỗi quốc gia. Những bài học kinh nghiệm được rút ra có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn cho Việt Nam nói chung và cơ quan quản lý thuế nói riêng để ứng phó với hoạt động chuyển giá làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở Việt Nam.*

• Từ khóa: kinh nghiệm, quốc tế, chống chuyển giá, thuế thu nhập doanh nghiệp, Việt Nam.

*On a practical level, transfer pricing and anti-transfer pricing have been explored by many countries around the world, confirming many highly effective comprehensive solutions to combat the state's tax revenue loss, compensate, to enhance national benefits, those actions are both tough and flexible, depending on the capacity and implementation method of each country. The lessons learned have both theoretical and practical significance for Vietnam in general and tax administration agencies in particular to cope with transfer pricing activities that reduce corporate income tax payable in Vietnam.*

• Key words: experience, international, anti-transfer pricing, corporate income tax, Vietnam.

Ngày gửi bài: 25/7/2024

Ngày gửi phân biện: 26/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 05/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 08/10/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, các tập đoàn đa quốc gia thường tận dụng sự chênh lệch về thuế suất giữa các quốc gia để thực hiện chuyển giá, từ đó giảm thiểu nghĩa vụ thuế. Điều này tạo ra thách thức lớn cho các quốc gia trong việc quản lý và bảo vệ nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển và ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế, vấn đề chống chuyển giá ngày càng trở nên cấp bách.

Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản hay các quốc gia trong khu vực như

Singapore, Trung Quốc cho thấy rằng, việc xây dựng một khung pháp lý chặt chẽ, minh bạch và đồng thời nâng cao năng lực quản lý của cơ quan thuế là điều thiết yếu. Những quốc gia này đã áp dụng nhiều biện pháp như quy định về giá giao dịch độc lập, thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá (APA), và yêu cầu báo cáo toàn cầu nhằm kiểm soát chuyển giá.

Với Việt Nam, mặc dù đã có những quy định về chống chuyển giá thông qua Luật Quản lý thuế, Nghị định 20/2017/NĐ-CP và Thông tư 41/2017/TT-BTC, tuy nhiên, các biện pháp hiện tại vẫn chưa thực sự đủ mạnh và cần được điều chỉnh để phù hợp hơn với tình hình thực tế. Việc nghiên cứu và học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế sẽ giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tăng cường khả năng chống chuyển giá và bảo vệ lợi ích tài chính quốc gia. Các bài học quan trọng cho Việt Nam có thể bao gồm việc cải thiện năng lực của cán bộ thuế, áp dụng công nghệ hiện đại trong phân tích dữ liệu thuế, tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tuân thủ các quy định về giá chuyển nhượng. Những yếu tố này sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam xây dựng một hệ thống quản lý thuế hiệu quả, công bằng và bền vững trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

## 2. Kinh nghiệm chống chuyển giá trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp ở một số quốc gia trên thế giới và bài học đối với Việt Nam

### 2.1. Phải có hành lang pháp lý đầy đủ làm căn cứ để kiểm soát và chống các hoạt động chuyển giá

Theo kinh nghiệm ở các nước thì điều kiện tiên quyết đầu tiên là phải có hành lang pháp lý đầy đủ, phù hợp với thực tế trong nước thì việc thực hiện mới hiệu quả. Trước hết, việc xây dựng các Luật chống chuyển giá phải dựa trên những chuẩn mực theo hướng dẫn của

\* Trường Đại học Hàng hải Việt Nam; email: tuantv@vimaru.edu.vn



Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), đồng thời phải cụ thể hóa thành các quy định phù hợp với đặc điểm tình hình trong nước, tránh rập khuôn, giáo điều. Hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo cơ sở vững chắc, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế để ngăn chặn hành vi chuyển giá ngay từ đầu và tạo hành lang triển khai dễ dàng công tác kiểm soát chuyển giá khi có nghi vấn, đồng thời không gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh hợp pháp của các doanh nghiệp làm ăn chân chính. Kinh nghiệm ở một số quốc gia đã triển khai có hiệu quả như sau:

Ở Mỹ, Nhà nước ban hành thành một đạo luật cụ thể về chống chuyển giá gồm có 6 phương pháp định giá chuyển giao như: Phương pháp so sánh với giá giao dịch độc lập; phương pháp giá bán lại; phương pháp chi phí cộng thêm; phương pháp thay thế; phương pháp tách lợi nhuận có thể so sánh được; phương pháp so sánh lợi nhuận. Trong luật cũng quy định: mỗi khi áp dụng phương pháp nào phải có bản mô tả rõ phương pháp đánh giá và giải trình rõ tại sao lại áp dụng phương pháp đó, đồng thời phải kèm theo các số liệu có thể so sánh được.

Ở Úc, các vấn đề về chuyển giá và chống chuyển giá được quy định trong Luật thuế thu nhập. Cùng với việc dựa hầu hết vào các hướng dẫn của OECD, trong Luật thuế thu nhập còn mở rộng thêm một số quy định vừa áp dụng phương pháp định giá theo phương pháp truyền thống, vừa áp dụng phương pháp định giá dựa vào lợi nhuận. Trong đó, ưu tiên áp dụng phương pháp định giá theo truyền thống trong các trường hợp không có đầy đủ các tài liệu về mua bán chuyển nhượng, khó so sánh hoặc không đáng tin cậy. Đây là phương pháp đang được áp dụng phổ biến nhất ở Úc.

Ở Trung Quốc, pháp luật quy định điều chỉnh hành vi chuyển giá được quy định ngay trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với các quy tắc áp dụng phổ biến ở các nước phát triển. Trong Luật ghi rõ việc áp dụng các quy định về giá chuyển giao khi các bên có các quan hệ liên kết. Trong Luật quy định khi khai thuế hàng năm, doanh nghiệp phải giải trình rõ nội dung giao dịch với bên liên kết như chi phí, giá cả, phương pháp tính toán...

Ở Thái Lan, Nhà nước ban hành Luật về chống chuyển giá theo đúng hướng dẫn của OECD để áp dụng cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cơ quan thuế Thái Lan thường xuyên so sánh lợi nhuận giữa doanh nghiệp được ưu đãi thuế với doanh nghiệp khác để phát hiện các dấu hiệu không theo giá thị trường và cần đi sâu điều tra chống chuyển giá.

**2.2. Phải lựa chọn phương pháp xác định giá chuyển giao phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong nước và đẩy mạnh ký kết các Hiệp định về thuế với các nước**

Có nhiều phương pháp xác định giá chuyển giao, nhưng hiện nay phương pháp xác định được nhiều nước áp dụng là thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá. Thỏa thuận trước về giá tính thuế là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế và người nộp thuế nhằm xác định cụ thể căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Xu hướng chung mà các quốc gia trên thế giới đều mong muốn triển khai là mở rộng đối tượng và tăng số lượng doanh nghiệp áp dụng phương pháp APA vì đây là một trong những biện pháp được các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ưa chuộng sử dụng để đơn giản hóa việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Kinh nghiệm ở một số quốc gia đã triển khai có hiệu quả như sau:

Ở Mỹ, việc đăng ký thực hiện APA là một quá trình đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện sự minh bạch với yêu cầu cao hơn và chỉ khi quá trình đăng ký đã hoàn tất thì APA mới được thực hiện. Việc doanh nghiệp đang được áp dụng quy chế APA cũng có thể bị tạm dừng bất kỳ lúc nào nếu phát hiện có sự thiếu trung thực trong việc thực hiện.

Ở Trung Quốc, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định chỉ những doanh nghiệp có tổng giá trị các giao dịch hàng năm với các bên liên kết đạt trên 40 triệu Nhân dân tệ và đã chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ đăng ký thì mới được đưa vào đối tượng áp dụng APA.

Ở Hàn Quốc, các tổ chức, cá nhân có các giao dịch quốc tế phải báo cáo giá chuyển nhượng khi nộp hồ sơ khai thuế và đăng ký thực hiện APA. Cơ quan thuế Hàn Quốc có bộ phận chuyên trách thẩm định giá được thực hiện dựa trên cơ sở kho dữ liệu thương mại do cơ quan thuế xây dựng.

Ở Thái Lan, cơ quan thuế đã áp dụng phương pháp APA song phương từ năm 2002, trong đó quy định các bên liên kết tham gia vào các giao dịch với nhau trên nguyên tắc giá giao dịch độc lập.

Ở Malaysia, cơ quan thuế áp dụng phương pháp APA đơn phương một cách linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế. Malaysia không có các quy định chặt chẽ về bảo vệ nguồn thu và không quy định các nguyên tắc về chống tránh thuế.

**2.3. Cần có chế tài xử phạt nặng, được quy định rõ ràng và thực hiện nghiêm minh**

Chấp hành đúng pháp luật luôn là điều khó khăn, cho nên cần có chế tài xử phạt nặng, được quy định một cách rõ ràng, minh bạch và phải được thực hiện một cách nghiêm minh. Ngoài việc truy thu thuế thiếu, một số quốc gia còn có hình phạt bổ sung đối với các hành vi chuyển giá với các hình thức và mức độ phạt tăng dần, tùy theo hậu quả và mức độ của chuyển giá gây ra. Từ đó, trước khi thực hiện hành vi chuyển giá, các doanh nghiệp phải cân nhắc giữa lợi ích có được với

những hình phạt nếu bị cơ quan chức năng phát hiện. Tuy nhiên, hành vi chuyên giá cũng tương tự như hành vi trốn thuế, nên có hình thức xử phạt nặng nhất trong khung phạt trốn thuế hoặc cao hơn, không nên hình sự hoá hành vi chuyên giá sẽ gây cản trở đến thu hút đầu tư. Đồng thời cũng cần có quy định giảm nhẹ mức phạt đối với những doanh nghiệp tự giác khai báo, giảm chi phí trong quá trình điều tra, kiểm toán tại doanh nghiệp. Một số kinh nghiệm cụ thể từ các nước như:

Ở Mỹ, Luật Chống chuyên giá quy định mức phạt là 20% dành cho trường hợp có sai sót đáng kể do chuyên giá vượt quá 200% so với mức giá thị trường. Với những mức sai phạm trọng yếu, mức phạt là 40% dành cho trường hợp chuyên giá vượt quá 400% so với mức giá thị trường xác định được. Ngoài ra, còn bị phạt bổ sung là 20% hoặc 40% trên số thuế truy thu nếu số thu nhập tăng thêm do chuyên giá vượt quá một mức nhất định là 5 triệu USD hoặc 20 triệu USD.

Ở Úc, Luật Thuế thu nhập quy định nếu bị phát hiện chuyên giá thì công ty sẽ bị phạt bằng 25 trên số tiền thuế phải đóng. Nếu bị chứng minh là có hành vi cố tình chuyên giá để trốn thuế thì mức phạt áp dụng là 50%. Nếu có hành vi cố tình che giấu, cản trở việc điều tra của cơ quan thuế thì mức phạt có thể tăng thêm 20% nữa. Từ năm 2004, Luật Thuế thu nhập của Úc còn bổ sung thêm quy định áp dụng lãi suất cơ bản có cộng thêm 3% phí để tính trên số thuế truy thu do chống chuyên giá. Úc có chính sách giảm 20% số tiền phạt cho trường hợp người nộp thuế tự động khai báo sau khi có thông báo kiểm toán và giảm đến 80% số tiền phạt cho trường hợp tự nguyện khai báo trước khi có thông báo kiểm toán.

Ở Trung Quốc, Luật Quản lý thuế quy định hành vi chuyên giá để trốn thuế có thể bị phạt tiền, nếu vi phạm nghiêm trọng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Từ năm 2008, các khoản tiền thuế truy thu do chuyên giá còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng cộng thêm 5%. Nếu doanh nghiệp cung cấp được các tài liệu và thông tin liên quan chứng minh là không cố ý thì mức phạt 5% tăng thêm này có thể được giảm bớt hoặc được loại bỏ hoàn toàn. Doanh nghiệp không tuân thủ quy định của Nhà nước về thực hiện kê khai giá chuyên nhượng sẽ bị thanh tra việc thực hiện giá chuyên giao.

#### 2.4. Tổ chức lực lượng chống chuyên giá trong cơ quan thuế đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng

Chuyên giá và chống chuyên giá là công việc mang tính đặc thù, có cả yếu tố nước ngoài, đòi hỏi về chuyên môn nghiệp vụ cao, cho nên cần phải tổ chức trong cơ quan thuế một lực lượng chuyên trách về chống chuyên giá đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng. Thời gian đầu công tác thanh tra chống chuyên giá cần tập trung vào các nhóm ngành có nhiều hoạt động chuyên giá và dễ có điều kiện phát hiện hơn như các hoạt động gia công, lắp

ráp, sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu... Một điều hết sức quan trọng nữa là phải hình thành kho cơ sở dữ liệu tập trung làm cơ sở cho việc so sánh, đối chiếu, phân tích, đánh giá rủi ro, phát hiện hoạt động chuyên giá. Một số kinh nghiệm của các nước trong xây dựng lực lượng chống chuyên giá như sau:

Ở Mỹ, đội ngũ nhân viên thuế vụ chuyên trách chống chuyên giá được tuyển chọn đến hàng nghìn người. Riêng năm 2009, cơ quan thuế tuyển chọn bổ sung thêm 1.200 nhân viên; năm 2010 tuyển chọn bổ sung thêm 800 nhân viên nữa để tăng cường cho bộ phận rà soát, giám sát giá chuyên nhượng. Việc kiểm toán, thanh tra chuyên giá tập trung vào năm nhóm ngành nghề: thông tin liên lạc; công nghệ; truyền thông; nhóm ngành bán lẻ, thực phẩm, dược phẩm; nhóm ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe.

Ở Úc, từ năm 1992, cơ quan thuế các cấp đều đã thành lập bộ phận chuyên trách chống chuyên giá trên cơ sở hiệp định song phương được ký kết với Chính phủ các nước, trong đó có nội dung quy định về chuyên giá. Khi có dấu hiệu vi phạm, cơ quan thuế sẽ dựa trên văn bản thỏa thuận song phương với các đối tác và khung pháp luật thuế để giải quyết. Hàng năm, công tác thanh tra chống chuyên giá thường tập trung vào các đối tượng như: Các đặc quyền Chính phủ, các khoản vay tài chính, các khoản vay trong nội bộ công ty, các khoản phí cung ứng, các tài sản vô hình, các công ty đang tái cấu trúc hệ thống, các công ty báo cáo thua lỗ trong thời gian dài. Mỗi năm, công tác thanh tra chống chuyên giá lại tập trung vào một nhóm ngành nhất định như khai khoáng, năng lượng, xe hơi, dược phẩm, các nhà phân phối, ngân hàng, bảo hiểm.

Ở Nhật Bản, cơ quan thuế lại xem xét tình hình chuyên giá theo một cách khác là tập trung vào kiểm tra, đánh giá vào hoạt động của các công ty mẹ ở Nhật Bản như Sony, Mazda, Takela, Mitsubishi... công tác thanh tra chống chuyên giá dựa trên các tình huống nghiên cứu, nhằm vào các đối tượng là chi phí quản lý, tài sản vô hình và dịch vụ. Để hạn chế rủi ro về giá chuyên nhượng, Nhật Bản đã ký kết các hiệp định với các nước cùng phối hợp kiểm tra chặt chẽ các hoạt động kinh doanh của công ty mẹ ở Nhật Bản và các công ty con ở nước ngoài.

Ở Trung Quốc, cơ quan thuế tập trung thanh tra chuyên giá đối với các công ty có các giao dịch với những nơi có thuế suất thấp hoặc các thiên đường thuế. Công tác thanh tra tập trung vào các ngành nghề có rủi ro cao về thuế như may mặc, điện tử, viễn thông, thực phẩm, nước giải khát, bán lẻ, công nghiệp ô tô, công nghiệp dịch vụ liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng và các công ty có vốn đầu tư ra nước ngoài. Hiện nay, cơ quan thuế đang tuyển chọn thêm những sinh viên tốt nghiệp đại học công nghệ thông tin và các ngành liên quan để bổ sung thêm cho các lực lượng chống chuyên giá.

Ở Malaysia, công tác thanh tra chuyên giá được tiến hành tại Tổng cục Thuế và được tổ chức thành 04 phòng chuyên trách từng lĩnh vực là: Phòng chính sách và kiểm soát, Phòng tuân thủ và xác định giá chuyên nhượng, phòng thanh tra đa quốc gia và APA.

### 2.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và liên thông dữ liệu để cơ quan quản lý thuế có thể tham chiếu, so sánh khi có nghi vấn về chuyển giá

Có hai việc quan trọng cần làm để hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người nộp thuế là: Mở rộng nguồn thu thập thông tin bằng các hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế mà đặc biệt là của bộ phận tình báo thuế; Đẩy nhanh tiến trình xây dựng chính phủ điện tử, đảm bảo sự kết nối và trao đổi thông tin tự động giữa cơ quan thuế và các cơ quan quản lý Nhà nước khác. Một số kinh nghiệm cụ thể từ các nước như:

Ở Mỹ, việc xuất trình đầy đủ các tài liệu chứng từ có ý nghĩa lớn trong việc xác định phương pháp tốt nhất sẽ được sử dụng để xem xét hành vi chuyển giá. Vì vậy, Chính phủ Mỹ yêu cầu các doanh nghiệp phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những tài liệu có liên quan rõ ràng, minh bạch trong vòng tối đa 30 ngày kể từ khi được yêu cầu. Các công ty lớn có phát sinh các giao dịch lớn phải khai báo nhiều hơn các công ty nhỏ và giao dịch quy mô nhỏ. Nếu doanh nghiệp không tuân thủ hoặc khai báo không đầy đủ sẽ chịu ba lần phạt là phạt lần đầu, phạt bổ sung và phạt không tuân thủ. Trên cơ sở các tài liệu giải trình của doanh nghiệp, Chính phủ Mỹ có được một cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp có quan hệ liên kết để giám sát.

Ở Áo, năm 2012, SAT đã triển khai thành lập ngân hàng dữ liệu tập trung để phục vụ cho công tác điều tra, chống chuyển giá.

Tại Thái Lan: Cơ quan thuế quốc gia này đã thiết lập được một cơ sở dữ liệu khá đầy đủ, có thể dễ dàng đối chiếu được doanh nghiệp nào giao dịch theo hoặc không theo giá thị trường. Để đối phó với hiện tượng chuyển giá, ngay từ năm 2004, Thái Lan đã thiết lập cơ sở dữ liệu thông tin về các công ty đang là mục tiêu để tiến hành kiểm tra sổ sách và điều tra, cụ thể là các công ty có các chỉ số “rủi ro cao”, như là thua lỗ liên tục hơn hai năm; tổng số lợi nhuận âm; không nộp thuế trong một giai đoạn; có các giao dịch đáng kể của cùng nhóm liên quan và khả năng sinh lãi thấp so với các đối thủ cạnh tranh.

### 2.6. Hạn chế những yếu tố tạo ra môi trường kích thích hoạt động chuyển giá trong thu hút đầu tư

Nguồn gốc nảy sinh hoạt động chuyển giá một phần là có sự khác biệt về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quốc gia, sự ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các vùng miền. Nếu tất cả các quốc gia đều áp dụng thống nhất một mức thuế suất thuế

suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc chuyển giá để chuyên lợi nhuận từ doanh nghiệp thành viên này sang doanh nghiệp thành viên khác trong cùng hệ thống sẽ chỉ dẫn đến sự di chuyển doanh thu từ quốc gia này sang quốc gia kia mà không làm thay đổi nghĩa vụ thuế tổng thể của tập đoàn, việc chuyển giá sẽ trở nên vô nghĩa. Một tập đoàn kinh tế, một công ty đa quốc gia có các thành viên hoạt động rộng khắp trên thế giới càng có khả năng khai thác sự khác biệt về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các quốc gia có các thành viên hoạt động để tối đa hóa lợi nhuận sau thuế. Do vậy, cần tránh những yếu tố tạo ra môi trường thúc đẩy hoạt động chuyển giá để thu hút đầu tư như áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp, ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp... hoặc làm cho môi trường đầu tư xấu đi khi thực thi các biện pháp chống chuyển giá sẽ tạo tác động xấu cho nền kinh tế hoặc gây khó khăn thêm cho kiểm soát hoạt động chuyển giá.

Kinh nghiệm ở Mỹ, cho áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau giữa các bang và tạo ra các “thiên đường thuế” đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có thể thực hiện chuyển giá ngay trong chính lòng nước Mỹ hay Trung Quốc trước năm 2008 duy trì chế độ thuế thu nhập doanh nghiệp với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để thu hút đầu tư nước ngoài cũng tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp cầu kết chuyển giá cho nhau.

Tại Trung Quốc, mối liên hệ để xác định là bên liên kết trong văn bản pháp luật của Trung Quốc được mở rộng hơn so với thông lệ quốc tế vừa tạo các doanh nghiệp phải khai báo kiểm soát chuyển giá nhiều hơn, vừa tạo khối lượng công việc lớn chưa thật sự cần thiết cho cơ quan quản lý thuế của Trung Quốc.

### 3. Kết luận

Chống chuyển giá ngày càng trở thành vấn đề quan trọng trong chính sách thuế của các quốc gia để bảo vệ quyền đánh thuế cũng như tạo môi trường bình đẳng trong kinh doanh. Đên nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chống chuyển giá. Việc tham khảo kinh nghiệm chống chuyển giá của một số quốc gia trên thế giới để vận dụng vào công tác chống chuyển giá trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam, từ đó xây dựng và thực thi các chính sách, sử dụng các công cụ hữu hiệu để chống chuyển giá thực sự là một vấn đề có tính cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi Việt Nam đã và đang mở cửa ngày càng sâu rộng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế./.

#### Tài liệu tham khảo:

- Lê Thanh Hà (2018), Kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các chi nhánh công ty đa quốc gia, Đề tài Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.  
 Học viện Tài chính (2012), “Hoạt động chuyển giá – Những vấn đề lý luận, thực tiễn và biện pháp hạn chế”, Kỷ yếu hội thảo khoa học, NXB Tài chính.  
 OECD (2010), “Transfer Pricing Guidelines for Multinational for Enterprises and Tax Administrations”.  
 OECD (2017), “Transfer Pricing Guidelines for Multinational for Enterprises and Tax Administrations”.

# TÀI CHÍNH BỀN VỮNG: XU HƯỚNG THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Duy Tùng\* - TS. Phạm Mỹ Hằng Phương\* - PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn\*\*

Tài chính bền vững là sự kết hợp nhiều nguyên tắc về môi trường, xã hội và quản trị (ESG) và đang ngày càng trở nên quan trọng đối với các quốc gia, doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư. Các nội dung của ESG có thể có tác động đáng kể đến hiệu suất của doanh nghiệp (ví dụ như các khoản thua lỗ do biến đổi khí hậu), ảnh hưởng tới các tổ chức tài chính trung gian và dẫn đến mất ổn định hệ thống tài chính. Mặc dù hiện nay còn thiếu các bằng chứng nhất quán về hiệu quả của đầu tư bền vững (thông qua trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, MBS xanh hoặc các quỹ tư nhân xanh...) nhưng sự quan tâm của các nhà đầu tư, các quốc gia đối với các yếu tố ESG vẫn đang tiếp tục tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, việc công bố liên quan đến ESG vẫn còn rời rạc và thưa thớt, một phần là do chi phí công bố cao, bản chất tự nguyện của việc công bố và việc thiếu chuẩn hóa trong tiêu chuẩn và cách thức công bố. Từ đó cho thấy vai trò của các nhà hoạch định chính sách trong việc phát triển các tiêu chuẩn, thúc đẩy công bố và minh bạch, đồng thời thúc đẩy việc tích hợp các cân nhắc về tính bền vững vào các khoản đầu tư và quyết định kinh doanh.

• Từ khóa: tài chính, đầu tư, bền vững, ESG.

Sustainable finance, which integrates environmental, social, and governance (ESG) factors, is gaining traction across countries, businesses, and investors. ESG issues like climate change can significantly impact companies (think financial losses) and even destabilize the financial system. While the effectiveness of sustainable investments (green bonds, stocks, etc.) lacks conclusive evidence, interest in ESG continues to rise. However, disclosing ESG data remains inconsistent due to costs, voluntary nature, and a lack of standardized methods. This highlights the need for policymakers to establish disclosure standards, promote transparency, and encourage integrating sustainability into financial and business decisions.

• Key words: finance, investment, sustainability, ESG.

Ngày gửi bài: 29/7/2024

Ngày gửi phân biện: 26/8/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 06/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

## Đặt vấn đề

Tài chính bền vững được định nghĩa là sự kết hợp các nguyên tắc về môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào các quyết định kinh doanh, phát triển kinh tế và các chiến lược đầu tư. Tài chính bền vững có thể tạo ra các ngoại ứng tích cực tới xã hội (Nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm 2017;

Schoenmaker 2017; Liên hợp quốc 2016). Những nỗ lực thúc đẩy việc thực hiện ESG trong tài chính đã bắt đầu từ khoảng 30 năm trước và được đẩy mạnh đáng kể trong thời gian gần đây.

Có nhiều nghiên cứu đi trước cho thấy lợi ích kinh tế - xã hội của việc thực hiện các nguyên tắc ESG. Việc các công ty tham gia vào thực hành ESG có thể phát sinh chi phí hoạt động và chi phí công bố thông tin, nhưng lại mang tới nhiều lợi ích cho xã hội vì nhiều lý do khác nhau (Benabou và Tirole 2010). Các công ty có thể chọn đầu tư vào các dự án ESG để đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư hoặc thị hiếu của người tiêu dùng, từ đó có thể giảm chi phí vốn và cải thiện biên lợi nhuận. Việc thực hiện ESG có thể dẫn đến lực lượng lao động có động lực hơn (Edmans 2010), sự tin tưởng lớn hơn giữa công ty và các bên liên quan (Lins, Servaes và Tamayo 2017) hoặc ít rủi ro hơn từ khí thải carbon (Ilhan, Sautner và Vilkov 2019).

Tuy nhiên, hiện vẫn còn nhiều câu hỏi về việc liệu những lý do này có đủ để đảm bảo rằng tất cả các ngoại tác có liên quan đều được phản ánh đầy đủ trong các cân nhắc về thực hiện ESG của các công ty hay không. Đối với các nhà đầu tư, việc cung cấp thông tin về cách các công ty kết hợp các nguyên tắc ESG là một bước cần thiết để khuyến khích các công ty thay đổi, nhưng nhìn chung, điều này dường như vẫn chưa đủ để tạo ra sự khác biệt đầy đủ. Do đó, các quốc gia vẫn cần có hành động chính sách để khuyến khích các công ty thực

\* Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

\*\* Ban Kinh tế Trung ương

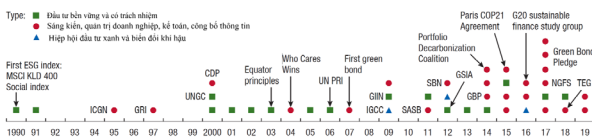
hiện đầu tư hoặc thực hiện các thay đổi khác trong hoạt động kinh doanh của họ nhằm giúp giảm các ngoại tác tiêu cực, đặc biệt là từ các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu (IMF, 2019).

**Bảng 1: Phạm vi của các yếu tố ESG**

Trụ cột chính	Nội dung chính	Vấn đề chính	
Môi trường	Biến đổi khí hậu	Dấu chân carbon	Khả năng chống chịu trước các sự kiện biến đổi khí hậu
	Nguồn lực thiên nhiên	Hiệu quả năng lượng Nguồn nguyên liệu thô	Sử dụng nước hiệu quả Sử dụng đất
	Ô nhiễm và rác thải	Khí thải độc hại Quản lý nước thải Quản lý vật liệu nguy hiểm	Chất lượng không khí Quản lý rác thải điện tử
	Cơ hội và chính sách	Năng lượng tái tạo Công nghệ sạch	Tòa nhà xanh Mục tiêu và đầu tư về môi trường và đa dạng sinh học
Xã hội	Vốn con người	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp Cơ hội phát triển	Sự tham gia, sự đa dạng và hòa nhập của nhân viên Thực hành lao động (ví dụ: tiền lương, điều kiện làm việc)
	Trách nhiệm sản phẩm (Product responsibility)	An toàn và chất lượng sản phẩm Bán hàng và dân nhân hàng hóa	Quyền riêng tư của khách hàng và bảo mật dữ liệu Truy cập sản phẩm
	Mối quan hệ (Relation)	Cộng đồng Chính phủ	Xã hội dân sự
Quản trị	Quản trị công ty	Cấu trúc quản trị và trách nhiệm giải trình Kế toán và công bố thông tin	Thủ tục lao giám đốc và hiệu quả quản trị Quyền sở hữu và quyền cổ đông
	Hành vi công ty	Quản lý tham nhũng Quản lý rủi ro hệ thống Chất lượng thu nhập	Hành vi cạnh tranh Quản trị môi trường kinh doanh Minh bạch trong các giao dịch thuế và các bên liên quan

Nguồn: IMF, 2019

**Hình 1: Sự phát triển của các hiệp hội tài chính, chuẩn mực, tiêu chuẩn ESG**



MSCI: Sustainability Accounting Standards Board; Refinitiv Datastream; WhoCaresWins; World Bank; and IMF staff. Note: For more information see also World Bank (2018) and the International Capital Markets Association. CDP = Carbon Disclosure Project; COP21 = 21st Conference of the Parties; ESG = environmental, social, and governance; GIN = Global Impact Investing Network; GBP = Green Bond Principles; GRI = Global Reporting Initiative; GSIA = Global Sustainable Investment Alliance; ICGN = International Corporate Governance Network; ICGC = Investor Group on Climate Change; NGFS = Network for Greening the Financial System; SASB = Sustainability Accounting Standards Board; SBN = Sustainable Banking Network; TEG = EU Technical Experts Group on Sustainable Finance; UNGC = UN Global Compact; UN PRI = UN Principles for Responsible Investment.

Nguồn: IMF, 2019

## 1. Xu hướng thế giới trong phát triển tài chính bền vững

### 1.1. Quan điểm về tài chính bền vững và hiệu quả, sự ổn định tài chính

Các vấn đề ESG có thể có tác động đáng kể đến hiệu suất kinh doanh và rủi ro của các công ty, cũng như đến sự ổn định của hệ thống tài chính. Những thất bại trong quản trị tại các ngân hàng và tập đoàn đã góp phần gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính trong quá khứ, bao gồm các cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và toàn cầu. Các rủi ro xã hội dưới hình thức bất bình đẳng có thể góp phần gây ra sự bất ổn tài chính bằng cách kích hoạt phản ứng chính trị nhằm đòi hỏi hạ thấp các tiêu chuẩn tín dụng hơn để hỗ trợ tiêu dùng (Rajan 2010). Rủi ro môi trường có thể dẫn đến tổn thất lớn cho các công ty và biến đổi khí hậu có thể kéo theo tổn thất cho các tổ chức tài chính, chủ sở hữu tài sản và các công ty. Việc tích hợp các yếu tố

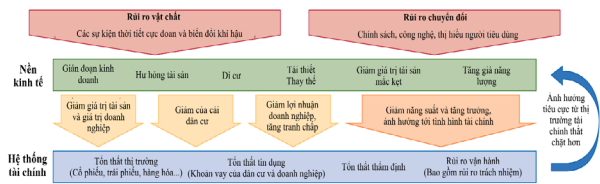
ESG vào mô hình kinh doanh của các công ty - do các cơ quan quản lý hoặc các nhà đầu tư thúc đẩy - có thể giúp giảm thiểu những rủi ro này.

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề ESG nổi bật. Tác động tiềm tàng của rủi ro khí hậu là lớn, phi tuyến tính và khó ước tính. Trong các vấn đề chính của tài chính bền vững, nhận thức về rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây với 2 kênh tác động chính:

**Rủi ro vật chất** phát sinh do thiệt hại về tài sản, đất đai và cơ sở hạ tầng do các sự kiện liên quan thiên tai và biến đổi khí hậu;

**Rủi ro chuyển đổi** phát sinh do thay đổi giá tài sản bị mắc kẹt, gián đoạn kinh tế bất nguồn từ chính sách khí hậu, công nghệ và tâm lý thị trường đang thay đổi trong quá trình điều chỉnh sang nền kinh tế carbon thấp hơn.

**Hình 2: Các rủi ro từ biến đổi khí hậu tới hệ thống tài chính**



Nguồn: IMF, 2019

Trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế năng lượng sạch, các lĩnh vực dễ bị tổn thương có thể phải đối mặt với việc đánh giá lại tài sản đột ngột do giá trị hiện tại không phản ánh đầy đủ rủi ro từ biến đổi khí hậu (De Cian và cộng sự 2016). Biến đổi khí hậu ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều quốc gia và ngành, tạo ra rủi ro hệ thống. Chi phí giảm thiểu biến đổi khí hậu sẽ chủ yếu đặt lên các nước công nghiệp phát triển, trong khi cơ hội giảm thiểu chủ yếu ở các thị trường mới nổi (IMF 2019). Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình dễ bị tổn thương do phụ thuộc vào nông nghiệp và thiếu nguồn lực. Nhận thức gia tăng về rủi ro ESG có thể làm tăng chi phí không tuân thủ, và các nhà đầu tư cũng có thể đối mặt với rủi ro pháp lý từ các bên liên quan. Các nhà đầu tư đang dần hướng tới các quyết định theo tiêu chuẩn ESG, khiến việc đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch gặp khó khăn. Điều này ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn và bảo hiểm của các ngành dễ bị tổn thương như than đá. Các quốc gia cũng đối mặt với rủi ro về tín dụng nếu không tuân thủ các tiêu chuẩn ESG.

**1.2. Xu hướng đầu tư vào các danh mục liên kết ESG**

Các nhà đầu tư lớn ngày càng tập trung vào các cân nhắc về ESG. Việc áp dụng các yếu tố ESG vào tài sản có thu nhập cố định bắt đầu từ việc tự khai báo và dán nhãn của các đơn vị phát hành. Trái phiếu được dán nhãn thường có quy trình chứng nhận về việc sử dụng tiền thu được với xác nhận định kỳ, nhưng các nhà đầu tư thường dựa vào việc tiết lộ tự nguyện. Việc kết hợp các yếu tố ESG cũng đang được thể hiện thông qua xếp hạng, khi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đang đánh giá rủi ro tín dụng của doanh nghiệp bằng thông tin phi tài chính quan trọng phát sinh từ các cân nhắc về tính bền vững. Việc áp dụng ESG vào thị trường quỹ đầu tư tư nhân thường có khung thời gian dài hơn và phạm vi hoạt động của nhà đầu tư lớn hơn. Việc thiếu các định nghĩa thống nhất khiến việc xác định quy mô tài sản toàn cầu liên quan đến ESG trở nên khó khăn, với ước tính dao động từ 3 nghìn tỷ đô la (J.P. Morgan 2019) đến 31 nghìn tỷ đô la (Liên minh đầu tư bền vững toàn cầu 2019).

Loại tài sản	Chi tiết	Ví dụ
Cổ phiếu		ESG có thể được áp dụng trong cổ phiếu truyền thống thông qua một số chiến lược.
Chứng khoán có thu nhập cố định	Trái phiếu doanh nghiệp truyền thống	Tích hợp các tiêu chí ESG quan trọng vào đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp để xác định rủi ro tín dụng tốt hơn.
	Trái phiếu chính phủ truyền thống	Tích hợp các yếu tố ESG, cùng với phân tích truyền thống tập trung vào các biến số tài chính và kinh tế vĩ mô để xác định rủi ro tín dụng quốc gia.
	Quỹ thị trường tiền tệ ESG	Tích hợp các yếu tố ESG vào việc đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ.
	Trái phiếu xanh	Trái phiếu cụ thể được dán nhãn xanh, với số tiền huy động được dùng để tài trợ cho các dự án mới và hiện hữu có lợi cho môi trường.
	Trái phiếu xã hội	Trái phiếu huy động vốn cho các dự án mới và hiện có nhằm tạo ra kết quả xã hội tích cực.
	Trái phiếu bền vững	Trái phiếu có số tiền thu được dùng để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho sự kết hợp giữa các dự án xanh và có lợi cho xã hội.
	Chứng khoán được đảm bảo bằng thế chấp xanh	MBS xanh chứng khoán hóa các khoản bất động sản khác nhau.
Tín dụng ngân hàng	Tín dụng xanh	Các khoản vay có số tiền thu được dùng để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho các dự án xanh, bao gồm các chi chi liên quan và hỗ trợ khác như R&D.
	Tín dụng phát triển bền vững	Các công cụ cho vay và/hoặc các phương tiện dự phòng như bảo lãnh hoặc thư tín dụng khuyến khích người vay đạt được các mục tiêu hiệu suất bền vững đã định trước.
Các khoản đầu tư thay thế	Quỹ đầu tư bất động sản xanh	REIT có danh mục đầu tư vào các bất động sản được chứng nhận thân thiện với môi trường.
	Quỹ đầu tư tư nhân và quỹ đầu tư mạo hiểm	Các quỹ tư nhân, ví dụ, các quỹ hỗ trợ các công ty khởi nghiệp trong các lĩnh vực như năng lượng, giao thông và xây dựng.

Nguồn: IMF 2019

Đầu tư bền vững bắt đầu ở cổ phiếu, nhưng những nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của các tiêu chuẩn ESG đang thúc đẩy cả đầu tư thu nhập cố định bền vững. Việc tích hợp ESG diễn ra sớm hơn ở cổ phiếu do những cân nhắc về lợi nhuận và rủi ro, khung thời gian và quyền tham gia. Đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định bền vững đang được hưởng lợi từ sự công nhận ngày càng tăng rằng các vấn đề ESG mang lại rủi ro tín dụng đáng kể. Việc phát triển trái phiếu đã được hỗ trợ bởi việc phát hành của các tổ chức đa phương (Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc

tế, Ngân hàng Đầu tư Châu Âu); việc phát triển các tiêu chuẩn của Trung Quốc, Ủy ban Châu Âu, Liên hợp quốc và Vương quốc Anh, cùng nhiều tổ chức khác; và việc kết hợp nhiều hơn các yếu tố ESG vào xếp hạng tín dụng. Trái phiếu được dán nhãn - chủ yếu là trái phiếu xanh tại thời điểm này - là một phân khúc phát triển nhanh và quan trọng. Nhu cầu mạnh mẽ của nhà đầu tư đã thúc đẩy việc phát hành của các công ty ở Châu Âu và gần đây hơn là Trung Quốc, giúp tăng tổng giá trị cổ phiếu lên ước tính 590 tỷ đô la vào tháng 8 năm 2019 từ 78 tỷ đô la vào năm 2015. Tuy nhiên, có rất ít bằng chứng cho thấy các đơn vị phát hành phải trả chi phí phát hành trái phiếu xanh thấp hơn so với trái phiếu thông thường, nguyên nhân xuất phát từ sự tương đồng trong hồ sơ tín dụng. Thanh khoản thị trường thứ cấp đối với trái phiếu xanh thấp hơn so với trái phiếu thông thường tương đương, phản ánh vai trò lớn của các nhà đầu tư mua và nắm giữ.

**1.3. Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới trong thúc đẩy sự phát triển của tài chính bền vững**

**Tại Singapore**, chính phủ tập trung vào ba lĩnh vực chính liên quan đến tài chính xanh: tích hợp sâu hơn các nội dung ESG vào các tổ chức tài chính tại Singapore; nhiều hoạt động R&D hơn tập trung vào các sản phẩm ESG; và mở rộng các sản phẩm tài chính xanh có sẵn và thúc đẩy sự tăng trưởng loại tài sản này trong khu vực (Tan 2017). Chính phủ Singapore thúc đẩy tích hợp ESG vào khu vực tài chính (Tay và Sim 2017). Sàn giao dịch chứng khoán Singapore (SGX) cũng đã bắt buộc tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc ESG đối với tất cả các công ty niêm yết bắt đầu từ năm 2018 (Tao và Jindal 2018).

Hiệp hội Ngân hàng Singapore (ABS) đã công bố Hướng dẫn của ABS về Tài chính có trách nhiệm vào ngày 8 tháng 10 năm 2015 và sửa đổi các hướng dẫn này vào ngày 1 tháng 6 năm 2018 (ABS 2015 và 2018; Tao và Jindal 2018). Đáp lại lời kêu gọi thúc đẩy tương lai ít carbon, ABS đã ban hành các hướng dẫn để hỗ trợ «công bố về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG)» minh bạch hơn. Công bố áp dụng «cơ sở tuân thủ hoặc giải thích» trong báo cáo. Phạm vi tài chính có trách nhiệm xem xét các tiêu chí ESG một cách rõ ràng hơn và bao gồm các ngành có rủi ro cao mà các ngân hàng nên chú ý và tính đến. Các ngành có rủi ro cao là nông nghiệp, hóa chất, quốc phòng, năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, lâm nghiệp,

cơ sở hạ tầng, khai thác mỏ và kim loại, và quản lý chất thải. Các ngành này có mức độ ưu tiên cao hơn khi các chính sách tài trợ có trách nhiệm được hình thành.

**Tại Hàn Quốc**, khác với nhiều quốc gia trên thế giới, trái phiếu xanh tại Hàn Quốc không phải là trái phiếu chính phủ mà là một loại trái phiếu công hoặc trái phiếu doanh nghiệp để đầu tư vào các dự án môi trường hoặc năng lượng tái tạo, do đó quy mô quỹ tương đối nhỏ. Trái phiếu xanh tại Hàn Quốc đang bùng nổ trở lại trong những năm gần đây khi chính phủ tuyên bố giảm tỷ trọng sản xuất điện hạt nhân cũng như tăng tỷ trọng năng lượng mới và tái tạo vào năm 2017. Các tổ chức công của Hàn Quốc đóng một vai trò quan trọng trong việc phát hành trái phiếu xanh. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc xây dựng khoản trái phiếu 500 triệu đô la để đầu tư vào các dự án cải thiện môi trường cũng như năng lượng tái tạo vào năm 2013 (Green Economy Daily 2013). Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cũng đã phát hành lô trái phiếu xanh trị giá 400 triệu đô la vào tháng 3 năm 2018 và Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc, đơn vị đã đăng ký Nguyên tắc Xích đạo vào tháng 1 năm 2017, đã phát hành và niêm yết lô trái phiếu xanh trị giá 300 tỷ KRW trên KOSPI, đây là trái phiếu xanh Arirang đầu tiên (Green Economy Daily 2018b; Korea Exchange 2018). Korea Exchange đang nỗ lực niêm yết trái phiếu xanh Arirang trên thị trường chứng khoán. Tổng công ty Tài nguyên nước Hàn Quốc đã phát hành một trái phiếu nước, một loại trái phiếu xanh, trị giá 300 triệu đô la, đây là trái phiếu nước đầu tiên ở Châu Á, vào năm 2017 (Green Economy Daily 2018a).

## 2. Một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của tài chính bền vững

Như vậy, thông lệ chung thế giới và thực tiễn tại một số quốc gia cụ thể chỉ ra rằng, sự phát triển của tài chính bền vững được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các lực lượng thị trường và các hành động của nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện việc công bố thông tin, dữ liệu và phân tích rủi ro. Việc thu hẹp khoảng cách dữ liệu sẽ rất quan trọng đối với các nhà đầu tư và đơn vị phát hành để định giá hiệu quả các tác động ngoại lai, giảm thiểu rủi ro và mang tới lợi nhuận cho các nhà đầu tư dài hạn từ tính bền vững. Việc cải thiện dữ liệu về chất lượng và số lượng góp phần giúp cung cấp thông tin cho việc hoạch định chính sách trong trường hợp các cơ chế dựa trên thị trường

không đủ để giải quyết các ngoại ứng tiêu cực. Từ những đánh giá trên, có thể rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc thúc đẩy sự phát triển tài chính bền vững như sau:

**Thứ nhất**, cần lưu ý tới việc làm rõ nội hàm và chuẩn hóa khái niệm ESG. Việc chuẩn hóa thuật ngữ đầu tư ESG, định nghĩa sản phẩm và làm rõ những gì cấu thành E, S và G có thể hỗ trợ phát triển thị trường, giải quyết các mối quan ngại về tẩy xanh và giảm rủi ro về danh tiếng. Ủy ban Châu Âu đang tiến hành xây dựng phân loại ESG tại Liên minh Châu Âu (theo khuyến nghị của Nhóm chuyên gia kỹ thuật EU về Tài chính bền vững 2019b) và nhiều quốc gia, khu vực đã công bố hoặc đang xây dựng các tiêu chuẩn trái phiếu xanh.

**Thứ hai**, việc đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo ESG của các công ty sẽ khuyến khích các nhà đầu tư thu thập dữ liệu ESG và đánh giá tính các lợi ích về mặt tài chính. Cần nhắc các yêu cầu công bố ESG tối thiểu bắt buộc, đặc biệt là thông tin trọng yếu về mặt tài chính, có tính đến chi phí và sự phức tạp của các quy định và yêu cầu báo cáo mới. Các yêu cầu công bố và báo cáo ESG đối với các nhà quản lý tài sản có thể giúp các nhà đầu tư đánh giá tốt hơn các rủi ro ESG. Dữ liệu ESG tốt hơn cũng sẽ hỗ trợ các cơ quan quản lý trong việc phân tích sự ổn định tài chính.

**Thứ ba**, việc các cơ quan quản lý làm rõ vai trò của các yếu tố ESG trong quản trị đầu tư thận trọng sẽ giúp giảm bớt rủi ro liên quan đến nghĩa vụ ủy thác đối với một số nhà đầu tư. Việc cân bằng trách nhiệm giữa tạo ra lợi nhuận và các mục tiêu dài hạn thông qua các số liệu rõ ràng có thể cung cấp các mục tiêu rõ ràng hơn cho các nhà quản lý tài sản, nhà đầu tư tổ chức và nhà cung cấp dịch vụ, chẳng hạn như các công ty xếp hạng tín dụng và cố vấn đầu tư của quỹ hưu trí.

**Thứ tư**, các cơ quan quản lý và ngân hàng nhà nước có thể thúc đẩy sự phát triển của các thị trường liên quan đến ESG bằng cách nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, nhà đầu tư và xã hội nói chung. Các nhà hoạch định chính sách nên đưa các nguyên tắc ESG, và đặc biệt là rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu, vào việc giám sát và đánh giá sự ổn định tài chính và vào việc giám sát vi mô (kiểm thử căng thẳng). Nhà hoạch định chính sách cần nhắc các ưu đãi để thúc đẩy thị trường tài chính xanh (như chương trình tài trợ trái phiếu bền vững của Singapore).

**Thứ năm**, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và nhà cung cấp dữ liệu ESG có thể tích hợp thêm thông tin ESG quan trọng vào xếp hạng tín dụng và các điểm số khác, tổng hợp thông tin có liên quan và thiết kế các số liệu đáng tin cậy cho các chuẩn mực ESG. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đã có những bước tiến đáng kể trong việc đưa các nguyên tắc ESG vào đánh giá tín dụng của các bên phát hành. Các bên xác minh bên thứ ba đóng vai trò quan trọng trong việc chứng nhận sự tuân thủ của các sản phẩm đầu tư bền vững với các tiêu chí ESG. Quy định của EU về việc tích hợp rủi ro bền vững trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đang được tiên hành và các cơ quan quản lý nên xem xét việc phát triển các tiêu chuẩn và trách nhiệm giải trình cho các bên xác minh và kiểm toán độc lập.

**Thứ sáu**, hợp tác đa phương có thể giúp thu hẹp khoảng cách trong năng lực giám sát về các vấn đề ESG. Trong phạm vi xác định được khoảng cách dữ liệu liên quan đến việc công bố thông tin ở cấp quốc gia, các quốc gia cũng nên tìm cách khắc phục chúng. Trong lĩnh vực tiêu chuẩn và phân loại, hợp tác đa phương rất quan trọng để tránh sự phân mảnh của thị trường tài sản bền vững.

**Thứ bảy**, về cơ bản, mặc dù tài chính có thể giúp huy động vốn để đạt được các mục tiêu bền vững và đảm bảo rằng rủi ro được định giá phù hợp, nhưng cần có các chính sách và quy định để thiết lập tín hiệu giá cho thị trường. Về vấn đề này, các biện pháp tài khóa, bao gồm định giá các yếu tố bên ngoài như khí thải carbon và loại bỏ dần trợ cấp nhiên liệu cũng như các chính sách cơ cấu hỗ trợ đầu tư vào cơ sở hạ tầng khí hậu (Jobst và Pazarbasioglu 2019), đặc biệt quan trọng để khuyến khích người tiêu dùng và doanh nghiệp áp dụng các biện pháp bền vững hơn.

### Kết luận

Như vậy, tài chính bền vững là sự kết hợp các nguyên tắc về môi trường, xã hội và quản trị vào các quyết định kinh doanh, phát triển kinh tế và các chiến lược đầu tư. Có nhiều nghiên cứu đi trước cho thấy lợi ích kinh tế - xã hội của việc thực hiện các nguyên tắc cũng như tác động đáng kể của ESG đến hiệu suất kinh doanh và rủi ro của các công ty, cũng như đến sự ổn định của hệ thống tài chính. Các nhà đầu tư lớn ngày càng tập trung vào các cân nhắc về ESG. Tuy nhiên, việc thiếu các phương pháp luận và tiêu chuẩn báo cáo nhất quán, cũng như các bằng chứng về hiệu suất khiến

các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc đưa các nguyên tắc ESG vào quy trình đầu tư.

Nghiên cứu kinh nghiệm chi tiết các quốc gia cũng cho thấy đa phần các quốc gia đều đối mặt với các vấn đề nêu trên và đang áp dụng nhiều sáng kiến để vượt qua thách thức, thúc đẩy tài chính bền vững tại quốc gia mình. Từ đó, nhóm tác giả rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam, như làm rõ nội hàm và chuẩn hóa khái niệm ESG. Việc chuẩn hóa thuật ngữ đầu tư ESG, đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo ESG của các công ty, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, nhà đầu tư và xã hội, thúc đẩy vai trò của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và đơn vị kiểm toán độc lập, thúc đẩy hợp tác đa phương và phát triển tài chính bền vững và áp dụng các biện pháp tài khóa khi cần thiết.

### Tài liệu tham khảo:

- Benabou, Roland, and Jean Tirole. 2010. "Individual and Corporate Social Responsibility." *Economica* 77 (305): 1–19.
- Brooksbank, D. (2019). Tokyo becomes 25th member of UN sustainable financial centres network as Japan steps up on ESG. *Responsible Investor*. Retrieved from [https://www.responsible-investor.com/home/article/tokyo\\_fc4s/](https://www.responsible-investor.com/home/article/tokyo_fc4s/).
- Clark, G. L., McGill, S., Saito, Y., and Viehs, M. (2015). Institutional shareholder engagement with Japanese firms. *Annals in Social Responsibility*, 1(1), 30–56. <https://doi.org/10.1108/asr-12-2014-0003>.
- Chang, Y. 2019. *Green Finance in Singapore: Barriers and Solutions*. ADBI Working Paper 915. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Available: <https://www.adb.org/publications/green-finance-singapore-barriers-and-solutions>
- De Cian, E., A. F. Hof, G. Marangoni, M. Tavoni, and D. P. van Vuuren. 2016. "Alleviating Inequality in Climate Policy Costs: An Integrated Perspective on Mitigation, Damage and Adaptation." *Environmental Research Letters* 11 (7).
- Eccles, Robert G., Ioannis Ioannou, and George Serafeim. 2014. "The Impact of Corporate Sustainability on Organizational Processes and Performance." *Management Science* 60 (11): 2835–57.
- Edmans, Alex. 2010. "Does the Stock Market Fully Value Intangibles? Employee Satisfaction and Equity Prices."
- FC4S. (2019). Tokyo joins FC4S Network. *Financial Centres for Sustainability*, 4 June <https://www.fc4s.org/tokyo-joins-fc4s>.
- Global Sustainable Investment Alliance. 2019. "Global Sustainable Investment Review for 2018." Washington, DC.
- Ilhan, Emirhan, Zacharias Sautner, and Grigory Vilkov. 2019. "Carbon Tail Risk." <https://ssrn.com/abstract=3204420> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3204420>
- IMF, 2019, "Global financial stability report: Lower for longer", Washington, DC
- International Monetary Fund (IMF). 2016. "After Paris: Fiscal, Macroeconomic, and Financial Implications of Climate Change." IMF Staff Discussion Note 16/01, International Monetary Fund, Washington, DC.
- J.P. Morgan. 2019. "J.P. Morgan Perspectives—ESG Investing 2019: Climate Change Everything." New York.
- Lins, Karl V., Henri Servaes, and Ane Tamayo. 2017. "Social Capital, Trust, and Firm Performance: The Value of Corporate Social Responsibility during the Financial Crisis." *Journal of Finance* 72 (4): 1785–824.
- Oh, D. and S.-H. Kim. 2018. *Green Finance in the Republic of Korea: Barriers and Solutions*. ADBI Working Paper 897. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Available: <https://www.adb.org/publications/green-finance-korea-barriers-and-solutions>
- Principles for Responsible Investment. 2017. "The SDG Investment Case." London.
- Rajan, Raghuram. 2010. "How Inequality Fueled the Crisis." *Project Syndicate*, July 9.
- Schoenmaker, Dirk. 2017. "Investing for the Common Good: A Sustainable Finance Framework." *Bruegel Essay and Lecture Series*, Brussels.
- Schumacher, K., H. Chenet, and U. Volz. 2020. *Sustainable Finance in Japan*. ADBI Working Paper 1083. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Available: <https://www.adb.org/publications/sustainable-finance-japan>
- United Nations. 2016. *The Sustainable Development Goals Report*. New York.